SAO Y; ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ;
Thời gian ký: 17/07/2024 16:20:49 +07:00

| ỦY BAN NHÂN DÂN<br>THÀNH PHỐ CẦN THƠ | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 13/2024/QĐ-UBND | *Cần Thơ, ngày 15 tháng 7 năm 2024* |

# QUYẾT ĐỊNH
## Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật đối với dịch vụ giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên

## ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;*

*Căn cứ Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;*

*Căn cứ Thông tư số 14/2019/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành định mức kinh tế kỹ thuật và phương pháp xây dựng giá dịch vụ giáo dục và đào tạo áp dụng trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo.*

## QUYẾT ĐỊNH:

### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định định mức kinh tế - kỹ thuật đối với dịch vụ giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên.

2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông công lập, cơ sở giáo dục thường xuyên và các cơ quan, tổ chức có liên quan.

**Điều 2. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật đối với dịch vụ giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên**

1. Định mức lao động

a) Định mức lao động đối với dịch vụ giáo dục mầm non (chi tiết Phụ lục I);

b) Định mức lao động đối với dịch vụ giáo dục tiểu học (chi tiết Phụ lục II);

c) Định mức lao động đối với dịch vụ giáo dục trung học cơ sở (chi tiết Phụ lục III);

d) Định mức lao động đối với dịch vụ giáo dục trung học phổ thông (chi tiết Phụ lục IV);

đ) Định mức lao động đối với dịch vụ giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông (chi tiết Phụ lục V).

2. Định mức thiết bị

a) Định mức thiết bị đối với dịch vụ giáo dục mầm non (chi tiết Phụ lục VI);

b) Định mức thiết bị đối với dịch vụ giáo dục tiểu học (chi tiết Phụ lục VII);

c) Định mức thiết bị đối với dịch vụ giáo dục trung học cơ sở (chi tiết Phụ lục VIII);

d) Định mức thiết bị đối với dịch vụ giáo dục trung học phổ thông (chi tiết Phụ lục IX);

đ) Định mức thiết bị đối với dịch vụ giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông (chi tiết Phụ lục X).

**Điều 3. Hiệu lực thi hành**

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2024.

**Điều 4. Trách nhiệm thi hành**

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Nội vụ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện và Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***
- VP Chính phủ (HN - TP.HCM);
- Bộ Tư pháp (Cục kiểm tra VBQPPL);
- Bộ GDĐT (Cục Cơ sở vật chất);
- Bộ Tài chính;
- TT. Thành ủy; TT.HĐND TP;
- CT, PCT UBND TP;
- UBMTTQVN TP và các đoàn thể;
- Các Sở, ban ngành TP;
- UBND quận, huyện;
- Công báo TP;
- VP. UBND TP (3C);
- Cổng TTĐT TP;
- Lưu: VT, ND.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**
**KT. CHỦ TỊCH**
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thực Hiện**

**Phụ lục I**

**ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG ĐỐI VỚI DỊCH VỤ GIÁO DỤC MẦM NON**

*(Kèm theo Quyết định số: 13/2024/QĐ-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)*

* Định mức lao động cho 01 trẻ, quy mô nhóm trẻ, lớp mẫu giáo:

Nhóm 03 -12 tháng: 15 trẻ; nhóm 13 - 24 tháng: 20 trẻ; nhóm 25 - 36 tháng: 25 trẻ; lớp 3 - 4 tuổi: 25 trẻ; lớp 4 - 5 tuổi 30 trẻ; lớp 5 - 6 tuổi 30 trẻ.

| TT | Tên nhóm trẻ, lớp | Số lớp | Chia ra | | | Lao động trực tiếp | | | Lao động gián tiếp (Quản lý, hành chính) | | | | | | Định mức lao động/trẻ | Trong đó | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Trong đó | | | | | | | | | |
| | | | Nhà trẻ | Mẫu giáo | Tổng số trẻ | Định mức GV/lớp | Số giáo viên | Định mức GV/trẻ | Hiệu trưởng | Phó Hiệu trưởng | Kế toán, văn thư, thủ quỹ, thư viện | Y tế học đường, bảo vệ, phục vụ, nấu ăn | Cộng | Định mức lao động gián tiếp/trẻ | | Tỷ lệ lao động gián tiếp (%) | Tỷ lệ lao động trực tiếp (%) | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8)=(4)*(7) | (9)=(8)/(6) | (10) | (11) | (12) | (14) | (16) | (17)=(16)/(6) | (18)=(9)+(17) | (19)=(17)/(18) | (20)=(9)/(18) | (20) |
| **I** | **Trường mầm non, trường mẫu giáo có 9 nhóm lớp** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Nhà trẻ | 9 | 3 | | 60 | 2,5 | 8 | 0,125 | 1 | 2 | 2 | 4 | 9 | 0,0375 | 0,163 | 23,08 | 76,92 | - Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập.<br>- Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học.<br>- Thông tư số 19/2023/TT-BGDĐT ngày 30/10/2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn về vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục Mầm non công lập. |
| 2 | Mẫu giáo | | | 6 | 180 | 2,2 | 13 | 0,073 | | | | | | | 0,111 | 33,83 | 66,17 | |
| **II** | **Trường mầm non, trường mẫu giáo có từ 10 đến 20 nhóm lớp** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Nhà trẻ | 15 | 5 | | 100 | 2,5 | 13 | 0,125 | 1 | 2 | 2 | 4 | 9 | 0,0225 | 0,148 | 15,25 | 84,75 | |
| 2 | Mẫu giáo | | | 10 | 300 | 2,2 | 22 | 0,073 | | | | | | | 0,096 | 23,48 | 76,52 | |

**Phụ lục II**

**ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG ĐỐI VỚI DỊCH VỤ GIÁO DỤC TIỂU HỌC**

*(Kèm theo Quyết định số: 13/2024/QĐ-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)*

Định mức Lao động được tính toán trong điều kiện trường tiểu học dạy 2 buổi/ngày; mỗi lớp có 35 học sinh, 15 học sinh (đối với trường dành cho người khuyết tật).

| TT | Hạng trường | Số lớp | Số học sinh/ lớp | Tổng số học sinh | Lao động trực | | Lao động gián tiếp (Quản lý, hành chính | | | | | | | | | Định mức lao động/ học sinh | Trong đó | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | Chi tiết gồm | | | | | | | | Định mức lao động gián tiếp/ học sinh | | Tỷ lệ lao động gián tiếp (%) | Tỷ lệ lao động trực tiếp (%) | |
| | | | | | Định mức giáo viên/ lớp | Định mức giáo viên/ học sinh | Hiệu trưởng | Phó Hiệu trưởng | Thư viện, Quản trị công sở | Văn thư; Kế toán; thủ quỹ | Nhân viên giáo vụ, tư vấn học sinh | Tổng phụ trách đội | Nhân viên hỗ trợ người khuyết tật | Cộng | | | | | |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5=3*4* | *6* | *7=6/4* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* | *14* | *15=8+...+14* | *16=15/5* | *17=16+7* | *18=(16/17)*100* | *19=(7/17)*100* | *20* |
| 1 | Trường Tiểu học có từ 28 lớp trở lên | 28 | 35 | 980 | 1,5 | 0,0429 | 1 | 2 | 2 | 2 | 2 | 1 | | 10 | 0,0102 | 0,0531 | 19,2308 | 80,7692 | - Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ trường Tiểu học.<br>- Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập.<br>- Thông tư số 20/2023/TT-BGDĐT ngày 30/10/2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn về vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông và các trường chuyên biệt công lập. |
| 2 | Trường Tiểu học có từ 27 lớp trở xuống | 27 | 35 | 945 | 1,5 | 0,0429 | 1 | 2 | 1 | 2 | 2 | 1 | | 9 | 0,0095 | 0,0524 | 18,1818 | 81,8182 | |
| 3 | Trường dành cho người khuyết tật cấp tiểu học | 5 | 15 | 75 | 1,5 | 0,1000 | 1 | 2 | 2 | 3 | 3 | 1 | 5 | 17 | 0,2267 | 0,3267 | 69,3878 | 30,6122 | |

**Phụ lục III**

**ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG ĐỐI VỚI DỊCH VỤ GIÁO DỤC TRUNG HỌC CƠ SỞ**

*(Kèm theo Quyết định số: 13/2024/QĐ-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)*

| TT | Hạng trường | Số lớp | Số học sinh/ lớp | Tổng số học sinh | Lao động trực | | Lao động gián tiếp (Quản lý, hành chính | | | | | | | | | | Định mức lao động gián tiếp/ học sinh | Định mức lao động/ học sinh | Trong đó | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Định mức giáo viên/ lớp | Định mức giáo viên/ học sinh | Chi tiết gồm | | | | | | | | | | | | Tỷ lệ lao động gián tiếp (%) | Tỷ lệ lao động trực tiếp (%) | |
| | | | | | | | Hiệu trưởng | Phó Hiệu trưởng | Thiết bị, thí nghiệm | Thư viện, quản trị công sở | Văn thư; Kế toán; thủ quỹ | Tư vấn học sinh | Tổng phụ trách đội | Nhân viên giáo vụ | Nhân viên hỗ trợ người khuyết tật | Cộng | | | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7)=(6)/(4) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17)=(8)+...+(16) | (18)=(17)/(5) | (19)=(7)+(18) | 20=(18/19)*100 | 21=(7/19)*100 | (22) |
| 1 | Trường trung học cơ sở có từ 28 trở lên | 28 | 45 | 1.260 | 1,9 | 0,042 | 1 | 2 | 1 | 2 | 2 | 1 | 1 | 1 | | 11 | 0,009 | 0,051 | 17,13 | 82,87 | - Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học.<br>- Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập.<br>- Thông tư số 20/2023/TT-BGDĐT ngày 30/10/2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn về vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông và các trường chuyên biệt công lập. |
| 2 | Trường trung học cơ sở có từ 27 trở xuống | 27 | 45 | 1.215 | 1,9 | 0,042 | 1 | 2 | 1 | 1 | 2 | 1 | 1 | 1 | | 10 | 0,008 | 0,050 | 16,31 | 83,69 | |
| 3 | Trường phổ thông dân tộc nội trú cấp trung học cơ sở | 8 | 35 | 280 | 2,2 | 0,063 | 1 | 2 | 1 | 1 | 3 | 1 | 1 | 1 | | 11 | 0,039 | 0,102 | 38,46 | 61,54 | |
| 4 | Trường dành cho người khuyết tật cấp trung học cơ sở | 4 | 10 | 40 | 2,2 | 0,220 | 1 | 2 | 1 | 1 | 3 | 1 | 1 | 1 | 3 | 14 | 0,350 | 0,570 | 61,40 | 38,60 | |

**Phụ lục IV**

**ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG ĐỐI VỚI DỊCH VỤ GIÁO DỤC TRUNG HỌC PHỔ THÔNG**

*(Kèm theo Quyết định số: 13/2024/QĐ-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)*

| STT | Quy mô trường lớp | Số lớp | Số học sinh/lớp | Tổng số học sinh | Lao động trực tiếp | | Lao động gián tiếp (quản lý, hành chính) | | | | | | | | Định mức lao động gián tiếp/học sinh | Định mức lao động/1 học sinh | Trong đó | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Định mức giáo viên/lớp | Định mức giáo viên/học sinh | Chi tiết gồm | | | | | | | | | | Tỷ lệ lao động gián tiếp (%) | Tỷ lệ lao động trực tiếp (%) | |
| | | | | | | | Hiệu trưởng | Phó Hiệu trưởng | Vị trí việc làm thiết bị, thí nghiệm | Kế toán, văn thư, Thủ quỹ | Vị trí việc làm thư viện, quản trị công sở | Giáo vụ | Vị trí việc làm tư vấn học sinh | Cộng | | | | | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)=(6)/(4)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)=(8)+(9)+(10)+(11)+(12)+(13)+(14)* | *(16)=(15)/(5)* | *(17)=(16)+(7)* | *(18)=(16)/(17)* | *(17)=(7)/(17)* | |
| 1 | Trường trung học phổ thông có từ 28 trở lên | 28 | 45 | 1.260 | 2,25 | 0,050 | 1 | 2 | 1 | 2 | 2 | 1 | 1 | 10 | 0,008 | 0,058 | 13,699 | 86,301 | - Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học.<br>- Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập.<br>- Thông tư số 20/2023/TT-BGDĐT ngày 30/10/2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn về vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông và các trường chuyên biệt công lập. |
| 2 | Trường trung học phổ thông có từ 18 lớp đến 27 lớp | 27 | 45 | 1.215 | 2,25 | 0,050 | 1 | 2 | 1 | 2 | 2 | 1 | 1 | 10 | 0,008 | 0,058 | 14,134 | 85,866 | |
| 3 | Trường phổ thông dân tộc nội trú | 15 | 35 | 525 | 2,40 | 0,069 | 1 | 2 | 2 | 3 | 3 | 2 | 1 | 14 | 0,027 | 0,095 | 28,000 | 72,000 | |
| 4 | Trường trung học phổ thông chuyên | 35 | 35 | 1.225 | 3,10 | 0,089 | 1 | 2 | 4 | 3 | 4 | 2 | 1 | 17 | 0,014 | 0,102 | 13,546 | 86,454 | |

Ghi chú: Năm học 2023 - 2024: Trường trung học phổ thông Chuyên Lý Tự Trọng: 32 lớp; Trường phổ thông Dân tộc Nội trú: 18 lớp ( trung học cơ sở, trung học phổ thông)

**Phụ lục V**

**ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG ĐỐI VỚI DỊCH VỤ GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN CẤP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG**

*(Kèm theo Quyết định số: 13/2024/QĐ-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)*

| STT | Quy mô trung tâm | Lao động trực tiếp | | | | | Lao động gián tiếp (quản lý, hành chính) | | | | | | | | | Định mức lao động/1 học sinh | Trong đó | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Số lớp/ trung tâm | Số học viên/ lớp | Số học viên | Định mức giáo viên/ lớp | Định mức GV/HV | Chi tiết gồm | | | | | | | | Định mức lao động gián tiếp/học sinh | | Tỷ lệ lao động gián tiếp (%) | Tỷ lệ lao động trực tiếp (%) | |
| | | | | | | | Hiệu trưởng | Phó Hiệu trưởng | Vị trí việc làm thiết bị, thí nghiệm | Kế toán, văn thư, Thủ quỹ | Vị trí việc làm thư viện, quản trị công sở | Giáo vụ | Vị trí việc làm tư vấn học sinh | Cộng | | | | | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)=(6)/(4)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)=(8)+(9)+(10)+(11)+(12)+(13)+(14)* | *(16)=(15)/(5)* | *(17)=(16)+(7)* | *(18)=(16)/(17)* | *(17)=(7)/(17)* | - Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập<br>- Thông tư số 20/2023/TT-BGDĐT ngày 30/10/2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn về vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông và các trường chuyên biệt công lập |
| 1 | Trung tâm có từ 28 lớp trở lên | 28 | 45 | 1.260 | 2,25 | 0,050 | 1 | 2 | 1 | 2 | 2 | 1 | 1 | 10 | 0,008 | 0,058 | 13,699 | 86,301 | |
| 2 | Trung tâm có từ có từ 18 lớp đến 27 lớp | 27 | 45 | 1.215 | 2,25 | 0,050 | 1 | 2 | 1 | 2 | 2 | 1 | 1 | 10 | 0,008 | 0,058 | 14,134 | 85,866 | |

**Phụ lục VI**

**ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ ĐỐI VỚI DỊCH VỤ GIÁO DỤC MẦM NON**

*(Kèm theo Quyết định số: 13/2024/QĐ-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)*

| TT | Tên thiết bị, đồ chơi | ĐVT | Định mức sử dụng thiết bị | Đối tượng dùng (trẻ, lớp, giáo viên, trường) | Số trẻ | Quy ra định mức/trẻ | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)=(4)/(6)* | *(8)* | *(9)=(7)/(8)* | *(10)* |
| **A** | **DANH MỤC THIẾT BỊ GIÁO DỤC MẦM NON** | | | | | | | | 0 |
| **I** | **NHÓM TRẺ 3 - 12 THÁNG TUỔI (15 TRẺ)** | | | | | | | | |
| 1 | Giá phơi khăn mặt | Cái | 1 | Trẻ | 15 | 0,067 | 8 | 0,008 | |
| 2 | Tủ (giá) ca, cốc | Cái | 1 | Trẻ | 15 | 0,067 | 8 | 0,008 | |
| 3 | Tủ đựng đồ dùng cá nhân của trẻ | Cái | 2 | Trẻ | 15 | 0,133 | 8 | 0,017 | |
| 4 | Tủ đựng chăn, chiếu, màn | Cái | 2 | Trẻ | 15 | 0,133 | 8 | 0,017 | |
| 5 | Giường chơi | Cái | 2 | Trẻ | 15 | 0,133 | 3 | 0,044 | |
| 6 | Phản | Cái | 4 | Trẻ | 15 | 0,267 | 3 | 0,089 | |
| 7 | Bình ủ nước | Cái | 1 | Trẻ | 15 | 0,067 | 1 | 0,067 | |
| 8 | Bàn cho trẻ | Cái | 2 | Trẻ | 15 | 0,133 | 5 | 0,027 | |

| TT | Tên thiết bị, đồ chơi | ĐVT | Định mức sử dụng thiết bị | Đối tượng dùng (trẻ, lớp, giáo viên, trường) | Số trẻ | Quy ra định mức/trẻ | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9 | Ghế cho trẻ | Cái | 10 | Trẻ | 15 | 0,667 | 8 | 0,083 | |
| 10 | Ghế giáo viên | Cái | 3 | GV | 15 | 0,200 | 8 | 0,025 | |
| 11 | Bàn quấn tã | Cái | 1 | Trẻ | 15 | 0,067 | 5 | 0,013 | |
| 12 | Thùng đựng nước có vòi | Cái | 1 | Trẻ | 15 | 0,067 | 3 | 0,022 | |
| 13 | Thùng đựng rác | Cái | 1 | Dùng chung | 15 | 0,067 | 1 | 0,067 | |
| 14 | Xô | Cái | 2 | Trẻ | 15 | 0,133 | 2 | 0,067 | |
| 15 | Giá để giày dép | Cái | 1 | Trẻ | 15 | 0,067 | 2 | 0,033 | |
| 16 | Cốc uống nước | Cái | 15 | Trẻ | 15 | 1,000 | 1 | 1,000 | |
| 17 | Bô có ghế tựa và nắp đậy | Cái | 5 | Trẻ | 15 | 0,333 | 1 | 0,333 | |
| 18 | Chậu | Cái | 2 | Trẻ | 15 | 0,133 | 2 | 0,067 | |
| 19 | Ti vi màu | Cái | 1 | Dùng chung | 15 | 0,067 | 5 | 0,013 | |

| TT | Tên thiết bị, đồ chơi | ĐVT | Định mức sử dụng thiết bị | Đối tượng dùng (trẻ, lớp, giáo viên, trường) | Số trẻ | Quy ra định mức/trẻ | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 20 | Đầu đĩa DVD | Cái | 1 | Dùng chung | 15 | 0,067 | 5 | 0,013 | |
| 21 | Giá để đồ chơi và học liệu | Cái | 2 | Trẻ | 15 | 0,133 | 2 | 0,067 | |
| 22 | Bóng nhỏ | Quả | 6 | Trẻ | 15 | 0,400 | 1 | 0,400 | |
| 23 | Bóng to | Quả | 6 | Trẻ | 15 | 0,400 | 1 | 0,400 | |
| 24 | Xe ngồi đẩy | Cái | 1 | Trẻ | 15 | 0,067 | 2 | 0,033 | |
| 25 | Xe đẩy tập đi | Cái | 1 | Trẻ | 15 | 0,067 | 2 | 0,033 | |
| 26 | Gà mổ thóc | Con | 6 | Trẻ | 15 | 0,400 | 2 | 0,200 | |
| 27 | Hề tháp | Con | 6 | Trẻ | 15 | 0,400 | 2 | 0,200 | |
| 28 | Bộ xếp vòng tháp | Bộ | 6 | Trẻ | 15 | 0,400 | 2 | 0,200 | |
| 29 | Bộ khối hình | Bộ | 5 | Dùng chung | 15 | 0,333 | 2 | 0,167 | |
| 30 | Xe chuyển động vui | Cái | 3 | Trẻ | 15 | 0,200 | 3 | 0,067 | |
| 31 | Lục lạc | Cái | 3 | Trẻ | 15 | 0,200 | 2 | 0,100 | |

| TT | Tên thiết bị, đồ chơi | ĐVT | Định mức sử dụng thiết bị | Đối tượng dùng (trẻ, lớp, giáo viên, trường) | Số trẻ | Quy ra định mức/trẻ | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 32 | Bộ tranh nhận biết tập nói | Bộ | 2 | Dùng chung | 15 | 0,133 | 2 | 0,067 | |
| 33 | Búp bê bé trai | Con | 3 | Trẻ | 15 | 0,200 | 2 | 0,100 | |
| 34 | Búp bê bé gái | Con | 3 | Trẻ | 15 | 0,200 | 2 | 0,100 | |
| 35 | Xe cũi thả hình | Cái | 2 | Trẻ | 15 | 0,133 | 2 | 0,067 | |
| 36 | Chút chít các loại | Con | 6 | Trẻ | 15 | 0,400 | 2 | 0,200 | |
| 37 | Thú nhồi | Con | 6 | Trẻ | 15 | 0,400 | 2 | 0,200 | |
| 38 | Xúc xắc các loại | Cái | 6 | Trẻ | 15 | 0,400 | 2 | 0,200 | |
| 39 | Xắc xô to | Cái | 1 | GV | 15 | 0,067 | 2 | 0,033 | |
| 40 | Trống con | Cái | 3 | Trẻ | 15 | 0,200 | 2 | 0,100 | |
| 41 | Chuỗi dây xúc xắc | Chuỗi | 4 | Trẻ | 15 | 0,267 | 2 | 0,133 | |
| 42 | Bộ tranh nhận biết - Tập nói | Bộ | 1 | GV | 15 | 0,067 | 5 | 0,013 | |
| 43 | Băng/đĩa các bài hát, nhạc không lời, dân ca, hát ru, thơ | Bộ | 1 | GV | 15 | 0,067 | 1 | 0,067 | |

| TT | Tên thiết bị, đồ chơi | ĐVT | Định mức sử dụng thiết bị | Đối tượng dùng (trẻ, lớp, giáo viên, trường) | Số trẻ | Quy ra định mức/trẻ | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 44 | Băng/đĩa âm thanh tiếng kêu của các con vật | Bộ | 1 | GV | 15 | 0,067 | 1 | 0,067 | |
| **II** | **TRẺ 12 - 24 THÁNG TUỔI (20 TRẺ)** | | | | | | | | |
| 1 | Giá phơi khăn mặt | Cái | 1 | Trẻ | 20 | 0,050 | 2 | 0,025 | |
| 2 | Tủ (giá) ca, cốc | Cái | 1 | Trẻ | 20 | 0,050 | 2 | 0,025 | |
| 3 | Tủ đựng đồ dùng cá nhân của trẻ | Cái | 2 | Trẻ | 20 | 0,100 | 2 | 0,050 | |
| 4 | Tủ đựng chăn, chiếu, màn | Cái | 2 | Trẻ | 20 | 0,100 | 2 | 0,050 | |
| 5 | Phản | Cái | 10 | Trẻ | 20 | 0,500 | 2 | 0,250 | |
| 6 | Bình ủ nước | Cái | 1 | Trẻ | 20 | 0,050 | 1 | 0,050 | |
| 7 | Giá để giày dép | Cái | 1 | Trẻ | 20 | 0,050 | 2 | 0,025 | |
| 8 | Cốc uống nước | Cái | 20 | Trẻ | 20 | 1,000 | 1 | 1,000 | |
| 9 | Bô có ghế tựa và nắp đậy | Cái | 5 | Trẻ | 20 | 0,250 | 1 | 0,250 | |
| 10 | Xô | Cái | 2 | Trẻ | 20 | 0,100 | 2 | 0,050 | |

| TT | Tên thiết bị, đồ chơi | ĐVT | Định mức sử dụng thiết bị | Đối tượng dùng (trẻ, lớp, giáo viên, trường) | Số trẻ | Quy ra định mức/trẻ | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11 | Chậu | Cái | 2 | Trẻ | 20 | 0,100 | 2 | 0,050 | |
| 12 | Bàn cho trẻ | Cái | 5 | Trẻ | 20 | 0,250 | 5 | 0,050 | |
| 13 | Ghế cho trẻ | Cái | 20 | Trẻ | 20 | 1,000 | 5 | 0,200 | |
| 14 | Ghế giáo viên | Cái | 3 | GV | 20 | 0,150 | 8 | 0,019 | |
| 15 | Thùng đựng nước có vòi | Cái | 1 | Trẻ | 20 | 0,050 | 3 | 0,017 | |
| 16 | Thùng đựng rác | Cái | 1 | Dùng chung | 20 | 0,050 | 1 | 0,050 | |
| 17 | Ti vi màu | Cái | 1 | Dùng chung | 20 | 0,050 | 5 | 0,010 | |
| 18 | Đầu đĩa DVD | Cái | 1 | Dùng chung | 20 | 0,050 | 5 | 0,010 | |
| 19 | Giá để đồ chơi và học liệu | Cái | 2 | Trẻ | 20 | 0,100 | 2 | 0,050 | |
| 20 | Bóng nhỏ | Quả | 20 | Trẻ | 20 | 1,000 | 1 | 1,000 | |
| 21 | Bóng to | Quả | 6 | GV | 20 | 0,300 | 1 | 0,300 | |
| 22 | Gậy thể dục nhỏ | Cái | 20 | Trẻ | 20 | 1,000 | 2 | 0,500 | |

| TT | Tên thiết bị, đồ chơi | ĐVT | Định mức sử dụng thiết bị | Đối tượng dùng (trẻ, lớp, giáo viên, trường) | Số trẻ | Quy ra định mức/trẻ | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 23 | Vòng thể dục nhỏ | Cái | 20 | Trẻ | 20 | 1,000 | 2 | 0,500 | |
| 24 | Vòng thể dục to | Cái | 3 | GV | 20 | 0,150 | 2 | 0,075 | |
| 25 | Búa cọc | Bộ | 2 | Trẻ | 20 | 0,100 | 2 | 0,050 | |
| 26 | Bập bênh | Cái | 2 | Trẻ | 20 | 0,100 | 5 | 0,020 | |
| 27 | Thú nhún | Con | 2 | Trẻ | 20 | 0,100 | 2 | 0,050 | |
| 28 | Thú kéo dây | Con | 2 | Trẻ | 20 | 0,100 | 2 | 0,050 | |
| 29 | Cổng chui | Cái | 4 | Trẻ | 20 | 0,200 | 2 | 0,100 | |
| 30 | Xe ngồi có bánh | Cái | 1 | Trẻ | 20 | 0,050 | 2 | 0,025 | |
| 31 | Lồng hộp vuông | Bộ | 10 | Trẻ | 20 | 0,500 | 2 | 0,250 | |
| 32 | Lồng hộp tròn | Bộ | 10 | Trẻ | 20 | 0,500 | 2 | 0,250 | |
| 33 | Bộ xâu dây | Bộ | 5 | Trẻ | 20 | 0,250 | 2 | 0,125 | |
| 34 | Thả vòng | Bộ | 2 | Trẻ | 20 | 0,100 | 2 | 0,050 | |

| TT | Tên thiết bị, đồ chơi | ĐVT | Định mức sử dụng thiết bị | Đối tượng dùng (trẻ, lớp, giáo viên, trường) | Số trẻ | Quy ra định mức/trẻ | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 35 | Các con vật đẩy | Con | 3 | Trẻ | 20 | 0,150 | 2 | 0,075 | |
| 36 | Bộ xếp hình trên xe | Bộ | 2 | Trẻ | 20 | 0,100 | 2 | 0,050 | |
| 37 | Bộ nhận biết những con vật nuôi | Bộ | 2 | Trẻ | 20 | 0,100 | 2 | 0,050 | |
| 38 | Giỏ trái cây | Giỏ | 2 | Trẻ | 20 | 0,100 | 2 | 0,050 | |
| 39 | Búp bê bé trai | Con | 5 | Trẻ | 20 | 0,250 | 2 | 0,125 | |
| 40 | Búp bê bé gái | Con | 5 | Trẻ | 20 | 0,250 | 2 | 0,125 | |
| 41 | Hề tháp | Bộ | 5 | Trẻ | 20 | 0,250 | 2 | 0,125 | |
| 42 | Khối hình to | Bộ | 6 | Trẻ | 20 | 0,300 | 2 | 0,150 | |
| 43 | Khối hình nhỏ | Bộ | 6 | Trẻ | 20 | 0,300 | 2 | 0,150 | |
| 44 | Xe cũi thả hình | Cái | 3 | Trẻ | 20 | 0,150 | 3 | 0,050 | |
| 45 | Đồ chơi nhồi bông | Con | 5 | Trẻ | 20 | 0,250 | 2 | 0,125 | |
| 46 | Xếp tháp | Bộ | 5 | Trẻ | 20 | 0,250 | 2 | 0,125 | |

| TT | Tên thiết bị, đồ chơi | ĐVT | Định mức sử dụng thiết bị | Đối tượng dùng (trẻ, lớp, giáo viên, trường) | Số trẻ | Quy ra định mức/trẻ | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 47 | Bút sáp, phấn vẽ | Hộp | 20 | Trẻ | 20 | 1,000 | 1 | 1,000 | |
| 48 | Bộ đồ chơi nấu ăn | Bộ | 2 | Trẻ | 20 | 0,100 | 2 | 0,050 | |
| 49 | Bộ tranh nhận biết, tập nói | Bộ tranh | 3 | Dùng chung | 20 | 0,150 | 2 | 0,075 | |
| 50 | Xắc xô 2 mặt nhỏ | Cái | 10 | Trẻ | 20 | 0,500 | 2 | 0,250 | |
| 51 | Xắc xô 2 mặt to | Cái | 2 | GV | 20 | 0,100 | 2 | 0,050 | |
| 52 | Phách gõ | Đôi | 10 | Trẻ | 20 | 0,500 | 2 | 0,250 | |
| 53 | Trống cơm | Cái | 2 | Dùng chung | 20 | 0,100 | 2 | 0,050 | |
| 54 | Trống con | Cái | 5 | Trẻ | 20 | 0,250 | 2 | 0,125 | |
| 55 | Đàn Xylophone | Cái | 2 | Trẻ | 20 | 0,100 | 5 | 0,020 | |
| 56 | Đất nặn | Hộp | 20 | Trẻ | 20 | 1,000 | 1 | 1,000 | |
| 57 | Bảng con | Cái | 20 | trẻ | 20 | 1,000 | 1 | 1,000 | |
| 58 | Bộ tranh truyện nhà trẻ | Bộ | 2 | GV | 20 | 0,100 | 2 | 0,050 | |

| TT | Tên thiết bị, đồ chơi | ĐVT | Định mức sử dụng thiết bị | Đối tượng dùng (trẻ, lớp, giáo viên, trường) | Số trẻ | Quy ra định mức/trẻ | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 59 | Bộ tranh minh họa thơ nhà trẻ | Bộ | 2 | GV | 20 | 0,100 | 2 | 0,050 | |
| 60 | Bộ nhận biết, tập nói | Bộ | 1 | GV | 20 | 0,050 | 5 | 0,010 | |
| 61 | Băng/đĩa hát, nhạc không lời, dân ca, hát ru, thơ | Bộ | 1 | GV | 20 | 0,050 | 1 | 0,050 | |
| 62 | Băng/đĩa âm thanh tiếng kêu của các con vật | Bộ | 1 | GV | 20 | 0,050 | 1 | 0,050 | |
| **III** | **NHÓM TRẺ 24-36 THÁNG TUỔI (25 TRẺ)** | | | | | | | | |
| 1 | Giá phơi khăn mặt | Cái | 1 | Trẻ | 25 | 0,040 | 2 | 0,020 | |
| 2 | Tủ (giá) ca cốc | Cái | 1 | Trẻ | 25 | 0,040 | 2 | 0,020 | |
| 3 | Tủ đựng đồ dùng cá nhân của trẻ | Cái | 1 | Trẻ | 25 | 0,040 | 2 | 0,020 | |
| 4 | Tủ đựng chăn, màn, chiếu. | Cái | 1 | Trẻ | 25 | 0,040 | 2 | 0,020 | |
| 5 | Phản | Cái | 13 | Trẻ | 25 | 0,520 | 2 | 0,260 | |
| 6 | Bình ủ nước | Cái | 1 | Trẻ | 25 | 0,040 | 1 | 0,040 | |
| 7 | Giá để giày dép | Cái | 1 | Trẻ | 25 | 0,040 | 2 | 0,020 | |

| TT | Tên thiết bị, đồ chơi | ĐVT | Định mức sử dụng thiết bị | Đối tượng dùng (trẻ, lớp, giáo viên, trường) | Số trẻ | Quy ra định mức/trẻ | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8 | Cốc uống nước | Cái | 25 | Trẻ | 25 | 1,000 | 1 | 1,000 | |
| 9 | Bô có nắp đậy | Cái | 5 | Trẻ | 25 | 0,200 | 1 | 0,200 | |
| 10 | Xô | Cái | 2 | Trẻ | 25 | 0,080 | 2 | 0,040 | |
| 11 | Chậu | Cái | 2 | Trẻ | 25 | 0,080 | 2 | 0,040 | |
| 12 | Bàn giáo viên | Cái | 1 | GV | 25 | 0,040 | 8 | 0,005 | |
| 13 | Ghế giáo viên | Cái | 2 | GV | 25 | 0,080 | 8 | 0,010 | |
| 14 | Bàn cho trẻ | Cái | 6 | Trẻ | 25 | 0,240 | 5 | 0,048 | |
| 15 | Ghế cho trẻ | Cái | 25 | Trẻ | 25 | 1,000 | 8 | 0,125 | |
| 16 | Thùng đựng nước có vòi | Cái | 1 | Trẻ | 25 | 0,040 | 3 | 0,013 | |
| 17 | Thùng đựng rác | Cái | 1 | Dùng chung | 25 | 0,040 | 1 | 0,040 | |
| 18 | Ti vi màu | Cái | 1 | Dùng chung | 25 | 0,040 | 5 | 0,008 | |
| 19 | Đầu đĩa DVD | Cái | 1 | Dùng chung | 25 | 0,040 | 5 | 0,008 | |

| TT | Tên thiết bị, đồ chơi | ĐVT | Định mức sử dụng thiết bị | Đối tượng dùng (trẻ, lớp, giáo viên, trường) | Số trẻ | Quy ra định mức/trẻ | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 20 | Đàn Organ | Bộ | 1 | GV | 25 | 0,040 | 5 | 0,008 | |
| 21 | Giá để đồ chơi và học liệu | Cái | 4 | Trẻ | 25 | 0,160 | 3 | 0,053 | |
| 22 | Bóng nhỏ | Quả | 15 | Trẻ | 25 | 0,600 | 1 | 0,600 | |
| 23 | Bóng to | Quả | 10 | Trẻ | 25 | 0,400 | 1 | 0,400 | |
| 24 | Gậy thể dục nhỏ | Cái | 25 | Trẻ | 25 | 1,000 | 2 | 0,500 | |
| 25 | Gậy thể dục to | Cái | 2 | GV | 25 | 0,080 | 2 | 0,040 | |
| 26 | Vòng thể dục nhỏ | Cái | 25 | Trẻ | 25 | 1,000 | 2 | 0,500 | |
| 27 | Vòng thể dục to | Cái | 2 | GV | 25 | 0,080 | 2 | 0,040 | |
| 28 | Bập bênh | Cái | 2 | Trẻ | 25 | 0,080 | 5 | 0,016 | |
| 29 | Cổng chui | Cái | 4 | Trẻ | 25 | 0,160 | 2 | 0,080 | |
| 30 | Cột ném bóng | Cái | 2 | Trẻ | 25 | 0,080 | 2 | 0,040 | |
| 31 | Đồ chơi có bánh xe và dây kéo | Bộ | 5 | Trẻ | 25 | 0,200 | 2 | 0,100 | |

| TT | Tên thiết bị, đồ chơi | ĐVT | Định mức sử dụng thiết bị | Đối tượng dùng (trẻ, lớp, giáo viên, trường) | Số trẻ | Quy ra định mức/trẻ | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 32 | Hộp thả hình | Bộ | 5 | Trẻ | 25 | 0,200 | 2 | 0,100 | |
| 33 | Lồng hộp vuông | Bộ | 5 | Trẻ | 25 | 0,200 | 2 | 0,100 | |
| 34 | Lồng hộp tròn | Bộ | 5 | Trẻ | 25 | 0,200 | 2 | 0,100 | |
| 35 | Bộ xâu hạt | Bộ | 10 | Trẻ | 25 | 0,400 | 2 | 0,200 | |
| 36 | Bộ xâu dây | Bộ | 5 | Trẻ | 25 | 0,200 | 2 | 0,100 | |
| 37 | Bộ búa cọc | Bộ | 5 | Trẻ | 25 | 0,200 | 1 | 0,200 | |
| 38 | Búa 3 bi 2 tầng | Bộ | 2 | Trẻ | 25 | 0,080 | 2 | 0,040 | |
| 39 | Các con kéo dây có khớp | Con | 3 | Trẻ | 25 | 0,120 | 2 | 0,060 | |
| 40 | Bộ tháo lắp vòng | Bộ | 5 | Trẻ | 25 | 0,200 | 2 | 0,100 | |
| 41 | Bộ xây dựng trên xe | Bộ | 2 | Trẻ | 25 | 0,080 | 2 | 0,040 | |
| 42 | Hàng rào nhựa | Bộ | 3 | Trẻ | 25 | 0,120 | 2 | 0,060 | |
| 43 | Bộ rau, củ, quả | Bộ | 3 | Trẻ | 25 | 0,120 | 2 | 0,060 | |

| TT | Tên thiết bị, đồ chơi | ĐVT | Định mức sử dụng thiết bị | Đối tượng dùng (trẻ, lớp, giáo viên, trường) | Số trẻ | Quy ra định mức/trẻ | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 44 | Đồ chơi các con vật nuôi trong gia đình | Bộ | 2 | Trẻ | 25 | 0,080 | 2 | 0,040 | |
| 45 | Đồ chơi các con vật sống dưới nước | Bộ | 2 | Trẻ | 25 | 0,080 | 2 | 0,040 | |
| 46 | Đồ chơi các con vật sống trong rừng | Bộ | 2 | Trẻ | 25 | 0,080 | 2 | 0,040 | |
| 47 | Đồ chơi các loại rau, củ, quả | Bộ | 2 | Trẻ | 25 | 0,080 | 2 | 0,040 | |
| 48 | Tranh ghép các con vật | Bộ | 1 | Trẻ | 25 | 0,040 | 2 | 0,020 | |
| 49 | Tranh ghép các loại quả | Bộ | 1 | Trẻ | 25 | 0,040 | 2 | 0,020 | |
| 50 | Đồ chơi nhồi bông | Bộ | 1 | Trẻ | 25 | 0,040 | 2 | 0,020 | |
| 51 | Đồ chơi với cát | Bộ | 2 | Trẻ | 25 | 0,080 | 2 | 0,040 | |
| 52 | Bảng quay 2 mặt | Bộ | 1 | Dùng chung | 25 | 0,040 | 5 | 0,008 | |
| 53 | Tranh động vật nuôi trong gia đình | Bộ | 1 | Dùng chung | 25 | 0,040 | 2 | 0,020 | |
| 54 | Tranh về các loại rau, củ, quả, hoa | Bộ | 1 | Dùng chung | 25 | 0,040 | 2 | 0,020 | |
| 55 | Tranh các phương tiện giao thông | Bộ | 1 | Dùng chung | 25 | 0,040 | 2 | 0,020 | |

| TT | Tên thiết bị, đồ chơi | ĐVT | Định mức sử dụng thiết bị | Đối tượng dùng (trẻ, lớp, giáo viên, trường) | Số trẻ | Quy ra định mức/trẻ | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 56 | Tranh cảnh báo nguy hiểm | Bộ | 1 | GV | 25 | 0,040 | 2 | 0,020 | |
| 57 | Bộ tranh truyện nhà trẻ | Bộ | 2 | GV | 25 | 0,080 | 2 | 0,040 | |
| 58 | Bộ tranh minh họa thơ nhà trẻ | Bộ | 2 | GV | 25 | 0,080 | 2 | 0,040 | |
| 59 | Lô tô các loại quả | Bộ | 25 | Dùng chung | 25 | 1,000 | 2 | 0,500 | |
| 60 | Lô tô các con vật | Bộ | 25 | Dùng chung | 25 | 1,000 | 2 | 0,500 | |
| 61 | Lô tô các phương tiện giao thông | Bộ | 25 | Dùng chung | 25 | 1,000 | 2 | 0,500 | |
| 62 | Lô tô các hoa | Bộ | 25 | Dùng chung | 25 | 1,000 | 2 | 0,500 | |
| 63 | Con rối | Bộ | 1 | GV | 25 | 0,040 | 2 | 0,020 | |
| 64 | Khối hình to | Bộ | 8 | Trẻ | 25 | 0,320 | 2 | 0,160 | |
| 65 | Khối hình nhỏ | Bộ | 8 | Trẻ | 25 | 0,320 | 2 | 0,160 | |
| 66 | Búp bê bé trai (cao - thấp) | Con | 4 | Trẻ | 25 | 0,160 | 2 | 0,080 | |
| 67 | Búp bê bé gái (cao- thấp) | Con | 4 | Trẻ | 25 | 0,160 | 2 | 0,080 | |

| TT | Tên thiết bị, đồ chơi | ĐVT | Định mức sử dụng thiết bị | Đối tượng dùng (trẻ, lớp, giáo viên, trường) | Số trẻ | Quy ra định mức/trẻ | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 68 | Bộ đồ chơi nấu ăn | Bộ | 3 | Trẻ | 25 | 0,120 | 2 | 0,060 | |
| 69 | Bộ bàn ghế giường tủ | Bộ | 2 | Trẻ | 25 | 0,080 | 5 | 0,016 | |
| 70 | Bộ dụng cụ bác sĩ | Bộ | 2 | Trẻ | 25 | 0,080 | 2 | 0,040 | |
| 71 | Giường búp bê | Bộ | 2 | Trẻ | 25 | 0,080 | 2 | 0,040 | |
| 72 | Xắc xô to | Cái | 1 | GV | 25 | 0,040 | 2 | 0,020 | |
| 73 | Xắc xô nhỏ | Cái | 10 | Trẻ | 25 | 0,400 | 2 | 0,200 | |
| 74 | Phách gõ | Đôi | 10 | Trẻ | 25 | 0,400 | 2 | 0,200 | |
| 75 | Trống cơm | Cái | 5 | Trẻ | 25 | 0,200 | 2 | 0,100 | |
| 76 | Xúc xắc | Cái | 6 | Trẻ | 25 | 0,240 | 2 | 0,120 | |
| 77 | Trống con | Cái | 10 | Trẻ | 25 | 0,400 | 2 | 0,200 | |
| 78 | Đất nặn | Hộp | 25 | Trẻ | 25 | 1,000 | 1 | 1,000 | |
| 79 | Bút sáp, phấn vẽ | Hộp | 25 | Trẻ | 25 | 1,000 | 1 | 1,000 | |

| TT | Tên thiết bị, đồ chơi | ĐVT | Định mức sử dụng thiết bị | Đối tượng dùng (trẻ, lớp, giáo viên, trường) | Số trẻ | Quy ra định mức/trẻ | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 80 | Bảng con | Cái | 15 | Trẻ | 25 | 0,600 | 1 | 0,600 | |
| 81 | Bộ nhận biết, tập nói | Bộ | 1 | GV | 25 | 0,040 | 5 | 0,008 | |
| 82 | Băng/đĩa các bài hát, nhạc không lời, dân ca, hát ru, thơ | Bộ | 1 | GV | 25 | 0,040 | 1 | 0,040 | |
| 83 | Băng/đĩa âm thanh tiếng kêu của các con vật | Bộ | 1 | GV | 25 | 0,040 | 1 | 0,040 | |
| **IV** | **LỚP MẪU GIÁO 3-4 TUỔI (25 TRẺ)** | | | | | | | | |
| 1 | Giá phơi khăn | Cái | 1 | Trẻ | 25 | 0,040 | 3 | 0,013 | |
| 2 | Tủ (giá) đựng ca cốc | Cái | 1 | Trẻ | 25 | 0,040 | 3 | 0,013 | |
| 3 | Tủ để đồ dùng cá nhân của trẻ | Cái | 2 | Trẻ | 25 | 0,080 | 3 | 0,027 | |
| 4 | Tủ đựng chăn, màn, chiếu. | Cái | 1 | Trẻ | 25 | 0,040 | 3 | 0,013 | |
| 5 | Phản | Cái | 13 | Trẻ | 25 | 0,520 | 3 | 0,173 | |
| 6 | Cốc uống nước | Cái | 25 | Trẻ | 25 | 1,000 | 1 | 1,000 | |
| 7 | Bình ủ nước | Cái | 1 | Trẻ | 25 | 0,040 | 1 | 0,040 | |

| TT | Tên thiết bị, đồ chơi | ĐVT | Định mức sử dụng thiết bị | Đối tượng dùng (trẻ, lớp, giáo viên, trường) | Số trẻ | Quy ra định mức/trẻ | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8 | Giá để giày dép | Cái | 2 | Trẻ | 25 | 0,080 | 3 | 0,027 | |
| 9 | Xô | Cái | 2 | Trẻ | 25 | 0,080 | 2 | 0,040 | |
| 10 | Chậu | Cái | 2 | Trẻ | 25 | 0,080 | 2 | 0,040 | |
| 11 | Bàn giáo viên | Cái | 1 | GV | 25 | 0,040 | 8 | 0,005 | |
| 12 | Ghế giáo viên | Cái | 2 | GV | 25 | 0,080 | 8 | 0,010 | |
| 13 | Bàn cho trẻ | Cái | 13 | Trẻ | 25 | 0,520 | 5 | 0,104 | |
| 14 | Ghế cho trẻ | Cái | 25 | Trẻ | 25 | 1,000 | 8 | 0,125 | |
| 15 | Thùng đựng nước có vòi | Cái | 1 | Trẻ | 25 | 0,040 | 3 | 0,013 | |
| 16 | Thùng đựng rác có nắp đậy | Cái | 2 | Dùng chung | 25 | 0,080 | 1 | 0,080 | |
| 17 | Đầu DVD | Cái | 1 | Dùng chung | 25 | 0,040 | 5 | 0,008 | |
| 18 | Ti vi | Cái | 1 | Dùng chung | 25 | 0,040 | 5 | 0,008 | |
| 19 | Đàn organ | Cái | 1 | GV | 25 | 0,040 | 5 | 0,008 | |

| TT | Tên thiết bị, đồ chơi | ĐVT | Định mức sử dụng thiết bị | Đối tượng dùng (trẻ, lớp, giáo viên, trường) | Số trẻ | Quy ra định mức/trẻ | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 20 | Giá để đồ chơi và học liệu | Cái | 5 | Trẻ | 25 | 0,200 | 3 | 0,067 | |
| 21 | Bàn chải đánh răng trẻ em | Cái | 5 | Trẻ | 25 | 0,200 | 1 | 0,200 | |
| 22 | Mô hình hàm răng | Cái | 2 | Trẻ | 25 | 0,080 | 3 | 0,027 | |
| 23 | Vòng thể dục to | Cái | 2 | GV | 25 | 0,080 | 2 | 0,040 | |
| 24 | Gậy thể dục to | Cái | 2 | GV | 25 | 0,080 | 2 | 0,040 | |
| 25 | Cột ném bóng | Cái | 2 | Trẻ | 25 | 0,080 | 2 | 0,040 | |
| 26 | Vòng thể dục nhỏ | Cái | 25 | Trẻ | 25 | 1,000 | 2 | 0,500 | |
| 27 | Gậy thể dục nhỏ | Cái | 25 | Trẻ | 25 | 1,000 | 2 | 0,500 | |
| 28 | Xắc xô | Cái | 2 | GV | 25 | 0,080 | 2 | 0,040 | |
| 29 | Trống da | Cái | 1 | GV | 25 | 0,040 | 2 | 0,020 | |
| 30 | Cổng chui | Cái | 3 | Trẻ | 25 | 0,120 | 2 | 0,060 | |
| 31 | Bóng nhỏ | Quả | 25 | Trẻ | 25 | 1,000 | 1 | 1,000 | |

| TT | Tên thiết bị, đồ chơi | ĐVT | Định mức sử dụng thiết bị | Đối tượng dùng (trẻ, lớp, giáo viên, trường) | Số trẻ | Quy ra định mức/trẻ | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 32 | Bóng to | Quả | 5 | Trẻ | 25 | 0,200 | 1 | 0,200 | |
| 33 | Nguyên liệu để đan tết | kg | 1 | Trẻ | 25 | 0,040 | 1 | 0,040 | |
| 34 | Kéo thủ công | Cái | 25 | Trẻ | 25 | 1,000 | 1 | 1,000 | |
| 35 | Kéo văn phòng | Cái | 1 | GV | 25 | 0,040 | 1 | 0,040 | |
| 36 | Bút chì đen | Cái | 25 | Trẻ | 25 | 1,000 | 1 | 1,000 | |
| 37 | Bút sáp, phấn vẽ, bút chì màu | Hộp | 25 | Trẻ | 25 | 1,000 | 1 | 1,000 | |
| 38 | Đất nặn | Hộp | 25 | Trẻ | 25 | 1,000 | 1 | 1,000 | |
| 39 | Giấy màu | Túi | 25 | Trẻ | 25 | 1,000 | 1 | 1,000 | |
| 40 | Bộ dinh dưỡng 1 | Bộ | 2 | Trẻ | 25 | 0,080 | 2 | 0,040 | |
| 41 | Bộ dinh dưỡng 2 | Bộ | 2 | Trẻ | 25 | 0,080 | 2 | 0,040 | |
| 42 | Bộ dinh dưỡng 3 | Bộ | 2 | Trẻ | 25 | 0,080 | 2 | 0,040 | |
| 43 | Bộ dinh dưỡng 4 | Bộ | 2 | Trẻ | 25 | 0,080 | 2 | 0,040 | |

| TT | Tên thiết bị, đồ chơi | ĐVT | Định mức sử dụng thiết bị | Đối tượng dùng (trẻ, lớp, giáo viên, trường) | Số trẻ | Quy ra định mức/trẻ | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 44 | Hàng rào lắp ghép lớn | Túi | 3 | Trẻ | 25 | 0,120 | 2 | 0,060 | |
| 45 | Ghép nút lớn | Túi | 2 | Trẻ | 25 | 0,080 | 2 | 0,040 | |
| 46 | Tháp dinh dưỡng | Tờ | 1 | Trẻ | 25 | 0,040 | 2 | 0,020 | |
| 47 | Búp bê bé trai | Con | 2 | Trẻ | 25 | 0,080 | 2 | 0,040 | |
| 48 | Búp bê bé gái | Con | 2 | Trẻ | 25 | 0,080 | 2 | 0,040 | |
| 49 | Bộ đồ chơi nấu ăn | Bộ | 3 | Trẻ | 25 | 0,120 | 2 | 0,060 | |
| 50 | Bộ dụng cụ bác sỹ | Bộ | 2 | Trẻ | 25 | 0,080 | 2 | 0,040 | |
| 51 | Bộ xếp hình trên xe | Bộ | 6 | Trẻ | 25 | 0,240 | 2 | 0,120 | |
| 52 | Bộ xếp hình các phương tiện giao thông | Bộ | 3 | Trẻ | 25 | 0,120 | 2 | 0,060 | |
| 53 | Gạch xây dựng | Thùng | 2 | Trẻ | 25 | 0,080 | 2 | 0,040 | |
| 54 | Đồ chơi dụng cụ chăm sóc cây | Bộ | 2 | Trẻ | 25 | 0,080 | 2 | 0,040 | |
| 55 | Đồ chơi dụng cụ sửa chữa đồ dùng gia đình | Bộ | 2 | Trẻ | 25 | 0,080 | 2 | 0,040 | |

| TT | Tên thiết bị, đồ chơi | ĐVT | Định mức sử dụng thiết bị | Đối tượng dùng (trẻ, lớp, giáo viên, trường) | Số trẻ | Quy ra định mức/trẻ | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 56 | Đồ chơi các phương tiện giao thông | Bộ | 2 | Trẻ | 25 | 0,080 | 2 | 0,040 | |
| 57 | Bộ động vật biển | Bộ | 2 | Trẻ | 25 | 0,080 | 2 | 0,040 | |
| 58 | Bộ động vật sống trong rừng | Bộ | 2 | Trẻ | 25 | 0,080 | 2 | 0,040 | |
| 59 | Bộ động vật nuôi trong gia đình | Bộ | 2 | Trẻ | 25 | 0,080 | 2 | 0,040 | |
| 60 | Bộ côn trùng | Bộ | 2 | Trẻ | 25 | 0,080 | 1 | 0,080 | |
| 61 | Nam châm thẳng | Cái | 3 | Trẻ | 25 | 0,120 | 2 | 0,060 | |
| 62 | Kính lúp | Cái | 3 | Trẻ | 25 | 0,120 | 2 | 0,060 | |
| 63 | Phễu nhựa | Cái | 3 | Trẻ | 25 | 0,120 | 2 | 0,060 | |
| 64 | Bể chơi với cát và nước | Bộ | 1 | Trẻ | 25 | 0,040 | 1 | 0,040 | |
| 65 | Bộ làm quen với toán | Bộ | 15 | Trẻ | 25 | 0,600 | 2 | 0,300 | |
| 66 | Con rối | Bộ | 1 | Trẻ | 25 | 0,040 | 2 | 0,020 | |

| TT | Tên thiết bị, đồ chơi | ĐVT | Định mức sử dụng thiết bị | Đối tượng dùng (trẻ, lớp, giáo viên, trường) | Số trẻ | Quy ra định mức/trẻ | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 67 | Bộ hình học phẳng | Túi | 25 | Trẻ | 25 | 1,000 | 2 | 0,500 | |
| 68 | Bảng quay 2 mặt | Cái | 1 | Dùng chung | 25 | 0,040 | 5 | 0,008 | |
| 69 | Tranh các loại hoa, quả, củ | Bộ | 2 | Dùng chung | 25 | 0,080 | 2 | 0,040 | |
| 70 | Tranh các con vật | Bộ | 2 | Dùng chung | 25 | 0,080 | 2 | 0,040 | |
| 71 | Tranh ảnh một số nghề nghiệp | Bộ | 2 | Dùng chung | 25 | 0,080 | 2 | 0,040 | |
| 72 | Đồng hồ học đếm 2 mặt | Cái | 2 | Trẻ | 25 | 0,080 | 2 | 0,040 | |
| 73 | Hộp thả hình | Cái | 3 | Trẻ | 25 | 0,120 | 2 | 0,060 | |
| 74 | Bàn tính học đếm | Cái | 3 | Trẻ | 25 | 0,120 | 1 | 0,120 | |
| 75 | Bộ tranh truyện mẫu giáo 3-4 tuổi | Bộ | 1 | GV | 25 | 0,040 | 2 | 0,020 | |
| 76 | Bộ tranh minh họa thơ lớp 3-4 tuổi | Bộ | 1 | GV | 25 | 0,040 | 2 | 0,020 | |
| 77 | Bảng con | Cái | 25 | Trẻ | 25 | 1,000 | 1 | 1,000 | |
| 78 | Tranh cảnh báo nguy hiểm | Bộ | 1 | GV | 25 | 0,040 | 2 | 0,020 | |

| TT | Tên thiết bị, đồ chơi | ĐVT | Định mức sử dụng thiết bị | Đối tượng dùng (trẻ, lớp, giáo viên, trường) | Số trẻ | Quy ra định mức/trẻ | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 79 | Tranh, ảnh về Bác Hồ | Bộ | 1 | Dùng chung | 25 | 0,040 | 2 | 0,020 | |
| 80 | Màu nước | Hộp | 25 | Trẻ | 25 | 1,000 | 1 | 1,000 | |
| 81 | Bút lông cỡ to | Cái | 12 | Trẻ | 25 | 0,480 | 1 | 0,480 | |
| 82 | Bút lông cỡ nhỏ | Cái | 12 | Trẻ | 25 | 0,480 | 1 | 0,480 | |
| 83 | Dập ghim | Cái | 1 | GV | 25 | 0,040 | 1 | 0,040 | |
| 84 | Bìa các màu | Tờ | 50 | GV | 25 | 2,000 | 1 | 2,000 | |
| 85 | Giấy trắng A0 | Tờ | 50 | Dùng chung | 25 | 2,000 | 1 | 2,000 | |
| 86 | Kẹp sắt các cỡ | Cái | 10 | Dùng chung | 25 | 0,400 | 1 | 0,400 | |
| 87 | Dập lỗ | Cái | 1 | GV | 25 | 0,040 | 1 | 0,040 | |
| 88 | Súng bắn keo | Cái | 1 | GV | 25 | 0,040 | 1 | 0,040 | |
| 89 | Dụng cụ gõ đệm theo phách nhịp | Bộ | 3 | Trẻ | 25 | 0,120 | 2 | 0,060 | |
| 90 | Lịch của trẻ | Bộ | 1 | Trẻ | 25 | 0,040 | 2 | 0,020 | |

| TT | Tên thiết bị, đồ chơi | ĐVT | Định mức sử dụng thiết bị | Đối tượng dùng (trẻ, lớp, giáo viên, trường) | Số trẻ | Quy ra định mức/trẻ | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 91 | Băng/đĩa các bài hát, nhạc không lời, dân ca, hát ru | Bộ | 1 | GV | 25 | 0,040 | 1 | 0,040 | |
| 92 | Băng/đĩa thơ ca, truyện kể | Bộ | 1 | GV | 25 | 0,040 | 1 | 0,040 | |
| 93 | Băng/đĩa hình "Vẽ tranh theo truyện kể" | Bộ | 1 | GV | 25 | 0,040 | 1 | 0,040 | |
| 94 | Băng/đĩa hình "Kể chuyện theo tranh" | Bộ | 1 | GV | 25 | 0,040 | 1 | 0,040 | |
| 95 | Băng/đĩa hình về Bác Hồ | Bộ | 1 | GV | 25 | 0,040 | 1 | 0,040 | |
| **V** | **LỚP MẪU GIÁO 4-5 TUỔI (30 TRẺ** | | | | | | | | |
| 1 | Giá phơi khăn | Cái | 1 | Trẻ | 30 | 0,033 | 3 | 0,011 | |
| 2 | Cốc uống nước | Cái | 30 | Trẻ | 30 | 1,000 | 1 | 1,000 | |
| 3 | Tủ (giá) đựng ca cốc | Cái | 1 | Trẻ | 30 | 0,033 | 3 | 0,011 | |
| 4 | Bình ủ nước | Cái | 1 | Trẻ | 30 | 0,033 | 1 | 0,033 | |
| 5 | Tủ để đồ dùng cá nhân của trẻ | Cái | 2 | Trẻ | 30 | 0,067 | 3 | 0,022 | |
| 6 | Tủ đựng chăn, màn, chiếu. | Cái | 1 | Trẻ | 30 | 0,033 | 3 | 0,011 | |

| TT | Tên thiết bị, đồ chơi | ĐVT | Định mức sử dụng thiết bị | Đối tượng dùng (trẻ, lớp, giáo viên, trường) | Số trẻ | Quy ra định mức/trẻ | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7 | Phấn | Cái | 15 | Trẻ | 30 | 0,500 | 3 | 0,167 | |
| 8 | Giá để giày dép | Cái | 1 | Trẻ | 30 | 0,033 | 3 | 0,011 | |
| 9 | Xô | Cái | 2 | Trẻ | 30 | 0,067 | 2 | 0,033 | |
| 10 | Chậu | Cái | 2 | Trẻ | 30 | 0,067 | 2 | 0,033 | |
| 11 | Bàn giáo viên | Cái | 1 | GV | 30 | 0,033 | 8 | 0,004 | |
| 12 | Ghế giáo viên | Cái | 2 | GV | 30 | 0,067 | 8 | 0,008 | |
| 13 | Bàn cho trẻ | Cái | 15 | Trẻ | 30 | 0,500 | 5 | 0,100 | |
| 14 | Ghế cho trẻ | Cái | 30 | Trẻ | 30 | 1,000 | 8 | 0,125 | |
| 15 | Thùng đựng nước có vòi | Cái | 1 | Trẻ | 30 | 0,033 | 3 | 0,011 | |
| 16 | Thùng đựng rác có nắp đậy | Cái | 2 | Dùng chung | 30 | 0,067 | 1 | 0,067 | |
| 17 | Đầu đĩa DVD | Cái | 1 | Dùng chung | 30 | 0,033 | 5 | 0,007 | |
| 18 | Ti vi | Cái | 1 | Dùng chung | 30 | 0,033 | 5 | 0,007 | |

| TT | Tên thiết bị, đồ chơi | ĐVT | Định mức sử dụng thiết bị | Đối tượng dùng (trẻ, lớp, giáo viên, trường) | Số trẻ | Quy ra định mức/trẻ | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 19 | Đàn organ | Cái | 1 | GV | 30 | 0,033 | 5 | 0,007 | |
| 20 | Giá để đồ chơi và học liệu | Cái | 5 | Trẻ | 30 | 0,167 | 3 | 0,056 | |
| 21 | Bàn chải đánh răng trẻ em | Cái | 6 | Trẻ | 30 | 0,200 | 1 | 0,200 | |
| 22 | Mô hình hàm răng | Cái | 3 | Trẻ | 30 | 0,100 | 3 | 0,033 | |
| 23 | Vòng thể dục nhỏ | Cái | 30 | Trẻ | 30 | 1,000 | 2 | 0,500 | |
| 24 | Gậy thể dục nhỏ | Cái | 30 | Trẻ | 30 | 1,000 | 2 | 0,500 | |
| 25 | Cổng chui | Cái | 5 | Trẻ | 30 | 0,167 | 2 | 0,083 | |
| 26 | Cột ném bóng | Cái | 2 | Trẻ | 30 | 0,067 | 2 | 0,033 | |
| 27 | Vòng thể dục cho giáo viên | Cái | 1 | GV | 30 | 0,033 | 2 | 0,017 | |
| 28 | Gậy thể dục cho giáo viên | Cái | 1 | GV | 30 | 0,033 | 2 | 0,017 | |
| 29 | Bộ chun học toán | Cái | 6 | Trẻ | 30 | 0,200 | 1 | 0,200 | |
| 30 | Ghế băng thể dục | Cái | 2 | Trẻ | 30 | 0,067 | 8 | 0,008 | |

| TT | Tên thiết bị, đồ chơi | ĐVT | Định mức sử dụng thiết bị | Đối tượng dùng (trẻ, lớp, giáo viên, trường) | Số trẻ | Quy ra định mức/trẻ | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 31 | Bục bật sâu | Cái | 2 | Trẻ | 30 | 0,067 | 2 | 0,033 | |
| 32 | Nguyên liệu để đan tết | Kg | 1 | trẻ | 30 | 0,033 | 1 | 0,033 | |
| 33 | Các khối hình học | Bộ | 10 | Trẻ | 30 | 0,333 | 2 | 0,167 | |
| 34 | Bộ xâu dây tạo hình | Hộp | 10 | Trẻ | 30 | 0,333 | 2 | 0,167 | |
| 35 | Kéo thủ công | Cái | 30 | Trẻ | 30 | 1,000 | 1 | 1,000 | |
| 36 | Kéo văn phòng | Cái | 1 | GV | 30 | 0,033 | 1 | 0,033 | |
| 37 | Bút chì đen | Cái | 30 | Trẻ | 30 | 1,000 | 1 | 1,000 | |
| 38 | Bút sáp, phấn vẽ, bút chì màu | Hộp | 30 | Trẻ | 30 | 1,000 | 1 | 1,000 | |
| 39 | Giấy màu | Túi | 30 | Trẻ | 30 | 1,000 | 1 | 1,000 | |
| 40 | Bộ dinh dưỡng 1 | Bộ | 1 | Trẻ | 30 | 0,033 | 2 | 0,017 | |
| 41 | Bộ dinh dưỡng 2 | Bộ | 1 | Trẻ | 30 | 0,033 | 2 | 0,017 | |
| 42 | Bộ dinh dưỡng 3 | Bộ | 1 | Trẻ | 30 | 0,033 | 2 | 0,017 | |

| TT | Tên thiết bị, đồ chơi | ĐVT | Định mức sử dụng thiết bị | Đối tượng dùng (trẻ, lớp, giáo viên, trường) | Số trẻ | Quy ra định mức/trẻ | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 43 | Bộ dinh dưỡng 4 | Bộ | 1 | Trẻ | 30 | 0,033 | 2 | 0,017 | |
| 44 | Tháp dinh dưỡng | Cái | 1 | GV | 30 | 0,033 | 2 | 0,017 | |
| 45 | Lô tô dinh dưỡng | Bộ | 6 | Trẻ | 30 | 0,200 | 2 | 0,100 | |
| 46 | Bộ luồn hạt | Bộ | 5 | Trẻ | 30 | 0,167 | 2 | 0,083 | |
| 47 | Bộ lắp ghép | Bộ | 2 | Trẻ | 30 | 0,067 | 2 | 0,033 | |
| 48 | Búp bê bé trai | Con | 3 | Trẻ | 30 | 0,100 | 2 | 0,050 | |
| 49 | Búp bê bé gái | Con | 3 | Trẻ | 30 | 0,100 | 2 | 0,050 | |
| 50 | Bộ đồ chơi gia đình | Bộ | 1 | Trẻ | 30 | 0,033 | 2 | 0,017 | |
| 51 | Bộ dụng cụ bác sỹ | Bộ | 2 | Trẻ | 30 | 0,067 | 2 | 0,033 | |
| 52 | Bộ tranh cảnh báo | Bộ | 1 | GV | 30 | 0,033 | 2 | 0,017 | |
| 53 | Bộ ghép hình hoa | Bộ | 3 | Trẻ | 30 | 0,100 | 2 | 0,050 | |
| 54 | Bộ lắp ráp nút tròn | Bộ | 3 | Trẻ | 30 | 0,100 | 2 | 0,050 | |

| TT | Tên thiết bị, đồ chơi | ĐVT | Định mức sử dụng thiết bị | Đối tượng dùng (trẻ, lớp, giáo viên, trường) | Số trẻ | Quy ra định mức/trẻ | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 55 | Hàng rào nhựa | Bộ | 3 | Trẻ | 30 | 0,100 | 2 | 0,050 | |
| 56 | Bộ xây dựng | Bộ | 3 | Trẻ | 30 | 0,100 | 2 | 0,050 | |
| 57 | Đồ chơi dụng cụ chăm sóc cây | Bộ | 2 | Trẻ | 30 | 0,067 | 2 | 0,033 | |
| 58 | Đồ chơi dụng cụ sửa chữa đồ dùng gia đình | Bộ | 2 | Trẻ | 30 | 0,067 | 2 | 0,033 | |
| 59 | Đồ chơi các phương tiện giao thông | Bộ | 2 | Trẻ | 30 | 0,067 | 2 | 0,033 | |
| 60 | Bộ lắp ráp xe lửa | Bộ | 1 | Trẻ | 30 | 0,033 | 2 | 0,017 | |
| 61 | Bộ động vật biển | Bộ | 2 | Trẻ | 30 | 0,067 | 2 | 0,033 | |
| 62 | Bộ động vật sống trong rừng | Bộ | 2 | Trẻ | 30 | 0,067 | 2 | 0,033 | |
| 63 | Bộ động vật nuôi trong gia đình | Bộ | 2 | Trẻ | 30 | 0,067 | 2 | 0,033 | |
| 64 | Bộ côn trùng | Bộ | 2 | Trẻ | 30 | 0,067 | 1 | 0,067 | |
| 65 | Tranh về các loài hoa, rau, quả, củ | Bộ | 1 | Trẻ | 30 | 0,033 | 2 | 0,017 | |
| 66 | Nam châm thẳng | Cái | 3 | Trẻ | 30 | 0,100 | 2 | 0,050 | |

| TT | Tên thiết bị, đồ chơi | ĐVT | Định mức sử dụng thiết bị | Đối tượng dùng (trẻ, lớp, giáo viên, trường) | Số trẻ | Quy ra định mức/trẻ | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 67 | Kính lúp | Cái | 3 | Trẻ | 30 | 0,100 | 2 | 0,050 | |
| 68 | Phễu nhựa | Cái | 3 | Trẻ | 30 | 0,100 | 2 | 0,050 | |
| 69 | Bể chơi với cát và nước | Bộ | 1 | Trẻ | 30 | 0,033 | 1 | 0,033 | |
| 70 | Cân thăng bằng | Bộ | 2 | Trẻ | 30 | 0,067 | 2 | 0,033 | |
| 71 | Bộ làm quen với toán | Bộ | 15 | Trẻ | 30 | 0,500 | 2 | 0,250 | |
| 72 | Đồng hồ lắp ráp | Bộ | 3 | Trẻ | 30 | 0,100 | 2 | 0,050 | |
| 73 | Bàn tính học đếm | Bộ | 3 | Trẻ | 30 | 0,100 | 1 | 0,100 | |
| 74 | Bộ hình phẳng | Túi | 30 | Trẻ | 30 | 1,000 | 2 | 0,500 | |
| 75 | Ghép nút lớn | Túi | 3 | Trẻ | 30 | 0,100 | 2 | 0,050 | |
| 76 | Bộ đồ chơi nấu ăn gia đình | Bộ | 3 | Trẻ | 30 | 0,100 | 2 | 0,050 | |
| 77 | Bộ xếp hình các phương tiện giao thông | Bộ | 3 | Trẻ | 30 | 0,100 | 2 | 0,050 | |
| 78 | Tranh ảnh một số nghề nghiệp | Bộ | 1 | GV | 30 | 0,033 | 2 | 0,017 | |

| TT | Tên thiết bị, đồ chơi | ĐVT | Định mức sử dụng thiết bị | Đối tượng dùng (trẻ, lớp, giáo viên, trường) | Số trẻ | Quy ra định mức/trẻ | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 79 | Một số hình ảnh lễ hội, danh lam, thắng cảnh | Bộ | 1 | Trẻ | 30 | 0,033 | 2 | 0,017 | |
| 80 | Bảng quay 2 mặt | Cái | 1 | Trẻ | 30 | 0,033 | 5 | 0,007 | |
| 81 | Bộ sa bàn giao thông | Bộ | 1 | Trẻ | 30 | 0,033 | 2 | 0,017 | |
| 82 | Lô tô động vật | Bộ | 10 | Dùng chung | 30 | 0,333 | 2 | 0,167 | |
| 83 | Lô tô thực vật | Bộ | 10 | Dùng chung | 30 | 0,333 | 2 | 0,167 | |
| 84 | Lô tô phương tiện giao thông | Bộ | 10 | Dùng chung | 30 | 0,333 | 2 | 0,167 | |
| 85 | Lô tô đồ vật | Bộ | 10 | Dùng chung | 30 | 0,333 | 2 | 0,167 | |
| 86 | Tranh số lượng | Tờ | 1 | Trẻ | 30 | 0,033 | 2 | 0,017 | |
| 87 | Đomino học toán | Bộ | 5 | Trẻ | 30 | 0,167 | 2 | 0,083 | |
| 88 | Bộ chữ số và số lượng | Bộ | 15 | Trẻ | 30 | 0,500 | 1 | 0,500 | |
| 89 | Lô tô hình và số lượng | Bộ | 15 | Trẻ | 30 | 0,500 | 2 | 0,250 | |
| 90 | Bộ tranh truyện mẫu giáo 4 - 5 tuổi | Bộ | 2 | Dùng chung | 30 | 0,067 | 2 | 0,033 | |

| TT | Tên thiết bị, đồ chơi | ĐVT | Định mức sử dụng thiết bị | Đối tượng dùng (trẻ, lớp, giáo viên, trường) | Số trẻ | Quy ra định mức/trẻ | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 91 | Bộ tranh minh họa thơ mẫu giáo 4- 5 tuổi | Bộ | 2 | Dùng chung | 30 | 0,067 | 2 | 0,033 | |
| 92 | Bộ tranh mẫu giáo 4-5 tuổi theo chủ đề | Bộ | 2 | Dùng chung | 30 | 0,067 | 2 | 0,033 | |
| 93 | Tranh, ảnh về Bác Hồ | Bộ | 1 | Dùng chung | 30 | 0,033 | 2 | 0,017 | |
| 94 | Lịch của bé | Bộ | 1 | Trẻ | 30 | 0,033 | 2 | 0,017 | |
| 95 | Bộ chữ và số | Bộ | 6 | Trẻ | 30 | 0,200 | 1 | 0,200 | |
| 96 | Bộ trang phục Công an | Bộ | 1 | Trẻ | 30 | 0,033 | 2 | 0,017 | |
| 97 | Bộ trang phục Bộ đội | Bộ | 1 | Trẻ | 30 | 0,033 | 2 | 0,017 | |
| 98 | Bộ trang phục Bác sỹ | Bộ | 1 | Trẻ | 30 | 0,033 | 2 | 0,017 | |
| 99 | Bộ trang phục nấu ăn | Bộ | 1 | Trẻ | 30 | 0,033 | 2 | 0,017 | |
| 100 | Bộ xếp hình xây dựng Lăng Bác | Bộ | 1 | Trẻ | 30 | 0,033 | 2 | 0,017 | |
| 101 | Gạch xây dựng | Thùng | 1 | Trẻ | 30 | 0,033 | 2 | 0,017 | |
| 102 | Con rối | Bộ | 1 | GV | 30 | 0,033 | 2 | 0,017 | |

| TT | Tên thiết bị, đồ chơi | ĐVT | Định mức sử dụng thiết bị | Đối tượng dùng (trẻ, lớp, giáo viên, trường) | Số trẻ | Quy ra định mức/trẻ | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 103 | Dụng cụ gõ đệm theo phách nhịp | Cái | 5 | Trẻ | 30 | 0,167 | 2 | 0,083 | |
| 104 | Đất nặn | Hộp | 30 | Trẻ | 30 | 1,000 | 1 | 1,000 | |
| 105 | Màu nước | Hộp | 25 | Trẻ | 30 | 0,833 | 1 | 0,833 | |
| 106 | Bút lông cỡ to | Cái | 12 | Trẻ | 30 | 0,400 | 1 | 0,400 | |
| 107 | Bút lông cỡ nhỏ | Cái | 12 | Trẻ | 30 | 0,400 | 1 | 0,400 | |
| 108 | Dập ghim | Cái | 1 | GV | 30 | 0,033 | 1 | 0,033 | |
| 109 | Bìa các màu | Tờ | 50 | GV | 30 | 1,667 | 1 | 1,667 | |
| 110 | Giấy trắng A0 | Tờ | 50 | Dùng chung | 30 | 1,667 | 1 | 1,667 | |
| 111 | Kẹp sắt các cỡ | Cái | 10 | Dùng chung | 30 | 0,333 | 1 | 0,333 | |
| 112 | Dập lỗ | Cái | 1 | GV | 30 | 0,033 | 1 | 0,033 | |
| 113 | Băng/đĩa các bài hát, nhạc không lời, dân ca, hát ru | Bộ | 1 | GV | 30 | 0,033 | 1 | 0,033 | |
| 114 | Băng/đĩa thơ ca, truyện kể | Bộ | 1 | GV | 30 | 0,033 | 1 | 0,033 | |

| TT | Tên thiết bị, đồ chơi | ĐVT | Định mức sử dụng thiết bị | Đối tượng dùng (trẻ, lớp, giáo viên, trường) | Số trẻ | Quy ra định mức/trẻ | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 115 | Băng/đĩa hình "Vẽ tranh theo truyện kể" | Bộ | 1 | GV | 30 | 0,033 | 1 | 0,033 | |
| 116 | Băng/đĩa hình "Kể chuyện theo tranh" | Bộ | 1 | GV | 30 | 0,033 | 1 | 0,033 | |
| 117 | Băng/đĩa hình về Bác Hồ | Bộ | 1 | GV | 30 | 0,033 | 1 | 0,033 | |
| **VI** | **LỚP MẪU GIÁO 5-6 TUỔI (35 TRẺ )** | | | | | | | | |
| 1 | Giá phơi khăn | Cái | 1 | Trẻ | 35 | 0,029 | 3 | 0,010 | |
| 2 | Cốc uống nước | Cái | 35 | Trẻ | 35 | 1,000 | 1 | 1,000 | |
| 3 | Tủ (giá) đựng ca cốc | Cái | 1 | Trẻ | 35 | 0,029 | 3 | 0,010 | |
| 4 | Bình ủ nước | Cái | 1 | Trẻ | 35 | 0,029 | 1 | 0,029 | |
| 5 | Tủ để đồ dùng cá nhân của trẻ | Cái | 2 | Trẻ | 35 | 0,057 | 3 | 0,019 | |
| 6 | Tủ đựng chăn, màn, chiếu. | Cái | 2 | Trẻ | 35 | 0,057 | 3 | 0,019 | |
| 7 | Phản | Cái | 18 | Trẻ | 35 | 0,514 | 3 | 0,171 | |
| 8 | Giá để giày dép | Cái | 2 | Trẻ | 35 | 0,057 | 3 | 0,019 | |

| TT | Tên thiết bị, đồ chơi | ĐVT | Định mức sử dụng thiết bị | Đối tượng dùng (trẻ, lớp, giáo viên, trường) | Số trẻ | Quy ra định mức/trẻ | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9 | Thùng đựng rác có nắp đậy | Cái | 2 | Dùng chung | 35 | 0,057 | 1 | 0,057 | |
| 10 | Thùng đựng nước có vòi | Cái | 1 | Trẻ | 35 | 0,029 | 3 | 0,010 | |
| 11 | Xô | Cái | 2 | Trẻ | 35 | 0,057 | 2 | 0,029 | |
| 12 | Chậu | Cái | 2 | Trẻ | 35 | 0,057 | 2 | 0,029 | |
| 13 | Bàn cho trẻ | Cái | 18 | Trẻ | 35 | 0,514 | 5 | 0,103 | |
| 14 | Ghế cho trẻ | Cái | 35 | Trẻ | 35 | 1,000 | 8 | 0,125 | |
| 15 | Bàn giáo viên | Cái | 1 | GV | 35 | 0,029 | 8 | 0,004 | |
| 16 | Ghế giáo viên | Cái | 2 | GV | 35 | 0,057 | 8 | 0,007 | |
| 17 | Giá để đồ chơi và học liệu | Cái | 5 | Trẻ | 35 | 0,143 | 3 | 0,048 | |
| 18 | Tivi | Cái | 1 | Dùng chung | 35 | 0,029 | 5 | 0,006 | |
| 19 | Đầu đĩa DVD | Cái | 1 | Dùng chung | 35 | 0,029 | 5 | 0,006 | |
| 20 | Đàn organ | Cái | 1 | GV | 35 | 0,029 | 5 | 0,006 | |

| TT | Tên thiết bị, đồ chơi | ĐVT | Định mức sử dụng thiết bị | Đối tượng dùng (trẻ, lớp, giáo viên, trường) | Số trẻ | Quy ra định mức/trẻ | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 21 | Bàn chải đánh răng trẻ em | Cái | 6 | Trẻ | 35 | 0,171 | 1 | 0,171 | |
| 22 | Mô hình hàm răng | Cái | 3 | Trẻ | 35 | 0,086 | 3 | 0,029 | |
| 23 | Vòng thể dục to | Cái | 2 | Trẻ | 35 | 0,057 | 2 | 0,029 | |
| 24 | Vòng thể dục nhỏ | Cái | 35 | Trẻ | 35 | 1,000 | 2 | 0,500 | |
| 25 | Gậy thể dục nhỏ | Cái | 35 | Trẻ | 35 | 1,000 | 2 | 0,500 | |
| 26 | Xắc xô | Cái | 2 | GV | 35 | 0,057 | 2 | 0,029 | |
| 27 | Cổng chui | Cái | 5 | Trẻ | 35 | 0,143 | 2 | 0,071 | |
| 28 | Gậy thể dục to | Cái | 2 | GV | 35 | 0,057 | 2 | 0,029 | |
| 29 | Cột ném bóng | Cái | 2 | Trẻ | 35 | 0,057 | 2 | 0,029 | |
| 30 | Bóng các loại | Quả | 16 | Trẻ | 35 | 0,457 | 1 | 0,457 | |
| 31 | Đồ chơi Bowling | Bộ | 5 | Trẻ | 35 | 0,143 | 2 | 0,071 | |
| 32 | Dây thừng | Cái | 3 | Trẻ | 35 | 0,086 | 2 | 0,043 | |

| TT | Tên thiết bị, đồ chơi | ĐVT | Định mức sử dụng thiết bị | Đối tượng dùng (trẻ, lớp, giáo viên, trường) | Số trẻ | Quy ra định mức/trẻ | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 33 | Nguyên liệu để đan tết | kg | 1 | Trẻ | 35 | 0,029 | 1 | 0,029 | |
| 34 | Kéo thủ công | Cái | 35 | Trẻ | 35 | 1,000 | 1 | 1,000 | |
| 35 | Kéo văn phòng | Cái | 1 | GV | 35 | 0,029 | 1 | 0,029 | |
| 36 | Bút chì đen | Cái | 35 | Trẻ | 35 | 1,000 | 1 | 1,000 | |
| 37 | Bút sáp, phấn vẽ, bút chì màu | Hộp | 35 | Trẻ | 35 | 1,000 | 1 | 1,000 | |
| 38 | Bộ dinh dưỡng 1 | Bộ | 1 | Trẻ | 35 | 0,029 | 2 | 0,014 | |
| 39 | Bộ dinh dưỡng 2 | Bộ | 1 | Trẻ | 35 | 0,029 | 2 | 0,014 | |
| 40 | Bộ dinh dưỡng 3 | Bộ | 1 | Trẻ | 35 | 0,029 | 2 | 0,014 | |
| 41 | Bộ dinh dưỡng 4 | Bộ | 1 | Trẻ | 35 | 0,029 | 2 | 0,014 | |
| 42 | Đồ chơi dụng cụ chăm sóc cây | Bộ | 1 | Trẻ | 35 | 0,029 | 2 | 0,014 | |
| 43 | Bộ lắp ráp kỹ thuật | Bộ | 2 | Trẻ | 35 | 0,057 | 2 | 0,029 | |
| 44 | Bộ xếp hình xây dựng | Bộ | 2 | Trẻ | 35 | 0,057 | 2 | 0,029 | |

| TT | Tên thiết bị, đồ chơi | ĐVT | Định mức sử dụng thiết bị | Đối tượng dùng (trẻ, lớp, giáo viên, trường) | Số trẻ | Quy ra định mức/trẻ | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 45 | Bộ luồn hạt | Bộ | 5 | Trẻ | 35 | 0,143 | 2 | 0,071 | |
| 46 | Bộ lắp ghép | Bộ | 2 | Trẻ | 35 | 0,057 | 2 | 0,029 | |
| 47 | Đồ chơi các phương tiện giao thông | Bộ | 2 | Trẻ | 35 | 0,057 | 2 | 0,029 | |
| 48 | Bộ sa bàn giao thông | Bộ | 1 | Trẻ | 35 | 0,029 | 2 | 0,014 | |
| 49 | Bộ động vật sống dưới nước | Bộ | 2 | Trẻ | 35 | 0,057 | 2 | 0,029 | |
| 50 | Bộ động vật sống trong rừng | Bộ | 2 | Trẻ | 35 | 0,057 | 2 | 0,029 | |
| 51 | Bộ động vật nuôi trong gia đình | Bộ | 2 | Trẻ | 35 | 0,057 | 2 | 0,029 | |
| 52 | Bộ côn trùng | Bộ | 2 | Trẻ | 35 | 0,057 | 1 | 0,057 | |
| 53 | Cân chia vạch | Cái | 1 | Trẻ | 35 | 0,029 | 2 | 0,014 | |
| 54 | Nam châm thẳng | Cái | 3 | Trẻ | 35 | 0,086 | 2 | 0,043 | |
| 55 | Kính lúp | Cái | 3 | Trẻ | 35 | 0,086 | 2 | 0,043 | |
| 56 | Phễu nhựa | Cái | 3 | Trẻ | 35 | 0,086 | 2 | 0,043 | |

| TT | Tên thiết bị, đồ chơi | ĐVT | Định mức sử dụng thiết bị | Đối tượng dùng (trẻ, lớp, giáo viên, trường) | Số trẻ | Quy ra định mức/trẻ | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 57 | Bể chơi với cát và nước | Bộ | 1 | Trẻ | 35 | 0,029 | 1 | 0,029 | |
| 58 | Ghép nút lớn | Bộ | 5 | Trẻ | 35 | 0,143 | 2 | 0,071 | |
| 59 | Bộ ghép hình hoa | Bộ | 5 | Trẻ | 35 | 0,143 | 2 | 0,071 | |
| 60 | Bảng chun học toán | Bộ | 5 | Trẻ | 35 | 0,143 | 1 | 0,143 | |
| 61 | Đồng hồ học số, học hình | Cái | 2 | Trẻ | 35 | 0,057 | 2 | 0,029 | |
| 62 | Bàn tính học đếm | Cái | 2 | Trẻ | 35 | 0,057 | 1 | 0,057 | |
| 63 | Bộ làm quen với toán | Bộ | 15 | Trẻ | 35 | 0,429 | 2 | 0,214 | |
| 64 | Bộ hình khối | Bộ | 5 | Trẻ | 35 | 0,143 | 2 | 0,071 | |
| 65 | Bộ nhận biết hình phẳng | Túi | 35 | Trẻ | 35 | 1,000 | 2 | 0,500 | |
| 66 | Bộ que tính | Bộ | 15 | Trẻ | 35 | 0,429 | 2 | 0,214 | |
| 67 | Lô tô động vật | Bộ | 15 | Dùng chung | 35 | 0,429 | 2 | 0,214 | |
| 68 | Lô tô thực vật | Bộ | 15 | Dùng chung | 35 | 0,429 | 2 | 0,214 | |

| TT | Tên thiết bị, đồ chơi | ĐVT | Định mức sử dụng thiết bị | Đối tượng dùng (trẻ, lớp, giáo viên, trường) | Số trẻ | Quy ra định mức/trẻ | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 69 | Lô tô phương tiện giao thông | Bộ | 15 | Dùng chung | 35 | 0,429 | 2 | 0,214 | |
| 70 | Lô tô đồ vật | Bộ | 15 | Dùng chung | 35 | 0,429 | 2 | 0,214 | |
| 71 | Domino chữ cái và số | Hộp | 10 | Trẻ | 35 | 0,286 | 2 | 0,143 | |
| 72 | Bảng quay 2 mặt | Cái | 1 | Dùng chung | 35 | 0,029 | 5 | 0,006 | |
| 73 | Bộ chữ cái | Bộ | 15 | Trẻ | 35 | 0,429 | 1 | 0,429 | |
| 74 | Lô tô lắp ghép các khái niệm tương phản | Bộ | 5 | Trẻ | 35 | 0,143 | 2 | 0,071 | |
| 75 | Lịch của trẻ | Bộ | 1 | Trẻ | 35 | 0,029 | 2 | 0,014 | |
| 76 | Tranh ảnh về Bác Hồ | Bộ | 1 | GV | 35 | 0,029 | 2 | 0,014 | |
| 77 | Tranh cảnh báo nguy hiểm | Bộ | 1 | GV | 35 | 0,029 | 2 | 0,014 | |
| 78 | Tranh ảnh một số nghề phổ biến | Bộ | 1 | GV | 35 | 0,029 | 2 | 0,014 | |
| 79 | Bộ tranh truyện mẫu giáo 5 - 6 tuổi | Bộ | 2 | GV | 35 | 0,057 | 2 | 0,029 | |
| 80 | Bộ tranh minh họa thơ mẫu giáo 5 - 6 tuổi | Bộ | 2 | GV | 35 | 0,057 | 2 | 0,029 | |

| TT | Tên thiết bị, đồ chơi | ĐVT | Định mức sử dụng thiết bị | Đối tượng dùng (trẻ, lớp, giáo viên, trường) | Số trẻ | Quy ra định mức/trẻ | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 81 | Bộ Tranh mẫu giáo 5-6 tuổi theo chủ đề | Bộ | 2 | GV | 35 | 0,057 | 2 | 0,029 | |
| 82 | Bộ dụng cụ lao động | Bộ | 3 | Trẻ | 35 | 0,086 | 2 | 0,043 | |
| 83 | Bộ đồ chơi nhà bếp | Bộ | 2 | Trẻ | 35 | 0,057 | 2 | 0,029 | |
| 84 | Bộ đồ chơi đồ dùng gia đình | Bộ | 2 | Trẻ | 35 | 0,057 | 2 | 0,029 | |
| 85 | Bộ đồ chơi đồ dùng ăn uống | Bộ | 2 | Trẻ | 35 | 0,057 | 2 | 0,029 | |
| 86 | Bộ trang phục nấu ăn | Bộ | 1 | Trẻ | 35 | 0,029 | 2 | 0,014 | |
| 87 | Búp bê bé trai | Con | 3 | Trẻ | 35 | 0,086 | 2 | 0,043 | |
| 88 | Búp bê bé gái | Con | 3 | Trẻ | 35 | 0,086 | 2 | 0,043 | |
| 89 | Bộ trang phục công an | Bộ | 2 | Trẻ | 35 | 0,057 | 2 | 0,029 | |
| 90 | Doanh trại bộ đội | Bộ | 2 | Trẻ | 35 | 0,057 | 2 | 0,029 | |
| 91 | Bộ trang phục bộ đội | Bộ | 2 | Trẻ | 35 | 0,057 | 2 | 0,029 | |
| 92 | Bộ trang phục công nhân | Bộ | 2 | Trẻ | 35 | 0,057 | 2 | 0,029 | |

| TT | Tên thiết bị, đồ chơi | ĐVT | Định mức sử dụng thiết bị | Đối tượng dùng (trẻ, lớp, giáo viên, trường) | Số trẻ | Quy ra định mức/trẻ | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 93 | Bộ dụng cụ bác sỹ | Bộ | 2 | Trẻ | 35 | 0,057 | 2 | 0,029 | |
| 94 | Bộ trang phục bác sỹ | Bộ | 2 | Trẻ | 35 | 0,057 | 2 | 0,029 | |
| 95 | Gạch xây dựng | Thùng | 2 | Trẻ | 35 | 0,057 | 2 | 0,029 | |
| 96 | Bộ xếp hình xây dựng | Bộ | 2 | Trẻ | 35 | 0,057 | 2 | 0,029 | |
| 97 | Hàng rào lắp ghép lớn | Túi | 3 | Trẻ | 35 | 0,086 | 2 | 0,043 | |
| 98 | Dụng cụ gõ đệm theo phách nhịp | Cái | 12 | Trẻ | 35 | 0,343 | 2 | 0,171 | |
| 99 | Đất nặn | Hộp | 30 | Trẻ | 35 | 0,857 | 1 | 0,857 | |
| 100 | Màu nước | Hộp | 25 | Trẻ | 35 | 0,714 | 1 | 0,714 | |
| 101 | Bút lông cỡ to | Cái | 12 | Trẻ | 35 | 0,343 | 1 | 0,343 | |
| 102 | Bút lông cỡ nhỏ | Cái | 12 | Trẻ | 35 | 0,343 | 1 | 0,343 | |
| 103 | Dập ghim | Cái | 1 | GV | 35 | 0,029 | 1 | 0,029 | |
| 104 | Bìa các màu | Tờ | 50 | GV | 35 | 1,429 | 1 | 1,429 | |

| TT | Tên thiết bị, đồ chơi | ĐVT | Định mức sử dụng thiết bị | Đối tượng dùng (trẻ, lớp, giáo viên, trường) | Số trẻ | Quy ra định mức/trẻ | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 105 | Giấy trắng A0 | Tờ | 50 | Dùng chung | 35 | 1,429 | 1 | 1,429 | |
| 106 | Kẹp sắt các cỡ | Cái | 10 | Dùng chung | 35 | 0,286 | 1 | 0,286 | |
| 107 | Dập lỗ | Cái | 1 | GV | 35 | 0,029 | 1 | 0,029 | |
| 108 | Băng/đĩa các bài hát, nhạc không lời, dân ca, hát ru | Bộ | 1 | GV | 35 | 0,029 | 1 | 0,029 | |
| 109 | Băng/đĩa thơ ca, truyện kể | Bộ | 1 | GV | 35 | 0,029 | 1 | 0,029 | |
| 110 | Băng/đĩa hình "Vẽ tranh theo truyện kể" | Bộ | 1 | GV | 35 | 0,029 | 1 | 0,029 | |
| 111 | Băng/đĩa hình "Kể chuyện theo tranh" | Bộ | 1 | GV | 35 | 0,029 | 1 | 0,029 | |
| 112 | Băng/đĩa hình về Bác Hồ | Bộ | 1 | GV | 35 | 0,029 | 1 | 0,029 | |
| 113 | Băng/đĩa hình các hoạt động giáo dục theo chủ đề | Bộ | 1 | GV | 35 | 0,029 | 1 | 0,029 | |
| **B** | **DANH MỤC THIẾT BỊ NGOÀI TRỜI** | | | | | | | | - Thông tư số 32/2012/TT-BGDĐT ngày 14/9/2012 Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành danh mục thiết bị và đồ chơi ngoài trời cho Giáo dục mầm non<br>- Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước |
| **I** | **DÙNG CHO NHÀ TRẺ** | | | | | | | | |
| 1 | Bập bênh đơn | Cái | 1 | Dùng chung | 50 | 0,0200 | 5 | 0,0040 | |

| TT | Tên thiết bị, đồ chơi | ĐVT | Định mức sử dụng thiết bị | Đối tượng dùng (trẻ, lớp, giáo viên, trường) | Số trẻ | Quy ra định mức/trẻ | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Bập bênh đôi | Cái | 1 | Dùng chung | 50 | 0,0200 | 5 | 0,0040 | tại doanh nghiệp<br>- Quyết định số 04/2022/QĐ-UBND ngày 09/02/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ quy định Danh mục tài sản cố định đặc thù; Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình, tài sản chưa đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định thuộc phạm vi quản lý của thành phố Cần Thơ. |
| 3 | Con vật nhún di động | Cái | 1 | Dùng chung | 50 | 0,0200 | 4 | 0,0050 | |
| 4 | Con vật nhún lò xo | Cái | 1 | Dùng chung | 50 | 0,0200 | 4 | 0,0050 | |
| 5 | Con vật nhún khớp nối | Cái | 1 | Dùng chung | 50 | 0,0200 | 4 | 0,0050 | |
| 6 | Xích đu sàn lắc | Bộ | 1 | Dùng chung | 50 | 0,0200 | 5 | 0,0040 | |
| 7 | Cầu trượt đơn | Bộ | 1 | Dùng chung | 50 | 0,0200 | 4 | 0,0050 | |
| 8 | Cầu trượt đôi | Bộ | 1 | Dùng chung | 50 | 0,0200 | 4 | 0,0050 | |
| 9 | Đu quay mâm không ray | Bộ | 1 | Dùng chung | 50 | 0,0200 | 4 | 0,0050 | |
| 10 | Đu quay mâm trên ray | Bộ | 1 | Dùng chung | 50 | 0,0200 | 4 | 0,0050 | |
| 11 | Xe đạp chân | Cái | 1 | Dùng chung | 50 | 0,0200 | 4 | 0,0050 | |
| 12 | Ô tô đạp chân | Cái | 1 | Dùng chung | 50 | 0,0200 | 4 | 0,0050 | |
| **II** | **DÙNG CHO MẪU GIÁO** | | | | | | | | |

| TT | Tên thiết bị, đồ chơi | ĐVT | Định mức sử dụng thiết bị | Đối tượng dùng (trẻ, lớp, giáo viên, trường) | Số trẻ | Quy ra định mức/trẻ | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Bập bênh đòn | Cái | 1 | Dùng chung | 100 | 0,0100 | 5 | 0,0020 | |
| 2 | Bập bênh đế cong | Cái | 1 | Dùng chung | 100 | 0,0100 | 5 | 0,0020 | |
| 3 | Con vật nhún di động | Cái | 1 | Dùng chung | 100 | 0,0100 | 4 | 0,0025 | |
| 4 | Con vật nhún lò xo | Cái | 1 | Dùng chung | 100 | 0,0100 | 4 | 0,0025 | |
| 5 | Con vật nhún khớp nối | Cái | 1 | Dùng chung | 100 | 0,0100 | 4 | 0,0025 | |
| 6 | Xích đu sàn lắc | Bộ | 1 | Dùng chung | 100 | 0,0100 | 5 | 0,0020 | |
| 7 | Xích đu treo | Bộ | 1 | Dùng chung | 100 | 0,0100 | 5 | 0,0020 | |
| 8 | Cầu trượt đơn | Bộ | 1 | Dùng chung | 100 | 0,0100 | 4 | 0,0025 | |
| 9 | Cầu trượt đôi | Bộ | 1 | Dùng chung | 100 | 0,0100 | 4 | 0,0025 | |
| 10 | Đu quay mâm không ray | Bộ | 1 | Dùng chung | 100 | 0,0100 | 4 | 0,0025 | |
| 11 | Đu quay mâm có ray | Bộ | 1 | Dùng chung | 100 | 0,0100 | 4 | 0,0025 | |
| 12 | Cầu thăng bằng cố định | Bộ | 1 | Dùng chung | 100 | 0,0100 | 4 | 0,0025 | |

| TT | Tên thiết bị, đồ chơi | ĐVT | Định mức sử dụng thiết bị | Đối tượng dùng (trẻ, lớp, giáo viên, trường) | Số trẻ | Quy ra định mức/trẻ | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 13 | Cầu thăng bằng dao động | Bộ | 1 | Dùng chung | 100 | 0,0100 | 4 | 0,0025 | |
| 14 | Thang leo | Bộ | 1 | Dùng chung | 100 | 0,0100 | 4 | 0,0025 | |
| 15 | Nhà leo nằm ngang | Bộ | 1 | Dùng chung | 100 | 0,0100 | 4 | 0,0025 | |
| 16 | Bộ vận động đa năng (Thang leo - Cầu trượt - Ống chui) | Bộ | 1 | Dùng chung | 100 | 0,0100 | 5 | 0,0020 | |
| 17 | Cột ném bóng | Cái | 1 | Dùng chung | 100 | 0,0100 | 4 | 0,0025 | |
| 18 | Khung thành | Cái | 1 | Dùng chung | 100 | 0,0100 | 4 | 0,0025 | |
| 19 | Nhà bóng | Cái | 1 | Dùng chung | 100 | 0,0100 | 4 | 0,0025 | |
| 20 | Xe đạp chân | Cái | 1 | Dùng chung | 100 | 0,0100 | 4 | 0,0025 | |
| 21 | Ô tô đạp chân | Cái | 1 | Dùng chung | 100 | 0,0100 | 4 | 0,0025 | |
| 22 | Xe lắc | Cái | 1 | Dùng chung | 100 | 0,0100 | 4 | 0,0025 | |

| TT | Tên thiết bị, đồ chơi | ĐVT | Định mức sử dụng thiết bị | Đối tượng dùng (trẻ, lớp, giáo viên, trường) | Số trẻ | Quy ra định mức/trẻ | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **C** | **THIẾT BỊ KHÁC** | | | | | | | | - Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND ngày 19/9/2023 của UBND thành phố Cần Thơ ban hành Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo.<br>- Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp<br>- Quyết định số 04/2022/QĐ-UBND ngày 09/02/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ quy định Danh mục tài sản cố định đặc thù; Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình, tài sản chưa đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định thuộc phạm vi quản lý của thành phố Cần Thơ. |
| **I** | **Thiết bị, đồ dùng nhà ăn, nhà bếp** | | | | | | | | |
| 1 | Bàn ủ ấm thức ăn 4 khay Inox 201 hoặc Inox 304 | Cái | 1 | Dùng chung | 100 | 0,0100 | 8 | 0,0013 | |
| 2 | Tủ đựng bát đĩa | Cái | 1 | Dùng chung | 100 | 0,0100 | 4 | 0,0025 | |
| 3 | Bàn chia thức ăn có 2 sàn | Cái | 1 | Dùng chung | 100 | 0,0100 | 8 | 0,0013 | |
| 4 | Bàn chậu đôi | Cái | 1 | Dùng chung | 100 | 0,0100 | 5 | 0,0020 | |
| 5 | Bếp ga công nghiệp có 3 bếp | Cái | 1 | Dùng chung | 100 | 0,0100 | 5 | 0,0020 | |
| 6 | Tủ cơm ga 30 kg | Cái | 1 | Dùng chung | 100 | 0,0100 | 4 | 0,0025 | |
| 7 | Tủ cơm điện 6 khay | Cái | 1 | Dùng chung | 100 | 0,0100 | 4 | 0,0025 | |
| 8 | Máy lọc nước | Cái | 1 | Dùng chung | 100 | 0,0100 | 4 | 0,0025 | |
| 9 | Tủ lạnh | Cái | 1 | Dùng chung | 100 | 0,0100 | 5 | 0,0020 | |
| **II** | **Phương tiện, phần mềm hỗ trợ dạy và học** | | | | | | | | |

| TT | Tên thiết bị, đồ chơi | ĐVT | Định mức sử dụng thiết bị | Đối tượng dùng (trẻ, lớp, giáo viên, trường) | Số trẻ | Quy ra định mức/trẻ | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tivi tương tác, phần mềm và phụ kiện đi kèm | Bộ | 1 | Dùng chung | 50 | 0,0200 | 5 | 0,0040 | |
| 2 | Bộ lắp ghép tạo hình theo chủ đề | Bộ | 1 | Dùng chung | 50 | 0,0200 | 5 | 0,0040 | |
| 3 | Xe đạp chân Ben Hur | Chiếc | 1 | Dùng chung | 50 | 0,0200 | 4 | 0,0050 | |
| 4 | Xe đạp taxi đơn | Chiếc | 1 | Dùng chung | 50 | 0,0200 | 4 | 0,0050 | |
| 5 | Xe đạp Viking Tricycle medium | Chiếc | 1 | Dùng chung | 50 | 0,0200 | 4 | 0,0050 | |
| 6 | Xe đạp chân 4 | Chiếc | 1 | Dùng chung | 50 | 0,0200 | 4 | 0,0050 | |
| 7 | Bộ nhà kỹ thuật nhựa, độ tuổi: Từ 3 tuổi trở lên | Bộ | 1 | Dùng chung | 100 | 0,0100 | 5 | 0,0020 | |
| 8 | Bộ nhà bếp điện tử đa năng, độ tuổi: Từ 3 tuổi trở lên | Bộ | 1 | Dùng chung | 100 | 0,0100 | 5 | 0,0020 | |
| 9 | Bộ bàn ghế, bảng viết vẽ, độ tuổi: Từ 3 tuổi trở lên | Bộ | 1 | Dùng chung | 100 | 0,0100 | 5 | 0,0020 | |
| 10 | Bộ bàn ghế viết vẽ 2 mặt, độ tuổi: Từ 3 tuổi trở lên | Bộ | 1 | Dùng chung | 100 | 0,0100 | 5 | 0,0020 | |
| 11 | Lâu đài cổ tích nhạc chuông điện tử, độ tuổi: Từ 2 tuổi trở lên | Bộ | 1 | Dùng chung | 100 | 0,0100 | 4 | 0,0025 | |

| TT | Tên thiết bị, đồ chơi | ĐVT | Định mức sử dụng thiết bị | Đối tượng dùng (trẻ, lớp, giáo viên, trường) | Số trẻ | Quy ra định mức/trẻ | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12 | Bộ vận động leo trèo đoạt cờ đa năng, độ tuổi: Từ 3 tuổi trở lên | Bộ | 1 | Dùng chung | 100 | 0,0100 | 5 | 0,0020 | |
| 13 | Mô hình leo núi với cầu trượt đôi, hầm chui liên hoàn, độ tuổi: Từ 3 tuổi trở lên | Bộ | 1 | Dùng chung | 100 | 0,0100 | 4 | 0,0025 | |
| 14 | Bộ nhà, cầu trượt 2 xích đu liên hoàn | Bộ | 1 | Dùng chung | 100 | 0,0100 | 5 | 0,0020 | |
| 15 | Bộ vận động 4 khối hình thang vòng cung | Bộ | 1 | Dùng chung | 100 | 0,0100 | 5 | 0,0020 | |
| 16 | Bộ vận động liên hoàn | Bộ | 1 | Dùng chung | 100 | 0,0100 | 5 | 0,0020 | |
| 17 | Bộ vận động leo dây đa năng | Bộ | 1 | Dùng chung | 100 | 0,0100 | 5 | 0,0020 | |
| 18 | Bộ đồ chơi vận động thông minh | Bộ | 1 | Dùng chung | 100 | 0,0100 | 5 | 0,0020 | |
| 19 | Bộ vận động leo tuột | Bộ | 1 | Dùng chung | 100 | 0,0100 | 5 | 0,0020 | |
| 20 | Bộ vận động ngôi nhà | Bộ | 1 | Dùng chung | 100 | 0,0100 | 5 | 0,0020 | |
| 21 | Bộ vận động đa năng | Bộ | 1 | Dùng chung | 100 | 0,0100 | 5 | 0,0020 | |
| **III** | **Thiết bị vệ sinh** | | | | | | | | |

| TT | Tên thiết bị, đồ chơi | ĐVT | Định mức sử dụng thiết bị | Đối tượng dùng (trẻ, lớp, giáo viên, trường) | Số trẻ | Quy ra định mức/trẻ | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Máy chà sàn công nghiệp | Cái | 2 | Dùng chung | 600 | 0,0033 | 4 | 0,0008 | |
| 2 | Máy phun/bơm xịt nước áp lực cao | Cái | 1 | Dùng chung | 600 | 0,0017 | 4 | 0,0004 | |
| 3 | Máy hút bụi công nghiệp (hút khô và ướt) | Cái | 1 | Dùng chung | 600 | 0,0017 | 4 | 0,0004 | |
| 4 | Máy phun thuốc khử trùng | Cái | 2 | Dùng chung | 600 | 0,0033 | 4 | 0,0008 | |
| **IV** | **Thiết bị phục vụ cho công tác y tế trường học, bao gồm:** | | | | | | | | |
| 1 | Giường y tế | Cái | 1 | Dùng chung | 600 | 0,0017 | 4 | 0,0004 | |
| 2 | Túi y tế cơ động | Cái | 1 | Dùng chung | 600 | 0,0017 | 4 | 0,0004 | |
| 3 | Tủ y tế | Cái | 1 | Dùng chung | 600 | 0,0017 | 4 | 0,0004 | |
| **V** | **Thiết bị, dụng cụ hoạt động thể dục thể thao trong trường học (Bộ thảm nhựa tập võ thuật) 100m2/bộ** | Cái | 2 | Dùng chung | 600 | 0,0033 | 4 | 0,0008 | |

**Phụ lục VII**

**ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ ĐỐI VỚI DỊCH VỤ GIÁO DỤC TIỂU HỌC**

*(Kèm theo Quyết định số: 13/2024/QĐ-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)*

Định mức kinh tế - kỹ thuật thực hiện chương trình giáo dục tiểu học được tính toán trong điều kiện trường tiểu học có 20 lớp (mỗi khối có 04 lớp) mỗi lớp có 35 học sinh.

| **Thiết bị dạy học tối thiểu cấp Tiểu học - Môn Tiếng Việt** | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **TT** | **Chủ đề dạy học** | **Tên thiết bị** | **Đối tượng sử dụng** | | **Đơn vị** | **Định mức sử dụng thiết bị** | **Sử dụng cho lớp** | **Định mức sử dụng thiết bị** | | **Quy ra định mức/học sinh** | **Thời gian sử dụng trung bình (năm)** | **Định mức tiêu hao trong năm học** | **Ghi chú** |
| | | | **GV** | **HS** | | | | **số lượng thiết bị** | **số học sinh** | | | | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)=(9)/(10)* | *(12)* | *(13)=(11)/(12)* | |
| **A** | **Tranh ảnh** | | | | | | | | | | | | - Thông tư số 37/2021/TT-BGDĐT ngày 30/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp Tiểu học.<br>- Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.<br>- Quyết định số 04/2022/QĐ-UBND ngày 09/02/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ quy định Danh mục tài sản cố định đặc thù; Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình, tài sản chưa đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định thuộc phạm vi quản lý của thành phố Cần Thơ. |
| **I** | **Chủ đề 1: Tập viết** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Bộ mẫu chữ viết | x | x | Bộ | 01/lớp | Dùng cho lớp 1, 2 | 1 | 35 | 0,029 | 2 | 0,0143 | |
| 2 | | Bộ chữ dạy tập viết | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 1, 2 | 1 | 35 | 0,029 | 2 | 0,0143 | |
| **II** | **Chủ đề 2: Học vần** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Bộ thẻ chữ học vần thực hành | | x | Bộ | 01/HS | Dùng cho lớp 1 | 1 | 1 | 1,000 | 2 | 0,5000 | |
| 2 | | Bộ chữ học vần biểu diễn | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 1 | 1 | 35 | 0,029 | 2 | 0,0143 | |
| **III** | **Chủ đề 3: Chính tả** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Tên chữ cái tiếng Việt | Bảng tên chữ cái tiếng Việt | x | x | Bộ | 02/lớp | Dùng cho lớp 2, 3 | 2 | 35 | 0,057 | 2 | 0,0286 | |
| **B** | **VIDEO/ CLIP** | | | | | | | | | | | | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị | | Quy ra định mức/học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | số lượng thiết bị | số học sinh | | | | |
| **I** | **Chủ đề 1. Tập viết** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Video dạy viết các chữ viết thường cỡ nhỡ theo bảng chữ cái tiếng Việt (2 kiểu: chữ đứng, chữ nghiêng) | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 1, 2 | 1 | 35 | 0,029 | 3 | 0,0095 | |
| 2 | | Video dạy viết các chữ viết hoa cỡ nhỡ theo bảng chữ cái tiếng Việt (2 kiểu: chữ đứng, chữ nghiêng) | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 1, 2, 3 | 1 | 35 | 0,029 | 3 | 0,0095 | |
| **II** | **Chủ đề 2: Viết đoạn văn, bài văn** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Video giới thiệu, tả đồ vật | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 2, 3 | 1 | 35 | 0,029 | 3 | 0,0095 | |
| 2 | | Video tả con vật, cây cối | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 4 | 1 | 35 | 0,029 | 3 | 0,0095 | |
| 3 | | Video tả người, tả cảnh | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 5 | 1 | 35 | 0,029 | 3 | 0,0095 | |
| **Thiết bị dạy học tối thiểu cấp Tiểu học - Môn Toán** | | | | | | | | | | | | | |
| **A** | **THIẾT BỊ DÙNG CHUNG** | | | | | | | | | | | | |
| **I** | **HÌNH HỌC VÀ ĐO LƯỜNG** | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Hình học** | Thiết bị vẽ bảng trong dạy học toán | x | x | Cái | 01/GV | | 1 | 35 | 0,029 | 5 | 0,0057 | |
| **B** | **THIẾT BỊ THEO CÁC CHỦ ĐỀ** | | | | | | | | | | | | |
| **I** | **DỤNG CỤ** | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **SỐ VÀ PHÉP TÍNH** | | | | | | | | | | | | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị | | Quy ra định mức/học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | số lượng thiết bị | số học sinh | | | | |
| **1.1** | **Số tự nhiên** | Bộ thiết bị dạy chữ số và so sánh số gồm: | | | | | | | | | | | |
| | | a) Các thẻ chữ số từ 0 đến 9. Mỗi chữ số có 4 thẻ chữ, in chữ màu và gắn được lên bảng; kích thước mỗi thẻ (30x50) mm | | x | Bộ | 01/HS | Dùng cho lớp 1, 2, 3 | 1 | 1 | 1,000 | 2 | 0,5000 | |
| | | b) 20 que tính dài 100mm, tiết diện ngang 3mm | | x | Bộ | 01/HS | Dùng cho lớp 1 | 1 | 1 | 1,000 | 2 | 0,5000 | |
| | | c) 10 thẻ in hình bó chục que tính gồm 10 que tính gắn liền nhau, mỗi que tính có kích thước (100x3)mm | | x | Bộ | 01/HS | Dùng cho lớp 1 | 1 | 1 | 1,000 | 2 | 0,5000 | |
| | | d) Thẻ dấu so sánh (lớn hơn, bé hơn, bằng); mỗi dấu 02 thẻ, in chữ màu và gắn được lên bảng; kích thước mỗi thẻ (30x50)mm | | x | Bộ | 01/HS | Dùng cho lớp 1, 2, 3 | 1 | 1 | 1,000 | 2 | 0,5000 | |
| | | đ) 10 thanh chục khối lập phương (thanh chục khối lập phương là một tấm nhựa hình chữ nhật kích thước (15x150)mm, vẽ mô hình 3D của 10 khối lập phương được xếp thành một cột | | x | Bộ | 01/HS | Dùng cho lớp 2 | 1 | 1 | 1,000 | 2 | 0,5000 | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị | | Quy ra định mức/học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | số lượng thiết bị | số học sinh | | | | |
| | | e) 10 bảng trăm (bảng trăm là một tấm nhựa hình vuông kích thước (150x150)mm, vẽ mô hình 3D của 100 khối lập phương được xếp thành 10 hàng, mỗi hàng gồm 10 hình lập phương | | x | Bộ | 01/HS | Dùng cho lớp 2 | 1 | 1 | 1,000 | 2 | 0,5000 | |
| | | g) 10 thẻ khối 1000 (thẻ khối 1000 là một tấm nhựa hình vuông vẽ mô hình 3D của 1000 khối lập phương, mỗi khối lập phương có kích thước (15x15x15)mm), tạo thành một mô hình 3D của khối lập phương có kích thước (150x150x150) mm | | x | Bộ | 01/HS | Dùng cho lớp 2 | 1 | 1 | 1,000 | 2 | 0,5000 | |
| | | h) 10 thanh 10 000 (thanh 10 000 là một tấm nhựa hình chữ nhật kích thước (15x150)mm vẽ mô hình 3D của 10 thẻ 1000 chồng khít lên nhau) | | x | Bộ | 01/HS | Dùng cho lớp 3,4 | 1 | 1 | 1,000 | 2 | 0,5000 | |
| | | i) 01 thẻ ghi số 100 000 hình chữ nhật có kích thước (60x90)mm | | x | Bộ | 01/HS | Dùng cho lớp 3,4 | 1 | 1 | 1,000 | 2 | 0,5000 | |
| **1.2** | **Phép tính** | Bộ thiết bị dạy phép tính gồm: | | | | | | | | | | | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị | | Quy ra định mức/học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | số lượng thiết bị | số học sinh | | | | |
| | | a) Thẻ dấu phép tính (cộng, trừ, nhân, chia); mỗi dấu 02 thẻ, in chữ màu và gắn được lên bảng; kích thước mỗi thẻ (30x50)mm | | x | Bộ | 01/HS | Dùng cho lớp 1, 2, 3 | 1 | 1 | 1,000 | 2 | 0,5000 | |
| | | b) 20 que tính dài 100mm, tiết diện ngang 3mm | | x | Bộ | | Dùng cho lớp 1, 2, 3 | 1 | 1 | 1,000 | 2 | 0,5000 | |
| | | c) 10 thẻ in hình bó chục que tính - gồm 10 que tính gắn liền nhau, mỗi que tính có kích thước (100x3)mm | | x | Bộ | | Dùng cho lớp 1 | 1 | 1 | 1,000 | 2 | 0,5000 | |
| | | d) 10 bảng trăm (bảng trăm là một tấm nhựa hình vuông kích thước (150x150)mm, vẽ mô hình 3D của 100 khối lập phương được xếp thành 10 hàng, mỗi hàng gồm 10 hình lập phương | | x | Bộ | | Dùng cho lớp 1 | 1 | 1 | 1,000 | 2 | 0,5000 | |
| | | e) 10 thẻ mỗi thẻ 2 chấm tròn, 10 thẻ mỗi thẻ 5 chấm tròn, đường kính mỗi chấm tròn trong thẻ 15mm | | x | Bộ | 01/HS | Dùng cho lớp 2, 3 | 1 | 1 | 1,000 | 2 | 0,5000 | |
| **2** | **HÌNH HỌC VÀ ĐO LƯỜNG** | | | | | | | | | | | | |
| **2.1** | **Hình học** | Bộ thiết bị vẽ bảng trong dạy học hình học | x | x | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 3, 4, 5 | 1 | 35 | 0,029 | 2 | 0,0143 | |
| **2.2** | **Khối lượng** | Bộ thiết bị dạy khối lượng | x | x | Bộ | 04/lớp | Dùng cho lớp 2, 3 | 4 | 35 | 0,114 | 2 | 0,0571 | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị | | Quy ra định mức/học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | số lượng thiết bị | số học sinh | | | | |
| 2.3 | **Dung tích** | Bộ thiết bị dạy dung tích | x | x | Bộ | 04/lớp | Dùng cho lớp 2, 3 | 4 | 35 | 0,114 | 2 | 0,0571 | |
| 2.4 | **Diện tích** | Thiết bị dạy diện tích | x | x | Tấm | 06/lớp | Dùng cho lớp 3 | 6 | 35 | 0,171 | 2 | 0,0857 | |
| 3 | **THỐNG KÊ VÀ XÁC SUẤT** | | | | | | | | | | | | |
| 3.1 | **Xác suất** | Bộ thiết bị dạy học yếu tố xác suất | x | x | Bộ | 06/lớp | Dùng cho lớp 3, 4, 5 | 6 | 35 | 0,171 | 2 | 0,0857 | |
| II | **MÔ HÌNH** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | **SỐ VÀ PHÉP TÍNH** | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | **Phân số** | Bộ thiết bị hình học dạy phân số | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 4,5 | 1 | 35 | 0,029 | 5 | 0,0057 | |
| 1.2 | **Phân số** | Bộ thiết bị hình học thực hành phân số | | x | Bộ | 01/HS | Dùng cho lớp 4, 5 | 1 | 1 | 1,000 | 5 | 0,2000 | |
| 2 | **HÌNH HỌC VÀ ĐO LƯỜNG** | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | **Hình phẳng và hình khối** | **Bộ thiết bị dạy hình phẳng và hình khối gồm:** | | | | | | | | | | | |
| | | a) Các hình phẳng gồm: 6 hình tam giác đều cạnh 40mm; 4 hình tam giác vuông cân có cạnh góc vuông 50mm; 2 hình tam giác vuông có 2 cạnh góc vuông 40mm và 60mm; 10 hình vuông kích thước (40x40)mm; 8 hình tròn đường kính 40mm, 2 hình chữ nhật kích thước (40x80)mm. Các hình có độ dày của vật liệu tối thiểu là 2mm | | x | Bộ | 01/HS | Dùng cho lớp 1, 2, 3 | 1 | 1 | 1,000 | 2 | 0,5000 | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị | | Quy ra định mức/học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | số lượng thiết bị | số học sinh | | | | |
| | | b) 4 hình tứ giác khác nhau (cạnh ngắn nhất 30mm, cạnh dài nhất 70mm, độ dày của vật liệu tối thiểu là 2mm) | | x | Bộ | 01/HS | Dùng cho lớp 2, 3 | 1 | 1 | 1,000 | 2 | 0,5000 | |
| | | c1) - 02 hình thang bằng nhau, kích thước đáy lớn 280mm, đáy nhỏ 200mm, chiều cao 150mm, độ dày của vật liệu tối thiểu là 2mm, màu đỏ, đường cao màu trắng (trong đó có 1 hình giữ nguyên; 1 hình cắt ra 2 phần ghép lại được hình tam giác).<br>- 02 hình tam giác bằng nhau, kích thước cạnh đáy 250mm, cạnh xiên 220mm, cao 150mm, độ dày của vật liệu tối thiểu là 2 mm, màu xanh côban (trong đó có 1 hình tam giác giữ nguyên, có đường cao màu đen; 1 hình cắt thành 2 tam giác theo đường cao để ghép với hình trên được hình chữ nhật). | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 5 | 1 | 35 | 0,029 | 3 | 0,0095 | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị | | Quy ra định mức/học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | số lượng thiết bị | số học sinh | | | | |
| | | c2) - 02 hình thang bằng nhau, kích thước 2 đáy 80mm và 50mm, chiều cao 40mm, độ dày của vật liệu tối thiểu là 1,2 mm, màu đỏ, kẻ đường cao (trong đó có 1 hình thang nguyên; 1 hình thang cắt ra 2 phần ghép lại được hình tam giác).<br>- 02 hình tam giác bằng nhau, kích thước đáy 80mm, cao 40mm, 1 góc 600, độ dày của vật liệu tối thiểu là 1,2mm, màu xanh côban (trong đó có 1 hình tam giác nguyên, có kẻ đường cao; 1 hình tam giác cắt theo đường cao thành 2 tam giác để ghép với hình trên được hình chữ nhật (80x40)mm). | | x | Bộ | 01/HS | Dùng cho lớp 5 | 1 | 1 | 1,000 | 2 | 0,5000 | |
| | | d1) 01 hình bình hành màu xanh cô ban có kích thước cạnh dài 240mm, đường cao 160mm, độ dày của vật liệu tối thiểu là 1,5mm, góc nhọn $60^{o}$. | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 4 | 1 | 35 | 0,029 | 3 | 0,0095 | |
| | | d2) 01 hình bình hành có cạnh dài 80mm, cao 50mm, góc nhọn $60^{o}$, độ dày của vật liệu tối thiểu là 1,2mm | | x | Bộ | 01/HS | Dùng cho lớp 4 | 1 | 1 | 1,000 | 2 | 0,5000 | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị | | Quy ra định mức/học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | số lượng thiết bị | số học sinh | | | | |
| | | e1) 02 hình thoi màu đỏ có kích thước 2 đường chéo là 300mm và 160mm, độ dày của vật liệu tối thiểu là 1,5mm (1 hình giữ nguyên, 1 hình cắt làm 3 hình tam giác theo đường chéo dài và nửa đường chéo ngắn) | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 4 | 1 | 35 | 0,029 | 2 | 0,0143 | |
| | | e2) 02 hình thoi có hai đường chéo 80mm và 60mm, độ dày của vật liệu tối thiểu là 1,2mm (trong đó 1 hình giữ nguyên và 1 hình cắt làm 3 hình tam giác theo đường chéo dài và nửa đường chéo ngắn) | | x | Bộ | 01/HS | Dùng cho lớp 4 | 1 | 1 | 1,000 | 2 | 0,5000 | |
| | | g1) 04 khối hộp chữ nhật kích thước (40x40x60)mm; | | x | Bộ | 01/HS | Dùng cho lớp 1, 2, 3 | 1 | 1 | 1,000 | 2 | 0,5000 | |
| | | g2) 04 khối lập phương kích thước (40x40x40) mm; 04 khối trụ đường kính 40mm (trong đó, 2 cái cao 40mm, 2 cái cao 60mm); 4 khối cầu đường kính 40mm; 4 khối cầu đường kính 60mm; | | x | Bộ | 01/HS | Dùng cho lớp 1, 2, 3 | 1 | 1 | 1,000 | 2 | 0,5000 | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị | | Quy ra định mức/học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | số lượng thiết bị | số học sinh | | | | |
| | | g3) - 01 hình hộp chữ nhật kích thước (200x160x100)mm, có thể mở ra thành hình khai triển của hình hộp chữ nhật (gắn được trên bảng từ).<br>- 01 hình hộp chữ nhật biểu diễn cách tính thể tích, kích thước (200x160x100)mm;<br>- 01 hình lập phương cạnh 200mm, có thể mở ra thành hình khai triển của hình lập phương (gắn được trên bảng từ); - 01 hình lập phương cạnh 100mm biểu diễn cách tính thể tích 1dm3;<br>- 01 hình trụ ;<br>- 01 hình cầu. | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 5 | 1 | 35 | 0,029 | 2 | 0,0143 | |
| **2.2** | **Mét vuông** | Bộ thiết bị dạy học dạy đơn vị đo diện tích mét vuông | x | | Bảng | 01/GV | Dùng cho lớp 4 | 1 | 35 | 0,029 | 5 | 0,0057 | |
| **2.3** | **Thời gian** | Thiết bị trong dạy học về thời gian | x | | Chiếc | 01/lớp | Dùng cho lớp 1, 2, 3 | 1 | 35 | 0,029 | 5 | 0,0057 | |
| **III** | **PHẦN MỀM** | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Hình học và đo lường** | Phần mềm toán học | x | | Bộ | 01/GV | | 1 | 35 | 0,029 | 5 | 0,0057 | |
| **2** | **Thống kê và xác suất** | Phần mềm toán học | x | | Bộ | 01/GV | | 1 | 35 | 0,029 | 5 | 0,0057 | |
| **Thiết bị dạy học tối thiểu cấp Tiểu học - Môn Ngoại ngữ** | | | | | | | | | | | | | |
| **I. Thiết bị dạy học ngoại ngữ thông dụng (lựa chọn 1)** | | | | | | | | | | | | | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị | | Quy ra định mức/học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | số lượng thiết bị | số học sinh | | | | |
| Căn cứ vào điều kiện cụ thể của từng trường, có thể lựa chọn một hoặc một số thiết bị sau đây để trang bị cho giáo viên dạy môn ngoại ngữ hoặc lắp đặt trong phòng học bộ môn ngoại ngữ: | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Đài đĩa CD | x | | Chiếc | 1 | (Có thể sử dụng thiết bị dùng chung) | 1 | 700 | 0,001 | 5 | 0,0003 | |
| 2 | | Đầu đĩa | x | | Chiếc | 1 | (Có thể sử dụng thiết bị dùng chung) | 1 | 700 | 0,001 | 5 | 0,0003 | |
| 3 | | Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị) | x | | Chiếc | 1 | | 1 | 700 | 0,001 | 5 | 0,0003 | |
| 4 | | Bộ máy vi tính để bàn/hoặc máy tính xách tay | x | | Chiếc | 1 | | 1 | 700 | 0,001 | 5 | 0,0003 | |
| 5 | | Thiết bị âm thanh đa năng di động | x | | Bộ | 1 | | 1 | 700 | 0,001 | 5 | 0,0003 | |
| 6 | | Bộ học liệu bằng tranh | x | | Bộ | 06/GV | | 6 | 175 | 0,034 | 3 | 0,0114 | |
| 7 | | Bộ học liệu điện tử | x | | Bộ | 01/GV | | 1 | 175 | 0,006 | 3 | 0,0019 | |
| **II. Hệ thống thiết bị dạy học ngoại ngữ chuyên dụng (lựa chọn 2)** (Trang bị cho 01 PBM ngoại ngữ) | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Máy chiếu đa năng hoặc Màn hình hiển thị | x | | Chiếc | 1 | | 1 | 700 | 0,001 | 5 | 0,0003 | |
| 2 | | Thiết bị âm thanh đa năng di động | x | | Bộ | 1 | | 1 | 700 | 0,001 | 5 | 0,0003 | |
| 3 | | Bộ học liệu bằng tranh | x | | Bộ | 06/GV | | 6 | 175 | 0,034 | 3 | 0,0114 | |
| 4 | | Bộ học liệu điện tử | x | | Bộ | 1 | | 1 | 700 | 0,001 | 3 | 0,0005 | |
| 5 | | Thiết bị cho học sinh | | x | Bộ | 01/HS | | 1 | 35 | 0,029 | 3 | 0,0095 | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị | | Quy ra định mức/học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | số lượng thiết bị | số học sinh | | | | |
| 6 | | Thiết bị dạy cho giáo viên | x | | | | | | | | | | |
| 6.1 | | Bộ máy vi tính để bàn/hoặc máy tính xách tay | x | | Bộ | 1 | | 1 | 700 | 0,001 | 5 | 0,0003 | |
| 6.2 | | Khối thiết bị điều khiển của giáo viên | x | | Bộ | 1 | | 1 | 700 | 0,001 | 5 | 0,0003 | |
| 6.3 | | Phụ kiện | x | x | Bộ | 1 | | 1 | 700 | 0,001 | 3 | 0,0005 | |
| 7 | | Bản, ghế dùng cho giáo viên | x | | Bộ | 1 | | 1 | 700 | 0,001 | 5 | 0,0003 | |
| 8 | | Bản, ghế dùng cho học sinh | | x | Bộ | 01/HS | | 35 | 700 | 0,050 | 5 | 0,0100 | |
| ***Ghi chú :*** Danh mục thiết bị môn ngoại ngữ có 02 (hai) phương án lựa chọn để trang bị cho các nhà trường. Căn cứ điều kiện cụ thể của từng | | | | | | | | | | | | | |
| **Thiết bị dạy học tối thiểu cấp Tiểu học - Môn Đạo đức** | | | | | | | | | | | | | |
| **I** | **TRANH ẢNH** | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Chủ đề: Yêu nước** | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Yêu thương gia đình | Bộ tranh về Yêu thương gia đình | x | x | Bộ | 01/4 HS | Dùng cho lớp 1 | 1 | 4 | 0,250 | 2 | 0,1250 | |
| 1.2 | Quê hương em | Bộ tranh về quê hương em | x | x | Bộ | 01/4 HS | Dùng cho lớp 2, 3 | 1 | 4 | 0,250 | 2 | 0,1250 | |
| 1.3 | Em yêu Tổ quốc Việt Nam | Bộ tranh/ảnh về Tổ quốc Việt Nam | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 3 | 1 | 35 | 0,029 | 2 | 0,0143 | |
| 1.4 | Biết ơn người lao động | Bộ tranh về Biết ơn người lao động | x | x | Bộ | 01/4 HS | Dùng cho lớp 4 | 1 | 4 | 0,250 | 2 | 0,1250 | |
| 1.5 | Biết ơn những người có công với quê hương đất nước | Bộ tranh Biết ơn những người có công với quê hương đất nước | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 5 | 1 | 35 | 0,029 | 2 | 0,0143 | |
| **2** | **Chủ đề : Nhân ái** | | | | | | | | | | | | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị | | Quy ra định mức/học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | số lượng thiết bị | số học sinh | | | | |
| 2.1 | Quan tâm, chăm sóc người thân trong gia đình | Bộ tranh về Quan tâm, chăm sóc người thân trong gia đình | x | x | Bộ | 01/4 HS | Dùng cho lớp 1 | 1 | 4 | 0,250 | 2 | 0,1250 | |
| 2.2 | Kính trọng thầy giáo, cô giáo và yêu quý bạn bè | Bộ tranh về Kính trọng thầy giáo, cô giáo | | x | Bộ | 01/4 HS | Dùng cho lớp 2 | 1 | 4 | 0,250 | 2 | 0,1250 | |
| 2.3 | Quan tâm hàng xóm láng giềng | Bộ tranh về Quan tâm hàng xóm láng giềng | | x | Bộ | 01/4 HS | Dùng cho lớp 3 | 1 | 4 | 0,250 | 2 | 0,1250 | |
| 2.4 | Cảm thông, giúp đỡ người gặp khó khăn | Bộ tranh về Cảm thông, giúp đỡ người gặp khó khăn | x | x | Bộ | 01/4 HS | Dùng cho lớp 4 | 1 | 4 | 0,250 | 2 | 0,1250 | |
| **3** | **Chủ đề: Chăm chỉ** | | | | | | | | | | | | |
| 3.1 | Tự giác làm việc của mình | Bộ tranh về Tự giác làm việc của mình | x | x | Bộ | 01/4 HS | Dùng cho lớp 1 | 1 | 4 | 0,250 | 2 | 0,1250 | |
| 3.2 | Quý trọng thời gian | Bộ tranh về Quý trọng thời gian | x | x | Bộ | 01/4 HS | Dùng cho lớp 2 | 1 | 4 | 0,250 | 2 | 0,1250 | |
| 3.3 | Yêu lao động | Bộ tranh về Yêu lao động | x | x | Bộ | 01/4 HS | Dùng cho lớp 4 | 1 | 4 | 0,250 | 2 | 0,1250 | |
| **4** | **Chủ đề : Trung thực** | | | | | | | | | | | | |
| 4.1 | Thật thà | Bộ tranh về Thật thà | x | x | Bộ | 01/4 HS | Dùng cho lớp 1 | 1 | 4 | 0,250 | 2 | 0,1250 | |
| 4.2 | Nhận lỗi và sửa lỗi | Bộ tranh về Nhận lỗi và sửa lỗi | x | x | Bộ | 01/4 HS | Dùng cho lớp 2 | 1 | 4 | 0,250 | 2 | 0,1250 | |
| 4.3 | Giữ lời hứa | Bộ tranh về Giữ lời hứa | x | x | Bộ | 01/4 HS | Dùng cho lớp 3 | 1 | 4 | 0,250 | 2 | 0,1250 | |
| 4.4 | Tôn trọng tài sản của người khác | Bộ tranh về tôn trọng tài sản của người khác | x | x | Bộ | 01/4 HS | Dùng cho lớp 4 | 1 | 4 | 0,250 | 2 | 0,1250 | |
| **5** | **Chủ đề: Trách nhiệm** | | | | | 01/4 HS | | | | | | | |
| 5.1 | Sinh hoạt nền nếp | Bộ tranh về Sinh hoạt nền nếp | x | x | Bộ | 01/4 HS | Dùng cho lớp 1 | 1 | 4 | 0,250 | 2 | 0,1250 | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị | | Quy ra định mức/học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | số lượng thiết bị | số học sinh | | | | |
| 5.2 | Thực hiện nội quy trường, lớp | Bộ tranh về Thực hiện nội quy trường, lớp | x | x | Bộ | 01/4 HS | Dùng cho lớp 1 | 1 | 4 | 0,250 | 2 | 0,1250 | |
| 5.3 | Bảo quản đồ dùng cá nhân và gia đình | Bộ tranh về bảo quản đồ dùng cá nhân và gia đình | x | x | Bộ | 01/4 HS | Dùng cho lớp 2 | 1 | 4 | 0,250 | 2 | 0,1250 | |
| 5.4 | Bảo vệ của công | Bộ tranh về bảo vệ của công | x | x | Bộ | 01/4 HS | Dùng cho lớp 4 | 1 | 4 | 0,250 | 2 | 0,1250 | |
| 5.5 | Bảo vệ môi trường sống | Bộ tranh về bảo vệ môi trường | x | x | Bộ | 01/4 HS | Dùng cho lớp 5 | 1 | 4 | 0,250 | 2 | 0,1250 | |
| **6** | **Chủ đề: Kĩ năng nhận thức, quản lí bản thân** | | | | | | | | | | | | |
| 6.1 | Tự chăm sóc bản thân | Bộ tranh về tự chăm sóc bản thân | x | x | Bộ | 01/4 HS | Dùng cho lớp 1 | 1 | 4 | 0,250 | 2 | 0,1250 | |
| 6.2 | Thể hiện cảm xúc bản thân | Bộ tranh về thể hiện cảm xúc bản thân | x | x | Bộ | 01/4 HS | Dùng cho lớp 2 | 1 | 4 | 0,250 | 2 | 0,1250 | |
| **7** | **Chủ đề: Kĩ năng tự bảo vệ** | | | | | | | | | | | | |
| 7.1 | Phòng tránh tai nạn, thương tích | Bộ tranh về phòng tránh tai nạn, thương tích | x | x | Bộ | 01/4 HS | Dùng cho lớp 1 | 1 | 4 | 0,250 | 2 | 0,1250 | |
| 7.2 | Tìm kiếm sự hỗ trợ | Bộ tranh về tìm kiếm sự hỗ trợ | x | x | Bộ | 01/4 HS | Dùng cho lớp 2 | 1 | 4 | 0,250 | 2 | 0,1250 | |
| 7.3 | Phòng tránh xâm hại | Bộ tranh về phòng tránh xâm hại | x | x | Bộ | 01/4 HS | Dùng cho lớp 5 | 1 | 4 | 0,250 | 2 | 0,1250 | |
| **8** | **Chủ đề: Hoạt động tiêu dùng** | | | | | | | | | | | | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị | | Quy ra định mức/học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | số lượng thiết bị | số học sinh | | | | |
| 8.1 | Quý trọng đồng tiền | Bộ thẻ về mệnh giá các đồng tiền Việt Nam | x | x | | | Dùng cho lớp 4,5 (dùng chung với Hoạt động trải nghiệm) | 1 | 4 | 0,250 | 2 | 0,1250 | |
| **9** | **Chủ đề: Chuẩn mực hành vi pháp luật** | | | | | | | | | | | | |
| 9.1 | Tuân thủ quy định nơi công cộng | Bộ tranh về tuân thủ quy định nơi công cộng | x | x | Bộ | 01/4 HS | Dùng cho lớp 2 | 1 | 4 | 0,250 | 2 | 0,1250 | |
| 9.2 | Tuân thủ quy tắc an toàn giao thông | Bộ sa bàn giao thông đường bộ | x | x | Bộ | | Dùng cho lớp 3 (dùng chung với môn Tự nhiên Xã hội) | 1 | 4 | 0,250 | 2 | 0,1250 | |
| 9.3 | Quyền và bổn phận trẻ em | Bộ tranh về quyền trẻ em | x | x | Bộ | 01/4 HS | Dùng cho lớp 4 | 1 | 4 | 0,250 | 2 | 0,1250 | |
| **II** | **VIDEO/CLIP** | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Chủ đề: Yêu nước** | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Quê hương em | Video, clip Quê hương em | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 2 | 1 | 35 | 0,029 | 3 | 0,0095 | |
| 1.2 | Em yêu Tổ quốc Việt Nam | Video, clip Em yêu Tổ quốc Việt Nam | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 3 | 1 | 35 | 0,029 | 3 | 0,0095 | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị | | Quy ra định mức/học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | số lượng thiết bị | số học sinh | | | | |
| 1.3 | Biết ơn những người có công với quê hương, đất nước | Video, clip Biết ơn những người có công với quê hương, đất nước | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 5 | 1 | 35 | 0,029 | 3 | 0,0095 | |
| **2** | **Chủ đề: Nhân ái** | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Kính trọng thầy giáo, cô giáo và yêu quý bạn bè | Video, clip về kính trọng thầy giáo, cô giáo và yêu quý bạn bè | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 2 | 1 | 35 | 0,029 | 3 | 0,0095 | |
| 2.2 | Quan tâm hàng xóm láng giềng | Video, clip về Quan tâm hàng xóm láng giềng | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 3 | 1 | 35 | 0,029 | 3 | 0,0095 | |
| 2.3 | Cảm thông, giúp đỡ người gặp khó khăn | Video, clip về cảm thông, giúp đỡ người gặp khó khăn | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 4 | 1 | 35 | 0,029 | 3 | 0,0095 | |
| **3** | **Chủ đề : Chăm chỉ** | | | | | | | | | | | | |
| 3.1 | Tự giác làm việc của mình | Video, clip Tự giác làm việc của mình | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 1 | 1 | 35 | 0,029 | 3 | 0,0095 | |
| 3.2 | Quý trọng thời gian | Video, clip Quý trọng thời gian | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 2 | 1 | 35 | 0,029 | 3 | 0,0095 | |
| 3.3 | Yêu lao động | Video, clip Yêu lao động | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 4 | 1 | 35 | 0,029 | 3 | 0,0095 | |
| 3.4 | Vượt qua khó khăn | Video, clip Vượt qua khó khăn | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 5 | 1 | 35 | 0,029 | 3 | 0,0095 | |
| **4** | **Chủ đề: Trung thực** | | | | | | | | | | | | |
| 4.1 | Thật thà | Video, clip Thật thà | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 1 | 1 | 35 | 0,029 | 3 | 0,0095 | |
| 4.2 | Nhận lỗi và sửa lỗi | Video, clip Nhận lỗi và sửa lỗi | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 2 | 1 | 35 | 0,029 | 3 | 0,0095 | |
| 4.3 | Giữ lời hứa | Video, clip Giữ lời hứa | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 3 | 1 | 35 | 0,029 | 3 | 0,0095 | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị | | Quy ra định mức/học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | số lượng thiết bị | số học sinh | | | | |
| 4.4 | Tôn trọng tài sản của người khác | Video, clip Tôn trọng tài sản của người khác | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 4 | 1 | 35 | 0,029 | 3 | 0,0095 | |
| 4.5 | Bảo vệ cái đúng, cái tốt | Video, clip Bảo vệ cái đúng, cái tốt | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 5 | 1 | 35 | 0,029 | 3 | 0,0095 | |
| **5** | **Chủ đề: Trách nhiệm** | | | | | | | | | | | | |
| 5.1 | Bảo quản đồ dùng cá nhân và gia đình | Video, clip Bảo quản đồ dùng cá nhân | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 2 | 1 | 35 | 0,029 | 3 | 0,0095 | |
| 5.2 | Bảo vệ môi trường sống | Video, clip Bảo vệ môi trường sống | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 5 | 1 | 35 | 0,029 | 3 | 0,0095 | |
| **6** | **Chủ đề: Kĩ năng nhận thức, quản lí bản thân** | | | | | | | | | | | | |
| 6.1 | Lập kế hoạch cá nhân | Video, clip Lập kế hoạch cá nhân | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 5 | 1 | 35 | 0,029 | 3 | 0,0095 | |
| **7** | **Chủ đề: Kĩ năng tự bảo vệ** | | | | | 01/GV | | | | | | | |
| 7.1 | Tìm kiếm sự hỗ trợ | Video, clip Tìm kiếm sự hỗ trợ | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 2 | 1 | 35 | 0,029 | 3 | 0,0095 | |
| 7.2 | Xử lí bất hoà với bạn bè | Video, clip Xử lí bất hoà với bạn bè | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 3 | 1 | 35 | 0,029 | 3 | 0,0095 | |
| 7.3 | Phòng tránh xâm hại | Video, clip Phòng tránh xâm hại | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 5 | 1 | 35 | 0,029 | 3 | 0,0095 | |
| **8** | **Chủ đề : Chuẩn mực hành vi pháp luật** | | | | | 01/GV | | | | | | | |
| 8.1 | Tuân thủ quy định nơi công cộng | Video, clip Tuân thủ quy định nơi công cộng | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 2 | 1 | 35 | 0,029 | 3 | 0,0095 | |
| **Thiết bị dạy học tối thiểu cấp Tiểu học - Môn Tự nhiên và Xã hội** | | | | | | | | | | | | | |
| **I** | **TRANH ẢNH** | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Chủ đề 1: Gia đình** | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Các thế hệ trong gia đình | Bộ tranh các thế hệ trong gia đình | | x | Bộ | 01/6 HS | Dùng cho lớp 2, 3 | 1 | 6 | 0,167 | 2 | 0,0833 | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị | | Quy ra định mức/học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | số lượng thiết bị | số học sinh | | | | |
| 1.2 | Nghề nghiệp của người lớn trong gia đình | Bộ tranh về nghề nghiệp phổ biến trong xã hội | | x | Bộ | 01/6 HS | Dùng cho lớp 1, 2, 3 | 1 | 4 | 0,250 | 2 | 0,1250 | |
| 1.3 | Phòng tránh hỏa hoạn khi ở nhà | Tranh hướng dẫn cách ứng xử khi có cháy xảy ra | | x | Bộ | 01/6 HS | Dùng cho lớp 3 | 1 | 4 | 0,250 | 2 | 0,1250 | |
| **2** | **Chủ đề 3: Cộng đồng địa phương** | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Hoạt động mua bán hàng hóa | Bộ thẻ Mệnh giá tiền Việt Nam | | x | Bộ | | Dùng cho lớp 2 (Dùng chung với Hoạt động trải nghiệm) | 1 | 4 | 0,250 | 2 | 0,1250 | |
| 2.2 | Một số hoạt động sản xuất | Bộ tranh về nghề nghiệp phổ biến trong xã hội | | x | Bộ | | Dùng cho lớp 2, 3 (Dùng chung với mục 1.2) | 1 | 4 | 0,250 | 2 | 0,1250 | |
| **3** | **Chủ đề 5: Con người và sức khoẻ** | | | | | | | | | | | | |
| 3.1 | Các bộ phận bên ngoài và giác quan của cơ thể | Bộ tranh: Cơ thể người và các giác quan | | x | Bộ | 01/4 HS | Dùng cho lớp 1 | 1 | 4 | 0,250 | 2 | 0,1250 | |
| 3.2 | Các bộ phận bên ngoài và giác quan của cơ thể | Bộ tranh: Những việc nên và không nên làm để phòng tránh tật cận thị học đường | | x | Bộ | 01/4 HS | Dùng cho lớp 1 | 1 | 4 | 0,250 | 2 | 0,1250 | |
| 3.3 | Các bộ phận bên ngoài và giác quan của cơ thể | Bộ tranh: Các việc cần làm để giữ vệ sinh cá nhân | | x | Bộ | 01/4 HS | Dùng cho lớp 1 | 1 | 4 | 0,250 | 2 | 0,1250 | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị | | Quy ra định mức/học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | số lượng thiết bị | số học sinh | | | | |
| 3.4 | Giữ cho cơ thể khỏe mạnh và an toàn | Bộ tranh về phòng tránh bị xâm hại | | x | Bộ | 01/4 HS | Dùng cho lớp 1 | 1 | 4 | 0,250 | 2 | 0,1250 | |
| 3.5 | Cơ quan vận động | Bộ xương | | x | Bộ | 01/4 HS | Dùng cho lớp 2 | 1 | 4 | 0,250 | 2 | 0,1250 | |
| 3.6 | Cơ quan vận động | Hệ cơ | | x | Bộ | 01/4 HS | Dùng cho lớp 2 | 1 | 4 | 0,250 | 2 | 0,1250 | |
| 3.7 | Cơ quan hô hấp | Các bộ phận chính của cơ quan hô hấp | | x | Bộ | 01/4 HS | Dùng cho lớp 2 | 1 | 4 | 0,250 | 2 | 0,1250 | |
| 3.8 | Cơ quan bài tiết nước tiểu | Các bộ phận chính của cơ quan bài tiết nước tiểu | | x | Bộ | 01/4 HS | Dùng cho lớp 2 | 1 | 4 | 0,250 | 2 | 0,1250 | |
| 3.9 | Cơ quan tiêu hóa | Các bộ phận chính của cơ quan tiêu hóa | | x | Bộ | 01/4 HS | Dùng cho lớp 3 | 1 | 4 | 0,250 | 2 | 0,1250 | |
| 3. 10 | Cơ quan tuần hoàn | Các bộ phận chính của cơ quan tuần hoàn | | x | Bộ | 01/4 HS | Dùng cho lớp 3 | 1 | 4 | 0,250 | 2 | 0,1250 | |
| 3. 11 | Cơ quan thần kinh | Các bộ phận chính của cơ quan thần kinh | | x | Bộ | 01/4 HS | Dùng cho lớp 3 | 1 | 4 | 0,250 | 2 | 0,1250 | |
| **4** | **Chủ đề 6: Trái Đất và Bầu trời** | | | | | 01/4 HS | | | | | | | |
| 4.1 | Các mùa trong năm | Bốn mùa | | x | Bộ | 01/4 HS | Dùng cho lớp 2 | 1 | 4 | 0,250 | 2 | 0,1250 | |
| 4.2 | Các mùa trong năm | Mùa mưa và mùa khô | | x | Bộ | 01/4 HS | Dùng cho lớp 2 | 1 | 4 | 0,250 | 2 | 0,1250 | |
| 4.3 | Các hiện tượng thiên tai thường gặp | Một số hiện tượng thiên tai thường gặp | | x | Bộ | 01/4 HS | Dùng cho lớp 2 | 1 | 4 | 0,250 | 2 | 0,1250 | |
| **II** | **MÔ HÌNH, MẪU VẬT** | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Chủ đề 3: Cộng đồng địa phương** | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Hoạt động giao thông | Bộ sa bàn giáo dục giao thông | | x | Bộ | 01/4 HS | Dùng cho lớp 1, 2 | 1 | 4 | 0,250 | 2 | 0,1250 | |
| **2** | **Chủ đề 5: Con người và sức khỏe** | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Cơ quan vận động | Mô hình Bộ xương | x | | Bộ | 01/PBM | Dùng cho lớp 2 | 1 | 140 | 0,007 | 3 | 0,0024 | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị | | Quy ra định mức/học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | số lượng thiết bị | số học sinh | | | | |
| 2.2 | Cơ quan vận động | Mô hình Hệ cơ | x | | Bộ | 01/PBM | Dùng cho lớp 2 | 1 | 140 | 0,007 | 3 | 0,0024 | |
| 2.3 | Cơ quan hô hấp<br>Cơ quan bài tiết nước tiểu<br>Cơ quan tiêu hóa<br>Cơ quan tuần hoàn<br>Cơ quan thần kinh | Mô hình giải phẫu cơ quan nội tạng (bán thân) | x | | Bộ | 01/PBM | Dùng cho lớp 2, 3 | 1 | 280 | 0,004 | 3 | 0,0012 | |
| **3** | **Chủ đề 6: Trái Đất và bầu trời** | | | | | | | | | | | | |
| 3.1 | Một số đặc điểm của Trái Đất | Quả địa cầu | | x | Quả | 01/6HS/ PBM | Dùng cho cả môn Lịch sử và Địa lí lớp 4, 5 | 6 | 280 | 0,021 | 2 | 0,0107 | |
| **III** | **DỤNG CỤ** | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Chủ đề 6: Trái Đất và bầu trời** | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Phương hướng | La bàn | | x | Chiếc | 01/6HS/ PBM | Dùng cho lớp 3 | 6 | 140 | 0,043 | 2 | 0,0214 | |
| **IV** | **VIDEO/CLIP** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Các hiện tượng thiên tai thường gặp | Bộ các Video/Clip | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 2 | 1 | 35 | 0,029 | 3 | 0,0095 | |
| 2 | Con người và sức khỏe | Bộ các Video/Clip | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 2,3 | 1 | 35 | 0,029 | 3 | 0,0095 | |
| **Thiết bị dạy học tối thiểu cấp Tiểu học - Môn Lịch sử và Địa lí** | | | | | | | | | | | | | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị | | Quy ra định mức/học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | số lượng thiết bị | số học sinh | | | | |
| **A** | **THIẾT BỊ DÙNG CHUNG** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Bản đồ Địa lí tự nhiên Việt Nam (Dành cho Tiểu học) | x | x | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 4, 5 | 1 | 35 | 0,029 | 5 | 0,0057 | |
| 2 | | Bản đồ hành chính Việt Nam | x | x | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 4, 5 | 1 | 35 | 0,029 | 5 | 0,0057 | |
| 3 | | Bản đồ các nước và lãnh thổ trên thế giới | x | x | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 4, 5 | 1 | 35 | 0,029 | 5 | 0,0057 | |
| **B** | **THIẾT BỊ DÙNG CHO LỚP 4** | | | | | | | | | | | | |
| **I** | **TRANH ẢNH** | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Chủ đề : TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ** | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Thiên nhiên | Bộ tranh/ ảnh: Một số dạng địa hình ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ | | x | Bộ | 01/4 HS | | 1 | 4 | 0,250 | 2 | 0,1250 | |
| **2** | **Chủ đề: ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ** | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Dân cư, hoạt động sản xuất và một số nét văn hóa | Tranh/ảnh: Đê sông Hồng | x | | Tờ | 01/GV | | 1 | 4 | 0,250 | 2 | 0,1250 | |
| **3** | **Chủ đề: DUYÊN HẢI MIỀN TRUNG** | | | | | | | | | | | | |
| 3.1 | Dân cư, hoạt động sản xuất và một số nét văn hóa | Bộ tranh/ảnh: Di sản thế giới ở vùng duyên hải miền Trung | | x | Bộ | 01/4 HS | | 1 | 4 | 0,250 | 2 | 0,1250 | |
| **4** | **Chủ đề: TÂY NGUYÊN** | | | | | | | | | | | | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị | | Quy ra định mức/học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | số lượng thiết bị | số học sinh | | | | |
| 4.1 | Dân cư, hoạt động sản xuất và một số nét văn hóa | Bộ tranh/ảnh: Hoạt động kinh tế ở vùng Tây Nguyên | | x | Bộ | 01/4 HS | | 1 | 4 | 0,250 | 2 | 0,1250 | |
| 4.2 | Dân cư, hoạt động sản xuất và một số nét văn hóa | Bộ tranh/ảnh: Lễ hội Cồng Chiêng Tây Nguyên | x | | Bộ | 01/GV | Cho những nơi chưa có điều kiện sử dụng công nghệ thông tin | 1 | 35 | 0,029 | 2 | 0,0143 | |
| **5** | **Chủ đề: NAM BỘ** | | | | | | | | | | | | |
| 5.1 | | Tranh/ảnh: Sự chung sống hài hòa với thiên nhiên của người dân Nam Bộ | x | | Tờ | 01/GV | Cho những nơi chưa có điều kiện sử dụng công nghệ thông tin | 1 | 35 | 0,029 | 2 | 0,0143 | |
| **II** | **BẢN ĐỒ/LƯỢC ĐỒ/ SƠ ĐỒ** | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Chủ đề: TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ** | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | | Bản đồ tự nhiên vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ | x | x | Tờ | 01/GV | | 1 | 35 | 0,029 | 2 | 0,0143 | |
| 1.2 | | Sơ đồ quần thể khu di tích Đền Hùng | x | x | Tờ | 01/GV | | 1 | 35 | 0,029 | 2 | 0,0143 | |
| **2** | **Chủ đề: ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ** | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | | Bản đồ tự nhiên vùng Đồng bằng Bắc Bộ | x | x | Tờ | 01/GV | | 1 | 35 | 0,029 | 2 | 0,0143 | |
| 2.2 | Văn Miếu - Quốc Tử Giám | Sơ đồ khu di tích Văn Miếu - Quốc Tử Giám | x | x | Tờ | 01/GV | | 1 | 35 | 0,029 | 2 | 0,0143 | |
| **3** | **Chủ đề: DUYÊN HẢI MIỀN TRUNG** | | | | | | | | | | | | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị | | Quy ra định mức/học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | số lượng thiết bị | số học sinh | | | | |
| 3.1 | | Bản đồ tự nhiên vùng Duyên hải miền Trung | x | x | Tờ | 01/GV | | 1 | 35 | 0,029 | 2 | 0,0143 | |
| **4** | **Chủ đề: TÂY NGUYÊN** | | | | | | | | | | | | |
| 4.1 | | Bản đồ tự nhiên vùng Tây Nguyên | x | x | Tờ | 01/GV | | 1 | 35 | 0,029 | 2 | 0,0143 | |
| **5** | **Chủ đề: NAM BỘ** | | | | | | | 1 | 35 | 0,029 | | | |
| 5.1 | | Bản đồ tự nhiên vùng Nam Bộ | x | x | Tờ | 01/GV | | 1 | 35 | 0,029 | 2 | 0,0143 | |
| **III** | **VIDEO/CLIP** | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Chủ đề: TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ** | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | | Video/clip: Một số cách thức khai thác tự nhiên ở vùng trung du và miền núi Bắc Bộ | x | | Bộ | 01/GV | | 1 | 35 | 0,029 | 3 | 0,0095 | |
| **2** | **Chủ đề: ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ** | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Sông Hồng và văn minh sông Hồng | Phim tư liệu/mô phỏng: Một số thành tựu tiêu biểu văn minh sông Hồng | x | | Bộ | 01/GV | | 1 | 35 | 0,029 | 3 | 0,0095 | |
| **3** | **Chủ đề: DUYÊN HẢI MIỀN TRUNG** | | | | | | | | | | | | |
| 3.1 | Dân cư, hoạt động sản xuất và một số nét văn hóa | Video/clip: Một số hoạt động kinh tế biển ở vùng duyên hải miền Trung | x | | Bộ | 01/GV | | 1 | 35 | 0,029 | 3 | 0,0095 | |
| 3.2 | Cố đô Huế | Video/clip: Danh lam thắng cảnh ở cố đô Huế | x | | Bộ | 01/GV | | 1 | 35 | 0,029 | 3 | 0,0095 | |
| **4** | **Chủ đề: TÂY NGUYÊN** | | | | | | | | | | | | |
| 4.1 | | Video/clip: Lễ hội cồng chiêng | x | | Bộ | 01/GV | | 1 | 35 | 0,029 | 3 | 0,0095 | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị | | Quy ra định mức/học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | số lượng thiết bị | số học sinh | | | | |
| **5** | **Chủ đề: NAM BỘ** | | | | | | | | | | | | |
| 5.1 | Dân cư, hoạt động sản xuất và một số nét văn hóa | Video/clip: Sự chung sống hài hòa với thiên nhiên của người dân Nam Bộ | x | | Bộ | 01/GV | | 1 | 35 | 0,029 | 3 | 0,0095 | |
| **C** | **THIẾT BỊ DÙNG CHO LỚP 5** | | | | | | | | | | | | |
| **I** | **TRANH ẢNH** | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Chủ đề : NHỮNG QUỐC GIA ĐẦU TIÊN TRÊN LÃNH THỔ VIỆT NAM** | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Văn Lang - Âu Lạc | Tranh/ảnh: Nhà nước Văn Lang - Âu Lạc. | x | | Tờ | 01/GV | | 1 | 35 | 0,029 | 2 | 0,0143 | |
| 1.2 | Phù Nam | Tranh/ảnh: Hiện vật khảo cổ học của Phù Nam | x | | Tờ | 01/GV | | 1 | 35 | 0,029 | 2 | 0,0143 | |
| 1.3 | Champa | Tranh/ảnh: Đền tháp Champa | x | | Tờ | 01/GV | | 1 | 35 | 0,029 | 2 | 0,0143 | |
| **2** | **Chủ đề : XÂY DỰNG VÀ BẢO VỆ ĐẤT NƯỚC VIỆT NAM** | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Cách mạng tháng Tám năm 1945 | Tranh/ảnh: Cách mạng tháng Tám năm 1945 | x | | Tờ | 01/GV | Cho những nơi chưa có điều kiện | 1 | 35 | 0,029 | 2 | 0,0143 | |
| 2.2 | Chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954 | Tranh/ảnh: Chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954 | x | | Tờ | 01/GV | Cho những nơi chưa có điều kiện sử dụng CNTT | 1 | 35 | 0,029 | 2 | 0,0143 | |
| 2.3 | Chiến dịch Hồ Chí Minh năm 1975 | Tranh/ảnh: Chiến dịch Hồ Chí Minh năm 1975 | x | | Tờ | 01/GV | Cho những nơi chưa có điều kiện sử dụng CNTT | 1 | 35 | 0,029 | 2 | 0,0143 | |
| **II** | **BẢN ĐỒ/LƯỢC ĐỒ** | | | | | | | | | | | | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị | | Quy ra định mức/học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | số lượng thiết bị | số học sinh | | | | |
| **1** | **Chủ đề : XÂY DỰNG VÀ BẢO VỆ ĐẤT NƯỚC VIỆT NAM** | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Khởi nghĩa Lam Sơn và triều hậu Lê | Lược đồ chiến thắng Chi Lăng | x | x | Tờ | 01/GV | | 1 | 35 | 0,029 | 2 | 0,0143 | |
| 1.2 | Chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954 | Lược đồ chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954 | x | x | Tờ | 01/GV | | 1 | 35 | 0,029 | 2 | 0,0143 | |
| 1.3 | Chiến dịch Hồ Chí Minh năm 1975 | Lược đồ chiến dịch Hồ Chí Minh năm 1975 | x | x | Tờ | 01/GV | | 1 | 35 | 0,029 | 2 | 0,0143 | |
| **2** | **Chủ đề: CÁC NƯỚC LÁNG GIỀNG** | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa (Trung Quốc) | Bản đồ tự nhiên Trung Quốc | x | x | Tờ | 01/GV | | 1 | 35 | 0,029 | 2 | 0,0143 | |
| 2.2 | Nước Cộng hoà Dân chủ nhân dân Lào | Bản đồ tự nhiên nước Lào | x | x | Tờ | 01/GV | | 1 | 35 | 0,029 | 2 | 0,0143 | |
| 2.3 | Vương quốc Campuchia | Bản đồ tự nhiên nước Campuchia | x | x | Tờ | 01/GV | | 1 | 35 | 0,029 | 2 | 0,0143 | |
| 2.4 | Hiệp hội các nước Đông Nam Á | Bản đồ Hành chính - Chính trị Đông Nam Á | x | x | Tờ | 01/GV | | 1 | 35 | 0,029 | 2 | 0,0143 | |
| **III** | **VIDEO/CLIP** | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Chủ đề: NHỮNG QUỐC GIA ĐẦU TIÊN TRÊN LÃNH THỔ VIỆT NAM** | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Văn Lang - Âu Lạc | Phim mô phỏng: Nước Văn Lang - Âu Lạc | x | | Bộ | 01/GV | | 1 | 35 | 0,029 | 3 | 0,0095 | |
| **2** | **Chủ đề: XÂY DỰNG VÀ BẢO VỆ ĐẤT NƯỚC VIỆT NAM** | | | | | | | 1 | 35 | 0,029 | | | |
| 2.1 | Cách mạng tháng Tám năm 1945 | Phim tư liệu Cách mạng tháng Tám | x | | Bộ | 01/GV | | 1 | 35 | 0,029 | 3 | 0,0095 | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị | | Quy ra định mức/học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | số lượng thiết bị | số học sinh | | | | |
| 2.2 | Chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954 | Phim tư liệu Chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954 | x | | Bộ | 01/GV | | 1 | 35 | 0,029 | 3 | 0,0095 | |
| 2.3 | Chiến dịch Hồ Chí Minh năm 1975 | Phim tư liệu Chiến dịch Hồ Chí Minh năm 1975 | x | | Bộ | 01/GV | | 1 | 35 | 0,029 | 3 | 0,0095 | |
| **IV** | **MẪU VẬT/ MÔ HÌNH** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Các châu lục và đại dương trên thế giới | Quả địa cầu tự nhiên | x | x | Quả | 05/trường | Dùng chung với môn Tự nhiên xã hội | 5 | 700 | 0,007 | 5 | 0,0014 | |
| **C** | **HỌC LIỆU ĐIỆN TỬ** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên | x | | Bộ | 01/GV | (Chỉ sử dụng cho những nơi có điều kiện) | 1 | 35 | 0,029 | 3 | 0,0095 | |
| **Thiết bị dạy học tối thiểu cấp Tiểu học - Môn Khoa học** | | | | | | | | | | | | | |
| **I** | **Tranh, ảnh** | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Chất** | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Nước | Sơ đồ vòng tuần hoàn của nước trong tự nhiên | x | x | Bộ | 01/4 HS | Dùng cho lớp 4 (Có thể thay bằng phần mềm mô phỏng) | 1 | 4 | 0,250 | 2 | 0,1250 | |
| **2** | **Năng lượng** | | | | | | | | | | | | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị | | Quy ra định mức/học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | số lượng thiết bị | số học sinh | | | | |
| 2.1 | Ánh sáng | Bộ tranh về bảo vệ mắt | | x | Bộ | 01/4 HS | Dùng cho lớp 4. (Có thể phối hợp với Bộ tranh về bảo vệ mắt ở lớp 1) | 1 | 4 | 0,250 | 2 | 0,1250 | |
| 2.2 | Năng lượng điện | Bộ tranh an toàn về điện | | x | Bộ | 01/4 HS | Dùng cho lớp 5 | 1 | 4 | 0,250 | 2 | 0,1250 | |
| **3** | **Thực vật và động vật** | | | | | | | | | | | | |
| 3.1 | Nhu cầu sống của thực vật và động vật | Sơ đồ về sự trao đổi khí, nước, chất khoáng của thực vật với môi trường | | x | Bộ | 01/4 HS | Dùng cho lớp 4 | 1 | 4 | 0,250 | 2 | 0,1250 | |
| 3.2 | Sự sinh sản ở thực vật và động vật | Sơ đồ: Các bộ phận của hoa | | x | Bộ | 01/4 HS | Dùng cho lớp 5 | 1 | 4 | 0,250 | 2 | 0,1250 | |
| **4** | **Con người và sức khỏe** | | | | | | | | | | | | |
| 4.1 | Dinh dưỡng ở người | Tháp dinh dưỡng | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 4 | 1 | 35 | 0,029 | 5 | 0,0057 | |
| **II** | **Video/clip** | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Chất** | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Nước | Xử lí nước cấp cho sinh hoạt | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 4 | 1 | 35 | 0,029 | 3 | 0,0095 | |
| 1.2 | | Ô nhiễm, xói mòn đất | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 5 | 1 | 35 | 0,029 | 3 | 0,0095 | |
| **III** | **Dụng cụ** | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Chất** | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Không khí | Hộp đối lưu | x | x | Bộ | 05/PBM | Dùng cho lớp 4 | 5 | 140 | 0,036 | 2 | 0,0179 | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị | | Quy ra định mức/học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | số lượng thiết bị | số học sinh | | | | |
| 1.2 | Không khí | Bộ thí nghiệm không khí cần cho sự cháy | x | x | Bộ | 05/ PBM | Dùng cho lớp 4 | 5 | 140 | 0,036 | 2 | 0,0179 | |
| **2** | **Năng lượng** | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Ánh sáng | Hộp thí nghiệm "Vai trò của ánh sáng" | x | x | Bộ | 05/PBM | Dùng cho lớp 4 | 5 | 140 | 0,036 | 2 | 0,0179 | |
| 2.2 | Điện | Bộ lắp mạch điện đơn giản | x | x | Bộ | 05/PBM | Dùng cho lớp 5 | 5 | 140 | 0,036 | 2 | 0,0179 | |
| 2.3 | Năng lượng mặt trời, gió và nước chảy | Mô hình phát điện sử dụng năng lượng Mặt Trời, năng lượng gió hoặc năng lượng nước chảy | x | x | Bộ | 05/PBM | Dùng cho lớp 5 | 5 | 140 | 0,036 | 2 | 0,0179 | |
| 2.4 | Nhiệt | Nhiệt kế | x | x | Cái | 05/PBM | Dùng cho lớp 4 | 5 | 140 | 0,036 | 2 | 0,0179 | |
| 2.5 | Nhiệt | Nhiệt kế đo nhiệt độ cơ thể | x | x | Cái | 05/PBM | Dùng cho lớp 4 | 5 | 140 | 0,036 | 2 | 0,0179 | |
| 2.6 | Nấm | Kính lúp | x | x | Chiếc | 05/PBM | Dùng cho lớp 4 | 5 | 140 | 0,036 | 2 | 0,0179 | |
| **IV** | **Thiết bị phòng học bộ môn** | | | | | | | | | | | | |
| | | Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị) | x | | Bộ | 01/PBM | | 1 | 140 | 0,007 | 5 | 0,0014 | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| **Thiết bị dạy học tối thiểu cấp Tiểu học - Môn Tin học** | | | | | | | | | | | | | |
| (Danh mục được tính cho 1 phòng học bộ môn) | | | | | | | | | | | | | |
| **I** | **PHÒNG THỰC HÀNH TIN HỌC** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Máy chủ | x | | Bộ | 1 | | 1 | 420 | 0,002 | 5 | 0,0005 | |
| 2 | | Máy tính để bàn hoặc máy tính xách tay | | x | Bộ | 01/2 HS | | 18 | 420 | 0,043 | 5 | 0,0086 | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị | | Quy ra định mức/học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | số lượng thiết bị | số học sinh | | | | |
| 3 | | Thiết bị kết nối mạng và đường truyền Internet | x | x | Bộ | 1 | | 1 | 420 | 0,002 | 5 | 0,0005 | |
| 4 | | Bàn để máy tính, ghế ngồi | x | x | Bộ | | Số lượng phù hợp với HS và máy tính được trang | 18 | 420 | 0,043 | 5 | 0,0086 | |
| 5 | | Hệ thống điện | x | x | Hệ thống | 1 | | 1 | 420 | 0,002 | 5 | 0,0005 | |
| 6 | | Tủ lưu trữ | x | | Cái | 1 | | 1 | 420 | 0,002 | 5 | 0,0005 | |
| 7 | | Máy in Laser | x | x | Chiếc | 1 | | 1 | 420 | 0,002 | 5 | 0,0005 | |
| 8 | | Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị) | x | x | Chiếc | 1 | | 1 | 420 | 0,002 | 5 | 0,0005 | |
| 9 | | Điều hòa nhiệt độ/ Quạt điện | x | x | Bộ | | | 2 | 420 | 0,005 | 5 | 0,0010 | |
| 10 | | Thiết bị lưu trữ ngoài | x | | Cái | 1 | | 1 | 420 | 0,002 | 5 | 0,0005 | |
| 11 | | Bộ dụng cụ sửa chữa, bảo dưỡng máy tính cơ bản | x | x | Bộ | 1 | | 1 | 420 | 0,002 | 5 | 0,0005 | |
| 12 | | Máy hút bụi | x | x | Cái | 1 | | 1 | 420 | 0,002 | 5 | 0,0005 | |
| 13 | | Bộ lưu điện | x | | Bộ | 1 | | 1 | 420 | 0,002 | 5 | 0,0005 | |
| **II** | **PHẦN MỀM** | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Tất cả các chủ đề** | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | | Hệ điều hành | x | x | Bộ | 1 | Dùng cho tất cả các lớp | 1 | 420 | 0,002 | 3 | 0,0008 | |
| 1.2 | | Phần mềm tin học văn phòng | x | x | Bộ | 1 | Dùng cho tất cả các lớp | 1 | 420 | 0,002 | 3 | 0,0008 | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị | | Quy ra định mức/học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | số lượng thiết bị | số học sinh | | | | |
| 1.3 | | Phần mềm duyệt web | x | x | Bộ | 1 | Dùng cho tất cả các lớp | 1 | 420 | 0,002 | 3 | 0,0008 | |
| 1.4 | | Phần mềm diệt virus | x | x | Bộ | 1 | Dùng cho tất cả các lớp | 1 | 420 | 0,002 | 1 | 0,0024 | |
| 1.5 | | Các loại phần mềm ứng dụng khác | x | x | Bộ | 1 | Dùng cho tất cả các lớp | 1 | 420 | 0,002 | 3 | 0,0008 | |
| **2** | **Chủ đề: Tổ chức lưu trữ, tìm kiếm và trao đổi thông tin** | | | | | | | | | | | | |
| | | Phần mềm tìm kiếm thông tin | x | x | Bộ | 1 | Dùng cho tất cả các lớp | 1 | 420 | 0,002 | 3 | 0,0008 | |
| **3** | **Chủ đề: Ứng dụng tin học** | | | | | | | | | | | | |
| 3.1 | | Phần mềm luyện tập sử dụng chuột máy tính | x | x | Bộ | 1 | Dùng cho lớp 3 | 1 | 140 | 0,007 | 3 | 0,0024 | |
| 3.2 | | Phần mềm luyện tập gõ bàn phím | x | x | Bộ | 1 | Dùng cho lớp 3, 4 | 1 | 280 | 0,004 | 3 | 0,0012 | |
| 3.3 | | Phần mềm đồ họa | x | x | Bộ | 1 | Dùng cho lớp 5 | 1 | 140 | 0,007 | 3 | 0,0024 | |
| **4** | **Chủ đề: Giải quyết vấn đề với sự trợ giúp của máy tính** | | | | | | | | | | | | |
| | | Phần mềm lập trình trực quan | x | x | Bộ | 1 | Dùng cho lớp 4, 5 | 1 | 280 | 0,004 | 3 | 0,0012 | |
| **Thiết bị dạy học tối thiểu cấp Tiểu học - Môn Công nghệ** | | | | | | | | | | | | | |
| (Danh mục được tính cho một phòng học bộ môn) | | | | | | | | | | | | | |
| **A** | **THIẾT BỊ DÙNG CHUNG** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Bộ lắp ghép mô hình kĩ thuật | x | x | Bộ | 20/PBM | | 20 | 700 | 0,029 | 2 | 0,0143 | |
| 2 | | Bộ dụng cụ thủ công | x | x | Bộ | 20/PBM | | 20 | 700 | 0,029 | 2 | 0,0143 | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị | | Quy ra định mức/học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | số lượng thiết bị | số học sinh | | | | |
| 3 | | Bộ dụng cụ chăm sóc hoa, cây cảnh | x | x | Bộ | | Dùng chung với Hoạt động trải nghiệm lớp 2 | 20 | 700 | 0,029 | 2 | 0,0143 | |
| 4 | | Máy thu thanh | x | x | Bộ | 05/PBM | | 5 | 700 | 0,007 | 5 | 0,0014 | |
| 5 | | Ti vi | x | x | | | Sử dụng thiết bị dùng chung của trường | 1 | 700 | 0,001 | 5 | 0,0003 | |
| 6 | | Máy tính (để bàn hoặc xách tay) | x | x | Bộ | 01/PBM | | 1 | 700 | 0,001 | 5 | 0,0003 | |
| **B** | **THIẾT BỊ THEO CÁC CHỦ ĐỀ** | | | | | | | | | | | | |
| **I** | **Tranh ảnh** | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Sử dụng đèn học** | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | | Đèn học | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 3 | 1 | 140 | 0,007 | 2 | 0,0036 | |
| 1.2 | | Mất an toàn khi sử dụng đèn học | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 3 | 1 | 140 | 0,007 | 2 | 0,0036 | |
| **2** | **Sử dụng quạt điện** | | | | | | | 1 | 140 | 0,007 | | | |
| 2.1 | | Quạt điện | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 3 | 1 | 140 | 0,007 | 2 | 0,0036 | |
| 2.2 | | Mất an toàn khi sử dụng quạt điện | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 3 | 1 | 140 | 0,007 | 2 | 0,0036 | |
| **3** | **Sử dụng máy thu thanh** | | | | | | | 1 | 140 | 0,007 | | | |
| | | Mối quan hệ đài phát thanh và máy thu thanh | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 3 | 1 | 140 | 0,007 | 2 | 0,0036 | |
| **4** | **Sử dụng máy thu hình** | | | | | | | 1 | 140 | 0,007 | | | |
| | | Mối quan hệ đài truyền hình và máy thu hình (tivi) | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 3 | 1 | 140 | 0,007 | 2 | 0,0036 | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị | | Quy ra định mức/học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | số lượng thiết bị | số học sinh | | | | |
| **5** | **Trồng hoa và cây cảnh trong chậu** | | | | | | | 1 | 140 | 0,007 | | | |
| | | Quy trình các bước gieo hạt, trồng cây con trong chậu | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 4 | 1 | 140 | 0,007 | 2 | 0,0036 | |
| **8** | **Sử dụng tủ lạnh** | | | | | | | | | | | | |
| | | Các khoang trong Tủ lạnh | x | x | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 5 | 1 | 140 | 0,007 | 2 | 0,0036 | |
| **10** | **Lắp ráp mô hình máy phát điện gió** | | | | | | | | | | | | |
| | | Mô hình máy phát điện gió | x | x | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 5 | 1 | 140 | 0,007 | 2 | 0,0036 | |
| **11** | **Lắp ráp mô hình điện mặt trời** | | | | | | | | | | | | |
| | | Mô hình điện mặt trời | x | x | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 5 | 1 | 140 | 0,007 | 2 | 0,0036 | |
| **II** | **MÔ HÌNH, MẪU VẬT** | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Sử dụng đèn học** | | | | | | | | | | | | |
| | | Đèn học | x | x | Bộ | 05/PBM | Dùng cho lớp 3 | 5 | 140 | 0,036 | 2 | 0,0179 | |
| **2** | **Sử dụng quạt điện** | | | | | | | | | | | | |
| | | Quạt bàn | x | x | Bộ | 05/PBM | Dùng cho lớp 3 | 5 | 140 | 0,036 | 2 | 0,0179 | |
| **III** | **VIDEO/CLIP** | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Lắp ghép mô hình kĩ thuật** | | | | | | | | | | | | |
| | | Lắp ráp mô hình kĩ thuật | x | x | Bộ | 1 | Dùng cho lớp 4 | 1 | 140 | 0,007 | 3 | 0,0024 | |
| **2** | **Vai trò của công nghệ** | | | | | | | | | | | | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị | | Quy ra định mức/học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | số lượng thiết bị | số học sinh | | | | |
| | | Công nghệ trong đời sống | x | x | Bộ | 1 | Dùng cho lớp 5 | 1 | 140 | 0,007 | 3 | 0,0024 | |
| **3** | **Nhà sáng chế** | | | | | | | | | | | | |
| | | Một số nhà sáng chế nổi tiếng | x | x | Bộ | 1 | Dùng cho lớp 5 | 1 | 140 | 0,007 | 3 | 0,0024 | |
| **4** | **Tìm hiểu thiết kế** | | | | | | | | | | | | |
| | | Các công việc chính khi thiết kế | x | x | Bộ | 1 | Dùng cho lớp 5 | 1 | 140 | 0,007 | 3 | 0,0024 | |
| **5** | **Sử dụng tủ lạnh** | | | | | | | | | | | | |
| | | Sử dụng tủ lạnh | x | x | Bộ | 1 | Dùng cho lớp 5 | 1 | 140 | 0,007 | 3 | 0,0024 | |
| **Thiết bị dạy học tối thiểu cấp Tiểu học - Môn Giáo dục thể chất** | | | | | | | | | | | | | |
| **I** | **THIẾT BỊ DÙNG CHUNG** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Đồng hồ bấm giây | x | | Chiếc | 01/GV | | 1 | 350 | 0,003 | 2 | 0,0014 | |
| 2 | | Còi | x | | Chiếc | 03/GV | | 3 | 350 | 0,009 | 2 | 0,0043 | |
| 3 | | Thước dây | x | x | Chiếc | 01/GV | | 1 | 350 | 0,003 | 2 | 0,0014 | |
| 4 | | Cờ lệnh thể thao | x | x | Chiếc | 04/GV | | 4 | 350 | 0,011 | 2 | 0,0057 | |
| 5 | | Biển lật số | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 350 | 0,003 | 2 | 0,0014 | |
| 6 | | Nấm thể thao | x | x | Chiếc | 20/GV | | 20 | 350 | 0,057 | 2 | 0,0286 | |
| 7 | | Bơm | x | x | Chiếc | 02/trường | | 1 | 350 | 0,003 | 2 | 0,0014 | |
| 8 | | Dây nhảy cá nhân | | x | Chiếc | 20/GV | | 20 | 350 | 0,057 | 2 | 0,0286 | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị | | Quy ra định mức/học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | số lượng thiết bị | số học sinh | | | | |
| 9 | | Dây nhảy tập thể | | x | Chiếc | 01/GV | | 1 | 350 | 0,003 | 2 | 0,0014 | |
| 10 | | Dây kéo co | x | x | Cuộn | 02/trường | | 2 | 700 | 0,003 | 2 | 0,0014 | |
| **II** | **THIẾT BỊ THEO CHỦ ĐỀ** | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Tư thế và kĩ năng vận động cơ bản** | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | | Cầu thăng bằng thấp | x | x | Bộ | 02/trường | Dùng cho lớp 4 | 2 | 140 | 0,014 | 2 | 0,0071 | |
| 1.2 | | Thảm xốp | | x | Tấm | 20 tấm/ trường | Dùng cho lớp 2, 5 | 20 | 280 | 0,071 | 2 | 0,0357 | |
| 1.3 | | Thang chữ A | x | x | Chiếc | 02/GV | Dùng cho lớp 5 | 2 | 140 | 0,014 | 2 | 0,0071 | |
| **2** | **Bài thể dục** | | | | | | Dùng cho lớp 4, 5 | | | | | | |
| 2.1 | | Hoa | x | x | Chiếc | 35/GV | Lựa chọn 1 trong 3 đạo cụ | 35 | 280 | 0,125 | 2 | 0,0625 | |
| 2.2 | | Vòng | x | x | Chiếc | 35/GV | Lựa chọn 1 trong 3 đạo cụ | 35 | 280 | 0,125 | 2 | 0,0625 | |
| 2.3 | | Gậy | x | x | Chiếc | 35/GV | Lựa chọn 1 trong 3 đạo cụ | 35 | 280 | 0,125 | 2 | 0,0625 | |
| **III** | **THIẾT BỊ DẠY HỌC MÔN THỂ THAO TỰ CHỌN** | | | | | | | | | | | | |
| | *(Chỉ trang bị những dụng cụ/thiết bị tương ứng, phù hợp với môn thể thao được nhà trường lựa chọn)* | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Bóng đá** | | | | | | Dùng cho lớp 1, 2, 3, 4, 5 | | | | | | |
| 1.1 | | Quả bóng đá | x | x | Quả | 20/GV | | 20 | 350 | 0,057 | 2 | 0,0286 | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị | | Quy ra định mức/học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | số lượng thiết bị | số học sinh | | | | |
| 1.2 | | Cầu môn | x | x | Bộ | 02/trường | | 2 | 700 | 0,003 | 5 | 0,0006 | |
| **2** | **Bóng rổ** | | | | | | Dùng cho lớp 1, 2, 3, 4, 5 | | | | | | |
| 2.1 | | Quả bóng rổ | x | x | Quả | 20/GV | | 20 | 350 | 0,057 | 2 | 0,0286 | |
| 2.2 | | Cột, bảng bóng rổ | x | x | Bộ | 02/trường | | 2 | 700 | 0,003 | 5 | 0,0006 | |
| **3** | **Bóng chuyền hơi** | | | | | | Dùng cho lớp 1, 2, 3, 4, 5 | | | | | | |
| 3.1 | | Quả bóng | | x | Quả | 20/GV | | 20 | 350 | 0,057 | 2 | 0,0286 | |
| 3.2 | | Cột và lưới | x | x | Bộ | 02/trường | | 2 | 700 | 0,003 | 5 | 0,0006 | |
| **4** | **Đá cầu** | | | | | | Dùng cho lớp 1, 2, 3, 4,5 | | | | | | |
| 4.1 | | Quả cầu đá | x | x | Quả | 30/GV | | 30 | 350 | 0,086 | 2 | 0,0429 | |
| 4.2 | | Cột, lưới | x | x | Bộ | 03/trường | | 3 | 700 | 0,004 | 5 | 0,0009 | |
| **5** | **Cờ Vua** | | | | | | Dùng cho lớp 1, 2, 3, 4,5 | | | | | | |
| 5.1 | | Bàn và quân cờ | | x | Bộ | 20/GV | | 20 | 350 | 0,057 | 2 | 0,0286 | |
| 5.2 | | Bàn và quân cờ treo tường | x | | Bộ | 01/GV | | 1 | 350 | 0,003 | 5 | 0,0006 | |
| **6** | **Võ** | | | | | | Dùng cho lớp 1, 2, 3, 4, 5 | | | | | | |
| 6.1 | | Đích đấm, đá (cầm tay) | x | x | Chiếc | 10/GV | | 10 | 350 | 0,029 | 2 | 0,0143 | |
| 6.2 | | Thảm xốp | x | x | Tấm | | Sử dụng chung với phần trên | 6 | 700 | 0,009 | 2 | 0,0043 | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị | | Quy ra định mức/học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | số lượng thiết bị | số học sinh | | | | |
| **7** | **Bơi** | | | | | | Dùng cho lớp 1, 2, 3, 4,5 | | | | | | |
| 7.1 | | Phao bơi | | x | Chiếc | 20/trường | | 20 | 700 | 0,029 | 2 | 0,0143 | |
| 7.2 | | Sào cứu hộ | x | x | Chiếc | 02/trường | | 2 | 700 | 0,003 | 2 | 0,0014 | |
| 7.3 | | Phao cứu sinh | x | x | Chiếc | 06/trường | | 6 | 700 | 0,009 | 2 | 0,0043 | |
| **8** | **Thể dục Aerobic** | | | | | | Dùng cho lớp 1, 2, 3, 4,5 | | | | | | |
| 8.1 | | Thảm xốp | x | x | Tấm | | (sử dụng chung với phần trên) | 6 | 700 | 0,009 | 2 | 0,0043 | |
| 8.2 | | Thiết bị âm thanh đa năng di động | | x | Bộ | | (Sử dụng thiết bị dùng chung) | 1 | 700 | 0,001 | 5 | 0,0003 | |
| **9** | **Khiêu vũ thể thao** | Thiết bị âm thanh đa năng di động | | x | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 1, 2, 3, 4,5 (Sử dụng thiết bị dùng chung) | 1 | 350 | 0,003 | 5 | 0,0006 | |
| **Thiết bị dạy học tối thiểu cấp Tiểu học - Môn Nghệ thuật (Âm nhạc)** | | | | | | | | | | | | | |
| **I** | **Nhạc cụ thể hiện tiết tấu** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Trống nhỏ | x | x | Bộ | 05/GV | Dùng cho lớp 1, 2, 3, 4, 5 | 5 | 350 | 0,014 | 2 | 0,0071 | |
| 2 | | Song loan | x | x | Cái | 10/GV | Dùng cho lớp 1, 2, 3, 4, 5 | 10 | 350 | 0,029 | 2 | 0,0143 | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị | | Quy ra định mức/học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | số lượng thiết bị | số học sinh | | | | |
| 3 | | Thanh phách | x | x | Cặp | 35/GV | Dùng cho lớp 1, 2, 3, 4, 5 | 35 | 350 | 0,100 | 2 | 0,0500 | |
| 4 | | Triangle | x | x | Bộ | 05/GV | Dùng cho lớp 1, 2, 3, 4, 5 | 5 | 350 | 0,014 | 2 | 0,0071 | |
| 5 | | Tambourine | x | x | Cái | 05/GV | Dùng cho lớp 1, 2, 3, 4, 5 | 5 | 350 | 0,014 | 2 | 0,0071 | |
| 6 | | Bells Instrument | x | x | Cái | 05/GV | Dùng cho lớp 2, 3, 4, 5 | 5 | 350 | 0,014 | 2 | 0,0071 | |
| 7 | | Maracas | x | x | Cặp | 05/GV | Dùng cho lớp 3, 4, 5 | 5 | 350 | 0,014 | 2 | 0,0071 | |
| 8 | | Woodblock | x | x | Cái | 03/GV | Dùng cho lớp 3, 4, 5 | 3 | 350 | 0,009 | 2 | 0,0043 | |
| **II** | **Nhạc cụ thể hiện giai điệu** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Kèn phím | x | x | Cái | 10/GV | Dùng cho lớp 4, 5 | 10 | 280 | 0,036 | 2 | 0,0179 | |
| 2 | | Recorder | x | x | Cái | 20/GV | Dùng cho lớp 4, 5 | 20 | 280 | 0,071 | 2 | 0,0357 | |
| 3 | | Xylophone | x | x | Cái | 03/GV | Dùng cho lớp 4, 5 | 3 | 280 | 0,011 | 2 | 0,0054 | |
| 4 | | Handbells | x | x | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 4, 5 | 1 | 280 | 0,004 | 2 | 0,0018 | |
| 5 | | Electric keyboard (đàn phím điện tử) | x | | Cây | 01/GV | Dùng cho lớp 1, 2, 3, 4, 5 | 1 | 700 | 0,001 | 5 | 0,0003 | |
| **III** | **Thiết bị dùng chung cho các nội dung** | | | | | | | | | | | | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị | | Quy ra định mức/học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | số lượng thiết bị | số học sinh | | | | |
| 1 | | Thiết bị âm thanh đa năng di động | x | x | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 1, 2, 3, 4, 5 (Có thể sử dụng thiết bị dùng chung) | 1 | 700 | 0,001 | 5 | 0,0003 | |
| **Thiết bị dạy học tối thiểu cấp Tiểu học - Môn Nghệ thuật (Mĩ thuật)** | | | | | | | | | | | | | |
| **I** | **THIẾT BỊ DÙNG CHUNG (trang bị cho một phòng học bộ môn)** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Bảng vẽ cá nhân | | x | Cái | 35 | Dùng cho lớp 1, 2, 3, 4, 5 | 35 | 700 | 0,050 | 2 | 0,0250 | |
| 2 | | Giá vẽ (3 chân hoặc chữ A) | | x | Cái | 35 | Dùng cho lớp 1, 2, 3, 4, 5 | 35 | 700 | 0,050 | 2 | 0,0250 | |
| 3 | | Bục đặt mẫu | x | x | Cái | 4 | Dùng cho lớp 1, 2, 3, 4, 5 | 4 | 700 | 0,006 | 2 | 0,0029 | |
| 4 | | Các hình khối cơ bản | x | x | Bộ | 1 | Dùng cho lớp 1, 2, 3, 4, 5 | 1 | 700 | 0,001 | 2 | 0,0007 | |
| 5 | | Máy tính (để bàn hoặc xách tay) | x | | Bộ | 1 | Dùng cho lớp 1, 2,3, 4, 5 | 1 | 700 | 0,001 | 5 | 0,0003 | |
| 6 | | Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị) | x | | Bộ | 1 | Dùng cho lớp 1, 2, 3, 4, 5 | 1 | 700 | 0,001 | 5 | 0,0003 | |
| 7 | | Thiết bị âm thanh đa năng di động | x | | Bộ | 1 | Dùng cho lớp 1, 2, 3, 4, 5 | 1 | 700 | 0,001 | 5 | 0,0003 | |
| 8 | | Kẹp giấy | x | x | Hộp | 12 | Dùng cho lớp 1, 2, 3, 4, 5 | 12 | 700 | 0,017 | 2 | 0,0086 | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị | | Quy ra định mức/học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | số lượng thiết bị | số học sinh | | | | |
| 9 | | Tủ/giá | x | x | Cái | 3 | Dùng cho lớp 1, 2, 3, 4, 5 | 3 | 700 | 0,004 | 8 | 0,0005 | |
| 10 | | Bút lông | | x | Bộ | 35 | Dùng cho lớp 1, 2, 3, 4, 5 | 35 | 700 | 0,050 | 1 | 0,0500 | |
| 11 | | Bảng pha màu (Palet) | | x | Cái | 35 | Dùng cho lớp 1, 2, 3, 4, 5 | 35 | 700 | 0,050 | 1 | 0,0500 | |
| 12 | | Xô đựng nước | | x | Cái | 35 | Dùng cho lớp 1, 2, 3, 4, 5 | 35 | 700 | 0,050 | 2 | 0,0250 | |
| 13 | | Tạp dề | | x | Cái | 35 | Dùng cho lớp 1, 2, 3, 4, 5 | 35 | 700 | 0,050 | 1 | 0,0500 | |
| 14 | | Bộ công cụ thực hành với đất nặn | | x | Bộ | 35 | Dùng cho lớp 1, 2, 3, 4, 5 | 35 | 700 | 0,050 | 2 | 0,0250 | |
| 15 | | Đất nặn | | x | Hộp | 6 | Dùng cho lớp 1, 2, 3, 4, 5 | 6 | 700 | 0,009 | 1 | 0,0086 | |
| 16 | | Màu Goát (Gouache colour) | | x | Bộ | 12 | Dùng cho lớp 1, 2, 3, 4, 5 | 12 | 700 | 0,017 | 1 | 0,0171 | |
| **II** | **TRANH ẢNH PHỤC VỤ KIẾN THỨC CƠ BẢN (trang bị cho một phòng học bộ môn)** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Tranh về màu sắc | x | x | Tờ | 1 | Dùng cho lớp 1, 2, 3, 4, 5 | 1 | 700 | 0,001 | 2 | 0,0007 | |
| 2 | | Bảng yếu tố và nguyên lý tạo hình | x | x | Tờ | 1 | Dùng cho lớp 1, 2, 3, 4, 5 | 1 | 700 | 0,001 | 2 | 0,0007 | |
| 3 | | Hoa văn, họa tiết dân tộc | x | x | Bộ | 1 | Dùng cho lớp 1, 2, 3, 4, 5 | 1 | 700 | 0,001 | 2 | 0,0007 | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị | | Quy ra định mức/học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | số lượng thiết bị | số học sinh | | | | |
| **Thiết bị dạy học tối thiểu cấp Tiểu học - Hoạt động trải nghiệm** | | | | | | | | | | | | | |
| **A** | **THIẾT BỊ DÙNG CHUNG** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Bộ học liệu điện tử | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 1, 2, 3, 4, 5 | 1 | 35 | 0,029 | 3 | 0,0095 | |
| **B** | **THIẾT BỊ THEO CÁC CHỦ ĐỀ** | | | | | | | | | | | | |
| **I** | **TRANH ẢNH** | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Hoạt động hướng vào bản thân** | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | | Bộ thẻ các gương mặt cảm xúc cơ bản | | x | Bộ | 01/4 HS | Dùng cho lớp 1,4,5 (Dùng chung với Đạo Đức) | 1 | 4 | 0,250 | 2 | 0,1250 | |
| 1.2 | | Bộ thẻ về "Nét riêng của em" | | x | Bộ | 01/4 HS | Dùng cho lớp 3 | 1 | 4 | 0,250 | 2 | 0,1250 | |
| 1.3 | | Bộ thẻ về "Sở thích của em" | | x | Bộ | 01/4 HS | Dùng cho lớp 3 | 1 | 4 | 0,250 | 2 | 0,1250 | |
| 1.4 | | Bộ thẻ mệnh giá tiền Việt Nam | | x | Bộ | 01/4 HS | Dùng cho lớp 2, 3,4 (Sử dụng chung với môn TNXH và môn Đạo đức) | 1 | 4 | 0,250 | 2 | 0,1250 | |
| 1.5 | | Bộ thẻ các hoạt động trong ngày của em | | x | Bộ | 01/4 HS | Dùng cho lớp 3, 4 | 1 | 4 | 0,250 | 2 | 0,1250 | |
| 1.6 | | Bộ thẻ về vệ sinh an toàn thực phẩm | | x | Bộ | 01/4 HS | Dùng cho lớp 3 | 1 | 4 | 0,250 | 2 | 0,1250 | |
| 1.7 | | Bộ tranh về Phòng tránh bị lạc, bị bắt cóc | | x | Bộ | 01/4 HS | Dùng cho lớp 2 | 1 | 4 | 0,250 | 2 | 0,1250 | |
| **2** | **Hoạt động hướng đến xã hội** | | | | | | | | | | | | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị | | Quy ra định mức/học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | số lượng thiết bị | số học sinh | | | | |
| 2.1 | | Bộ thẻ Gia đình em | | x | Bộ | 01/4 HS | Dùng cho lớp 2,3,4,5 (Sử dụng chung với môn TNXH) | 1 | 4 | 0,250 | 2 | 0,1250 | |
| 2.2 | | Bộ tranh Tình bạn | | x | Bộ | 01/4 HS | Dùng cho lớp 2 (Sử dụng chung với môn Đạo đức) | 1 | 4 | 0,250 | 2 | 0,1250 | |
| **3** | **Hoạt động hướng nghiệp** | | | | | | | | | | | | |
| 3.1 | Hoạt động hướng nghiệp | Bộ tranh Nghề của bố mẹ em | | x | Bộ | 01/4 HS | Dùng cho lớp 2, 3 (Sử dụng chung với môn Tự nhiên xã hội) | 1 | 4 | 0,250 | 2 | 0,1250 | |
| **II** | **VIDEO/CLIP** | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Hoạt động hướng vào bản thân** | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | | Video về "Không an toàn thực phẩm" | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 3 | 1 | 35 | 0,029 | 3 | 0,0095 | |
| 1.2 | | Video về nguy cơ trẻ em bị xâm hại | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 4 | 1 | 35 | 0,029 | 3 | 0,0095 | |
| 1.3 | | Video về Văn hóa Giao tiếp trên mạng | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 5 | 1 | 35 | 0,029 | 3 | 0,0095 | |
| 1.4 | | Video về hỏa hoạn | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 5 | 1 | 35 | 0,029 | 3 | 0,0095 | |
| **2** | **Hoạt động hướng đến xã hội** | | | | | 01/GV | | | | | | | |
| 2.1 | | Video về hành vi phản văn hóa nơi công cộng | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 4 | 1 | 35 | 0,029 | 3 | 0,0095 | |
| **3** | **Hoạt động Hướng đến tự nhiên** | | | | | | | | | | | | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị | | Quy ra định mức/học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | số lượng thiết bị | số học sinh | | | | |
| 3.1 | | Video về Phong cảnh đẹp quê hương | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 1, 4, 5 (Dùng chung với môn Đạo đức) | 1 | 35 | 0,029 | 3 | 0,0095 | |
| 3.2 | | Video về ô nhiễm môi trường | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 3, 5 | 1 | 35 | 0,029 | 3 | 0,0095 | |
| **III** | **DỤNG CỤ** | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Hoạt động hướng nghiệp** | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | | Bộ dụng cụ lao động sân trường: | | | | | | | | | | | |
| | | - Bộ dụng cụ làm vệ sinh trường học, bao gồm: Chổi rễ loại nhỏ, Ky hốt rác có cán bằng nhựa, găng tay lao động loại nhỏ phù hợp với học sinh, khẩu trang y tế loại nhỏ | | x | Bộ | 05/trường | Dùng cho lớp 1, 2, 3, 4, 5 | 5 | 700 | 0,007 | 1 | 0,0071 | |
| | | - Bộ công cụ làm vệ sinh lớp học; bao gồm: Chổi loại nhỏ; khăn lau; Ky hốt rác có cán bằng nhựa; khẩu trang y tế loại nhỏ; giỏ đựng rác bằng nhựa có quai xách | | x | Bộ | 02/lớp | Dùng cho lớp 1, 2, 3, 4, 5 | 2 | 35 | 0,057 | 1 | 0,0571 | |
| | | - Bộ dụng cụ chăm sóc hoa, cây trồng thông thường, bao gồm: xẻng, chĩa 3 bằng nhựa, bình tưới cây 4 lít bằng nhựa, kéo cắt cành. | | x | Bộ | 05/trường | Dùng cho lớp 1, 2, 3, 4, 5 | 5 | 700 | 0,007 | 1 | 0,0071 | |
| 1.2 | | Bộ dụng cụ lều trại | x | | Bộ | 02/lớp | Sử dụng cho lớp 1, 2, 3, 4, 5 | 5 | 35 | 0,143 | 3 | 0,0476 | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị | | Quy ra định mức/học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | số lượng thiết bị | số học sinh | | | | |
| **Thiết bị dạy học tối thiểu cấp Tiểu học - Thiết bị dùng chung** | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Bảng nhóm | | x | Chiếc | 01/4 HS | | 1 | 4 | 0,250 | 2 | 0,1250 | |
| 2 | | Bảng phụ | x | | Chiếc | 01/lớp | | 1 | 35 | 0,029 | 2 | 0,0143 | |
| 3 | | Tủ/giá đựng thiết bị | x | x | Chiếc | 02/lớp | | 2 | 35 | 0,057 | 2 | 0,0286 | |
| 4 | | Nam châm | x | | Chiếc | 20/lớp | | 20 | 35 | 0,571 | 2 | 0,2857 | |
| 5 | | Nẹp treo tranh | x | | Chiếc | 20/trường | | 20 | 700 | 0,029 | 2 | 0,0143 | |
| 6 | | Giá treo tranh | x | | Chiếc | 03/trường | | 3 | 700 | 0,004 | 2 | 0,0021 | |
| 7 | | Thiết bị thu phát âm thanh | | | | 01 bộ (hoặc chiếc)/5 lớp | | | | | | | - Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND ngày 19/9/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ ban hành Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo.<br>- Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp<br>- Quyết định số 04/2022/QĐ-UBND ngày 09/02/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ quy định danh mục tài sản cố định đặc thù; danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình, tài sản chưa đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định thuộc phạm vi quản lý của thành phố Cần Thơ. |
| 7.1 | | Đài đĩa | x | | Chiếc | | | 1 | 175 | 0,006 | 5 | 0,0011 | |
| 7.2 | | Loa cầm tay | x | | Chiếc | | | 1 | 175 | 0,006 | 5 | 0,0011 | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị | | Quy ra định mức/học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | số lượng thiết bị | số học sinh | | | | |
| 7.3 | | Thiết bị âm thanh đa năng di động | x | | Bộ | | | 1 | 175 | 0,006 | 5 | 0,0011 | |
| 8 | | Thiết bị trình chiếu | | | | 01 bộ (hoặc chiếc)/5 lớp | | | | | | | |
| 8.1 | | Máy tính (để bàn hoặc xách tay) | x | | Bộ/ Chiếc | | | 1 | 175 | 0,006 | 5 | 0,0011 | |
| 8.2 | | Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị) | x | | Bộ | | | 1 | 175 | 0,006 | 5 | 0,0011 | |
| 8.3 | | Đầu DVD | x | | Chiếc | | | 1 | 175 | 0,006 | 5 | 0,0011 | |
| 8.4 | | Máy chiếu vật thể | x | x | Chiếc | | | 1 | 175 | 0,006 | 5 | 0,0011 | |
| 9 | | Máy in | x | | Chiếc | 01/trường | | 1 | 700 | 0,001 | 5 | 0,0003 | |
| 10 | | Máy ảnh (hoặc Máy quay) | x | x | Chiếc | 01/trường | | 1 | 700 | 0,001 | 5 | 0,0003 | |
| 11 | | Cân | x | x | Chiếc | 02/trường | | 2 | 700 | 0,003 | 3 | 0,0010 | |
| 12 | | Nhiệt kế điện tử | | x | Cái | 02/trường | | 2 | 700 | 0,003 | 3 | 0,0010 | |
| **Thiết bị, đồ dùng nhà ăn, nhà bếp** | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | | Bàn ủ ấm thức ăn 4 khay Inox 201 hoặc Inox 304 | | | Cái | 1/100 HS | | 1 | 100 | 0,010 | 5 | 0,0020 | |
| 1.2 | | Tủ đựng bát đĩa | | | Cái | 1/100 HS | | 1 | 100 | 0,010 | 5 | 0,0020 | |
| 1.3 | | Bàn chia thức ăn có 2 sàn | | | Cái | 1/100 HS | | 1 | 100 | 0,010 | 5 | 0,0020 | |
| 1.4 | | Bàn chậu đôi | | | Cái | 1/100 HS | | 1 | 100 | 0,010 | 5 | 0,0020 | |
| 1.5 | | Bếp ga công nghiệp có 3 bếp | | | Cái | 1/100 HS | | 1 | 100 | 0,010 | 5 | 0,0020 | |
| 1.6 | | Tủ cơm ga 30 kg | | | Cái | 1/100 HS | | 1 | 100 | 0,010 | 5 | 0,0020 | |
| 1.7 | | Tủ cơm điện 6 khay | | | Cái | 1/100 HS | | 1 | 100 | 0,010 | 5 | 0,0020 | |
| 1.8 | | Máy lọc nước | | | Cái | 1/100 HS | | 1 | 100 | 0,010 | 5 | 0,0020 | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị | | Quy ra định mức/học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | số lượng thiết bị | số học sinh | | | | |
| 1.9 | | Tủ lạnh | | | Cái | 1/100 HS | | 1 | 100 | 0,010 | 5 | 0,0020 | |
| **Thiết bị phục vụ cho công tác thi và tuyển sinh, đánh giá, kiểm định chất lượng** | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | | Phần mềm đánh giá, kiểm định chất lượng | | | Cái | 1/300 HS | | 1 | 300 | 0,003 | 5 | 0,0007 | |
| 2.2 | | Máy scan chuyên dụng (2 mặt) | | | Cái | 02/trường | | 2 | 700 | 0,003 | 5 | 0,0006 | |
| 2.3 | | Máy photocopy phục vụ in đề thi và tài liệu | | | Cái | 02/trường | | 2 | 700 | 0,003 | 5 | 0,0006 | |
| **Phương tiện, phần mềm hỗ trợ dạy và học** | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Bảng tương tác, phần mềm và phụ kiện đi kèm | | | Bộ | 01/phòng | | 1 | 700 | 0,001 | 5 | 0,0003 | |
| 2 | | Cổng từ chống trộm tài liệu | | | Bộ | 01/trường | | 1 | 700 | 0,001 | 5 | 0,0003 | |
| 3 | | Máy nạp khử từ (phục vụ mượn trả tài liệu) | | | Cái | 01/trường | | 1 | 700 | 0,001 | 5 | 0,0003 | |
| 4 | | Máy in mã vạch | | | Cái | 01/trường | | 1 | 700 | 0,001 | 5 | 0,0003 | |
| 5 | | Máy in thẻ nhựa | | | Cái | 01/trường | | 1 | 700 | 0,001 | 5 | 0,0003 | |
| 6 | | Máy scaner (phục vụ quét tài liệu) | | | Cái | 01/trường | | 1 | 700 | 0,001 | 5 | 0,0003 | |
| 7 | | Máy trạm cho bộ phận nghiệp vụ | | | Bộ | 01/trường | | 1 | 700 | 0,001 | 5 | 0,0003 | |
| 8 | | Máy trạm tra cứu thông tin | | | Bộ | 20/500 HS | | 20 | 500 | 0,040 | 5 | 0,0080 | |
| 9 | | Switch 24 port (Bộ chuyển mạch 24 cổng) | | | Bộ | 01/trường | | 1 | 700 | 0,001 | 5 | 0,0003 | |
| 10 | | Phần mềm quản lý thư viện điện tử và tài nguyên thư viện cấp trường | | | Gói | 01/trường | | 1 | 700 | 0,001 | 5 | 0,0003 | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị | | Quy ra định mức/học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | số lượng thiết bị | số học sinh | | | | |
| 11 | | Gói sách số hóa cấp tiểu học | | | Gói | 01/trường | | 1 | 700 | 0,001 | 5 | 0,0003 | |
| 12 | | Hệ thống thống kiểm tra đánh giá chất lượng dạy học | | | Bộ | 01/phòng | | 1 | 700 | 0,001 | 5 | 0,0003 | |
| 13 | | Hệ thống âm thanh luyện nghe và nói ngoại ngữ không dây tích hợp sẵn trong Tivi đa chạm (phòng ngoại ngữ) | | | Bộ | 01/phòng | | 1 | 700 | 0,001 | 5 | 0,0003 | |
| | | *Hệ thống gồm các chi tiết sau:* | | | | | | | | | | | |
| 13.1 | | Máy thu và phát tín hiệu | | | Cái | 01/trường | | 1 | 700 | 0,001 | 5 | 0,0003 | |
| 13.2 | | Tai nghe không dây (headphone) dùng cho Học sinh | | | Cái | 40/trường | | 40 | 700 | 0,057 | 5 | 0,0114 | |
| 13.3 | | Pin sạc | | | Cặp | 40/trường | | 40 | 700 | 0,057 | 5 | 0,0114 | |
| 13.4 | | Micro cầm tay có dây cho giáo viên | | | Cái | 01/trường | | 1 | 700 | 0,001 | 5 | 0,0003 | |
| 13.5 | | Micro cài áo cho giáo viên | | | Bộ | 01/trường | | 1 | 700 | 0,001 | 5 | 0,0003 | |
| 13.6 | | Micro cầm tay không dây cho học sinh và bộ thu phát tín hiệu | | | Bộ | 01/trường | | 1 | 700 | 0,001 | 5 | 0,0003 | |
| 13.7 | | Vali đựng headphone | | | Cái | 01/trường | | 1 | 700 | 0,001 | 5 | 0,0003 | |
| 13.8 | | Bộ sạc pin AAA, mỗi lần sạc 48 vị trí sạc | | | Bộ | 01/trường | | 1 | 700 | 0,001 | 5 | 0,0003 | |
| 14 | | Máy chiếu vật thể | | | Bộ | 01/phòng | | 1 | 700 | 0,001 | 5 | 0,0003 | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị | | Quy ra định mức/học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | số lượng thiết bị | số học sinh | | | | |
| 15 | | Máy điều hòa trang bị phòng học | | | Bộ | 02/phòng | | 2 | 700 | 0,003 | 5 | 0,0006 | |
| **Thiết bị vệ sinh trong khu vệ sinh của học sinh** | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Máy chà sàn công nghiệp | | | Cái | 02/trường | | 2 | 700 | 0,003 | 5 | 0,0006 | |
| 2 | | Máy phun/bơm xịt nước áp lực cao | | | Cái | 01/trường | | 1 | 700 | 0,001 | 5 | 0,0003 | |
| 3 | | Máy hút bụi công nghiệp (hút khô và ướt) | | | Cái | 01/trường | | 1 | 700 | 0,001 | 5 | 0,0003 | |
| 4 | | Máy phun thuốc khử trùng | | | Cái | 02/trường | | 1 | 700 | 0,001 | 5 | 0,0003 | |
| **Thiết bị phục vụ cho công tác y tế trường học** | | | | | | | | 1 | 700 | 0,001 | 5 | 0,0003 | |
| 1 | | Giường y tế | | | Cái | 01/trường | | 1 | 700 | 0,001 | 5 | 0,0003 | |
| 2 | | Túi y tế cơ động | | | Cái | 01/trường | | 1 | 700 | 0,001 | 5 | 0,0003 | |
| 3 | | Tủ y tế | | | Cái | 01/trường | | 1 | 700 | 0,001 | 5 | 0,0003 | |
| **Thiết bị, dụng cụ hoạt động thể dục thể thao trong trường học (Bộ thảm nhựa tập võ thuật) 100m2/bộ** | | | | | Bộ | 01/trường | | 2 | 700 | 0,003 | 5 | 0,0006 | |

**Phụ lục VIII**

**ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ ĐỐI VỚI DỊCH VỤ GIÁO DỤC TRUNG HỌC CƠ SỞ**

*(Kèm theo Quyết định số: 13/2024/QĐ-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)*

* Định mức kinh tế - kỹ thuật thực hiện chương trình giáo dục trung học cơ sở được tính toán trong điều kiện trường có 20 lớp (mỗi khối có 5 lớp) mỗi lớp có 45 học sinh.

| **Thiết bị dạy học tối thiểu cấp Trung học cơ sở - Môn Ngữ văn (Một giáo viên môn văn dạy 4 lớp = 4 x 45 =180 học sinh)** | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **TT** | **Chủ đề dạy học** | **Tên thiết bị** | **Đối tượng sử dụng** | | **Đơn vị** | **Định mức sử dụng thiết bị** | **Sử dụng cho lớp** | **Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh** | | **Quy ra định mức/học sinh** | **Thời gian sử dụng trung bình (Năm)** | **Định mức tiêu hao trong năm học** | **Ghi chú** |
| | | | **GV** | **HS** | | | | **Số lượng thiết bị** | **Số học sinh** | | | | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)=(9)/(10)* | *(12)* | *(13)=(11)/(12)* | |
| **I** | **TRANH ẢNH** | | | | | | | | | | | | - Thông tư số 38/2021/TT-BGDĐT ngày 30/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp Trung học cơ sở.<br>- Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.<br>- Quyết định số 04/2022/QĐ-UBND ngày 09/02/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ quy định Danh mục tài sản cố định đặc thù; Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình, tài sản chưa đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định thuộc phạm vi quản lý của thành phố Cần Thơ. |
| | **Chủ đề 1: Đọc** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Dạy đọc hiểu văn bản văn học | a. Bộ tranh minh họa hình ảnh một số truyện tiêu biểu | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 6 | 1 | 180 | 0,006 | 2 | 0,0028 | |
| | | b. Bộ tranh mô hình hóa các thành tố của các loại văn bản | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 6 | 1 | 180 | 0,006 | 2 | 0,0028 | |
| 2 | Dạy các tác phẩm thơ, thơ lục bát, thơ có yếu tố tự sự và miêu tả | Bộ tranh mô hình hóa các thành tố của các loại văn bản thơ | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 6 | 1 | 180 | 0,006 | 2 | 0,0028 | |
| 3 | Dạy các tác phẩm Hồi kí hoặc Du kí | Bộ tranh bìa sách một số cuốn Hồi kí và Du kí nổi tiếng | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 6 | 1 | 180 | 0,006 | 2 | 0,0028 | |
| 4 | Dạy các văn bản nghị luận | Tranh mô hình hóa các yếu tố hình thức của văn bản nghị luận: mở bài, thân bài, kết bài; ý kiến, lí lẽ, bằng chứng | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 6 | 1 | 180 | 0,006 | 2 | 0,0028 | |
| 5 | Dạy các văn bản thông tin. | Tranh mô hình hóa các yếu tố hình thức của văn bản thông tin | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 6 | 1 | 180 | 0,006 | 2 | 0,0028 | |
| | **Chủ đề 2: Viết** | | | | | 01/GV | | | | | | | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh | | Quy ra định mức/học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (Năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | Số lượng thiết bị | Số học sinh | | | | |
| 6 | Dạy quy trình, cách viết chung | Tranh minh họa: Mô hình hóa quy trình viết 1 văn bản và Sơ đồ tóm tắt nội dung chính của một số văn bản đơn giản | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 6 | 1 | 180 | 0,006 | 2 | 0,0028 | |
| 7 | Dạy về quy trình, cách viết theo kiểu văn bản | Sơ đồ mô hình một số kiểu văn bản có trong chương trình | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 6 | 1 | 180 | 0,006 | 2 | 0,0028 | |
| **II** | **VIDEO/ CLIP/ PHIM** | | | | | | | | 180 | | | | |
| | **(Tư liệu dạy học điện tử)** | | | | | | | | 180 | | | | |
| 1 | | Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên | x | x | | 01/GV | Dùng chung cho các lớp 6, 7, 8, 9 | 1 | 180 | 0,006 | 3 | 0,0019 | |
| 2 | Tác phẩm Nam quốc sơn hà (Thời Lý) | Video/clip/phim tư liệu về tác phẩm Nam quốc sơn hà | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 8, 9 | 1 | 180 | 0,006 | 3 | 0,0019 | |
| 3 | Tác phẩm Hịch tướng sĩ của Trần Quốc Tuấn | Video/clip/phim tư liệu về tác phẩm Hịch tướng sĩ | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 8, 9 | 1 | 180 | 0,006 | 3 | 0,0019 | |
| 4 | Tác phẩm<br>- Bình Ngô đại cáo của Nguyễn Trãi.<br>- Thơ Nguyễn Trãi | Video/clip/phim tư liệu về các tác phẩm Bình Ngô đại cáo và thơ Nôm của Nguyễn Trãi | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 8, 9 | 1 | 180 | 0,006 | 3 | 0,0019 | |
| 5 | Truyện dân gian | Video/clip/phim tư liệu về Văn học dân gian Việt Nam | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 6, 7, 8 | 1 | 180 | 0,006 | 3 | 0,0019 | |
| 6 | Tác phẩm Truyện Kiều của Nguyễn Du | Video/clip/phim tư liệu về tác phẩm Truyện Kiều của Nguyễn Du | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 8, 9 | 1 | 180 | 0,006 | 3 | 0,0019 | |
| 7 | Tác giả Hồ Xuân Hương | Video/clip/phim tư liệu về thơ Nôm của Hồ Xuân Hương | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 8, 9 | 1 | 180 | 0,006 | 3 | 0,0019 | |
| 8 | Tác giả Nguyễn Đình Chiểu | Video/clip/phim tư liệu về về thơ Nôm của Nguyễn Đình Chiểu | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 8, 9 | 1 | 180 | 0,006 | 3 | 0,0019 | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh | | Quy ra định mức/học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (Năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | Số lượng thiết bị | Số học sinh | | | | |
| 9 | Tác giả Nguyễn Khuyến | Video/clip/phim tư liệu về về thơ Nôm của Nguyễn Khuyến | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 8, 9 | 1 | 180 | 0,006 | 3 | 0,0019 | |
| 10 | Tác giả Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh | Video/clip/phim tư liệu về thơ văn của Chủ tịch Hồ Chí Minh | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 6, 7, 8, 9 | 1 | 180 | 0,006 | 3 | 0,0019 | |
| 11 | Tác giả Nam Cao | Video/clip/phim tư liệu tìm hiểu về truyện ngắn của Nam Cao | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 8, 9 | 1 | 180 | 0,006 | 3 | 0,0019 | |
| 12 | Tác giả Xuân Diệu | Video/clip/phim tư liệu về thơ của Xuân Diệu trước Cách mạng tháng Tám | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 8, 9 | 1 | 180 | 0,006 | 3 | 0,0019 | |
| 13 | Tác giả Tố Hữu | Video/clip/phim tư liệu về thơ của Tố Hữu trước và sau Cách mạng tháng Tám | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 6, 7, 8, 9 | 1 | 180 | 0,006 | 3 | 0,0019 | |
| 14 | Tác giả Nguyễn Tuân | Video/clip/phim tư liệu về tác giả Nguyễn Tuân | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 6, 7 | 1 | 180 | 0,006 | 3 | 0,0019 | |
| 15 | Tác giả Nguyễn Huy Tưởng | Video/clip/phim tư liệu về tác giả Nguyễn Huy Tưởng | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 8, 9 | 1 | 180 | 0,006 | 3 | 0,0019 | |
| **Thiết bị dạy học tối thiểu cấp Trung học cơ sở - Môn Toán** | | | | | | | | | | | | | |
| **A** | **THIẾT BỊ DÙNG CHUNG** | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Hình học** | Bộ thiết bị để vẽ trên bảng trong dạy học toán | x | | Bộ | 01/GV | | 1 | 180 | 0,006 | 5 | 0,0011 | |
| 2 | **Hình học** | Bộ thước thực hành đo khoảng cách, đo chiều cao ngoài trời | x | x | Bộ | 04/GV | | 4 | 180 | 0,022 | 5 | 0,0044 | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh | | Quy ra định mức/học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (Năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | Số lượng thiết bị | Số học sinh | | | | |
| 3 | **Thống kê và Xác suất** | Bộ thiết bị dạy học về Thống kê và Xác suất gồm:<br>- 01 quân xúc xắc có độ dài cạnh là 20mm; có 6 mặt, số chấm xuất hiện ở mỗi mặt là một trong các số 1; 2; 3; 4; 5; 6 (mặt 1 chấm; mặt 2 chấm;...; mặt 6 chấm).<br>- 01 hộp nhựa trong để tung quân xúc xắc (Kích thước phù hợp với quân xúc xắc) | x | x | Bộ | 08/GV | | 8 | 180 | 0,044 | 5 | 0,0089 | |
| | | Hoạt động phun trào của núi lửa. Cảnh quan vùng núi lửa | x | x | Bộ | 08/GV | | 8 | 180 | 0,044 | 5 | 0,0089 | |
| | | - 01 hộp bóng có 3 quả, trong đó có 1 quả bóng xanh, 1 quả bóng đỏ và 1 quả bóng vàng, các quả bóng có kích thước và trọng lượng như nhau với đường kính 35mm (giống quả bóng bàn). | x | x | Hộp | 08/GV | | 8 | 180 | 0,044 | 5 | 0,0089 | |
| **B** | **THIẾT BỊ THEO CÁC CHỦ ĐỀ** | | | | | | | | | | | | |
| **I** | **MÔ HÌNH** | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **HÌNH HỌC VÀ ĐO LƯỜNG** | | | | | | | | | | | | |
| **1.1** | **Hình học phẳng** | Bộ thiết bị dạy hình học phẳng | x | x | Bộ | 08/GV | Dùng cho lớp 6,7 | 8 | 180 | 0,044 | 3 | 0,0148 | |
| **1.2** | **Hình học trực quan** | Bộ thiết bị dạy học hình học trực quan (các hình khối trong thực tiễn) | | | | | | | | | | | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh | | Quy ra định mức/học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (Năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | Số lượng thiết bị | Số học sinh | | | | |
| | | 01 hình hộp chữ nhật, 01 hình lập phương, 01 hình lăng trụ đứng tam giác, 01 hình hộp chữ nhật biểu diễn cách tính thể tích | x | x | Bộ | 08/GV | Dùng cho lớp 7 | 8 | 180 | 0,044 | 5 | 0,0089 | |
| | | 01 hình chóp tam giác đều, 01 hình chóp tứ giác đều | x | x | Bộ | 08/GV | Dùng cho lớp 8 | 8 | 180 | 0,044 | 5 | 0,0089 | |
| | | 01 hình trụ, 01 hình nón, 01 hình cầu, 01 hình trụ, 01 phễu, 01 mô hình động dạng khối tròn xoay | x | x | Bộ | 08/GV | Dùng cho lớp 9 | 8 | 180 | 0,044 | 5 | 0,0089 | |
| **II** | **PHẦN MỀM** | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Hình học và đo lường** | Phần mềm toán học | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 180 | 0,006 | 3 | 0,0019 | |
| **2** | **Thống kê và Xác suất** | Phần mềm toán học | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 180 | 0,006 | 3 | 0,0019 | |
| **Thiết bị dạy học tối thiểu cấp Trung học cơ sở - Môn Ngoại ngữ (Một giáo viên dạy ngoại ngữ THCS dạy 6 lớp = 6 x 45 = 270 học sinh)** | | | | | | | | | | | | | |
| **I. Thiết bị dạy học ngoại ngữ thông dụng (lựa chọn 1)** | | | | | | | | | | | | | |
| Căn cứ vào điều kiện cụ thể của từng trường, có thể lựa chọn một/hoặc một số thiết bị sau đây để trang bị cho giáo viên dạy môn ngoại ngữ hoặc lắp đặt trong phòng học bộ môn ngoại ngữ: | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Đài đĩa CD | x | | Chiếc | 01/GV | (Có thể sử dụng thiết bị dùng chung) | 1 | 900 | 0,001 | 5 | 0,0002 | |
| 2 | | Đầu đĩa | x | | Chiếc | 01/GV | (Có thể sử dụng thiết bị dùng chung) | 1 | 900 | 0,001 | 5 | 0,0002 | |
| 3 | | Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị) | x | | Chiếc | 01/GV | | 1 | 900 | 0,001 | 5 | 0,0002 | |
| 4 | | Bộ máy vi tính để bàn/hoặc máy tính xách tay | x | | Chiếc | 01/GV | | 1 | 900 | 0,001 | 5 | 0,0002 | |
| 5 | | Thiết bị âm thanh đa năng di động | x | | Bộ | 01/GV | | 1 | 270 | 0,004 | 5 | 0,0007 | |
| 6 | | Bộ học liệu điện tử | x | | Bộ | 01/GV | | 1 | 270 | 0,004 | 3 | 0,0012 | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh | | Quy ra định mức/học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (Năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | Số lượng thiết bị | Số học sinh | | | | |
| **II. Hệ thống thiết bị dạy học ngoại ngữ chuyên dụng (lựa chọn 2)** | | | | | | | | | | | | | |
| (Được trang bị và lắp đặt trong một phòng học bộ môn Ngoại ngữ) | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Máy chiếu đa năng (hoặc Màn hình hiển thị) | x | | Chiếc | 1 | | 1 | 900 | 0,001 | 5 | 0,0002 | |
| 2 | | Thiết bị âm thanh đa năng di động | x | | Bộ | 1 | | 1 | 900 | 0,001 | 5 | 0,0002 | |
| 3 | | Phụ kiện | x | x | Bộ | 1 | | 1 | 900 | 0,001 | 5 | 0,0002 | |
| 4 | | Bộ học liệu điện tử | x | | Bộ | 01/GV | | 1 | 270 | 0,004 | 5 | 0,0007 | |
| 5 | | Thiết bị cho học sinh | | x | Bộ | 01/HS | | 45 | 900 | 0,050 | 5 | 0,0100 | |
| 6 | | Thiết bị dạy cho giáo viên: | | | | | | | | | | | |
| 6.1 | | Bộ máy vi tính để bàn/hoặc máy tính xách tay | x | | Bộ | 01/GV | | 1 | 900 | 0,001 | 5 | 0,0002 | |
| 6.2 | | Khối thiết bị điều khiển của giáo viên | x | | Bộ | 01/GV | | 1 | 900 | 0,001 | 5 | 0,0002 | |
| 7 | | Bàn, ghế dùng cho giáo viên | x | | Bộ | 01/GV | | 1 | 900 | 0,001 | 5 | 0,0002 | |
| 8 | | Bàn, ghế dùng cho học sinh | | x | Bộ | 01/HS | | 45 | 900 | 0,050 | 5 | 0,0100 | |
| **III. Hệ thống thiết bị dạy học ngoại ngữ chuyên dụng có máy tính của học sinh (lựa chọn 3)** | | | | | | | | | | | | | |
| (Được trang bị và lắp đặt trong một phòng học bộ môn Ngoại ngữ, hoặc có thể lắp đặt chung với phòng thực hành tin học) | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Thiết bị dạy cho giáo viên | x | | Bộ | 01/GV | | 1 | 900 | 0,001 | 5 | 0,0002 | |
| 2 | | Thiết bị cho học sinh | | x | Bộ | 01/HS | | 45 | 900 | 0,050 | 5 | 0,0100 | |
| 3 | | Máy chiếu đa năng hoặc Màn hình hiển thị | x | | Chiếc | 1 | | 1 | 900 | 0,001 | 5 | 0,0002 | |
| 4 | | Thiết bị âm thanh đa năng di động | x | | Bộ | 1 | | 1 | 900 | 0,001 | 5 | 0,0002 | |
| 5 | | Phụ kiện | x | x | Bộ | 1 | | 1 | 900 | 0,001 | 5 | 0,0002 | |
| 6 | | Bộ học liệu điện tử | x | | Bộ | 01/GV | | 1 | 270 | 0,004 | 3 | 0,0012 | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh | | Quy ra định mức/học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (Năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | Số lượng thiết bị | Số học sinh | | | | |
| 7 | | Bàn, ghế dùng cho giáo viên | x | | Bộ | 01/GV | | 1 | 900 | 0,001 | 5 | 0,0002 | |
| 8 | | Bàn, ghế dùng cho học sinh | | x | Bộ | 01/HS | | 45 | 900 | 0,050 | 5 | 0,0100 | |
| ***Ghi chú :*** *Danh mục thiết bị môn ngoại ngữ có 03 (ba) phương án lựa chọn để trang bị cho các nhà trường. Căn cứ điều kiện cụ thể của từng địa phương/trường học để lựa chọn một phương án trang bị cho phù hợp.* | | | | | | | | | | | | | |
| **Thiết bị dạy học tối thiểu cấp Trung học cơ sở - Môn Giáo dục công dân** | | | | | | | | | | | | | |
| **A** | **TRANH ẢNH** | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Chủ đề 1: Yêu nước** | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Tự hào về truyền thống gia đình dòng họ | Bộ tranh về truyền thống gia đình, dòng họ | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 6,7 | 1 | 360 | 0,003 | 2 | 0,0014 | |
| 1.2 | Tự hào về truyền thống quê hương | Tranh về truyền thống quê hương | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 7 | 1 | 180 | 0,006 | 2 | 0,0028 | |
| 1.3 | Tự hào về truyền thống dân tộc Việt Nam | Bộ tranh về truyền thống dân tộc Việt Nam | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 8 | 1 | 180 | 0,006 | 2 | 0,0028 | |
| **2** | **Chủ đề 2: Nhân ái** | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Yêu thương con người | Bộ tranh về tình yêu thương con người | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 6,7 | 1 | 360 | 0,003 | 2 | 0,0014 | |
| **3** | **Chủ đề 3: Chăm chỉ** | | | | | | | | | | | | |
| 3.1 | Siêng năng, kiên trì | Bộ tranh về sự siêng năng, kiên trì | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 6 | 1 | 180 | 0,006 | 2 | 0,0028 | |
| 3.2 | Học tập tự giác, tích cực | Tranh về việc học tập tự giác tích cực của học sinh | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 7 | 1 | 180 | 0,006 | 2 | 0,0028 | |
| 3.3 | Lao động cần cù, sáng tạo | Tranh thể hiện lao động cần cù, sáng tạo | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 8 | 1 | 180 | 0,006 | 2 | 0,0028 | |
| **4** | **Chủ đề 4: Trách nhiệm** | | | | | | | | | | | | |
| 4.1 | Bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên | Bộ tranh về bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 8 | 1 | 180 | 0,006 | 2 | 0,0028 | |
| 5 | **Chủ đề 6: Kĩ năng nhận thức, quản lí bản thân** | | | | | | | | | | | | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh | | Quy ra định mức/học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (Năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | Số lượng thiết bị | Số học sinh | | | | |
| 5.1 | Ứng phó với tâm lí căng thẳng | Tranh về cách ứng phó với tình huống căng thẳng | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 7 | 1 | 180 | 0,006 | 2 | 0,0028 | |
| 5.2 | Xác định mục tiêu cá nhân | Bộ tranh về xác định mục tiêu cá nhân của học sinh | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 8 | 1 | 180 | 0,006 | 2 | 0,0028 | |
| **6** | **Chủ đề 6: Kĩ năng tự bảo vệ** | | | | | | | | | | | | |
| 6.1 | Ứng phó với tình huống nguy hiểm | Bộ tranh hướng dẫn phòng tránh và ứng phó với các tình huống nguy hiểm | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 6 | 1 | 180 | 0,006 | 2 | 0,0028 | |
| 6.2 | Phòng chống bạo lực học đường | Tranh về phòng chống bạo lực học đường | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 7 | 1 | 180 | 0,006 | 2 | 0,0028 | |
| 6.3 | Phòng chống bạo lực gia đình | Tranh về phòng chống bạo lực gia đình | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 8 | 1 | 180 | 0,006 | 2 | 0,0028 | |
| 6.4 | Thích ứng với thay đổi | Tranh về thích ứng với những thay đổi | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 9 | 1 | 180 | 0,006 | 2 | 0,0028 | |
| **7** | **Chủ đề 7: Hoạt động tiêu dùng** | | | | | | | | | | | | |
| 7.1 | Tiết kiệm | Bộ tranh về thực hiện lối sống tiết kiệm | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 6 | 1 | 180 | 0,006 | 2 | 0,0028 | |
| 7.2 | Quản lí tiền | Tranh thể hiện hoạt động quản lí tiền của học sinh | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 7 | 1 | 180 | 0,006 | 2 | 0,0028 | |
| **8** | **Chủ đề 8: Quyền và nghĩa vụ công dân** | | | | | | | | | | | | |
| 8.1 | Công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam | Tranh mô phỏng mối quan hệ giữa nhà nước và công dân | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 6 | 1 | 180 | 0,006 | 2 | 0,0028 | |
| 8.2 | Quyền trẻ em | Bộ tranh thể hiện các nhóm quyền trẻ em | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 6 | 1 | 180 | 0,006 | 2 | 0,0028 | |
| 8.3 | Phòng chống tệ nạn xã hội | Tranh về tệ nạn xã hội | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 7 | 1 | 180 | 0,006 | 2 | 0,0028 | |
| 8.4 | Phòng ngừa tai nạn vũ khí, cháy nổ và các chất độc hại | Tranh về phòng ngừa tai nạn vũ khí, cháy nổ và các chất độc hại | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 8 | 1 | 180 | 0,006 | 2 | 0,0028 | |
| **B** | **Video/clip** | | | | | | | | | | | | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh | | Quy ra định mức/học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (Năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | Số lượng thiết bị | Số học sinh | | | | |
| 1 | Tích cực tham gia các hoạt động cộng đồng | Video/clip về học sinh tham gia các hoạt động cộng đồng | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 9 | 1 | 180 | 0,006 | 3 | 0,0019 | |
| 2 | Tôn trọng sự thật | Video/clip về tôn trọng sự thật | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 6 | 1 | 180 | 0,006 | 3 | 0,0019 | |
| 3 | Bảo vệ lẽ phải | Video về bảo vệ lẽ phải | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 8 | 1 | 180 | 0,006 | 3 | 0,0019 | |
| 4 | Tự lập | Video về tình huống tự lập | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 6 | 1 | 180 | 0,006 | 3 | 0,0019 | |
| 5 | Giữ chữ tín | Video về tình huống giữ chữ tín | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 6 | 1 | 180 | 0,006 | 3 | 0,0019 | |
| 6 | Bảo tồn di sản văn hóa | Video về bảo tồn di sản văn hóa | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 7 | 1 | 180 | 0,006 | 3 | 0,0019 | |
| 7 | Bảo vệ hòa bình | Video về bảo vệ hòa bình | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 9 | 1 | 180 | 0,006 | 3 | 0,0019 | |
| 8 | Tiết kiệm | Video về tiết kiệm | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 6 | 1 | 180 | 0,006 | 3 | 0,0019 | |
| 9 | Công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam | Video/clip về đăng ký khai sinh | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 6 | 1 | 180 | 0,006 | 3 | 0,0019 | |
| **C** | **DỤNG CỤ** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Tự nhận thức bản thân | Bộ dụng cụ thực hành tự nhận thức bản thân | x | x | Bộ | 01/6 HS | Dùng cho lớp 6 | 1 | 180 | 0,006 | 3 | 0,0019 | |
| 2 | Ứng phó với tình huống nguy hiểm | Bộ dụng cụ cho học sinh thực hành ứng phó với các tình huống nguy hiểm | x | x | Bộ | 02/GV | Dùng cho lớp 6 | 1 | 180 | 0,006 | 3 | 0,0019 | |
| 3 | Tiết kiệm | Bộ dụng cụ thực hành tiết kiệm | x | x | Bộ | 01/6 HS | Dùng cho lớp 6,7, 8, 9 | 1 | 6 | 0,167 | 3 | 0,0556 | |
| **Thiết bị dạy học tối thiểu cấp Trung học cơ sở - Môn Lịch sử và Địa lý** | | | | | | | | | | | | | |
| **A. Phân môn Lịch sử** | | | | | | | | | | | | | |
| | **LỚP 6** | | | | | | | | | | | | |
| **I** | **Tại sao cần học Lịch sử** | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Dựa vào đâu để biết và dựng lại lịch sử** | | | | | | | | | | | | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh | | Quy ra định mức/học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (Năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | Số lượng thiết bị | Số học sinh | | | | |
| 1.1 | | Phim tư liệu mô tả việc khai quật một di chỉ khảo cổ học | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| 1.2 | **Thời gian trong lịch sử** | Tranh một tờ lịch bloc có đủ thông tin về thời gian theo Dương lịch và Âm lịch | x | x | Tờ | 08/GV | | 8 | 225 | 0,036 | 3 | 0,0119 | |
| **II** | **Thời nguyên thủy** | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Nguồn gốc loài người** | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | | Lược đồ một số di chỉ khảo cổ học tiêu biểu ở Đông Nam Á và Việt Nam | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| **2** | **Xã hội nguyên thủy** | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | | Phim mô phỏng đời sống loài người thời nguyên thủy | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| **III** | **Xã hội cổ đại** | | | | | | | | | | | | |
| **1** | | Lược đồ thế giới cổ đại | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| **IV** | **Đông Nam Á từ khoảng thời gian giáp Công nguyên đến thế kỉ X** | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Khái lược về Đông Nam Á và các nhà nước sơ kì ở Đông Nam Á** | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | | Lược đồ Đông Nam Á và các vương quốc cổ ở Đông Nam Á | x | x | Tờ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| **2** | **Giao lưu thương mại và văn hóa ở Đông Nam Á từ đầu Công nguyên đến thế kỉ X** | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | | Phim tài liệu về một số thành tựu văn minh Đông Nam Á | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| **V** | **Việt Nam từ khoảng thế kỉ VII TCN đến thế kỉ X** | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Nhà nước Văn Lang, Âu Lạc** | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | | Phim thể hiện đời sống xã hội và phong tục của người Văn Lang, Âu Lạc | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| **2** | **Thời kì Bắc thuộc và chống Bắc thuộc từ thế kỉ II trước Công nguyên đến năm 938** | | | | | | | | | | | | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh | | Quy ra định mức/học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (Năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | Số lượng thiết bị | Số học sinh | | | | |
| 2.1 | | Lược đồ thể hiện Chiến thắng Bạch Đằng năm 938 | x | x | Tờ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| 2.2 | | Phim thể hiện một số cuộc khởi nghĩa tiêu biểu trong thời kỳ Bắc thuộc và về Chiến thắng Bạch Đằng năm 938 | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| **3** | **Các Vương quốc Champa và Phù Nam** | | | | | | | | | | | | |
| 3.1 | | Phim về đời sống cư dân, phong tục, văn hóa của các vương quốc cổ đại Champa và Phù Nam | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| | **LỚP 7** | | | | | | | | | | | | |
| **I** | **Tây Âu từ thế kỉ V đến thế kỉ XVI** | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Các cuộc phát kiến địa lí** | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | | Lược đồ thể hiện một số cuộc phát kiến địa lí, thế kỉ XV, XVI | x | x | Tờ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| **2** | **Văn hóa Phục hưng** | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | | Phim tư liệu về Văn hóa Phục hưng | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| **II** | **Trung Quốc từ thế kỉ VII đến giữa thế kỉ XIX** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Phim tài liệu về một số thành tựu văn hóa tiêu biểu của Trung Quốc từ thế kỉ VII đến giữa thế kỉ XIX | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| **III** | **Đông Nam Á từ nửa sau thế kỉ X đến nửa đầu thế kỉ XVI** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Lược đồ Đông Nam Á và quốc gia ở Đông Nam Á | x | x | Tờ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| 2 | | Phim tài liệu giới thiệu về Luang Prabang và về vương quốc Lan Xang | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| **IV** | **Việt Nam từ thế kỉ X đến giữa thế kỉ XVI** | | | | | | | | | | | | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh | | Quy ra định mức/học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (Năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | Số lượng thiết bị | Số học sinh | | | | |
| 1 | | Phim tài liệu thể hiện một số cuộc kháng chiến chống ngoại xâm trong lịch sử Việt Nam trong thời gian từ thế kỉ X đến giữa thế kỷ XVI | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| | **CHỦ ĐỀ CHUNG** | | | | | | | | | | | | |
| | **Các cuộc phát kiến địa lý (sử dụng các thiết bị dạy học tối thiểu của chủ đề I.2.)** | | | | | | | | | | | | |
| | **LỚP 8** | | | | | | | | | | | | |
| **I** | **CHÂU ÂU VÀ BẮC MỸ TỪ NỬA SAU THẾ KỈ XVI ĐẾN THẾ KỈ XVIII** | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Cách mạng tư sản Anh (thế kỉ XVII)** | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | | Lược đồ nước Anh thế kỉ XVII | x | x | Tờ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| 1.2 | | Phim tư liệu số sự kiện tiêu biểu của cuộc cách mạng tư sản Anh (thế kỉ XVII) | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| **2** | **Chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ** | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | | Lược đồ diễn biến cơ bản của cuộc chiến tranh giành độc lập ở Bắc Mỹ (thế kỉ XVIII) | x | x | Tờ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| **3** | **Cách mạng tư sản Pháp (thế kỉ XVIII)** | | | | | | | | | | | | |
| 3.1 | | Lược đồ diễn biến cơ bản của cuộc cách mạng tư sản Pháp (thế kỉ XVIII) | x | x | Tờ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| 3.2 | | Phim tư liệu về cuộc cách mạng tư sản Pháp (thế kỉ XVIII) | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| **4** | **Cách mạng công nghiệp** | | | | | | | | | | | | |
| 4.1 | | Lược đồ thế giới thế kỉ XVIII | x | x | Tờ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| 4.2 | | Phim tư liệu về cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ I | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| **II** | **ĐÔNG NAM Á TỪ NỬA SAU THẾ KỈ XVI ĐẾN THẾ KỈ XIX** | | | | | | | | | | | | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh | | Quy ra định mức/học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (Năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | Số lượng thiết bị | Số học sinh | | | | |
| **1** | **Quá trình xâm lược Đông Nam Á của thực dân phương Tây** | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | | Phim tài liệu về các cuộc kháng chiến chống thực dân phương Tây xâm lược của nhân dân Đông Nam Á từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XIX | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| **2** | **Tình hình chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa của các nước Đông Nam Á** | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | | Phim tài liệu về một số chuyển biến chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| **3** | **Cuộc đấu tranh chống ách đô hộ của thực dân phương Tây ở Đông Nam Á** | | | | | | | | | | | | |
| 3.1 | | Phim tài liệu về một số cuộc đấu tranh tiêu biểu của nhân dân Đông Nam Á chống thực dân phương Tây từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XIX | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| **III** | **VIỆT NAM TỪ ĐẦU THẾ KỈ XVI ĐẾN THẾ KỈ XVIII** | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Tình hình Việt Nam từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XVIII** | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | | Lược đồ Việt Nam từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XVIII | x | x | Tờ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| 1.2 | | Lược đồ phong trào khởi nghĩa nông dân ở Đàng Ngoài, thế kỉ XVIII | x | x | Tờ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| 1.3 | | Lược đồ cuộc khởi nghĩa của phong trào nông dân Tây Sơn thế kỉ XVIII | x | x | Tờ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| 1.4 | | Phim tài liệu về cuộc đại phá quân Thanh xâm lược | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| **IV** | **CHÂU ÂU VÀ BẮC MỸ TỪ CUỐI THẾ KỈ XVIII ĐẾN ĐẦU THẾ KỈ XX** | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Chủ nghĩa đế quốc và các nước đế quốc phương Tây cuối thế kỉ XIX - đầu thế kỉ XX** | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | | Lược đồ vị trí các nước đế quốc từ cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX | x | x | Tờ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh | | Quy ra định mức/học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (Năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | Số lượng thiết bị | Số học sinh | | | | |
| **2** | **Phong trào công nhân và sự ra đời của chủ nghĩa Marx** | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | | Phim tài liệu giới thiệu về cuộc đời và sự nghiệp của Karl Marx và Friedrich Engels | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| **3** | **Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 - 1918)** | | | | | | | | | | | | |
| 3.1 | | Phim thể hiện diễn biến chính của cuộc Chiến tranh thế giới I | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| **4** | **Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917** | | | | | | | | | | | | |
| 4.1 | | Lược đồ diễn biến chính của cuộc Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917 | x | x | Tờ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| 4.2 | | Phim tài liệu thể hiện một số sự kiện, diễn biến chính của cuộc Cách mạng tháng Mười Nga | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| **V** | **SỰ PHÁT TRIỂN CỦA KHOA HỌC, KỸ THUẬT, VĂN HỌC, NGHỆ THUẬT TRONG CÁC THẾ KỈ XVIII - XIX** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Phim tài liệu về khoa học, kĩ thuật, văn học và nghệ thuật của nhân loại trong thời gian từ thế kỉ XVIII-XIX | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| **VI** | **CHÂU Á TỪ NỬA SAU THẾ KỈ XIX ĐẾN ĐẦU THẾ KỈ XX** | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Trung Quốc** | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | | Lược đồ Trung Quốc nửa cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX | x | x | Tờ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| **2** | **Nhật Bản** | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | | Lược đồ đế quốc Nhật Bản nửa cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX | x | x | Tờ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| 2.2 | | Phim tài liệu về cuộc Minh trị duy tân ở Nhật Bản nửa sau thế kỉ XIX | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| **3** | **Đông Nam Á** | | | | | | | | | | | | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh | | Quy ra định mức/học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (Năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | Số lượng thiết bị | Số học sinh | | | | |
| 3.1 | | Lược đồ khu vực Đông Nam Á nửa cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX | x | x | Tờ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| **VII** | **VIỆT NAM TỪ THẾ KỈ XIX ĐẾN ĐẦU THẾ KỈ XX** | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Việt Nam nửa đầu thế kỉ XIX** | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | | Lược đồ Việt Nam nửa đầu thế kỉ XIX | x | x | Tờ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| **2** | **Việt Nam nửa sau thế kỉ XIX** | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | | Lược đồ Việt Nam nửa sau thế kỉ XIX | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| 2.2 | | Phim tư liệu về một số nhân vật, sự kiện tiêu biểu trong lịch sử Việt Nam nửa sau thế kỉ XIX | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| **3** | **Việt Nam đầu thế kỉ XX** | | | | | | | | | | | | |
| 3.1 | | Phim tư liệu về một số, sự kiện tiêu biểu trong lịch sử Việt Nam đầu thế kỉ XX | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| | **CHỦ ĐỀ CHUNG** | | | | | | | | | | | | |
| **VIII** | **VĂN MINH CHÂU THỔ SÔNG HỒNG VÀ SÔNG CỬU LONG (dùng cho lớp 8 và lớp 9)** | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Giới thiệu tổng quát về châu thổ sông Hồng và châu thổ sông Cửu Long** | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | | Phim thể hiện một số quá trình tự nhiên, kinh tế, xã hội, văn hóa ở châu thổ sông Hồng và châu thổ sông Cửu Long | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| **IX** | **BẢO VỆ CHỦ QUYỀN, CÁC QUYỀN VÀ LỢI ÍCH HỢP PHÁP CỦA VIỆT NAM Ở BIỂN ĐÔNG (dùng cho Lớp 8 và Lớp 9)** | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Phạm vi và đặc điểm môi trường và tài nguyên biển, đảo Việt Nam** | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | | Lược đồ thể hiện phạm vi biển, đảo Việt Nam | x | x | Tờ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| **2** | **Quá trình xác lập chủ quyền biển đảo trong lịch sử Việt Nam** | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | | Lược đồ thể hiện lịch sử chủ quyền của Việt Nam đối với các khu vực biển, đảo | x | x | Tờ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh | | Quy ra định mức/học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (Năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | Số lượng thiết bị | Số học sinh | | | | |
| 2.2 | | Phim thể hiện lịch sử chủ quyền của Việt Nam đối với các khu vực biển, đảo | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| **LỚP 9** | | | | | | | | | | | | | |
| **I** | **THẾ GIỚI TỪ NĂM 1918 ĐẾN NĂM 1945** | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Nước Nga và Liên Xô từ năm 1918 đến năm 1945** | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | | Lược đồ thế giới từ 1918 đến 1945 | x | x | Tờ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| 1.2 | | Phim tư liệu thể hiện công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và cuộc chiến tranh chống Phát xít từ năm 1918 - 1945 | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| **2** | **Chiến tranh thế giới thứ hai (1939 - 1945)** | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | | Lược đồ thế giới trong thời gian 1939 - 1945 | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| 2.2 | | Phim tài liệu về một số sự kiện quan trọng của cuộc Chiến tranh thế giới II | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| **II** | **VIỆT NAM TỪ NĂM 1918 ĐẾN NĂM 1945** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Lược đồ Cách mạng tháng Tám năm 1945 | x | x | Tờ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| 2 | | Phim tài liệu thể hiện những nhân vật, sự kiện tiêu biểu của lịch sử cách mạng Việt Nam từ năm 1918 đến năm 1945 | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| **III** | **THẾ GIỚI TỪ NĂM 1945 ĐẾN NĂM 1991** | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Liên Xô và các nước Đông Âu từ năm 1945 đến năm 1991** | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | | Lược đồ Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu trong thời gian từ năm 1945 đến năm 1991 | x | x | Tờ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh | | Quy ra định mức/học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (Năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | Số lượng thiết bị | Số học sinh | | | | |
| 1.2 | | Phim tài liệu về thành tựu xây dựng công nghiệp nguyên tử và về cuộc chinh phục vũ trụ của Liên Xô | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| **2** | **Nước Mỹ và các nước Tây Âu từ năm 1945 đến năm 1991** | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | | Lược đồ thế giới thể hiện được tình hình địa - chính trị thế giới, Mỹ và các nước Tây Âu từ 1945 đến 1991 | x | x | Tờ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| **3** | **Mỹ Latinh từ năm 1945 đến năm 1991** | | | | | | | | | | | | |
| 3.1 | | Phim tài liệu về lịch sử cuộc Cách mạng Cuba | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| **4** | **Châu Á từ năm 1945 đến năm 1991** | | | | | 01/GV | | | | | | | |
| 4.1 | | Phim tài liệu về một một số sự kiện quan trọng trong lịch sử khu vực Đông Nam Á từ năm 1945 đến năm 1991 | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| **IV** | **VIỆT NAM TỪ NĂM 1945 ĐẾN NĂM 1991** | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Việt Nam trong năm đầu sau Cách mạng tháng Tám** | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | | Phim tài liệu thể hiện một số sự kiện quan trọng trong lịch sử Việt Nam từ tháng 9 năm 1945 đến tháng 12 năm 1946 | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| **2** | **Việt Nam từ năm 1946 đến năm 1954** | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | | Lược đồ Việt Nam thể hiện được tình hình chính trị - quân sự của Việt Nam từ tháng 12 năm 1946 đến tháng 7 năm 1954 | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| 2.2 | | Phim tài liệu về Chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954 | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| **3** | **Việt Nam từ năm 1954 đến năm 1975** | | | | | | | 1 | 225 | 0,004 | | | |
| 3.1 | | Lược đồ Việt Nam từ năm 1954 đến năm 1975 | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh | | Quy ra định mức/học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (Năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | Số lượng thiết bị | Số học sinh | | | | |
| 3.2 | | Phim tài liệu về một số sự kiện quan trọng trong lịch sử Việt Nam từ tháng7 năm 1954 đến tháng 5 năm 1975 | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| **4** | **Việt Nam trong những năm 1976 - 1991** | | | | | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | | | |
| 4.1 | | Phim tài liệu thể hiện một số sự kiện quan trọng trong lịch sử Việt Nam từ năm 1986 đến năm 1991 | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| **V** | **THẾ GIỚI TỪ NĂM 1991 ĐẾN NAY (2021)** | | | | | | | | | | | | |
| | **Châu Á từ năm 1991 đến nay** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Phim tài liệu về một số sự kiện quan trọng trong lịch sử khu vực Đông Nam Á từ năm 1991 đến nay (2021) | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| **VI** | **VIỆT NAM TỪ NĂM 1991 ĐẾN NAY (2021)** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Phim tài liệu thể hiện một số sự kiện quan trọng trong lịch sử Việt Nam từ năm 1991 đến nay | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| **VII** | **VĂN MINH CHÂU THỔ SÔNG HỒNG VÀ SÔNG CỬU LONG (2)** | | | | | | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| | **(Sử dụng chung với thiết bị dạy học tối thiểu của chủ đề này trong chương trình Lớp 8)** | | | | | | | | | | | | |
| **VIII** | **BẢO VỆ CHỦ QUYỀN, CÁC QUYỀN VÀ LỢI ÍCH HỢP PHÁP CỦA VIỆT NAM Ở BIỂN ĐÔNG (2)** | | | | | | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| | **(Sử dụng chung với thiết bị dạy học tối thiểu của chủ đề này trong chương trình Lớp 8)** | | | | | | | | | | | | |
| **IX** | **BỘ HỌC LIỆU ĐIỆN TỬ HỖ TRỢ GV (DÙNG CHUNG CHO TẤT CẢ CÁC LỚP Ở CẤP THCS)** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Bộ học liệu điện tử được xây dựng theo Chương trình môn học Lịch sử và Địa lí mới (CTGDPT 2018) | | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| **B. Phân môn Địa lí** | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| **A** | **THIẾT BỊ DÙNG CHUNG** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Quả địa cầu hành chính | | x | Quả | 03/trường | | 3 | 900 | 0,003 | 5 | 0,0007 | |
| 2 | | Quả địa cầu tự nhiên | | x | Quả | 03/trường | | 3 | 900 | 0,003 | 5 | 0,0007 | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh | | Quy ra định mức/học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (Năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | Số lượng thiết bị | Số học sinh | | | | |
| 3 | | La bàn | | x | Chiếc | 01/5 lớp | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| 4 | | Hộp quặng và khoáng sản chính ở Việt Nam | | x | Hộp | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| 5 | | Nhiệt - ẩm kế treo tường | | x | Chiếc | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| **B** | **THIẾT BỊ THEO CÁC CHỦ ĐỀ** | | | | | | | | | | | | |
| **I** | **TRANH ẢNH** | | | | | | | | | | | | |
| **LỚP 6** | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | **Chủ đề: Bản đồ - Phương tiện thể hiện bề mặt Trái Đất** | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | | Bản đồ địa hình, Bản đồ hành chính, Bản đồ giao thông, Bản đồ du lịch | | x | Tờ | 04/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| 2 | **Chủ đề: Trái Đất - Hành tinh của hệ Mặt Trời** | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | | Sơ đồ chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời | x | | Tờ | 04/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| 3 | **Chủ đề: Cấu tạo của Trái Đất - Vỏ Trái Đất** | | | | | | | | | | | | |
| 3.1 | | Cấu tạo bên trong Trái Đất | x | | Tờ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| 3.2 | | Các dạng địa hình trên Trái Đất | x | | Tờ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| 3.3 | | Lát cắt địa hình | | x | Tờ | 04/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| 3.4 | | Hiện tượng tạo núi | | x | Tờ | 04/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| 4 | **Chủ đề: Khí hậu và biến đổi khí hậu** | | | | | | | | | | | | |
| 4.1 | | Sơ đồ các tầng khí quyển | x | | Tờ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| 5 | **Chủ đề: Nước trên Trái Đất** | | | | | | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| 5.1 | | Sơ đồ vòng tuần hoàn lớn của nước | x | | Tờ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh | | Quy ra định mức/học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (Năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | Số lượng thiết bị | Số học sinh | | | | |
| **6** | **Chủ đề: Đất và sinh vật trên Trái Đất** | | | | | | | | | | | | |
| 6.1 | | Phẫu diện một số loại đất chính | | x | Tờ | 04/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| 6.2 | | Hệ sinh thái rừng nhiệt đới | | x | Tờ | 04/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| **LỚP 7** | | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Chủ đề: Châu Mỹ** | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | | Thảm thực vật ở dãy Andes | x | x | Tờ | 04/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| **LỚP 9** | | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Chủ đề: Phát triển tổng hợp kinh tế và bảo vệ tài nguyên, môi trường biển đảo** | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | | Sơ đồ lát cắt ngang các vùng biển Việt Nam | x | | Tờ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| **II** | **BẢN ĐỒ/LƯỢC ĐỒ** | | | | | | | | | | | | |
| **LỚP 6** | | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Chủ đề: Trái Đất- hành tinh của hệ Mặt Trời** | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | | Bản đồ các khu vực giờ trên Trái Đất | x | | Tờ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| **2** | **Chủ đề: Cấu tạo của Trái Đất - Vỏ Trái Đất** | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | | Lược đồ các mảng kiến tạo, vành đai động đất, núi lửa trên Trái Đất | x | | Tờ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| **3** | **Chủ đề: Khí hậu và biến đổi khí hậu** | | | | | | | | | | | | |
| 3.1 | | Lược đồ phân bố lượng mưa trung bình năm trên Trái Đất | x | | Tờ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| 3.2 | | Lược đồ phân bố nhiệt độ trung bình năm trên Trái Đất | x | | Tờ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| 3.3 | | Bản đồ các đới khí hậu trên Trái Đất | x | | Tờ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh | | Quy ra định mức/học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (Năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | Số lượng thiết bị | Số học sinh | | | | |
| **4** | **Chủ đề: Nước trên Trái Đất** | | | | | | | | | | | | |
| 4.1 | | Bản đồ các dòng biển trên đại dương thế giới | x | | Tờ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| **5** | **Chủ đề: Đất và sinh vật trên Trái Đất** | | | | | | | | | | | | |
| 5.1 | | Bản đồ các loại đất chính trên Trái Đất | x | | Tờ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| 5.2 | | Bản đồ các đới thiên nhiên trên Trái Đất | x | | Tờ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| **6** | **Chủ đề: Con người và thiên nhiên** | | | | | | | | | | | | |
| 6.1 | | Bản đồ phân bố dân cư và đô thị trên thế giới | x | | Tờ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| **LỚP 7** | | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Chủ đề: Châu Âu** | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | | Bản đồ các nước châu Âu | x | | Tờ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| 1.2 | | Bản đồ tự nhiên châu Âu | x | | Tờ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| **2** | **Chủ đề: Châu Á** | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | | Bản đồ các nước châu Á | x | | Tờ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| 2.2 | | Bản đồ tự nhiên châu Á | x | | Tờ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| **3** | **Chủ đề: Châu Phi** | | | | | | | | | | | | |
| 3.1 | | Bản đồ các nước châu Phi | x | | Tờ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| 3.2 | | Bản đồ tự nhiên châu Phi | x | | Tờ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| **4** | **Chủ đề: Châu Mỹ** | | | | | | | | | | | | |
| 4.1 | | Bản đồ các nước châu Mỹ | x | | Tờ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh | | Quy ra định mức/học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (Năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | Số lượng thiết bị | Số học sinh | | | | |
| 4.2 | | Bản đồ tự nhiên châu Mỹ | x | | Tờ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| **5** | **Chủ đề: Châu Đại Dương** | | | | | | | | | | | | |
| 5.1 | | Bản đồ các nước châu Đại Dương | x | | Tờ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| 5.2 | | Bản đồ tự nhiên châu Đại Dương | x | | Tờ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| **6** | **Chủ đề: Châu Nam Cực** | | | | | | | | | | | | |
| 6.1 | | Bản đồ tự nhiên châu Nam Cực | x | | Tờ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| **LỚP 8** | | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Chủ đề: Đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ Việt Nam** | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | | Bản đồ hành chính Việt Nam | x | | Tờ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| **2** | **Chủ đề: Đặc điểm địa hình và khoáng sản Việt Nam** | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | | Bản đồ địa hình và khoáng sản Việt Nam | x | | Tờ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| **3** | **Chủ đề: Đặc điểm khí hậu và thủy văn Việt Nam** | | | | | | | | | | | | |
| 3.1 | | Bản đồ khí hậu Việt Nam | x | | Tờ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| 3.2 | | Bản đồ các hệ thống sông lớn ở Việt Nam | x | | Tờ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| **4** | **Chủ đề: Đặc điểm thổ nhưỡng và sinh vật Việt Nam** | | | | | | | | | | | | |
| 4.1 | | Bản đồ các nhóm đất chính ở Việt Nam | x | | Tờ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| 5 | **Chủ đề: Biển đảo Việt Nam** | | | | | | | | | | | | |
| 5.1 | | Bản đồ vùng biển của Việt Nam trong Biển Đông | x | | Tờ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| **LỚP 9** | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | **Chủ đề: Dân cư Việt Nam** | | | | | | | | | | | | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh | | Quy ra định mức/học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (Năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | Số lượng thiết bị | Số học sinh | | | | |
| 1.1 | | Bản đồ Dân số Việt Nam | x | | Tờ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| **2** | **Chủ đề: Ngành nông, lâm, thủy sản** | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | | Bản đồ nông nghiệp Việt Nam | x | | Tờ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| **3** | **Chủ đề: Ngành công nghiệp** | | | | | | | | | | | | |
| 3.1 | | Bản đồ công nghiệp Việt Nam | x | | Tờ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| **4** | **Chủ đề: Ngành dịch vụ** | | | | | | | | | | | | |
| 4.1 | | Bản đồ giao thông Việt Nam | x | | Tờ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| **5** | **Chủ đề: Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ** | | | | | | | | | | | | |
| 5.1 | | Bản đồ tự nhiên vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ | x | | Tờ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| 5.2 | | Bản đồ kinh tế vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ | x | | Tờ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| **6** | **Chủ đề: Vùng Đồng bằng sông Hồng** | | | | | | | | | | | | |
| 6.1 | | Bản đồ tự nhiên vùng Đồng bằng sông Hồng | x | | Tờ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| 6.2 | | Bản đồ kinh tế vùng Đồng bằng sông Hồng | x | | Tờ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| **7** | **Chủ đề: Vùng Bắc Trung Bộ** | | | | | | | | | | | | |
| 7.1 | | Bản đồ tự nhiên vùng Bắc Trung Bộ | x | | Tờ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| 7.2 | | Bản đồ kinh tế vùng Bắc Trung Bộ | x | | Tờ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| **8** | **Chủ đề: Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ** | | | | | | | 1 | 225 | 0,004 | | | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh | | Quy ra định mức/học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (Năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | Số lượng thiết bị | Số học sinh | | | | |
| 8.1 | | Bản đồ tự nhiên vùng Duyên hải Nam Trung Bộ | x | | Tờ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| 8.2 | | Bản đồ kinh tế vùng Duyên hải Nam Trung Bộ | x | | Tờ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| **9** | **Chủ đề: Vùng Tây Nguyên** | | | | | | | | | | | | |
| 9.1 | | Bản đồ tự nhiên vùng Tây Nguyên | x | | Tờ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| 9.2 | | Bản đồ kinh tế vùng Tây Nguyên | x | | Tờ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| **10** | **Chủ đề: Vùng Đông Nam Bộ** | | | | | | | | | | | | |
| 10.1 | | Bản đồ tự nhiên vùng Đông Nam Bộ | x | | Tờ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| 10.2 | | Bản đồ kinh tế vùng Đông Nam Bộ | x | | Tờ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| **11** | **Chủ đề: Vùng Đồng bằng sông Cửu Long** | | | | | | | | | | | | |
| 11.1 | | Bản đồ tự nhiên vùng Đồng bằng sông Cửu Long | x | | Tờ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| 11.2 | | Bản đồ kinh tế vùng Đồng bằng sông Cửu Long | x | | Tờ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| **12** | **Chủ đề: Phát triển tổng hợp kinh tế và bảo vệ tài nguyên, môi trường biển đảo** | | | | | | | | | | | | |
| 12.1 | | Bản đồ một số ngành kinh tế biển Việt Nam | x | | Tờ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| **III** | **VIDEO/CLIP/ PHẦN MỀM** | | | | | | | | | | | | |
| **LỚP 6** | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | **Chủ đề: Trái Đất - Hành tinh của hệ Mặt Trời** | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | | Mô phỏng động về ngày đêm luân phiên và ngày đêm dài ngắn theo mùa | x | | Bộ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh | | Quy ra định mức/học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (Năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | Số lượng thiết bị | Số học sinh | | | | |
| **2** | **Chủ đề: Cấu tạo của Trái Đất - Vỏ Trái Đất** | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | | Mô phỏng động về các địa mảng xô vào nhau | x | | Bộ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| 2.2 | | Hoạt động phun trào của núi lửa. Cảnh quan vùng núi lửa | x | | Bộ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| **3** | **Chủ đề: Khí hậu và biến đổi khí hậu** | | | | | | | | | | | | |
| 3.1 | | Sự nóng lên toàn cầu (Global warming) | x | | Bộ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| 3.2 | | Tác động của nước biển dâng | x | | Bộ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| 3.3 | | Thiên tai và ứng phó với thiên tai ở Việt Nam | x | | Bộ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| **4** | **Chủ đề: Đất và sinh vật trên Trái Đất** | | | | | | | | | | | | |
| 4.1 | | Sự đa dạng của thế giới sinh vật trên lục địa và đại dương | x | | Bộ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| **LỚP 7** | | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Chủ đề: Châu Mỹ** | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | | Rừng Amazon | x | | Bộ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| **2** | **Chủ đề: Châu Nam Cực** | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | | Kịch bản tác động của biến đổi khí hậu tới thiên nhiên châu Nam Cực | x | | Bộ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| **LỚP 8** | | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Chủ đề: Đặc điểm thổ nhưỡng và sinh vật Việt Nam** | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | | Bảo tồn đa dạng sinh học ở Việt Nam | x | | Bộ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| **2** | **Chủ đề: Biển đảo Việt Nam** | | | | | | | | | | | | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh | | Quy ra định mức/học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (Năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | Số lượng thiết bị | Số học sinh | | | | |
| 2.1 | | Bảo vệ môi trường biển đảo Việt Nam | x | | Bộ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| **C** | **HỌC LIỆU ĐIỆN TỬ** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Bộ học liệu điện tử hỗ trợ GV | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 6, 7, 8, 9 | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| **Thiết bị dạy học tối thiểu cấp Trung học cơ sở - Môn Khoa học tự nhiên** | | | | | | | | | | | | | |
| (Danh mục thiết bị tính cho 01 phòng học bộ môn) | | | | | | | | | | | | | |
| **I** | **THIẾT BỊ DÙNG CHUNG (TBDC) (*Số lượng thiết bị được tính cho 01 PBM*)** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Biến áp nguồn | x | x | Cái | 7 | | 7 | 900 | 0,008 | 2 | 0,0039 | |
| 2 | | Bộ giá thí nghiệm | x | x | Bộ | 7 | | 7 | 900 | 0,008 | 2 | 0,0039 | |
| 3 | | Đồng hồ đo thời gian hiện số | x | x | Cái | 2 | | 2 | 900 | 0,002 | 2 | 0,0011 | |
| 4 | | Kính lúp | x | x | Cái | 7 | | 7 | 900 | 0,008 | 2 | 0,0039 | |
| 5 | | Bảng thép | x | x | Cái | 7 | | 7 | 900 | 0,008 | 2 | 0,0039 | |
| 6 | | Quả kim loại | x | x | Hộp | 7 | | 7 | 900 | 0,008 | 2 | 0,0039 | |
| 7 | | Đồng hồ đo điện đa năng | x | x | Cái | 7 | | 7 | 900 | 0,008 | 2 | 0,0039 | |
| 8 | | Dây nối | x | x | Bộ | 7 | | 7 | 900 | 0,008 | 2 | 0,0039 | |
| 9 | | Dây điện trở | x | x | Dây | 7 | | 7 | 900 | 0,008 | 2 | 0,0039 | |
| 10 | | Giá quang học | x | x | Cái | 2 | | 2 | 900 | 0,002 | 2 | 0,0011 | |
| 11 | | Máy phát âm tần | x | x | Cái | 2 | | 2 | 900 | 0,002 | 2 | 0,0011 | |
| 12 | | Cổng quang | x | x | Cái | 4 | | 4 | 900 | 0,004 | 2 | 0,0022 | |
| 13 | | Bộ thu nhận số liệu | x | x | Cái | 1 | | 1 | 900 | 0,001 | 2 | 0,0006 | |
| 14 | | Cảm biến điện thế | x | x | Cái | 2 | | 2 | 900 | 0,002 | 2 | 0,0011 | |
| 15 | | Cảm biến dòng điện | x | x | Cái | 2 | | 2 | 900 | 0,002 | 2 | 0,0011 | |
| 16 | | Cảm biến nhiệt độ | x | x | Cái | 2 | | 2 | 900 | 0,002 | 2 | 0,0011 | |
| 17 | | Đồng hồ bấm giây | x | x | Cái | 2 | | 2 | 900 | 0,002 | 2 | 0,0011 | |
| 18 | | Bộ lực kế | x | x | Bộ | 7 | | 7 | 900 | 0,008 | 2 | 0,0039 | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh | | Quy ra định mức/học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (Năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | Số lượng thiết bị | Số học sinh | | | | |
| 19 | | Cốc đốt | x | x | Cái | 7 | | 7 | 900 | 0,008 | 2 | 0,0039 | |
| 20 | | Bộ thanh nam châm | x | x | Cái | 7 | | 7 | 900 | 0,008 | 2 | 0,0039 | |
| 21 | | Biến trở con chạy | x | x | Cái | 7 | | 7 | 900 | 0,008 | 2 | 0,0039 | |
| 22 | | Ampe kế một chiều | x | x | Cái | 7 | | 7 | 900 | 0,008 | 2 | 0,0039 | |
| 23 | | Vôn kế một chiều | x | x | Cái | 7 | | 7 | 900 | 0,008 | 2 | 0,0039 | |
| 24 | | Nguồn sáng | x | x | Bộ | 7 | | 7 | 900 | 0,008 | 2 | 0,0039 | |
| 25 | | Bút thử điện thông mạch | x | x | Cái | 7 | | 7 | 900 | 0,008 | 2 | 0,0039 | |
| 26 | | Nhiệt kế (lỏng) | x | x | Cái | 7 | | 7 | 900 | 0,008 | 2 | 0,0039 | |
| 27 | | Thấu kính hội tụ | x | x | Cái | 7 | | 7 | 900 | 0,008 | 2 | 0,0039 | |
| 28 | | Thấu kính phân kì | x | x | Cái | 7 | | 7 | 900 | 0,008 | 2 | 0,0039 | |
| 29 | | Giá để ống nghiệm | | x | Cái | 7 | | 7 | 900 | 0,008 | 2 | 0,0039 | |
| 30 | | Đèn cồn | | x | Cái | 7 | | 7 | 900 | 0,008 | 2 | 0,0039 | |
| 31 | | Lưới thép tản nhiệt | | x | Cái | 7 | | 7 | 900 | 0,008 | 2 | 0,0039 | |
| 32 | | Găng tay cao su | | x | Đôi | 45 | | 45 | 900 | 0,050 | 1 | 0,0500 | |
| 33 | | Áo choàng | | x | Cái | 45 | | 45 | 900 | 0,050 | 2 | 0,0250 | |
| 34 | | Kính bảo hộ | | x | Cái | 45 | | 45 | 900 | 0,050 | 2 | 0,0250 | |
| 35 | | Chổi rửa ống nghiệm | | x | Cái | 7 | | 7 | 900 | 0,008 | 2 | 0,0039 | |
| 36 | | Khay mang dụng cụ và hóa chất | | x | Cái | 7 | | 7 | 900 | 0,008 | 2 | 0,0039 | |
| 37 | | Bình chia độ | x | x | Cái | 7 | | 7 | 900 | 0,008 | 2 | 0,0039 | |
| 38 | | Cốc thủy tinh loại 250 ml | x | x | Cái | 7 | | 7 | 900 | 0,008 | 2 | 0,0039 | |
| 39 | | Cốc thủy tinh 100 ml | x | x | Cái | 7 | | 7 | 900 | 0,008 | 2 | 0,0039 | |
| 40 | | Chậu thủy tinh | x | x | Cái | 7 | | 7 | 900 | 0,008 | 2 | 0,0039 | |
| 41 | | Ống nghiệm | x | x | Cái | 50 | | 50 | 900 | 0,056 | 2 | 0,0278 | |
| 42 | | Ống đong hình trụ 100 ml | x | x | Cái | 7 | | 7 | 900 | 0,008 | 2 | 0,0039 | |
| 43 | | Bình tam giác 250ml | | x | Cái | 7 | | 7 | 900 | 0,008 | 2 | 0,0039 | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh | | Quy ra định mức/học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (Năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | Số lượng thiết bị | Số học sinh | | | | |
| 44 | | Bình tam giác 100ml | | x | Cái | 7 | | 7 | 900 | 0,008 | 2 | 0,0039 | |
| 45 | | Bộ ống dẫn thủy tinh các loại | x | x | Bộ | 7 | | 7 | 900 | 0,008 | 2 | 0,0039 | |
| 46 | | Bộ nút cao su có lỗ và không có lỗ các loại | x | x | Bộ | 7 | | 7 | 900 | 0,008 | 2 | 0,0039 | |
| 47 | | Bát sứ | x | x | Cái | 7 | | 7 | 900 | 0,008 | 2 | 0,0039 | |
| 48 | | Lọ thủy tinh miệng hẹp kèm ống hút nhỏ giọt | x | | Bộ | 7 | | 7 | 900 | 0,008 | 2 | 0,0039 | |
| 49 | | Thìa xúc hóa chất | x | x | Cái | 7 | | 7 | 900 | 0,008 | 2 | 0,0039 | |
| 50 | | Đũa thủy tinh | x | x | Cái | 7 | | 7 | 900 | 0,008 | 2 | 0,0039 | |
| 51 | | Pipet (ống hút nhỏ giọt) | | x | Cái | 7 | | 7 | 900 | 0,008 | 2 | 0,0039 | |
| 52 | | Cân điện tử | | x | Cái | 2 | | 2 | 900 | 0,002 | 2 | 0,0011 | |
| 53 | | Giấy lọc | x | x | Hộp | 7 | | 7 | 900 | 0,008 | 1 | 0,0078 | |
| 54 | | Nhiệt kế y tế | | x | Cái | 7 | | 7 | 900 | 0,008 | 2 | 0,0039 | |
| 55 | | Kính hiển vi | | x | Cái | 7 | | 7 | 900 | 0,008 | 2 | 0,0039 | |
| 56 | | Kẹp ống nghiệm | x | x | Cái | 14 | | 14 | 900 | 0,016 | 2 | 0,0078 | |
| 57 | | Bộ học liệu điện tử, mô phỏng hỗ trợ dạy học môn Khoa học tự nhiên | x | | Bộ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 2 | 0,0022 | |
| | **Hóa chất dùng chung** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Bột lưu huỳnh (S) | x | x | gam | 100 | | 100 | 900 | 0,111 | 1 | 0,1111 | |
| 2 | | iodine ($I_2$) | x | x | gam | 5 | | 5 | 900 | 0,006 | 1 | 0,0056 | |
| 3 | | Dung dịch nước bromine ($Br_2$) | x | x | ml | 50 | | 50 | 900 | 0,056 | 1 | 0,0556 | |
| 4 | | Đồng phoi bào (Cu) | x | x | gam | 100 | | 100 | 900 | 0,111 | 1 | 0,1111 | |
| 5 | | Bột sắt | x | x | gam | 100 | | 100 | 900 | 0,111 | 1 | 0,1111 | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh | | Quy ra định mức/học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (Năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | Số lượng thiết bị | Số học sinh | | | | |
| 6 | | Đinh sắt (Fe) | x | x | gam | 100 | | 100 | 900 | 0,111 | 1 | 0,1111 | |
| 7 | | Zn (viên) | x | x | gam | 100 | | 100 | 900 | 0,111 | 1 | 0,1111 | |
| 8 | | Sodium (Na) | x | x | gam | 50 | | 50 | 900 | 0,056 | 1 | 0,0556 | |
| 9 | | Magnesium (Mg) dạng mảnh | x | x | gam | 50 | | 50 | 900 | 0,056 | 1 | 0,0556 | |
| 10 | | Cuper (II) oxide (CuO), | x | x | gam | 50 | | 50 | 900 | 0,056 | 1 | 0,0556 | |
| 11 | | Đá vôi cục | x | x | gam | 50 | | 50 | 900 | 0,056 | 1 | 0,0556 | |
| 12 | | Manganese (II) oxide ($MnO_2$) | x | x | gam | 10 | | 10 | 900 | 0,011 | 1 | 0,0111 | |
| 13 | | Sodium hydroxide (NaOH) | x | x | gam | 100 | | 100 | 900 | 0,111 | 1 | 0,1111 | |
| 14 | | Copper sulfate ($CuSO_4$) | x | x | gam | 50 | | 50 | 900 | 0,056 | 1 | 0,0556 | |
| 15 | | Hydrochloric acid (HCl) 37% | x | x | lít | 0,5 | | 0,5 | 900 | 0,001 | 1 | 0,0006 | |
| 16 | | Sunfuric acid 98% ($H_2SO_4$) | x | x | lít | 0,2 | | 0,2 | 900 | 0,000 | 1 | 0,0002 | |
| 17 | | Dung dịch ammonia (NH3) đặc | x | x | lít | 0,2 | | 0,2 | 900 | 0,000 | 1 | 0,0002 | |
| 18 | | Magnesium sulfate ($MgSO_4$) rắn | x | x | gam | 10 | | 10 | 900 | 0,011 | 1 | 0,0111 | |
| 19 | | Barichloride ($BaCl_2$) rắn | x | x | gam | 10 | | 10 | 900 | 0,011 | 1 | 0,0111 | |
| 20 | | Sodium chloride (NaCl) | x | x | gam | 100 | | 100 | 900 | 0,111 | 1 | 0,1111 | |
| 21 | | Sodiumsulfate (Na2SO4) dung dịch | x | x | lít | 0,2 | | 0,2 | 900 | 0,000 | 1 | 0,0002 | |
| 22 | | Silver nitrate ($AgNO_3$) | x | x | lít | 0,2 | | 0,2 | 900 | 0,000 | 1 | 0,0002 | |
| 23 | | Ethylic alcohol 96° ($C_2H_5OH$) | x | x | lít | 0,2 | | 0,2 | 900 | 0,000 | 1 | 0,0002 | |
| 24 | | Glucozơ (kết tinh) ($C_6H_{12}O_6$) | x | x | gam | 100 | | 100 | 900 | 0,111 | 1 | 0,1111 | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh | | Quy ra định mức/học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (Năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | Số lượng thiết bị | Số học sinh | | | | |
| 25 | | Nến(Parafin) rắn | x | x | gam | 100 | | 100 | 900 | 0,111 | 1 | 0,1111 | |
| 26 | | Giấy phenolphthalein | x | x | hộp | 2 | | 2 | 900 | 0,002 | 1 | 0,0022 | |
| 27 | | Dung dịch phenolphthalein | x | x | lít | 0,2 | | 0,2 | 900 | 0,000 | 1 | 0,0002 | |
| 28 | | Nước oxi già y tế (3%) | x | x | lít | 0,2 | | 0,2 | 900 | 0,000 | 1 | 0,0002 | |
| 29 | | Cồn đốt | x | x | lít | 2 | | 2 | 900 | 0,002 | 1 | 0,0022 | |
| 30 | | Nước cất | x | x | lít | 1 | | 1 | 900 | 0,001 | 1 | 0,0011 | |
| 31 | | Al (bột) | x | x | gam | 100 | | 100 | 900 | 0,111 | 1 | 0,1111 | |
| 32 | | Kali pemanganat ($KMnO_4$) | x | x | gam | 50 | | 50 | 900 | 0,056 | 1 | 0,0556 | |
| 33 | | Kali chlorat (KClO3) | x | x | gam | 50 | | 50 | 900 | 0,056 | 1 | 0,0556 | |
| 34 | | Calcium oxide (CaO) | x | x | gam | 100 | | 100 | 900 | 0,111 | 1 | 0,1111 | |
| **II** | **TRANH/ẢNH** | | | | | | | | | | | | |
| | **LỚP 6** | | | | | | | | | | | | |
| | **Chất và sự biến đổi chất** | | | | | | | | | | | | |
| | ***Các thể (trạng thái) của chất*** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Sự đa dạng của chất | x | x | Tờ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 2 | 0,0022 | |
| | **Vật sống** | | | | | | | | | | | | |
| | ***Tế bào - đơn vị cơ sở của sự sống*** | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | So sánh tế bào thực vật, động vật | x | x | Tờ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 2 | 0,0022 | |
| 3 | | So sánh tế bào nhân thực và nhân sơ | x | x | Tờ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 2 | 0,0022 | |
| | ***Đa dạng thế giới sống*** | | | | | | | | | | | | |
| | Sự đa dạng của các nhóm sinh vật | | | | | | | | | | | | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh | | Quy ra định mức/học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (Năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | Số lượng thiết bị | Số học sinh | | | | |
| 4 | | Thực vật có mạch, có hạt (Hạt trần) | x | x | Tờ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 2 | 0,0022 | |
| 5 | | Thực vật có mạch, có hạt, có hoa (Hạt kín) | x | x | Tờ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 2 | 0,0022 | |
| 6 | | Đa dạng động vật không xương sống | x | x | Tờ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 2 | 0,0022 | |
| 7 | | Đa dạng động vật có xương sống | x | x | Tờ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 2 | 0,0022 | |
| | **Năng lượng và sự biến đổi** | | | | | | | | | | | | |
| 8 | ***Lực*** | Sự tương tác của bề mặt hai vật | x | x | Tờ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 2 | 0,0022 | |
| | **Trái Đất và bầu trời** | | | | | | | | | | | | |
| 9 | Chuyển động nhìn thấy của Mặt Trời | Sự mọc lặn của Mặt Trời | x | x | Tờ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 2 | 0,0022 | |
| 10 | Chuyển động nhìn thấy của Mặt Trăng | Một số hình dạng nhìn thấy của Mặt Trăng | x | x | Tờ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 2 | 0,0022 | |
| 11 | Hệ Mặt Trời | Hệ Mặt Trời | x | x | Tờ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 2 | 0,0022 | |
| 12 | Ngân Hà | Ngân Hà | x | x | Tờ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 2 | 0,0022 | |
| | **LỚP 7** | | | | | | | | | | | | |
| | **Chất và sự biến đổi chất** | | | | | | | | | | | | |
| 13 | ***Sơ lược về bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học*** | Bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học | x | x | Tờ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 2 | 0,0022 | |
| | ***Tốc độ*** | | | | | | | | | | | | |
| 14 | | Thiết bị "bắn tốc độ" | x | x | Tờ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 2 | 0,0022 | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh | | Quy ra định mức/học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (Năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | Số lượng thiết bị | Số học sinh | | | | |
| 15 | | Tranh mô tả ảnh hưởng của tốc độ trong an toàn giao thông | x | x | Tờ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 2 | 0,0022 | |
| 16 | ***Từ*** | Từ trường của Trái Đất | x | x | Tờ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 2 | 0,0022 | |
| | **Vật sống** | | | | | | | | | | | | |
| | ***Trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng ở sinh vật*** | | | | | | | | | | | | |
| 17 | | Trao đổi chất ở động vật | x | x | Tờ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 2 | 0,0022 | |
| 18 | | Vận chuyển các chất ở người | x | x | Tờ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 2 | 0,0022 | |
| | ***Sinh trưởng và phát triển ở sinh vật*** | | | | | | | | | | | | |
| 19 | | Vòng đời của động vật | x | x | Tờ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 2 | 0,0022 | |
| | ***Sinh sản ở sinh vật*** | | | | | | | | | | | | |
| 20 | | Các hình thức sinh sản vô tính ở động vật | x | x | Tờ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 2 | 0,0022 | |
| 21 | | Sinh sản hữu tính ở thực vật | x | x | Tờ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 2 | 0,0022 | |
| | **LỚP 8** | | | | | | | | | | | | |
| | **Chất và sự biến đổi chất** | | | | | | | | | | | | |
| 22 | | Quy tắc an toàn trong phòng thí nghiệm | x | x | Tờ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 2 | 0,0022 | |
| 23 | ***Acid - Base - pH - Oxide - Muối*** | Bảng tính tan trong nước của các acid-Base-Muối | x | x | Tờ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 2 | 0,0022 | |
| | **Năng lượng và sự biến đổi** | | | | | | | | | | | | |
| 24 | Khối lượng riêng và áp suất | Cấu tạo tai người | x | x | Tờ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 2 | 0,0022 | |
| | **Vật sống** | | | | | | | | | | | | |
| | ***Hệ vận động ở người*** | | | | | | | | | | | | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh | | Quy ra định mức/học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (Năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | Số lượng thiết bị | Số học sinh | | | | |
| 25 | | Cấu tạo sơ lược các cơ quan của hệ vận động | x | x | Tờ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 2 | 0,0022 | |
| 26 | | Hướng dẫn thao tác sơ cứu băng bó cho người gãy xương | x | x | Tờ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 2 | 0,0022 | |
| | ***Dinh dưỡng và tiêu hoá ở người*** | | | | | | | | | | | | |
| 27 | | Hệ tiêu hóa ở người | x | x | Tờ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 2 | 0,0022 | |
| | ***Máu và hệ tuần hoàn của cơ thể người*** | | | | | | | | | | | | |
| 28 | | Hướng dẫn thao tác cấp cứu người bị chảy máu, tai biến, đột quỵ | x | x | Tờ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 2 | 0,0022 | |
| | ***Hô hấp ở người*** | | | | | | | | | | | | |
| 29 | | Hướng dẫn thao tác hô hấp nhân tạo, cấp cứu người đuối nước | x | x | Tờ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 2 | 0,0022 | |
| | ***Hệ sinh thái*** | | | | | | | | | | | | |
| 30 | | Hệ sinh thái và vòng tuần hoàn của các chất trong hệ sinh thái | x | x | Tờ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 2 | 0,0022 | |
| | **LỚP 9** | | | | | | | | | | | | |
| | **Năng lượng và sự biến đổi** | | | | | | | | | | | | |
| 31 | ***Năng lượng với cuộc sống*** | Vòng năng lượng trên Trái Đất | x | | Tờ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 2 | 0,0022 | |
| | **Vật sống** | | | | | | | | | | | | |
| | ***Từ gene đến protein*** | | | | | | | | | | | | |
| 32 | | Sơ đồ quá trình tái bản DNA | x | x | Tờ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 2 | 0,0022 | |
| 33 | | Sơ đồ quá trình phiên mã | x | x | Tờ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 2 | 0,0022 | |
| 34 | | Sơ đồ quá trình dịch mã | x | x | Tờ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 2 | 0,0022 | |
| | ***Di truyền nhiễm sắc thể*** | | | | | | | | | | | | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh | | Quy ra định mức/học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (Năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | Số lượng thiết bị | Số học sinh | | | | |
| 35 | | Sơ đồ quá trình nguyên phân | x | x | Tờ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 2 | 0,0022 | |
| 36 | | Sơ đồ quá trình giảm phân | x | x | Tờ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 2 | 0,0022 | |
| **III** | **THIẾT BỊ, DỤNG CỤ, HÓA CHẤT THEO CHỦ ĐỀ** *(Cột số lượng tính cho một phòng học bộ môn, các thiết bị dùng chung (TBDC) tính số lượng ở phần thiết bị dùng chung, không tính ở đây)* | | | | | | | | | | | | |
| | **LỚP 6** | | | | | | | | | | | | |
| | **Chất và sự biến đổi chất** | | | | | | | | | | | | |
| | ***Các thể (trạng thái) của chất*** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Tính chất và sự chuyển thể của chất | Bộ thí nghiệm nóng chảy và đông đặc | x | x | Bộ | 7 | | 7 | 225 | 0,031 | 5 | 0,0062 | |
| | ***Oxygen (oxi) và không khí*** | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | Bộ dụng cụ và hóa chất điều chế oxygen | x | x | Bộ | 7 | | 7 | 225 | 0,031 | 5 | 0,0062 | |
| 3 | | Bộ dụng cụ xác định thành phần phần trăm thể tích | x | x | Bộ | 7 | | 7 | 225 | 0,031 | 5 | 0,0062 | |
| | ***Chất tinh khiết, hỗn hợp, dung dịch*** | | | | | | | | | | | | |
| 4 | | Bộ dụng cụ và hóa chất thí nghiệm để phân biệt dung dịch; dung môi | x | x | Bộ | 7 | | 7 | 225 | 0,031 | 5 | 0,0062 | |
| | ***Tách chất ra khỏi hỗn hợp*** | | | | | | | | | | | | |
| 5 | | Bộ dụng cụ và hóa chất thí nghiệm tách chất | x | x | Bộ | 7 | | 7 | 225 | 0,031 | 5 | 0,0062 | |
| | **Vật sống** | | | | | | | | | | | | |
| | ***Tế bào - đơn vị cơ sở của sự sống*** | | | | | | | | | | | | |
| 6 | | Bộ dụng cụ quan sát tế bào | x | x | Bộ | 7 | | 7 | 225 | 0,031 | 5 | 0,0062 | |
| 7 | | Bộ dụng cụ làm tiêu bản tế bào | x | x | Bộ | 7 | | 7 | 225 | 0,031 | 5 | 0,0062 | |
| 8 | | Bộ dụng cụ quan sát sinh vật đơn bào | x | x | Bộ | 7 | | 7 | 225 | 0,031 | 5 | 0,0062 | |
| 9 | | Bộ dụng cụ quan sát nguyên sinh vật | x | x | Bộ | 7 | | 7 | 225 | 0,031 | 5 | 0,0062 | |
| 10 | | Bộ dụng cụ quan sát nấm | x | x | Bộ | 7 | | 7 | 225 | 0,031 | 5 | 0,0062 | |
| 11 | | Bộ dụng cụ thu thập và quan sát sinh vật ngoài thiên nhiên | x | x | Bộ | 7 | | 7 | 225 | 0,031 | 5 | 0,0062 | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh | | Quy ra định mức/học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (Năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | Số lượng thiết bị | Số học sinh | | | | |
| | **Năng lượng và sự biến đổi** | | | | | | | | | | | | |
| | ***Các phép đo*** | | | | | | | | | | | | |
| 12 | | Bộ dụng cụ đo chiều dài, thời gian, khối lượng, nhiệt độ | x | x | Bộ | 7 | | 7 | 225 | 0,031 | 5 | 0,0062 | |
| | ***Lực*** | | | | | | | | | | | | |
| 13 | | Bộ dụng cụ minh họa lực không tiếp xúc | x | x | Bộ | 7 | | 7 | 225 | 0,031 | 5 | 0,0062 | |
| 14 | | Bộ thiết bị chứng minh lực cản của nước | x | x | Bộ | 7 | | 7 | 225 | 0,031 | 5 | 0,0062 | |
| 15 | | Bộ thiết bị thí nghiệm độ giãn lò xo | x | x | Bộ | 7 | | 7 | 225 | 0,031 | 5 | 0,0062 | |
| | **LỚP 7** | | | | | | | | | | | | |
| | **Năng lượng và biến đổi** | | | | | | | | | | | | |
| | ***Tốc độ*** | | | | | | | | | | | | |
| 16 | | Thiết bị đo tốc độ | | | Bộ | 7 | | 7 | 225 | 0,031 | 5 | 0,0062 | |
| | ***Âm thanh*** | | | | | | | | | | | | |
| 17 | | Bộ dụng cụ thí nghiệm tạo âm thanh | x | x | Bộ | 7 | | 7 | 225 | 0,031 | 5 | 0,0062 | |
| 18 | | Bộ dụng cụ thí nghiệm về sóng âm | x | x | Bộ | 7 | | 7 | 225 | 0,031 | 5 | 0,0062 | |
| | ***Ánh sáng*** | | | | | | | | | | | | |
| 19 | | Bộ dụng cụ thí nghiệm thu năng lượng ánh sáng | x | x | Bộ | 7 | | 7 | 225 | 0,031 | 5 | 0,0062 | |
| 20 | | Bộ dụng cụ thí nghiệm về ánh sáng | x | x | Bộ | 7 | | 7 | 225 | 0,031 | 5 | 0,0062 | |
| | ***Từ*** | | | | | | | | | | | | |
| 21 | | Bộ dụng cụ thí nghiệm về nam châm vĩnh cửu | x | x | Bộ | 7 | | 7 | 225 | 0,031 | 5 | 0,0062 | |
| 22 | | Bộ dụng cụ chế tạo nam châm | x | x | kg | 1 | | 1 | 225 | 0,004 | 5 | 0,0009 | |
| 23 | | Bộ thí nghiệm từ phổ | x | x | Bộ | 7 | | 7 | 225 | 0,031 | 5 | 0,0062 | |
| | ***Trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng ở sinh vật*** | | | | | | | | | | | | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh | | Quy ra định mức/học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (Năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | Số lượng thiết bị | Số học sinh | | | | |
| 24 | | Bộ dụng cụ thí nghiệm quang hợp | x | x | Bộ | 7 | | 7 | 225 | 0,031 | 5 | 0,0062 | |
| 25 | | Bộ dụng cụ thí nghiệm hô hấp tế bào | x | x | Bộ | 7 | | 7 | 225 | 0,031 | 5 | 0,0062 | |
| 26 | | Bộ dụng cụ chứng minh thân vận chuyển nước | x | x | Bộ | 7 | | 7 | 225 | 0,031 | 5 | 0,0062 | |
| 27 | | Bộ thí nghiệm chứng minh lá thoát hơi nước | x | x | Bộ | 7 | | 7 | 225 | 0,031 | 5 | 0,0062 | |
| | **LỚP 8** | | | | | | | | | | | | |
| | **Chất và sự biến đổi chất** | | | | | | | | | | | | |
| | ***Phản ứng hóa học*** | | | | | | | | | | | | |
| 28 | Biến đổi vật lý và biến đổi hóa học | Bộ dụng cụ và hóa chất thí nghiệm tìm hiểu về hiện tượng chất biến đổi | x | x | Bộ | 7 | | 7 | 225 | 0,031 | 5 | 0,0062 | |
| 29 | Phản ứng hóa học | Bộ dụng cụ và hóa chất thí nghiệm về phản ứng hóa học | x | x | Bộ | 7 | | 7 | 225 | 0,031 | 5 | 0,0062 | |
| 30 | Định luật bảo toàn khối lượng | Bộ thí nghiệm chứng minh định luật bảo toàn khối lượng | x | x | Bộ | 7 | | 7 | 225 | 0,031 | 5 | 0,0062 | |
| 31 | | Bộ dung cụ và hóa chất thí nghiệm pha chế một dung dịch | x | x | Bộ | 7 | | 7 | 225 | 0,031 | 5 | 0,0062 | |
| | ***Tốc độ phản ứng và chất xúc tác*** | | | | | | | | | | | | |
| 32 | | Bộ dụng cụ thí nghiệm so sánh tốc độ của một phản ứng hóa học | x | x | Bộ | 7 | | 7 | 225 | 0,031 | 5 | 0,0062 | |
| 33 | | Bộ dụng cụ thí nghiệm về tốc độ của phản ứng hóa học | x | x | Bộ | 7 | | 7 | 225 | 0,031 | 5 | 0,0062 | |
| 34 | | Bộ dụng cụ thí nghiệm về ảnh hưởng của chất xúc tác | x | x | Bộ | 7 | | 7 | 225 | 0,031 | 5 | 0,0062 | |
| | ***Acid- Base- pH - Oxide- Muối*** | | | | | | | | | | | | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh | | Quy ra định mức/học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (Năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | Số lượng thiết bị | Số học sinh | | | | |
| 35 | Acid | Bộ dụng cụ và hóa chất thí nghiệm của hydrochloric acid | x | x | Bộ | 7 | | 7 | 225 | 0,031 | 5 | 0,0062 | |
| 36 | Base | Bộ dụng cụ và hóa chất thí nghiệm của base | x | x | Bộ | 7 | | 7 | 225 | 0,031 | 5 | 0,0062 | |
| 37 | Thang đo pH | Bộ dụng cụ và thí nghiệm đo pH | x | x | Bộ | 7 | | 7 | 225 | 0,031 | 5 | 0,0062 | |
| 38 | oxide | Bộ dụng cụ và hóa chất thí nghiệm của oxide | x | x | Bộ | 7 | | 7 | 225 | 0,031 | 5 | 0,0062 | |
| 39 | Muối | Bộ dụng cụ và hóa chất thí nghiệm của muối | x | x | Bộ | 7 | | 7 | 225 | 0,031 | 5 | 0,0062 | |
| | **Năng lượng và sự biến đổi** | | | | | | | | | | | | |
| | ***Khối lượng riêng và áp suất*** | | | | | | | | | | | | |
| 40 | | Bộ dụng cụ đo khối lượng riêng | x | x | Bộ | 7 | | 7 | 225 | 0,031 | 5 | 0,0062 | |
| 41 | | Bộ dụng cụ thí nghiệm áp suất chất lỏng | x | x | Bộ | 7 | | 7 | 225 | 0,031 | 5 | 0,0062 | |
| 42 | | Bộ dụng cụ thí nghiệm áp lực | x | x | Bộ | 7 | | 7 | 225 | 0,031 | 5 | 0,0062 | |
| 43 | | Bộ dụng cụ thí nghiệm áp suất khí quyển | x | x | Bộ | 7 | | 7 | 225 | 0,031 | 5 | 0,0062 | |
| | ***Tác dụng làm quay của lực*** | | | | | | | | | | | | |
| 44 | | Bộ dụng cụ thí nghiệm tác dụng làm quay của lực | x | x | Bộ | 7 | | 7 | 225 | 0,031 | 5 | 0,0062 | |
| | ***Điện*** | | | | | | | | | | | | |
| 45 | | Bộ dụng cụ thí nghiệm dẫn điện | x | x | Bộ | 7 | | 7 | 225 | 0,031 | 5 | 0,0062 | |
| 46 | | Bộ dụng cụ thí nghiệm tác dụng của dòng điện | x | x | Bộ | 7 | | 7 | 225 | 0,031 | 5 | 0,0062 | |
| | ***Nhiệt*** | | | | | | | | | | | | |
| 47 | | Bộ dụng cụ đo năng lượng nhiệt | x | x | Bộ | 7 | | 7 | 225 | 0,031 | 5 | 0,0062 | |
| 48 | | Bộ dụng cụ thí nghiệm nở vì nhiệt | x | x | Bộ | 7 | | 7 | 225 | 0,031 | 5 | 0,0062 | |
| | **Vật sống** | | | | | | | | | | | | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh | | Quy ra định mức/học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (Năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | Số lượng thiết bị | Số học sinh | | | | |
| | ***Hệ vận động ở người*** | | | | | | | | | | | | |
| 49 | | Bộ băng bó cho người gãy xương tay, xương chân | x | x | Bộ | 7 | | 7 | 225 | 0,031 | 5 | 0,0062 | |
| | ***Máu và hệ tuần hoàn của cơ thể người*** | | | | | | | | | | | | |
| 50 | | Dụng cụ đo huyết áp | x | x | Bộ | 2 | | 2 | 225 | 0,009 | 5 | 0,0018 | |
| | ***Da và điều hoà thân nhiệt ở người*** | | | | | | | | | | | | |
| 51 | | Dụng cụ đo thân nhiệt | x | x | Cái | 7 | | 7 | 225 | 0,031 | 5 | 0,0062 | |
| | ***Hệ sinh thái*** | | | | | | | | | | | | |
| 52 | | Dụng cụ điều tra thành phần quần xã sinh vật | x | x | Bộ | 7 | | 7 | 225 | 0,031 | 5 | 0,0062 | |
| | **LỚP 9** | | | | | | | | | | | | |
| | **Năng lượng và sự biến đổi** | | | | | | | | | | | | |
| | ***Ánh sáng*** | | | | | | | | | | | | |
| 53 | | Bộ dụng cụ thí nghiệm phân tích ánh sáng trắng bằng lăng kính. | x | x | Bộ | 7 | | 7 | 225 | 0,031 | 5 | 0,0062 | |
| 54 | | Bộ dụng cụ thí nghiệm khúc xạ ánh sáng | x | x | Bộ | 7 | | 7 | 225 | 0,031 | 5 | 0,0062 | |
| 55 | | Bộ dụng cụ thí nghiệm khúc xạ, phản xạ toàn phần | x | x | Bộ | 7 | | 7 | 225 | 0,031 | 5 | 0,0062 | |
| 56 | | Bộ dụng cụ thí nghiệm đo tiêu cự thấu kính | x | x | Bộ | 7 | | 7 | 225 | 0,031 | 5 | 0,0062 | |
| 57 | | Dụng cụ thực hành kính lúp | x | x | Bộ | 7 | | 7 | 225 | 0,031 | 5 | 0,0062 | |
| | ***Điện*** | | | | | | | | | | | | |
| 58 | | Bộ dụng cụ thí nghiệm tác dụng của điện trở | x | x | Bộ | 7 | | 7 | 225 | 0,031 | 5 | 0,0062 | |
| 59 | | Bộ dụng cụ thí nghiệm định luật Ohm | x | x | Bộ | 7 | | 7 | 225 | 0,031 | 5 | 0,0062 | |
| | ***Điện từ*** | | | | | | | | | | | | |
| 60 | | Bộ dụng cụ thí nghiệm cảm ứng điện từ | x | x | Bộ | 7 | | 7 | 225 | 0,031 | 5 | 0,0062 | |
| 61 | | Bộ thí nghiệm về dòng điện xoay chiều | x | x | Bộ | 7 | | 7 | 225 | 0,031 | 5 | 0,0062 | |
| | **Chất và sự biến đổi của chất** | | | | | | | | | | | | |
| | ***Kim loại*** | | | | | | | | | | | | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh | | Quy ra định mức/học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (Năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | Số lượng thiết bị | Số học sinh | | | | |
| 62 | Dãy hoạt động hóa học | Bộ dụng cụ và hóa chất thí nghiệm dãy hoạt động của kim loại | | x | Bộ | 7 | | 7 | 225 | 0,031 | 5 | 0,0062 | |
| | ***Ethylic alcohol (ancol etylic) và acetic acid (axit axetic)*** | | | | | | | | | | | | |
| 63 | Ethylic alcohol | Bộ dụng cụ và hóa chất thí nghiệm về Ethylic alcohol | x | x | Bộ | 7 | | 7 | 225 | 0,031 | 5 | 0,0062 | |
| 64 | Acetic acid | Bộ dụng cụ thí nghiệm acetic acid | x | x | Bộ | 7 | | 7 | 225 | 0,031 | 5 | 0,0062 | |
| | ***Lipid (Lipit) - Carbohydrate (cacbohidrat) - Protein*** | | | | | | | | | | | | |
| 65 | Glucose | Bộ dụng cụ thí nghiệm phản ứng tráng bạc | x | x | Bộ | 7 | | 7 | 225 | 0,031 | 5 | 0,0062 | |
| 66 | Cellulose (xenlulozơ) | Bộ dụng cụ thí nghiệm cellulose | x | x | Bộ | 7 | | 7 | 225 | 0,031 | 5 | 0,0062 | |
| 67 | | Bộ dụng cụ thí nghiệm tinh bột có phản ứng màu với iodine | x | x | Bộ | 7 | | 7 | 225 | 0,031 | 5 | 0,0062 | |
| | **Vật sống** | | | | | | | | | | | | |
| | ***Nhiễm sắc thể*** | | | | | | | | | | | | |
| 68 | | Bộ thiết bị quan sát nhiễm sắc thể | x | x | Bộ | 7 | | 7 | 225 | 0,031 | 5 | 0,0062 | |
| **IV** | **BĂNG ĐĨA, PHẦN MỀM** | | | | | | | | | | | | |
| | **Lớp 6** | | | | | | | | | | | | |
| | **Vật sống** | | | | | | | | | | | | |
| | ***Đa dạng thế giới sống*** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Video mô tả đa dạng thực vật | x | | Bộ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| 2 | | Video mô tả đa dạng cá | x | | Bộ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| 3 | | Video mô tả đa dạng lưỡng cư | x | | Bộ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh | | Quy ra định mức/học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (Năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | Số lượng thiết bị | Số học sinh | | | | |
| 4 | | Video mô tả đa dạng bò sát | x | | Bộ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| 5 | | Video mô tả đa dạng chim | x | | Bộ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| 6 | | Video mô tả đa dạng thú | x | | Bộ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| 7 | | Video mô tả đa dạng sinh học | x | | Bộ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| 8 | | Video mô tả các nguyên nhân làm suy giảm đa dạng sinh học | x | | Bộ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| | **Lớp 7** | | | | | | | | | | | | |
| | **Chất và sự biến đổi chất** | | | | | | | | | | | | |
| 9 | Nguyên tử. Nguyên tố hóa học | Phần mềm mô phỏng 3D về mô hình nguyên tử của Rutherford-Bohr | x | | Bộ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| | **Phân tử** | | | | | | | | | | | | |
| 10 | Liên kết hóa học | Phần mềm mô phỏng 3D: Mô hình một số mẫu đơn chất và hợp chất | x | | Bộ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| | **Năng lượng và sự biến đổi** | | | | | | | | | | | | |
| | **Tốc độ** | | | | | | | | | | | | |
| 11 | | Video mô tả ảnh hưởng của tốc độ trong an toàn giao thông | x | | Bộ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| | **Âm thanh** | | | | | | | | | | | | |
| 12 | | Video mô tả độ cao và tần số âm thanh | x | | Bộ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| 13 | | Phần mềm 3D mô phỏng cách âm thanh truyền đi trong các môi trường khác nhau | x | | Bộ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| | **Ánh sáng** | | | | | | | | | | | | |
| 14 | | Phần mềm 3D mô phỏng sự phản xạ | x | | Bộ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| | **Từ** | | | | | | | | | | | | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh | | Quy ra định mức/học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (Năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | Số lượng thiết bị | Số học sinh | | | | |
| 15 | | Phần mềm 3D mô phỏng từ trường Trái Đất | x | | Bộ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| 16 | | Phần mềm 3D từ phổ, đường sức từ của nam châm | x | | Bộ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| | **Vật sống** | | | | | | | | | | | | |
| | **Trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng ở sinh vật** | | | | | | | | | | | | |
| 17 | | Phần mềm 3D mô phỏng con đường trao đổi nước ở thực vật | | | Bộ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| | **Cảm ứng ở sinh vật** | | | | | | | | | | | | |
| 18 | | Video về cảm ứng ở thực vật | x | | Bộ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| 19 | | Video về tập tính ở động vật | x | | Bộ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| | **Sinh trưởng và phát triển ở sinh vật** | | | | | | | | | | | | |
| 20 | | Video về sự sinh trưởng và phát triển ở thực vật | x | | Bộ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| 21 | | Video về các vòng đời của động vật | x | | Bộ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| | **Sinh sản vô tính ở sinh vật** | | | | | | | | | | | | |
| 22 | | Video về giâm, chiết, ghép cây | x | | Bộ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| | **Lớp 8** | | | | | | | | | | | | |
| | **Năng lượng và sự biến đổi** | | | | | | | | | | | | |
| 23 | Khối lượng riêng và áp suất | Phần mềm mô phỏng 3D cấu tạo tai người | x | | Bộ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| 24 | Nhiệt | Video hiệu ứng nhà kính | x | | Bộ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| | **Vật sống** | | | | | | | | | | | | |
| 25 | Hệ vận động ở người | Video về các thao tác mẫu về tập sơ cứu băng bó cho người gãy xương | x | | Bộ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| 26 | Dinh dưỡng và tiêu hóa ở người | Phần mềm mô phỏng 3D hệ tiêu hóa ở người | x | | Bộ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh | | Quy ra định mức/học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (Năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | Số lượng thiết bị | Số học sinh | | | | |
| | **Máu và hệ tuần hoàn của cơ thể người** | | | | | | | | | | | | |
| 27 | | Phần mềm 3D mô phỏng hệ tuần hoàn ở người | | | Bộ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| 28 | | Video về các thao tác mẫu băng bó cầm máu khi chảy máu | x | | Bộ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| | **Hô hấp ở người** | | | | | | | | | | | | |
| 29 | | Phần mềm 3D mô phỏng hệ hô hấp ở người | x | | Bộ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| 30 | | Video về các thao tác mẫu hô hấp nhân tạo | x | | Bộ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| 31 | **Hệ thần kinh và các giác quan ở người** | Phần mềm 3D mô phỏng hệ thần kinh ở người | x | | Bộ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| | **Lớp 9** | | | | | | | | | | | | |
| | **Năng lượng và sự biến đổi** | | | | | | | | | | | | |
| | **Ánh sáng** | | | | | | | | | | | | |
| 32 | | Phần mềm 3D mô phỏng sự phản xạ | x | | Bộ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| 33 | | Phần mềm 3D mô phỏng sự khúc xạ ánh sáng | x | | Bộ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| 34 | | Phần mềm 3D mô phỏng sự tán sắc | x | | Bộ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| | **Chất và sự biến đổi của chất** | | | | | | | | | | | | |
| 35 | Công nghiệp silicate | Mô phỏng 3D quá trình sản xuất xi măng | x | | Bộ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| 36 | Giới thiệu về chất hữu cơ | Phần mềm mô phỏng 3D cấu trúc một số phân tử chất hữu cơ | x | | Bộ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| 37 | Tách kim loại và việc sử dụng hợp kim | Phần mềm mô phỏng 3D lò luyện gang | x | | Bộ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 5 | 0,0009 | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh | | Quy ra định mức/học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (Năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | Số lượng thiết bị | Số học sinh | | | | |
| | **Vật sống** | | | | | | | | | | | | |
| | **Từ gene đến protein** | | | | | | | | | | | | |
| 38 | | Video về cấu trúc DNA | x | | Bộ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| 39 | | Video về quá trình tái bản DNA | x | | Bộ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| 40 | | Video về quá trình phiên mã | x | | Bộ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| 41 | | Video về quá trình giải mã | x | | Bộ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| **V** | **MẪU VẬT, MÔ HÌNH** | | | | | | | | | | | | |
| | **Lớp 8** | | | | | | | | | | | | |
| | **Vật sống** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đa dạng thế giới sống | Mẫu động vật ngâm trong lọ | x | x | Bộ | 2 | | 2 | 225 | 0,009 | 3 | 0,0030 | |
| 2 | Các cơ quan và hệ cơ quan trong cơ thể người | Mô hình cấu tạo cơ thể người | x | x | Bộ | 1 | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| | **Lớp 9** | | | | | | | | | | | | |
| | **Chất và sự biến đổi của chất** | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Giới thiệu về chất hữu cơ | Bộ mô hình phân tử dạng đặc | x | x | Bộ | 7 | | 7 | 225 | 0,031 | 3 | 0,0104 | |
| 4 | | Mô hình phân tử dạng rỗng | x | x | Bộ | 7 | | 7 | 225 | 0,031 | 3 | 0,0104 | |
| | **Từ gene đến protein** | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Bản chất hóa học của gene | Mô hình mô tả cấu trúc của DNA có thể tháo lắp | x | x | Bộ | 2 | | 2 | 225 | 0,009 | 3 | 0,0030 | |
| **Thiết bị dạy học tối thiểu cấp Trung học cơ sở - Môn Công nghệ** | | | | | | | | | | | | | |
| (Danh mục thiết bị tính cho 01 phòng học bộ môn) | | | | | | | | | | | | | |
| **A** | **THIẾT BỊ DÙNG CHUNG** | | | | | | | | | | | | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh | | Quy ra định mức/học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (Năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | Số lượng thiết bị | Số học sinh | | | | |
| **I** | **VẬT LIỆU, DỤNG CỤ CƠ KHÍ** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Bộ vật liệu cơ khí | x | x | Bộ | 04/PBM | Dùng cho lớp 6, 7, 8, 9 | 4 | 900 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| 2 | | Bộ dụng cụ cơ khí | x | x | Bộ | 04/PBM | Dùng cho lớp 6, 7, 8, 9 | 4 | 900 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| 3 | | Bộ thiết bị cơ khí cỡ nhỏ | x | x | Bộ | 01/PBM | Dùng cho lớp 6, 7, 8, 9 | 1 | 900 | 0,001 | 3 | 0,0004 | |
| **II** | **VẬT LIỆU, DỤNG CỤ ĐIỆN - ĐIỆN TỬ** | | | | | | | | 900 | 0,000 | | | |
| 1 | | Bộ vật liệu điện | x | x | Bộ | 04/PBM | Dùng cho lớp 6, 7, 8, 9 | 4 | 900 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| 2 | | Bộ dụng cụ điện | x | x | Bộ | 04/PBM | Dùng cho lớp 6, 7, 8, 9 | 4 | 900 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| 3 | | Dụng cụ đo các đại lượng không điện. | x | x | Bộ | 01/PBM | Dùng cho lớp 6, 7, 8, 9 | 1 | 900 | 0,001 | 3 | 0,0004 | |
| 4 | | Bộ công cụ phát triển ứng dụng dựa trên vi điều khiển | x | x | Bộ | 02/PBM | | 2 | 900 | 0,002 | 3 | 0,0007 | |
| **III** | **THIẾT BỊ CƠ BẢN** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Máy tính (để bàn hoặc xách tay) | x | x | Bộ | 01/PBM | Dùng cho lớp 6, 7, 8, 9 | 1 | 900 | 0,001 | 5 | 0,0002 | |
| 2 | | Biến áp nguồn | x | x | Bộ | 04/PBM | Dùng cho lớp 6, 7, 8, 9 | 4 | 900 | 0,004 | 5 | 0,0009 | |
| 3 | | Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị) | x | x | Bộ | 01/PBM | | 1 | 900 | 0,001 | 5 | 0,0002 | |
| **IV** | **THIẾT BỊ BẢO HỘ** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Găng tay bảo hộ lao động | x | | Cái | 01/HS/ PBM | Dùng cho lớp 6, 7, 8, 9 | 1 | 900 | 0,001 | 1 | 0,0011 | |
| 2 | | Kính bảo hộ | x | | Cái | 01/HS/ PBM | Dùng cho lớp 6, 7, 8, 9 | 1 | 900 | 0,001 | 1 | 0,0011 | |
| **B** | **THIẾT BỊ THEO CÁC CHỦ ĐỀ** | | | | | | | | | | | | |
| **I** | **TRANH ẢNH** | | | | | | | | | | | | |
| **1** | ***Nhà ở*** | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | | Vai trò và đặc điểm chung của nhà ở | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 6 | 1 | 225 | 0,004 | 2 | 0,0022 | |
| 1.2 | | Kiến trúc nhà ở Việt Nam | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 6 | 1 | 225 | 0,004 | 2 | 0,0022 | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh | | Quy ra định mức/học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (Năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | Số lượng thiết bị | Số học sinh | | | | |
| 1.3 | | Xây dựng nhà ở | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 6 | 1 | 225 | 0,004 | 2 | 0,0022 | |
| 1.4 | | Ngôi nhà thông minh | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 6, 9 | 1 | 225 | 0,004 | 2 | 0,0022 | |
| **2** | **Bảo quản và chế biến thực phẩm** | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | | Thực phẩm trong gia đình | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 6, 9 | 1 | 225 | 0,004 | 2 | 0,0022 | |
| 2.2 | | Phương pháp bảo quản thực phẩm | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 6, 9 | 1 | 225 | 0,004 | 2 | 0,0022 | |
| 2.3 | | Phương pháp chế biến thực phẩm | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 6, 9 | 1 | 225 | 0,004 | 2 | 0,0022 | |
| **3** | **Trang phục và thời trang** | | | | | | | | | | | | |
| 3.1 | | Trang phục và đời sống | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 6, 9 | 1 | 225 | 0,004 | 2 | 0,0022 | |
| 3.2 | | Thời trang trong cuộc sống | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 6, 9 | 1 | 225 | 0,004 | 2 | 0,0022 | |
| 3.3 | | Lựa chọn và sử dụng trang phục | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 6, 9 | 1 | 225 | 0,004 | 2 | 0,0022 | |
| **4** | **Đồ dùng điện trong gia đình** | | | | | | | | | | | | |
| 4.1 | | Nồi cơm điện | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 6 | 1 | 225 | 0,004 | 2 | 0,0022 | |
| 4.2 | | Bếp điện | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 6 | 1 | 225 | 0,004 | 2 | 0,0022 | |
| 4.3 | | Đèn điện | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 6, 9 | 1 | 225 | 0,004 | 2 | 0,0022 | |
| **5** | **Mở đầu về trồng trọt** | | | | | | | | | | | | |
| 5.1 | | Mô hình trồng trọt công nghệ cao | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 7 | 1 | 225 | 0,004 | 2 | 0,0022 | |
| **6** | **Quy trình sản xuất trong trồng trọt** | | | | | | | | | | | | |
| 6.1 | | Quy trình trồng trọt | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 7 | 1 | 225 | 0,004 | 2 | 0,0022 | |
| **7** | **Mở đầu về chăn nuôi** | | | | | | | | | | | | |
| 7.1 | | Một số vật nuôi đặc trưng theo vùng miền | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 7 | 1 | 225 | 0,004 | 2 | 0,0022 | |
| **8** | **Nuôi thủy sản** | | | | | | | | | | | | |
| 8.1 | | Một số loài thủy sản có giá trị kinh tế cao | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 7 | 1 | 225 | 0,004 | 2 | 0,0022 | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh | | Quy ra định mức/học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (Năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | Số lượng thiết bị | Số học sinh | | | | |
| **9** | **Vẽ kĩ thuật** | | | | | | | | | | | | |
| 9.1 | | Hình chiếu vuông góc | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 8 | 1 | 225 | 0,004 | 2 | 0,0022 | |
| 9.2 | | Bản vẽ xây dựng | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 8 | 1 | 225 | 0,004 | 2 | 0,0022 | |
| **10** | **An toàn điện** | | | | | | | | | | | | |
| 10.1 | | Tình huống mất an toàn điện | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 8 | 1 | 225 | 0,004 | 2 | 0,0022 | |
| 10.2 | | Sơ cứu người bị điện giật | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 8 | 1 | 225 | 0,004 | 2 | 0,0022 | |
| **11** | **Kĩ thuật điện** | | | | | | | | | | | | |
| 11.1 | | Cấu trúc chung của mạch điện | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 8 | 1 | 225 | 0,004 | 2 | 0,0022 | |
| 11.2 | | Mạch điện điều khiển đơn giản | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 8 | 1 | 225 | 0,004 | 2 | 0,0022 | |
| **12** | **Định hướng nghề nghiệp** | | | | | | | | | | | | |
| 12.1 | | Hệ thống giáo dục tại Việt Nam | | | | 01/GV | Dùng cho lớp 9 | 1 | 225 | 0,004 | 2 | 0,0022 | |
| *Ghi chú: Tất cả các tranh/ảnh dùng cho Giáo viên nêu trên có thể được thay thế bằng tranh/ảnh điện tử hoặc phần mềm mô phỏng.* | | | | | | | | | | | | | |
| **II** | **MÔ HÌNH, MẪU VẬT** | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Trang phục và thời trang** | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | | Hộp mẫu các loại vải | x | x | Hộp | 01/PBM | Dùng cho lớp 6, 9 | 1 | 450 | 0,002 | 3 | 0,0007 | |
| **2** | **Đồ dùng điện trong gia đình** | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | | Nồi cơm điện | x | x | Cái | 04/PBM | Dùng cho lớp 6 | 4 | 225 | 0,018 | 3 | 0,0059 | |
| 2.2 | | Bếp điện | x | x | Cái | 04/PBM | Dùng cho lớp 6 | 4 | 225 | 0,018 | 3 | 0,0059 | |
| 2.3 | | Bóng đèn các loại | x | x | Bộ | 04/PBM | Dùng cho lớp 6, 9 | 4 | 450 | 0,009 | 3 | 0,0030 | |
| 2.4 | | Quạt điện | x | x | Cái | 04/PBM | Dùng cho lớp 6 | 4 | 225 | 0,018 | 3 | 0,0059 | |
| **3** | **Vẽ kĩ thuật** | | | | | | | | | | | | |
| 3.1 | | Khối hình học cơ bản | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 8 | | 225 | 0,000 | 3 | 0,0000 | |
| **4** | **Cơ khí** | | | | | | | | | | | | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh | | Quy ra định mức/học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (Năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | Số lượng thiết bị | Số học sinh | | | | |
| 4.1 | | Mẫu vật liệu cơ khí | x | x | Bộ | 02/PBM | Dùng cho lớp 8 | | 225 | 0,000 | 3 | 0,0000 | |
| 4.2 | | Cơ cấu truyền và biến đổi chuyển động | x | x | Bộ | 04/PBM | Dùng cho lớp 8 | | 225 | 0,000 | 3 | 0,0000 | |
| **III** | **DỤNG CỤ** | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Bảo quản và chế biến thực phẩm** | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | | Bộ dụng cụ chế biến món ăn không sử dụng nhiệt | x | x | Bộ | 04/PBM | Dùng cho lớp 6, 9 | 4 | 450 | 0,009 | 3 | 0,0030 | |
| 1.2 | | Bộ dụng cụ tỉa hoa, trang trí món ăn. | x | x | Bộ | 04/PBM | Dùng cho lớp 6, 9 | 4 | 450 | 0,009 | 3 | 0,0030 | |
| **2** | **Quy trình sản xuất trong trồng trọt** | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | | Bộ dụng cụ giâm cành | x | x | Bộ | 04/PBM | Dùng cho lớp 7, 9 | 4 | 450 | 0,009 | 3 | 0,0030 | |
| **3** | **Nuôi thủy sản** | | | | | | | | | | | | |
| 3.1 | | Thiết bị đo nhiệt độ nước | x | x | Cái | 04/PBM | Dùng cho lớp 7 | 4 | 225 | 0,018 | 3 | 0,0059 | |
| 3.2 | | Đĩa đo độ trong của nước (đĩa Secchi) | x | x | Cái | 04/PBM | Dùng cho lớp 7 | 4 | 225 | 0,018 | 3 | 0,0059 | |
| 3.3 | | Thùng nhựa đựng nước | x | x | Cái | 02/PBM | Dùng cho lớp 7 | 4 | 225 | 0,018 | 3 | 0,0059 | |
| **4** | **Vẽ kĩ thuật** | | | | | | | | | | | | |
| 4.1 | | Bộ dụng cụ vẽ kĩ thuật | x | | Bộ | 02/PBM | Dùng cho lớp 8 | 2 | 225 | 0,009 | 3 | 0,0030 | |
| **5** | **Cơ khí** | | | | | | | | | | | | |
| 5.1 | | Dụng cụ thực hành cơ khí | | x | Bộ | 04/PBM | Dùng cho lớp 8 | 4 | 225 | 0,018 | 3 | 0,0059 | |
| **6** | **An toàn điện** | | | | | | | | | | | | |
| 6.1 | | Dụng cụ bảo vệ, an toàn điện | x | x | Bộ | 04/PBM | Dùng cho lớp 8 | 4 | 225 | 0,018 | 3 | 0,0059 | |
| **IV** | **BĂNG/ĐĨA/PHẦN MỀM** | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Nhà ở** | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | | Ngôi nhà thông minh | x | x | Tệp | 1 | Dùng cho lớp 6 | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| **2** | **Bảo quản và chế biến thực phẩm** | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | | Vệ sinh an toàn thực phẩm trong gia đình | x | x | Tệp | 1 | Dùng cho lớp 6 | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| **3** | **Trang phục và thời trang** | | | | | | | | | | | | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh | | Quy ra định mức/học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (Năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | Số lượng thiết bị | Số học sinh | | | | |
| 3.1 | | Trang phục và thời trang | x | x | Tệp | 1 | Dùng cho lớp 6 | | 225 | 0,000 | 3 | 0,0000 | |
| **4** | **Đồ dùng điện trong gia đình** | | | | | | | | | | | | |
| 4.1 | | An toàn điện trong gia đình | x | x | Tệp | 1 | Dùng cho lớp 6 | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| 4.2 | | Sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả | x | x | Tệp | 1 | Dùng cho lớp 6 | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| **5** | **An toàn điện** | | | | | | | | | | | | |
| 5.1 | | An toàn điện | x | x | Tệp | 1 | Dùng cho lớp 8 | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| **C** | **THIẾT BỊ DẠY HỌC THEO MÔ ĐUN TỰ CHỌN (LỚP 9)** | | | | | | | | | | | | |
| **I** | **CÁC MÔ ĐUN CÔNG NGHIỆP** | | | | | | | | | | | | |
| **I.1** | **Thiết bị dùng chung cho các mô đun:** Sử dụng bộ dụng cụ cơ khí và điện trong danh mục TBDC | | | | | | | | | | | | |
| **I.2** | **Thiết bị theo các mô đun** | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Mô đun 1: Lắp đặt mạng điện trong nhà** | | | | | | Dùng cho lớp 9 | | | | | | |
| 1.1 | | Công tơ điện 1 pha | x | x | Cái | 04/PBM | | 4 | 225 | 0,018 | 5 | 0,0036 | |
| 1.2 | | Bộ thiết bị lắp mạng điện trong nhà | x | x | Bộ | 04/PBM | | 4 | 225 | 0,018 | 5 | 0,0036 | |
| **2** | **Mô đun 2: Lắp đặt mạch điện trang trí, báo hiệu** | | | | | | Dùng cho lớp 9 | | | | | | |
| 2.1 | | Bộ thiết bị lắp đặt mạch chuông điện | x | x | Bộ | 04/PBM | | 4 | 225 | 0,018 | 5 | 0,0036 | |
| 2.2 | | Bộ thiết bị lắp đặt mạch điện báo cháy tự động | x | x | Bộ | 04/PBM | | 4 | 225 | 0,018 | 5 | 0,0036 | |
| 2.3 | | Bộ thiết bị lắp đặt mạch điện trang trí | x | x | Bộ | 04/PBM | | 4 | 225 | 0,018 | 5 | 0,0036 | |
| **3** | **Mô đun 3: Lắp đặt hệ thống điều khiển chiếu sáng cho ngôi nhà thông minh** | | | | | | Dùng cho lớp 9 | | | | | | |
| 3.1 | | Bộ thiết bị lắp đặt mạch điều khiển đèn điện cảm biến ánh sáng và chuyển động | x | x | Bộ | 04/PBM | | 4 | 225 | 0,018 | 5 | 0,0036 | |
| **4** | **Mô đun 4: Lắp đặt mạng điện an ninh, bảo vệ trong ngôi nhà thông minh** | | | | | | Dùng cho lớp 9 | | | | | | |
| 4.1 | | Bộ thiết bị lắp đặt mạch điện giám sát sử dụng camera hồng ngoại | x | x | Bộ | 04/PBM | | 4 | 225 | 0,018 | 5 | 0,0036 | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh | | Quy ra định mức/học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (Năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | Số lượng thiết bị | Số học sinh | | | | |
| 5 | **Mô đun 5: Lắp đặt mạch điện tiện ích trong gia đình sử dụng kit vi điều khiển ứng dụng** | | | | | | Dùng cho lớp 9 | | | | | | |
| 5.1 | | Bộ kit vi điều khiển thông dụng | x | x | Bộ | 04/PBM | | 4 | 225 | 0,018 | 5 | 0,0036 | |
| 5.2 | | Bộ thiết bị lắp đặt mạch điện điều khiển thiết bị điện dựa trên vi điều khiển | x | x | Bộ | 04/PBM | | 4 | 225 | 0,018 | 5 | 0,0036 | |
| **II** | **CÁC MÔ ĐUN NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN** | | | | | | | | | | | | |
| **II.1** | **Thiết bị dùng chung cho các mô đun** | | | | | | Dùng cho lớp 9 | | | | | | |
| 1 | | Bộ dụng cụ giâm, chiết, ghép cây | x | x | Bộ | 04/PBM | | 4 | 225 | 0,018 | 3 | 0,0059 | |
| 2 | | Bộ dụng cụ trồng và chăm sóc cây | x | x | Bộ | 04/PBM | | 4 | 225 | 0,018 | 3 | 0,0059 | |
| **II.2** | **Thiết bị theo các mô đun** | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Mô đun 1: Trồng cây ăn quả** | | | | | | Dùng cho lớp 9 | | | | | | |
| 1.1 | | Tranh: Một số loại sâu hại cây ăn quả | x | x | Tờ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 2 | 0,0022 | |
| 1.2 | | Tranh: Một số loại bệnh hại cây ăn quả | x | x | Tờ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 2 | 0,0022 | |
| 1.3 | | Video hướng dẫn thực hành nhân giống vô tính cây trồng. | x | | Tệp | 01tệp | | 1 | 225 | 0,004 | 2 | 0,0022 | |
| **2** | **Mô đun 2: Nuôi gà lấy thịt theo tiêu chuẩn VietGAP** | | | | | | Dùng cho lớp 9 | | | | | | |
| 2.1 | | Tranh: Một số bệnh thường gặp trên gà | x | | Tờ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 2 | 0,0022 | |
| 2.2 | | Video nuôi gà thả vườn theo tiêu chuẩn VietGAP | x | | Tệp | 01tệp | | 1 | 225 | 0,004 | 2 | 0,0022 | |
| **3** | **Mô đun 3: Trồng cây rừng** | | | | | | Dùng cho lớp 9 | | | | | | |
| 3.1 | | Tranh: Các bước trồng rừng bằng cây con | x | x | Tờ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,004 | 2 | 0,0022 | |
| 3.2 | | Video hướng dẫn thực hành nhân giống vô tính cây trồng | x | | Tệp | 01tệp | | 1 | 225 | 0,004 | 2 | 0,0022 | |
| **4** | **Mô đun 4: Nông nghiệp 4.0** | | | | | | Dùng cho lớp 9 | | | | | | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh | | Quy ra định mức/học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (Năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | Số lượng thiết bị | Số học sinh | | | | |
| 4.1 | | Bộ cảm biến dùng trong trồng trọt công nghệ cao | x | x | Bộ | 04/PBM | | 4 | 225 | 0,018 | 3 | 0,0059 | |
| **III** | **CÁC MÔ ĐUN DỊCH VỤ** | | | | | | | | | | | | |
| **III.1** | **Thiết bị dùng chung của các mô đun:** Sử dụng các thiết bị dùng chung của cấp THCS | | | | | | | | | | | | |
| **III.2** | **Thiết bị theo các mô đun.** | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Mô đun 1: Cắt may** | | | | | | Dùng cho lớp 9 | | | | | | |
| 1.1 | | Bộ thiết bị may | x | x | Bộ | 02/PBM | | 2 | 225 | 0,009 | 3 | 0,0030 | |
| 1.2 | | Thước dây | x | x | Cái | 04/PBM | | 4 | 225 | 0,018 | 3 | 0,0059 | |
| 1.3 | | Thước cây | x | x | Cây | 04/PBM | | 4 | 225 | 0,018 | 3 | 0,0059 | |
| **2** | **Mô đun 2: Chế biến thực phẩm (đưa tối thiểu)** | | | | | | Dùng cho lớp 9 | | | | | | |
| 2.1 | | Bộ bếp đun | x | x | Bộ | 04/PBM | | 4 | 225 | 0,018 | 3 | 0,0059 | |
| 2.2 | | Bộ nồi, chảo | x | x | Bộ | 04/PBM | | 4 | 225 | 0,018 | 3 | 0,0059 | |
| 2.3 | | Bộ dao, thớt | x | x | Bộ | 04/PBM | | 4 | 225 | 0,018 | 3 | 0,0059 | |
| **3** | **Mô đun 3: Làm hoa giấy, hoa vải (dùng chung với cắt may)** | | | | | | Dùng cho lớp 9 | | | | | | |
| 3.1 | | Kìm | x | x | Cái | 04/PBM | | 4 | 225 | 0,018 | 3 | 0,0059 | |
| 3.2 | | Bộ khuôn làm hoa vải | x | x | Bộ | 04/PBM | | 4 | 225 | 0,018 | 3 | 0,0059 | |
| 3.3 | | Bộ kẽm làm hoa | x | x | Bộ | 04/PBM | | 4 | 225 | 0,018 | 3 | 0,0059 | |
| **4** | **Mô đun 4: Cắm hoa nghệ thuật** | | | | | | Dùng cho lớp 9 | | | | | | |
| 4.1 | | Bộ bình cắm hoa | x | x | Bộ | 04/PBM | | 4 | 225 | 0,018 | 3 | 0,0059 | |
| 4.2 | | Kéo | x | x | Cây | 04/PBM | | 4 | 225 | 0,018 | 3 | 0,0059 | |
| **Thiết bị dạy học tối thiểu cấp Trung học cơ sở - Môn Tin học** | | | | | | | | | | | | | |
| (Danh mục thiết bị tính cho 01 phòng học bộ môn ) | | | | | | | | | | | | | |
| **I** | **PHÒNG THỰC HÀNH TIN HỌC** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Máy chủ | x | | Bộ | 1 | | 1 | 900 | 0,001 | 5 | 0,0002 | |
| 2 | | Máy tính để bàn hoặc máy tính xách tay | | x | Bộ | 01/2 HS | 01 bộ/2 HS là tối thiểu, những nơi có điều kiện có thể trang bị 01 bộ/1 HS | 45 | 900 | 0,050 | 5 | 0,0100 | |
| 3 | | Thiết bị kết nối mạng và đường truyền Internet | x | x | Bộ | 1 | | 1 | 900 | 0,001 | 5 | 0,0002 | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh | | Quy ra định mức/học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (Năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | Số lượng thiết bị | Số học sinh | | | | |
| 4 | | Bàn để máy tính, ghế ngồi | x | x | Bộ | | Số lượng phù hợp với học sinh và máy tính được trang bị | 45 | 900 | 0,050 | 5 | 0,0100 | |
| 5 | | Hệ thống điện | x | x | Hệ thống | 1 | | 1 | 900 | 0,001 | 5 | 0,0002 | |
| 6 | | Tủ lưu trữ | x | | Cái | 1 | | 1 | 900 | 0,001 | 5 | 0,0002 | |
| 7 | | Máy in Laser | x | x | Chiếc | 1 | | 1 | 900 | 0,001 | 5 | 0,0002 | |
| 8 | | Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị) | x | x | Chiếc | 1 | | 1 | 900 | 0,001 | 5 | 0,0002 | |
| 9 | | Điều hòa nhiệt độ hoặc Quạt điện | x | x | | | | 2 | 900 | 0,002 | 5 | 0,0004 | |
| 10 | | Thiết bị lưu trữ ngoài | x | | Cái | 1 | | 1 | 900 | 0,001 | 5 | 0,0002 | |
| 11 | | Bộ dụng cụ sửa chữa, bảo dưỡng máy tính cơ bản | x | x | Bộ | 1 | | 1 | 900 | 0,001 | 5 | 0,0002 | |
| 12 | | Máy hút bụi | x | x | Cái | 1 | | 1 | 900 | 0,001 | 5 | 0,0002 | |
| 13 | | Bộ lưu điện | x | | Bộ | 1 | | 1 | 900 | 0,001 | 5 | 0,0002 | |
| **II** | **PHẦN MỀM** | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Tất cả các chủ đề** | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | | Hệ điều hành | x | x | Bộ | 1 | Dùng cho tất cả các lớp | 1 | 900 | 0,001 | 3 | 0,0004 | |
| 1.2 | | Phần mềm tin học văn phòng | x | x | Bộ | 1 | Dùng cho tất cả các lớp | 1 | 900 | 0,001 | 3 | 0,0004 | |
| 1.3 | | Phần mềm duyệt web | x | x | Bộ | 1 | Dùng cho tất cả các lớp | 1 | 900 | 0,001 | 3 | 0,0004 | |
| 1.4 | | Phần mềm diệt virus | x | x | Bộ | 1 | Dùng cho tất cả các lớp | 1 | 900 | 0,001 | 1 | 0,0011 | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh | | Quy ra định mức/học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (Năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | Số lượng thiết bị | Số học sinh | | | | |
| 1.5 | | Các loại phần mềm ứng dụng khác | x | x | Bộ | 1 | Dùng cho tất cả các lớp | 1 | 900 | 0,001 | 3 | 0,0004 | |
| **2** | **Chủ đề: Ứng dụng tin học** | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | | Phần mềm tạo sơ đồ tư duy | x | x | Bộ | 1 | Dùng cho lớp 6, lớp 9 | 1 | 900 | 0,001 | 3 | 0,0004 | |
| 2.2 | | Phần mềm chỉnh sửa ảnh | x | x | Bộ | 1 | Dùng cho lớp 8 | 1 | 900 | 0,001 | 3 | 0,0004 | |
| 2.3 | | Phần mềm mô phỏng | x | x | Bộ | 1 | Dùng cho lớp 9 | 1 | 900 | 0,001 | 3 | 0,0004 | |
| 2.4 | | Phần mềm thiết kế video | x | x | Bộ | 1 | Dùng cho lớp 9 | 1 | 900 | 0,001 | 3 | 0,0004 | |
| **3** | **Chủ đề: Giải quyết vấn đề với sự trợ giúp của máy tính** | | | | | | | | | | | | |
| 3.1 | | Phần mềm lập trình trực quan | x | x | Bộ | 1 | Dùng cho lớp 8, lớp 9 | 1 | 900 | 0,001 | 3 | 0,0004 | |
| **4** | **Chủ đề: Tổ chức lưu trữ, tìm kiếm và trao đổi thông tin** | | | | | | | | | | | | |
| 4.1 | | Phần mềm tìm kiếm thông tin | x | x | Bộ | 1 | Dùng cho tất cả cả lớp | 1 | 900 | 0,001 | 3 | 0,0004 | |
| 4.2 | | Phần mềm tạo thư điện tử | x | x | Bộ | 1 | Dùng cho lớp 6 | 1 | 900 | 0,001 | 3 | 0,0004 | |
| **III** | **DỤNG CỤ** | | | | | | | | | | | | |
| | **Chủ đề: Mạng máy tính và Internet** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Switch/Hub | x | x | Chiếc | 1 | Dùng cho lớp 6 | 1 | 900 | 0,001 | 5 | 0,0002 | |
| 2 | | Wireless Router/ Access Point | x | x | Chiếc | 1 | Dùng cho lớp 6 | 1 | 900 | 0,001 | 5 | 0,0002 | |
| 3 | | Cáp mạng UTP | x | x | Mét | 100 | Dùng cho lớp 6 | 100 | 900 | 0,111 | 5 | 0,0222 | |
| 4 | | Đầu bấm mạng | x | x | Cái | 100 | Dùng cho lớp 6 | 100 | 900 | 0,111 | 5 | 0,0222 | |
| **Thiết bị dạy học tối thiểu cấp Trung học cơ sở - Môn Giáo dục thể chất** | | | | | | | | | | | | | |
| **I** | **THIẾT BỊ DÙNG CHUNG** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Đồng hồ bấm giây | x | | Chiếc | 01/GV | | 1 | 360 | 0,003 | 3 | 0,0009 | |
| 2 | | Còi | x | | Chiếc | 03/GV | | 3 | 360 | 0,008 | 3 | 0,0028 | |
| 3 | | Thước dây | x | | Chiếc | 01/GV | | 1 | 360 | 0,003 | 3 | 0,0009 | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh | | Quy ra định mức/học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (Năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | Số lượng thiết bị | Số học sinh | | | | |
| 4 | | Cờ lệnh thể thao | x | x | Chiếc | 04/GV | | 4 | 360 | 0,011 | 3 | 0,0037 | |
| 5 | | Biển lật số | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 360 | 0,003 | 3 | 0,0009 | |
| 6 | | Nấm thể thao | x | x | Chiếc | 20/GV | | 20 | 360 | 0,056 | 3 | 0,0185 | |
| 7 | | Bơm | x | x | Chiếc | 02/trường | | 2 | 900 | 0,002 | 3 | 0,0007 | |
| 8 | | Dây nhảy cá nhân | x | x | Chiếc | 20/GV | | 20 | 360 | 0,056 | 3 | 0,0185 | |
| 9 | | Dây nhảy tập thể | x | x | Chiếc | 01/GV | | 1 | 360 | 0,003 | 3 | 0,0009 | |
| 10 | | Bóng nhồi | x | x | Quả | 02/GV | | 2 | 360 | 0,006 | 3 | 0,0019 | |
| 11 | | Dây kéo co | x | x | Cuộn | 02/trường | | 2 | 900 | 0,002 | 3 | 0,0007 | |
| 12 | | Xà đơn | x | x | Bộ | 01/trường | | 1 | 900 | 0,001 | 5 | 0,0002 | |
| 13 | | Xà kép | x | x | Bộ | 01/trường | | 1 | 900 | 0,001 | 5 | 0,0002 | |
| **II** | **THIẾT BỊ THEO CHỦ ĐỀ** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | **Ném bóng** | | | | | | Dùng cho lớp 6 | | | | | | |
| 1.1 | | Quả bóng | x | x | Quả | 10/GV | | 10 | 225 | 0,044 | 2 | 0,0222 | |
| 1.2 | | Lưới chắn bóng | | x | Cái | 02/trường | | 2 | 225 | 0,009 | 5 | 0,0018 | |
| **2** | **Chạy cự li ngắn** | | | | | | Dùng cho lớp 6, 7, 8, 9 | | | | | | |
| 2.1 | | Bàn đạp xuất phát | x | x | Bộ | 03/GV | | 3 | 360 | 0,008 | 5 | 0,0017 | |
| 2.2 | | Dây đích | | x | Chiếc | 01/GV | | 1 | 360 | 0,003 | 2 | 0,0014 | |
| **3** | **Nhảy xa** | | | | | | Dùng cho lớp 7 | | | | | | |
| 3.1 | | Ván dậm nhảy | x | x | Chiếc | 01/1 hố cát | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| 3.2 | | Dụng cụ xới cát | | x | Chiếc | 02/1 hố cát | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| 3.3 | | Bàn trang san cát | | x | Chiếc | 02/1 hố cát | | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| **4** | **Nhảy cao** | | | | | | Dùng cho lớp 8, 9 | | | | | | |
| 4.1 | | Cột nhảy cao | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 360 | 0,003 | 5 | 0,0006 | |
| 4.2 | | Xà nhảy cao | x | x | Chiếc | 01/GV | | 1 | 360 | 0,003 | 5 | 0,0006 | |
| 4.3 | | Đệm nhảy cao | x | x | Bộ (2 tấm) | 02/trường | | 1 | 450 | 0,002 | 5 | 0,0004 | |
| **III** | **THIẾT BỊ THEO CHỦ ĐỀ TỰ CHỌN** | | | | | | | | | | | | |
| | ** Chỉ trang bị những dụng cụ tương ứng, phù hợp với môn thể thao được nhà trường lựa chọn* | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Bóng đá** | | | | | | Dùng cho lớp 6, 7, 8, 9 | | | | | | |
| 1.1 | | Quả bóng đá | x | x | Quả | 20/GV | | 20 | 360 | 0,056 | 2 | 0,0278 | |
| 1.2 | | Cầu môn | | x | Bộ | 01/trường | | 1 | 900 | 0,001 | 5 | 0,0002 | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh | | Quy ra định mức/học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (Năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | Số lượng thiết bị | Số học sinh | | | | |
| **2** | **Bóng rổ** | | | | | | Dùng cho lớp 6, 7, 8, 9 | | | | | | |
| 2.1 | | Quả bóng rổ | x | x | Quả | 15/GV | | 15 | 360 | 0,042 | 2 | 0,0208 | |
| 2.2 | | Cột, bảng bóng rổ | | x | Bộ | 02/trường | | 2 | 900 | 0,002 | 5 | 0,0004 | |
| **3** | **Bóng chuyền** | | | | | | Dùng cho lớp 6, 7, 8, 9 | | | | | | |
| 3.1 | | Quả bóng chuyền da | x | x | Quả | 20/GV/ trường | | 20 | 360 | 0,056 | 2 | 0,0278 | |
| 3.2 | | Cột và lưới | x | x | Bộ | 02/trường | | 2 | 900 | 0,002 | 5 | 0,0004 | |
| **4** | **Bóng bàn** | | | | | | Dùng cho lớp 6, 7, 8, 9 | | | | | | |
| 4.1 | | Quả bóng bàn | x | x | Quả | 30/GV | | 30 | 360 | 0,083 | 2 | 0,0417 | |
| 4.2 | | Vợt | x | x | Chiếc | 15/GV | | 15 | 360 | 0,042 | 3 | 0,0139 | |
| 4.3 | | Bàn, lưới | x | x | Bộ | 03/trường | | 3 | 900 | 0,003 | 5 | 0,0007 | |
| **5** | **Cầu lông** | | | | | | Dùng cho lớp 6, 7, 8, 9 | | | | | | |
| 5.1 | | Quả cầu lông | x | | Quả | 50/GV | | 50 | 360 | 0,139 | 1 | 0,1389 | |
| 5.2 | | Vợt | x | | Chiếc | 20/GV | | 20 | 360 | 0,056 | 3 | 0,0185 | |
| 5.3 | | Cột, lưới | x | x | Bộ | 03/trường | | 3 | 900 | 0,003 | 5 | 0,0007 | |
| **6** | **Đá cầu** | | | | | | Dùng cho lớp 6, 7, 8, 9 | | | | | | |
| 6.1 | | Quả cầu đá | x | | Quả | 30/GV | | 30 | 360 | 0,083 | 1 | 0,0833 | |
| 6.2 | | Cột, lưới | x | x | Bộ | 03/trường | | 3 | 900 | 0,003 | 5 | 0,0007 | |
| **7** | **Võ** | | | | | | Dùng cho lớp 6, 7, 8, 9 | | | | | | |
| 7.1 | | Đích đấm, đá (cầm tay) | x | x | Chiếc | 10/GV | | 10 | 360 | 0,028 | 3 | 0,0093 | |
| 7.2 | | Thiết bị bảo hộ | x | x | Bộ | 02/GV | | 2 | 360 | 0,006 | 3 | 0,0019 | |
| 7.3 | | Thảm xốp | x | x | Tấm | 60/trường | | 60 | 900 | 0,067 | 2 | 0,0333 | |
| **8** | **Đẩy gậy** | Gậy | | x | Chiếc | 10/GV | Dùng cho lớp 6, 7, 8, 9 | 10 | 360 | 0,028 | 3 | 0,0093 | |
| **9** | **Kéo co** | Dây kéo co | | x | Cuộn | 02/trường | Dùng cho lớp 6, 7, 8, 9 | 2 | 900 | 0,002 | 3 | 0,0007 | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh | | Quy ra định mức/học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (Năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | Số lượng thiết bị | Số học sinh | | | | |
| **10** | **Cờ vua** | | | | | | Dùng cho lớp 6, 7, 8, 9 | | | | | | |
| 10.1 | | Bàn cờ, quân cờ | | x | Bộ | 20/GV | | 20 | 360 | 0,056 | 2 | 0,0278 | |
| 10.2 | | Bàn và quân cờ treo tường | x | | Bộ | 01/GV | | 1 | 360 | 0,003 | 5 | 0,0006 | |
| **11** | **Bơi** | | | | | | Dùng cho lớp 6, 7, 8, 9 | | | | | | |
| 11.1 | | Phao bơi | | x | Chiếc | 20/trường | | 20 | 900 | 0,022 | 2 | 0,0111 | |
| 11.2 | | Sào cứu hộ | | x | Chiếc | 02/trường | | 2 | 900 | 0,002 | 3 | 0,0007 | |
| 11.3 | | Phao cứu sinh | x | x | Chiếc | 06/trường | | 6 | 900 | 0,007 | 2 | 0,0033 | |
| **12** | **Thể dục Aerobic** | | | | | | Dùng cho lớp 6, 7, 8, 9 | | | | | | |
| 12.1 | | Thảm xốp | x | x | Tấm | 60/trường | | 60 | 900 | 0,067 | 2 | 0,0333 | |
| 12.2 | | Thiết bị âm thanh đa năng di động | | x | Bộ | | Thiết bị dùng chung | 1 | 900 | 0,001 | 5 | 0,0002 | |
| **13** | **Khiêu vũ thể thao** | Thiết bị âm thanh đa năng di động | | x | Bộ | | Thiết bị dùng chung | 1 | 900 | 0,001 | 5 | 0,0002 | |
| **Thiết bị dạy học tối thiểu cấp Trung học cơ sở – Môn Nghệ thuật (Âm nhạc)** | | | | | | | | | | | | | |
| **I** | **Nhạc cụ thể hiện tiết tấu** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Trống nhỏ | x | x | Bộ | 05/GV | Dùng cho lớp 6, 7 | 5 | 450 | 0,011 | 3 | 0,0037 | |
| 2 | | Song loan | x | x | Cái | 10/GV | Dùng cho lớp 6, 7, 8, 9 | 10 | 900 | 0,011 | 3 | 0,0037 | |
| 3 | | Thanh phách | x | x | Cặp | 20/GV | Dùng cho lớp 6, 7 | 20 | 450 | 0,044 | 3 | 0,0148 | |
| 4 | | Triangle | x | x | Bộ | 05/GV | Dùng cho lớp 6, 7, 8, 9 | 5 | 900 | 0,006 | 3 | 0,0019 | |
| 5 | | Tambourine | x | x | Cái | 05/GV | Dùng cho lớp 6, 7, 8, 9 | 5 | 900 | 0,006 | 3 | 0,0019 | |
| 6 | | Bells Instrument | x | x | Cái | 05/GV | Dùng cho lớp 7, 8, 9 | 5 | 675 | 0,007 | 3 | 0,0025 | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh | | Quy ra định mức/học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (Năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | Số lượng thiết bị | Số học sinh | | | | |
| 7 | | Maracas | x | x | Cặp | 05/GV | Dùng cho lớp 7, 8, 9 | 5 | 675 | 0,007 | 3 | 0,0025 | |
| 8 | | Woodblock | x | x | Cái | 03/GV | Dùng cho lớp 7, 8, 9 | 5 | 675 | 0,007 | 3 | 0,0025 | |
| **II** | **Nhạc cụ thể hiện giai điệu, hoà âm** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Kèn phím | x | x | Cái | 10/GV | Dùng cho lớp 6, 7, 8, 9 | 10 | 900 | 0,011 | 3 | 0,0037 | |
| 2 | | Recorder | x | x | Cái | 25/GV | Dùng cho lớp 6, 7, 8, 9 | 25 | 900 | 0,028 | 3 | 0,0093 | |
| 3 | | Xylophone | x | x | Cái | 03/GV | Dùng cho lớp 6, 7, 8, 9 | 3 | 900 | 0,003 | 3 | 0,0011 | |
| 4 | | Ukulele | x | x | Cây | 05/GV | Dùng cho lớp 7, 8, 9 | 5 | 675 | 0,007 | 3 | 0,0025 | |
| 5 | | Electric keyboard (đàn phím điện tử) | x | | Cây | 01/GV | Dùng cho lớp 6, 7, 8, 9 | 1 | 900 | 0,001 | 5 | 0,0002 | |
| **III** | **Thiết bị dùng chung cho các nội dung** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Thiết bị âm thanh đa năng di động | x | x | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 6, 7, 8, 9 (Có thể sử dụng thiết bị dùng chung) | 1 | 900 | 0,001 | 5 | 0,0002 | |
| **Thiết bị dạy học tối thiểu cấp Trung học cơ sở - Môn Nghệ thuật (Mĩ thuật)** | | | | | | | | | | | | | |
| **I** | **THIẾT BỊ DÙNG CHUNG (trang bị cho một phòng học bộ môn)** | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Mĩ thuật tạo hình và mĩ thuật ứng dụng | Máy tính (để bàn hoặc xách tay) | x | x | Bộ | 1 | Dùng cho lớp 6, 7, 8, 9 | 1 | 900 | 0,001 | 5 | 0,0002 | |
| 1.2 | | Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị) | x | | Bộ | 1 | Dùng cho lớp 6, 7, 8, 9 | 1 | 900 | 0,001 | 5 | 0,0002 | |
| 1.3 | | Đèn chiếu sáng | | x | Bộ | 2 | Dùng cho lớp 6, 7, 8, 9 | 2 | 900 | 0,002 | 5 | 0,0004 | |
| 1.4 | | Giá để mẫu vẽ và dụng cụ học tập | x | x | Cái | 2 | Dùng cho lớp 6, 7, 8, 9 | 2 | 900 | 0,002 | 5 | 0,0004 | |
| 1.5 | | Bàn, ghế học mĩ thuật | | x | Bộ | 01/2 HS | Dùng cho lớp 6, 7, 8, 9 | 1 | 2 | 0,500 | 5 | 0,1000 | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh | | Quy ra định mức/học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (Năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | Số lượng thiết bị | Số học sinh | | | | |
| 1.6 | | Bục, bệ | | x | Bộ | 1 | Dùng cho lớp 6, 7, 8, 9 | 1 | 900 | 0,001 | 5 | 0,0002 | |
| 1.7 | | Tủ/giá | x | x | Cái | 3 | Dùng cho các lớp 6, 7, 8, 9 | 3 | 900 | 0,003 | 5 | 0,0007 | |
| 1.8 | | Mẫu vẽ | | x | Bộ | 1 | Dùng cho lớp 6, 7, 8, 9 | 1 | 900 | 0,001 | 3 | 0,0004 | |
| 1.9 | | Giá vẽ (3 chân hoặc chữ A) | | x | Cái | 01/HS | Dùng cho lớp 6, 7, 8, 9 | 45 | 900 | 0,050 | 3 | 0,0167 | |
| 1.10 | | Bảng vẽ | | x | Cái | 01/HS | Dùng cho lớp 6, 7, 8, 9 | 45 | 900 | 0,050 | 3 | 0,0167 | |
| 1.11 | | Bút lông | | x | Bộ | 01/HS | dùng cho lớp 6, 7, 8, 9 | 45 | 900 | 0,050 | 1 | 0,0500 | |
| 1.12 | | Bảng pha màu | | x | Cái | 01/HS | Dùng cho lớp 6, 7, 8, 9 | 45 | 900 | 0,050 | 1 | 0,0500 | |
| 1.13 | | Ống rửa bút | | x | Cái | 01/HS | Dùng cho lớp 6, 7, 8, 9 | 45 | 900 | 0,050 | 1 | 0,0500 | |
| 1.14 | | Lô đồ họa (tranh in) | | x | Cái | 05/HS | Dùng cho lớp 6, 7, 8, 9 | 225 | 900 | 0,250 | 1 | 0,2500 | |
| 1.15 | | Màu Goát (Gouache colour) | | x | Hộp | 01/HS | Dùng cho lớp 6, 7, 8, 9 | 45 | 900 | 0,050 | 1 | 0,0500 | |
| 1.16 | | Đất nặn | | x | Hộp | 01/HS | Dùng cho lớp 6, 7, 8, 9 | 45 | 900 | 0,050 | 1 | 0,0500 | |
| **II** | **TRANH ẢNH PHỤC VỤ KIẾN THỨC CƠ BẢN** | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Mĩ thuật tạo hình và mĩ thuật ứng dụng | Bảng yếu tố và nguyên lý tạo hình | x | x | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 6, 7, 8, 9 | 1 | 450 | 0,002 | 3 | 0,0007 | |
| 2.2 | Lịch sử mĩ thuật Việt Nam | Bộ tranh/ảnh về di sản văn hóa nghệ thuật Việt Nam thời kì Tiền sử và Cổ đại | x | x | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 6 | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| 2.3 | Lịch sử mĩ thuật thế giới | Bộ tranh/ảnh về di sản văn hóa nghệ thuật thế giới thời kì Tiền sử và Cổ đại | x | x | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 6 | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| 2.4 | Mĩ thuật Việt Nam thời kì trung đại | Bộ tranh/ảnh về mĩ thuật Việt Nam thời kì trung đại | x | x | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 7 | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh | | Quy ra định mức/học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (Năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | Số lượng thiết bị | Số học sinh | | | | |
| 2.5 | Mĩ thuật Việt Nam thời kì hiện đại | Bộ tranh/ảnh về mĩ thuật Việt Nam thời kì hiện đại | x | x | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 8, 9 | 1 | 450 | 0,002 | 3 | 0,0007 | |
| 2.6 | Mĩ thuật thế giới thời kì trung đại | Bộ tranh/ảnh về mĩ thuật thế giới thời kì trung đại | x | x | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 7 | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| 2.7 | Mĩ thuật thế giới thời kì hiện đại | Bộ tranh/ảnh về mĩ thuật thế giới thời kì hiện đại | x | x | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 8, 9 | 1 | 450 | 0,002 | 3 | 0,0007 | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| **Thiết bị dạy học tối thiểu cấp Trung học cơ sở - Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp** | | | | | | | | | | | | | |
| **A** | **THIẾT BỊ DÙNG CHUNG** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 6 ,7, 8, 9 | 1 | 360 | 0,003 | 3 | 0,0009 | |
| **B** | **THIẾT BỊ THEO CÁC CHỦ ĐỀ** | | | | | | | | | | | | |
| **I** | **TRANH ẢNH** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Hoạt động hướng vào bản thân | Bộ thẻ về thiên tai, biến đổi khí hậu | x | x | Bộ | 08/GV | Dùng cho lớp 6 ,7, 8, 9 | 8 | 360 | 0,022 | 3 | 0,0074 | |
| 2 | Hoạt động hướng đến xã hội | Bộ tranh về các hoạt động thiện nguyện, nhân đạo | x | x | Bộ | 08/GV | Dùng cho lớp 6, 7, 8 | 8 | 360 | 0,022 | 3 | 0,0074 | |
| 3 | Hoạt động Hướng đến tự nhiên | Bộ tranh về ô nhiễm môi trường | x | x | Bộ | 08/GV | Dùng cho lớp 9 | 8 | 225 | 0,036 | 3 | 0,0119 | |
| 4 | Hoạt động hướng nghiệp | Bộ thẻ nghề truyền thống | x | x | Bộ | 08/GV | Dùng cho lớp 6, 7, 9 | 8 | 360 | 0,022 | 3 | 0,0074 | |
| **II** | **Video/clip** | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Hoạt động hướng vào bản thân** | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | | Video về một số tình huống nguy hiểm | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 7 | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| 1.2 | | Video về Giao tiếp ứng xử | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 6, 7 ,8, 9 | 1 | 360 | 0,003 | 3 | 0,0009 | |
| **2** | **Hoạt động hướng đến xã hội** | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | | Video về một số hành vi giao tiếp ứng xử có văn hóa khi tham gia các hoạt động trong cộng đồng | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 7, 8 | 1 | 450 | 0,002 | 3 | 0,0007 | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh | | Quy ra định mức/học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (Năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | Số lượng thiết bị | Số học sinh | | | | |
| 2.2 | | Video về bắt nạt học đường | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 8, 9 | 1 | 450 | 0,002 | 3 | 0,0007 | |
| 2.3 | | Video về một số áp lực trong cuộc sống | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 9 | 1 | 450 | 0,002 | 3 | 0,0007 | |
| **3** | **Hoạt động Hướng đến tự nhiên** | | | | | | | | | | | | |
| 3.1 | | Video về cảnh quan thiên nhiên Việt Nam | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 6, 7, 8, 9 | 1 | 360 | 0,003 | 3 | 0,0009 | |
| 3.2 | | Video về thiên tai và thiệt hại do thiên tai gây ra | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 8 | 1 | 225 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| **4** | **Hoạt động Hướng nghiệp** | | | | | | | | | | | | |
| 4.1 | | Video về một số nghề truyền thống điển hình ở một vài địa phương | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 6, 7 | 1 | 450 | 0,002 | 3 | 0,0007 | |
| **III** | **DỤNG CỤ** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Bộ dụng cụ lao động sân trường: | | | | | Dùng cho lớp 6, 7, 8, 9 | | | | | | |
| | | - Bộ dụng cụ làm vệ sinh trường học | | x | Bộ | 05/trường | | 5 | 900 | 0,006 | 1 | 0,0056 | |
| | | - Bộ công cụ làm vệ sinh lớp học | | x | Bộ | 02/lớp | | 2 | 45 | 0,044 | 1 | 0,0444 | |
| | | - Bộ dụng cụ chăm sóc hoa, cây trồng thông thường | | x | Bộ | 05/trường | | 5 | 900 | 0,006 | 1 | 0,0056 | |
| 2 | | Bộ lều trại | | x | Bộ | 02/lớp | Dùng cho lớp 6, 7, 8, 9 | 2 | 450 | 0,004 | 3 | 0,0015 | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| **Thiết bị dạy học tối thiểu cấp Trung học cơ sở - Thiết bị dùng chung** | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Bảng nhóm | | x | Chiếc | 06/5 lớp | | 6 | 225 | 0,027 | 3 | 0,0089 | |
| 2 | | Tủ đựng thiết bị | x | x | Chiếc | 03/trường | | 3 | 900 | 0,003 | 5 | 0,0007 | |
| 3 | | Giá để thiết bị | x | | Chiếc | 03/trường | | 3 | 900 | 0,003 | 5 | 0,0007 | |
| 4 | | Nam châm | x | x | Chiếc | 20/ lớp | | 20 | 45 | 0,444 | 3 | 0,1481 | |
| 5 | | Nẹp treo tranh | x | | Chiếc | 20/trường | | 20 | 900 | 0,022 | 3 | 0,0074 | |
| 6 | | Giá treo tranh | x | | Chiếc | 03/trường | | 3 | 900 | 0,003 | 3 | 0,0011 | |
| 7 | | Thiết bị thu phát âm thanh | x | | Bộ | 01/5 lớp | | 1 | 225 | 0,004 | 5 | 0,0009 | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh | | Quy ra định mức/học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (Năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | Số lượng thiết bị | Số học sinh | | | | |
| 7.1 | | Đài đĩa | x | | Chiếc | | | 1 | 225 | 0,004 | 5 | 0,0009 | |
| 7.2 | | Loa cầm tay | x | | Chiếc | | | 1 | 225 | 0,004 | 5 | 0,0009 | |
| 7.3 | | Thiết bị âm thanh đa năng di động | x | | Bộ | | | 1 | 225 | 0,004 | 5 | 0,0009 | |
| 8 | | Thiết bị trình chiếu | x | | Bộ | 01/5 lớp | | 1 | 225 | 0,004 | 5 | 0,0009 | |
| 8.1 | | Máy tính (để bàn hoặc xách tay) | x | | Bộ/ Chiếc | | | 1 | 225 | 0,004 | 5 | 0,0009 | |
| 8.2 | | Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị) | x | | Bộ | | | 1 | 225 | 0,004 | 5 | 0,0009 | |
| 8.3 | | Đầu DVD | x | | Chiếc | | | 1 | 225 | 0,004 | 5 | 0,0009 | |
| 8.4 | | Máy chiếu vật thể | x | x | Chiếc | | | 1 | 225 | 0,004 | 5 | 0,0009 | |
| 9 | | Máy in | x | | Chiếc | 01/trường | | 1 | 900 | 0,001 | 5 | 0,0002 | |
| 10 | | Máy ảnh (hoặc Máy quay) | x | x | Chiếc | 01/trường | | 1 | 900 | 0,001 | 5 | 0,0002 | |
| 11 | | Cân | x | x | Chiếc | 02/trường | | 2 | 900 | 0,002 | 3 | 0,0007 | |
| 12 | | Nhiệt kế điện tử | | x | Cái | 02/trường | | 2 | 900 | 0,002 | 3 | 0,0007 | |
| **Thiết bị phục vụ cho công tác thi và tuyển sinh, đánh giá, kiểm định chất lượng** | | | | | | | | | | | | | |
| | | Phần mềm đánh giá, kiểm định chất lượng | | | Bộ | Bộ/500 HS | | 1 | 500 | 0,002 | 3 | 0,0007 | |
| | | Máy scan chuyên dụng (2 mặt) | | | Cái | 02/trường | | 2 | 900 | 0,002 | 5 | 0,0004 | |
| | | Máy photocopy phục vụ in đề thi và tài liệu | | | Cái | 02/trường | | 2 | 900 | 0,002 | 5 | 0,0004 | |
| **Phương tiện, phần mềm hỗ trợ dạy và học** | | | | | | | | | | | | | |
| | | Thiết bị lọc không khí trong phòng thí nghiệm | | | Bộ | Bộ/PBM | | 1 | 45 | 0,022 | 5 | 0,0044 | |
| | | Thiết bị thực hành thí nghiệm tổng hợp Lý, Hóa, Sinh (Labdisc Gensci) | | | Bộ | 01/trường | | 1 | 900 | 0,001 | 5 | 0,0002 | |

- Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND ngày 19/9/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ ban hành Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo.
- Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.
- Quyết định số 04/2022/QĐ-UBND ngày 09/02/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ quy định Danh mục tài sản cố định đặc thù; Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình, tài sản chưa đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định thuộc phạm vi quản lý của thành phố Cần Thơ.

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh | | Quy ra định mức/học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (Năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | Số lượng thiết bị | Số học sinh | | | | |
| | | Máy phát điện | | | Cái | 01/trường | | 1 | 900 | 0,001 | 5 | 0,0002 | |
| | | Tivi tương tác, phần mềm và phụ kiện đi kèm | | | Bộ | 01/trường | | 1 | 900 | 0,001 | 5 | | |
| | | Đàn organ | | | Cái | 01/PBM | | 1 | 45 | 0,022 | 5 | 0,0002 | |
| | | Máy quét bài thi trắc nghiệm | | | Cái | 01/trường | | 1 | 900 | 0,001 | 5 | 0,0044 | |
| | | Hệ thống thiết bị phòng cháy, chữa cháy (cho 01 khu/dãy phòng) | | | Hệ thống | 02/trường | | 2 | 900 | 0,002 | 5 | 0,0002 | |
| | | Switch 24 port (Bộ chuyển mạch 24 cổng) | | | Bộ | 03/trường | | 3 | 900 | 0,003 | 5 | 0,0004 | |
| | | Màn hình giám sát camera | | | Cái | 02/trường | | 2 | 900 | 0,002 | 5 | 0,0007 | |
| | | Bộ thiết bị thực tế ảo VR | | | Bộ | 04/trường | | 4 | 900 | 0,004 | 5 | 0,0004 | |
| | | Bộ thu thập dữ liệu di động | | | Bộ | 01/trường | | 1 | 900 | 0,001 | 5 | 0,0009 | |
| | | Bộ định tuyến kết nối không dây | | | Bộ | 01/trường | | 1 | 900 | 0,001 | 5 | 0,0002 | |
| | | Bộ thiết bị Robotics và tìm hiểu khoa học kỹ thuật | | | Bộ | 08/trường | | 8 | 900 | 0,009 | 5 | 0,0002 | |
| | | Thiết bị định tuyến và lưu trữ (Wifi) | | | Bộ | 01/trường | | 1 | 900 | 0,001 | 5 | 0,0018 | |
| | | Bộ thiết bị Smart Home | | | Bộ | 01/trường | | 1 | 900 | 0,001 | 5 | 0,0002 | |
| | | Bộ thiết bị STEAM, MakerSpace | | | Bộ | 05/trường | | 5 | 900 | 0,006 | 5 | 0,0002 | |
| | | Sân thi đấu Robotics cho học sinh | | | Bộ | 01/trường | | 1 | 900 | 0,001 | 5 | 0,0011 | |
| **Thiết bị vệ sinh trong khu vệ sinh của học sinh** | | | | | | | | | | | | | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh | | Quy ra định mức/học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (Năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | Số lượng thiết bị | Số học sinh | | | | |
| | | Máy chà sàn công nghiệp | | | Cái | 02/trường | | 2 | 900 | 0,002 | 5 | 0,0004 | |
| | | Máy phun/bơm xịt nước áp lực cao | | | Cái | 01/trường | | 1 | 900 | 0,001 | 5 | 0,0002 | |
| | | Máy hút bụi công nghiệp (hút khô và ướt) | | | Cái | 01/trường | | 1 | 900 | 0,001 | 5 | 0,0002 | |
| | | Máy phun thuốc khử trùng | | | Cái | 02/trường | | 2 | 900 | 0,002 | 5 | 0,0004 | |
| **Thiết bị phục vụ cho công tác y tế trường học** | | | | | | | | | | | | | |
| | | Giường y tế | | | Cái | 01/trường | | 1 | 900 | 0,001 | 5 | 0,0002 | |
| | | Túi y tế cơ động | | | Cái | 01/trường | | 1 | 900 | 0,001 | 5 | 0,0002 | |
| | | Tủ y tế | | | Cái | 01/trường | | 1 | 900 | 0,001 | 5 | 0,0002 | |
| **Thiết bị, dụng cụ hoạt động thể dục thể thao trong trường học (Bộ thảm nhựa tập võ thuật) 100m2/bộ** | | | | | Bộ | 02/trường | | 2 | 900 | 0,002 | 5 | 0,0004 | |

**Phụ lục IX**

**ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ ĐỐI VỚI DỊCH VỤ GIÁO DỤC TRUNG HỌC PHỔ THÔNG**

*(Kèm theo Quyết định số: 13/2024/QĐ-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)*

* Định mức kinh tế - kỹ thuật thực hiện chương trình giáo dục trung học phổ thông được tính toán trong điều kiện trường có 30 lớp (mỗi khối có 10 lớp) mỗi lớp có 45 học sinh.

| **Thiết bị dạy học tối thiểu cấp Trung học phổ thông - Môn Ngữ văn (mỗi giáo viên môn văn biên quân 5 lớp)** | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **TT** | **Chủ đề dạy học** | **Tên thiết bị** | **Đối tượng sử dụng** | | **Đơn vị** | **Định mức sử dụng thiết bị** | **Sử dụng cho lớp** | **Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh** | | **Quy ra định mức/ học sinh** | **Thời gian sử dụng trung bình (năm)** | **Định mức tiêu hao trong năm học** | **Ghi chú** |
| | | | **GV** | **HS** | | | | **Số lượng thiết bị** | **Số học sinh** | | | | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)=(9)/(10)* | *(12)* | *(13)=(11)/(12)* | |
| **I** | **TRANH ẢNH** | | | | | | | | | | | | - Thông tư số 39/2021/TT-BGDĐT ngày 30/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp Trung học phổ thông.<br>- Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp. |
| | **Chuyên đề học tập** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Chuyên đề 10.1. Tập nghiên cứu và viết báo cáo về một vấn đề văn học dân gian | Sơ đồ quy trình và cấu trúc một báo cáo nghiên cứu khoa học | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 10 | 1 | 225 | 0,0044 | 2 | 0,0022 | |
| 2 | Chuyên đề 10.2. Sân khấu hoá tác phẩm văn học | Sơ đồ quy trình tiến hành sân khấu hóa một tác phẩm văn học | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 10 | 1 | 225 | 0,0044 | 2 | 0,0022 | |
| **II** | **VIDEO/CLIP/PHIM TÀI LIỆU (Tư liệu dạy học điện tử)** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên | | | | | Dùng cho lớp 10,11,12 | 1 | 225 | 0,0044 | 3 | 0,0015 | |
| 2 | Tác giả Nguyễn Trãi | Video/clip/phim tư liệu về tác giả Nguyễn Trãi | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 10 | 1 | 225 | 0,0044 | 3 | 0,0015 | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh | | Quy ra định mức/ học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | Số lượng thiết bị | Số học sinh | | | | |
| | | Video/clip/phim tư liệu về tác phẩm Bình Ngô đại cáo | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 10 | 1 | 225 | 0,0044 | 3 | 0,0015 | - Quyết định số 04/2022/QĐ-UBND ngày 09/02/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ quy định danh mục tài sản cố định đặc thù; danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình, tài sản chưa đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định thuộc phạm |
| | | Video/clip/phim tư liệu về thơ Nôm của Nguyễn Trãi | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 10 | 1 | 225 | 0,0044 | 3 | 0,0015 | |
| 3 | Tác giả Nguyễn Du | Video/clip/phim tư liệu về tác giả Nguyễn Du | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 11 | 1 | 225 | 0,0044 | 3 | 0,0015 | |
| | | Video/clip/phim tư liệu về Truyện Kiều | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 11 | 1 | 225 | 0,0044 | 3 | 0,0015 | |
| | | Video/clip/phim tư liệu về thơ chữ Hán của Nguyễn Du | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 11 | 1 | 225 | 0,0044 | 3 | 0,0015 | |
| 4 | Tác giả Nguyễn Đình Chiểu | Video/clip/phim tư liệu về Nguyễn Đình Chiểu và các tác phẩm của Nguyễn Đình Chiểu | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 11 | 1 | 225 | 0,0044 | 3 | 0,0015 | |
| | | Video/clip/phim tư liệu về thơ Nôm của Nguyễn Đình Chiểu | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 11 | 1 | 225 | 0,0044 | 3 | 0,0015 | |
| 5 | Tác giả Hồ Chí Minh | Video/clip/phim tư liệu về Hồ Chí Minh và tác phẩm Tuyên ngôn Độc lập của Hồ Chí Minh | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 12 | 1 | 225 | 0,0044 | 3 | 0,0015 | |
| 6 | Truyện cổ dân gian | Video/clip/phim tư liệu về truyện cổ dân gian Việt Nam | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 10, 11 | 1 | 225 | 0,0044 | 3 | 0,0015 | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh | | Quy ra định mức/ học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | Số lượng thiết bị | Số học sinh | | | | |
| 7 | Ca dao, tục ngữ | Video/clip/phim tư liệu về ca dao, con người và xã hội. | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 10, 11 | 1 | 225 | 0,0044 | 3 | 0,0015 | |
| 8 | Chèo, tuồng dân gian | Video/clip/phim tư liệu về chèo, tuồng dân gian | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 10, 11 | 1 | 225 | 0,0044 | 3 | 0,0015 | |
| 9 | Tác giả Hồ Xuân Hương | Video/clip/phim tư liệu về thơ Nôm của Hồ Xuân Hương | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 10, 11 | 1 | 225 | 0,0044 | 3 | 0,0015 | |
| 10 | Tác giả Nguyễn Khuyến | Video/clip/phim tư liệu về thơ của Nguyễn Khuyến | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 10, 11 | 1 | 225 | 0,0044 | 3 | 0,0015 | |
| 11 | Tác giả Nam Cao | Video/clip/phim tư liệu về về sự nghiệp văn chương của Nam Cao | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 11, 12 | 1 | 225 | 0,0044 | 3 | 0,0015 | |
| 12 | Tác giả Vũ Trọng Phụng | Video/clip/phim tư liệu về tiểu thuyết, phóng sự của Vũ Trọng Phụng | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 11, 12 | 1 | 225 | 0,0044 | 3 | 0,0015 | |
| 13 | Tác giả Xuân Diệu | Video/clip/phim tư liệu về thơ của Xuân Diệu trước Cách mạng tháng Tám | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 11, 12 | 1 | 225 | 0,0044 | 3 | 0,0015 | |
| 14 | Tác giả Tố Hữu | Video/clip/phim tư liệu về thơ của Tố Hữu trước và sau Cách mạng tháng Tám | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 11, 12 | 1 | 225 | 0,0044 | 3 | 0,0015 | |
| 15 | Tác giả Nguyễn Tuân | Video/clip/phim tư liệu về truyện ngắn, kí của Nguyễn Tuân | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 11, 12 | 1 | 225 | 0,0044 | 3 | 0,0015 | |
| 16 | Tác giả Nguyễn Huy Tưởng | Video/clip/phim tư liệu về kịch của Nguyễn Huy Tưởng | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 11, 12 | 1 | 225 | 0,0044 | 3 | 0,0015 | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh | | Quy ra định mức/ học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | Số lượng thiết bị | Số học sinh | | | | |
| 17 | Tác giả Lưu Quang Vũ | Video/clip/phim tư liệu kịch của Lưu Quang Vũ | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 11, 12 | 1 | 225 | 0,0044 | 3 | 0,0015 | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| **Thiết bị dạy học tối thiểu cấp Trung học phổ thông - Môn Toán (Mỗi giáo viên môn toán dạy 5 lớp)** | | | | | | | | | | | | | |
| **A** | **THIẾT BỊ DÙNG CHUNG** | | | | | | | | | | | | |
| **1** | Hình học | Bộ thiết bị để vẽ trên bảng trong dạy học toán | x | | Bộ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,0044 | 3 | 0,0015 | |
| **B** | **THIẾT BỊ THEO CÁC CHỦ ĐỀ** | | | | | | | | | | | | |
| **I** | **MÔ HÌNH** | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **HÌNH HỌC VÀ ĐO LƯỜNG** | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Hình học không gian | Bộ thiết dạy học về các đường cônic | x | x | Bộ | 08/GV | Dùng cho lớp 10 | 8 | 225 | 0,0356 | 3 | 0,0119 | |
| | | Bộ thiết dạy học về hình chóp, hình chóp cụt, hình lăng trụ | x | x | Bộ | 08/GV | Dùng cho lớp 11 | 8 | 225 | 0,0356 | 3 | 0,0119 | |
| **II** | **DỤNG CỤ** | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **THỐNG KÊ VÀ XÁC SUẤT** | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Thống kê và Xác suất | Bộ thiết bị dạy học về Thống kê và Xác suất | x | x | Bộ | 08/GV | Dùng cho lớp 10 | 8 | 225 | 0,0356 | 3 | 0,0119 | |
| **III** | **TRANH ĐIỆN TỬ/ PHẦN MỀM** | | | | | | | | | | | | |
| 3.1 | Đại số và Giải tích | Tranh điện tử | x | | Bộ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,0044 | 3 | 0,0015 | |
| | | Phần mềm toán học | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,0044 | 3 | 0,0015 | |
| 3.2 | Hình học và đo lường | Phần mềm toán học | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,0044 | 3 | 0,0015 | |
| 3.3 | Thống kê và Xác suất | Phần mềm toán học | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,0044 | 3 | 0,0015 | |
| **Thiết bị dạy học tối thiểu cấp Trung học phổ thông - Môn Ngoại ngữ (Một giáo viên ngoại ngữ dạy 05 lớp)** | | | | | | | | | | | | | |
| **I. Thiết bị dạy học ngoại ngữ thông dụng (lựa chọn 1):** Căn cứ vào điều kiện cụ thể của từng trường, có thể lựa chọn một/hoặc một số thiết bị sau đây để trang bị cho giáo viên dạy môn ngoại ngữ hoặc lắp đặt trong PHBM ngoại ngữ | | | | | | | | | | | | | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh | | Quy ra định mức/ học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | Số lượng thiết bị | Số học sinh | | | | |
| 1 | | Đài đĩa CD | x | | Chiếc | 01/GV | Có thể sử dụng thiết bị dùng chung | 1 | 225 | 0,0044 | 5 | 0,0009 | |
| 2 | | Đầu đĩa | x | | Chiếc | 1 | | 1 | 1.350 | 0,0007 | 5 | 0,0001 | |
| 3 | | Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị) | x | | Chiếc | 1 | | 1 | 1.350 | 0,0007 | 5 | 0,0001 | |
| 4 | | Bộ máy vi tính để bàn/hoặc máy tính xách tay | x | | Chiếc | 1 | | 1 | 1.350 | 0,0007 | 5 | 0,0001 | |
| 5 | | Thiết bị âm thanh đa năng di động | x | | Bộ | 1 | | 1 | 1.350 | 0,0007 | 5 | 0,0001 | |
| 6 | | Bộ học liệu điện tử | x | | Bộ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,0044 | 3 | 0,0015 | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| **II. Hệ thống thiết bị dạy học ngoại ngữ chuyên dụng (lựa chọn 2):** Được trang bị và lắp đặt trong 01 PBM ngoại ngữ | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Máy chiếu đa năng hoặc Màn hình hiển thị | x | | Chiếc | 1 | | 1 | 1.350 | 0,0007 | 5 | 0,0001 | |
| 2 | | Thiết bị âm thanh đa năng di động | x | | Bộ | 1 | | 1 | 1.350 | 0,0007 | 5 | 0,0001 | |
| 3 | | Bộ học liệu điện tử | x | | Bộ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,0044 | 3 | 0,0015 | |
| 4 | | Thiết bị cho học sinh | | x | Bộ | 01/HS | | 45 | 1.350 | 0,0333 | 5 | 0,0067 | |
| 5 | | Thiết bị dạy cho giáo viên | | | | | | | | | | | |
| 5.1 | | Bộ máy vi tính để bàn/hoặc máy tính xách tay | x | | Bộ | 1 | | 1 | 1.350 | 0,0007 | 5 | 0,0001 | |
| 5.2 | | Khối thiết bị điều khiển của giáo viên | x | | Bộ | 1 | | 1 | 1.350 | 0,0007 | 5 | 0,0001 | |
| 6 | | Bàn, ghế dùng cho giáo viên | x | | Bộ | 1 | | 1 | 1.350 | 0,0007 | 5 | 0,0001 | |
| 7 | | Bàn, ghế dùng cho học sinh | | x | Bộ | 01/HS | Nơi chưa có điều kiện có thể sử dụng 01 bộ/2 HS | 45 | 1.350 | 0,0333 | 5 | 0,0067 | |
| 8 | | Phụ kiện | x | x | Bộ | 1 | | 1 | 1.350 | 0,0007 | 5 | 0,0001 | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh | | Quy ra định mức/ học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | Số lượng thiết bị | Số học sinh | | | | |
| **III. Hệ thống thiết bị dạy học ngoại ngữ chuyên dụng có máy tính của học sinh (lựa chọn 3)** | | | | | | | | | | | | | |
| (Được trang bị và lắp đặt trong một PHBM Ngoại ngữ, hoặc có thể lắp đặt chung với phòng thực hành tin học) | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Thiết bị dạy cho giáo viên | x | | Bộ | 1 | | 1 | 1.350 | 0,0007 | 5 | 0,0001 | |
| 2 | | Thiết bị cho học sinh | | x | Bộ | 01/HS | | 45 | 1.350 | 0,0333 | 5 | 0,0067 | |
| 3 | | Máy chiếu đa năng hoặc Màn hình hiển thị | x | | Chiếc | 1 | | 1 | 1.350 | 0,0007 | 5 | 0,0001 | |
| 4 | | Thiết bị âm thanh đa năng di động | x | | Bộ | 1 | | 1 | 1.350 | 0,0007 | 5 | 0,0001 | |
| 5 | | Phụ kiện | x | x | Bộ | 1 | | 1 | 1.350 | 0,0007 | 5 | 0,0001 | |
| 6 | | Bộ học liệu điện tử | x | | Bộ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,0044 | 3 | 0,0015 | |
| 7 | | Bàn, ghế dùng cho giáo viên | x | | Bộ | 1 | | 1 | 1.350 | 0,0007 | 5 | 0,0001 | |
| 8 | | Bàn, ghế dùng cho học sinh | | x | Bộ | 01/HS | Nơi chưa có điều kiện có thể sử dụng 01 bộ /2 HS | 45 | 1.350 | 0,0333 | 5 | 0,0067 | |
| **Thiết bị dạy học tối thiểu cấp Trung học phổ thông - Môn Giáo dục thể chất** | | | | | | | | | | | | | |
| **I** | **THIẾT BỊ DÙNG CHUNG** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Đồng hồ bấm giây | x | | Chiếc | 01/GV | | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |
| 2 | | Còi | x | | Chiếc | 01/GV | | 3 | 315 | 0,0095 | 3 | 0,0032 | |
| 3 | | Thước dây | x | | Chiếc | 01/GV | | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |
| 4 | | Cờ lệnh thể thao | x | | Chiếc | 04/GV | | 4 | 315 | 0,0127 | 3 | 0,0042 | |
| 5 | | Biển lật số | x | | Bộ | 01/GV | | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |
| 6 | | Nấm thể thao | x | | Chiếc | 20/GV | | 20 | 315 | 0,0635 | 3 | 0,0212 | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh | | Quy ra định mức/ học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | Số lượng thiết bị | Số học sinh | | | | |
| 7 | | Bơm | x | x | Chiếc | 02/trường | | 2 | 1.350 | 0,0015 | 3 | 0,0005 | |
| 8 | | Dây nhảy cá nhân | x | | Chiếc | 20/GV | | 20 | 315 | 0,0635 | 3 | 0,0212 | |
| 9 | | Dây nhảy tập thể | x | | Chiếc | 01/GV | | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |
| 10 | | Bóng nhồi | x | | Quả | 02/GV | | 2 | 315 | 0,0063 | 3 | 0,0021 | |
| 11 | | Dây kéo co | x | x | Cuộn | 02/trường | | 2 | 1.350 | 0,0015 | 3 | 0,0005 | |
| 12 | | Xà đơn | x | x | Bộ | 01/trường | | 1 | 1.350 | 0,0007 | 5 | 0,0001 | |
| 13 | | Xà kép | x | x | Bộ | 01/trường | | 1 | 1.350 | 0,0007 | 5 | 0,0001 | |
| **II** | **DỤNG CỤ, THIẾT BỊ DẠY HỌC MÔN THỂ THAO TỰ CHỌN** | | | | | | | | | | | | |
| | *(Chỉ trang bị những dụng cụ tương ứng, phù hợp với môn thể thao được nhà trường lựa chọn)* | | | | | | | | | | | | |
| | **CÁC MÔN ĐIỀN KINH** | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Chạy cự li ngắn** | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | | Bàn đạp xuất phát | x | x | Bộ | 05/trường | | 5 | 1.350 | 0,0037 | 5 | 0,0007 | |
| 1.2 | | Dây đích | x | x | Chiếc | 01/GV | | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |
| **2** | **Nhảy xa** | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | | Ván giậm nhảy | x | x | Chiếc | 01/hố cát | | 1 | 1.350 | 0,0007 | 3 | 0,0002 | |
| 2.2 | | Dụng cụ xới cát | x | x | Chiếc | 01/hố cát | | 1 | 1.350 | 0,0007 | 3 | 0,0002 | |
| 2.3 | | Bàn trang san cát | x | x | Chiếc | 01/hố cát | | 1 | 1.350 | 0,0007 | 3 | 0,0002 | |
| **3** | **Nhảy cao** | | | | | | | | | | | | |
| 3.1 | | Cột nhảy cao | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 315 | 0,0032 | 5 | 0,0006 | |
| 3.2 | | Xà nhảy cao | x | x | Chiếc | 01/GV | | 1 | 315 | 0,0032 | 5 | 0,0006 | |
| 3.3 | | Đệm nhảy cao | x | x | Bộ (2 tấm) | 02/trường | | 2 | 1.350 | 0,0015 | 5 | 0,0003 | |
| **4** | **Đẩy tạ** | | | | | | | | | | | | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh | | Quy ra định mức/ học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | Số lượng thiết bị | Số học sinh | | | | |
| 4.1 | | Quả tạ Nam | x | x | Quả | 05/GV | | 5 | 315 | 0,0159 | 5 | 0,0032 | |
| 4.2 | | Quả tạ Nữ | x | x | Quả | 05/GV | | 5 | 315 | 0,0159 | 5 | 0,0032 | |
| | **CÁC MÔN BÓNG** | | | | | | | | | | | | |
| **5** | **Bóng đá** | | | | | | | | | | | | |
| 5.1 | | Quả bóng đá | x | x | Quả | 20/GV | | 20 | 315 | 0,0635 | 2 | 0,0317 | |
| 5.2 | | Cầu môn, lưới | x | x | Bộ | 02/trường | | 2 | 1.350 | 0,0015 | 5 | 0,0003 | |
| **6** | **Bóng rổ** | | | | | | | | | | | | |
| 6.1 | | Quả bóng rổ | x | x | Quả | 20/GV | | 20 | 315 | 0,0635 | 2 | 0,0317 | |
| 6.2 | | Cột, bảng rổ | x | x | Bộ | 02/trường | | 2 | 1.350 | 0,0015 | 5 | 0,0003 | |
| **7** | **Bóng chuyền** | | | | | | | | | | | | |
| 7.1 | | Quả bóng chuyền | x | x | Quả | 20/GV | | 20 | 315 | 0,0635 | 2 | 0,0317 | |
| 7.2 | | Cột và lưới | x | x | Bộ | 02/trường | | 2 | 1.350 | 0,0015 | 5 | 0,0003 | |
| **8** | **Bóng bàn** | | | | | | Dùng chung cho lớp 10, 11, 12 | | | | | | |
| 8.1 | | Quả bóng bàn | x | x | Quả | 30/GV | | 30 | 315 | 0,0952 | 2 | 0,0476 | |
| 8.2 | | Vợt | x | x | Chiếc | 15/GV | | 15 | 315 | 0,0476 | 3 | 0,0159 | |
| 8.3 | | Bàn, lưới | x | x | Bộ | 03/trường | | 3 | 1.350 | 0,0022 | 5 | 0,0004 | |
| **9** | **Bóng ném** | | | | | | | | | | | | |
| 9.1 | | Quả bóng ném | x | x | Quả | 15/GV | | 15 | 315 | 0,0476 | 2 | 0,0238 | |
| 9.2 | | Cầu môn, lưới | x | x | Bộ | 02/trường | | 2 | 1.350 | 0,0015 | 5 | 0,0003 | |
| **10** | **Quần vợt** | | | | | | | | | | | | |
| 10.1 | | Quả bóng Tennis | x | x | Hộp | 05/GV | | 5 | 315 | 0,0159 | 2 | 0,0079 | |
| 10.2 | | Vợt | x | x | Chiếc | 15/GV | | 15 | 315 | 0,0476 | 3 | 0,0159 | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh | | Quy ra định mức/ học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | Số lượng thiết bị | Số học sinh | | | | |
| 10.3 | | Cột, lưới | x | x | Bộ | 02/trường | | 2 | 1.350 | 0,0015 | 5 | 0,0003 | |
| | **CÁC MÔN CẦU** | | | | | | | | | | | | |
| **11** | **Đá cầu** | | | | | | | | | | | | |
| 11.1 | | Quả cầu đá | x | x | Quả | 25/GV | | 25 | 315 | 0,0794 | 1 | 0,0794 | |
| 11.2 | | Cột, lưới | x | x | Bộ | 03/trường | | 3 | 1.350 | 0,0022 | 5 | 0,0004 | |
| **12** | **Cầu lông** | | | | | | | | | | | | |
| 12.1 | | Quả cầu lông | x | | Quả | 25/GV | | 25 | 315 | 0,0794 | 1 | 0,0794 | |
| 12.2 | | Vợt | x | x | Chiếc | 20/GV | | 20 | 315 | 0,0635 | 3 | 0,0212 | |
| 12.3 | | Cột, lưới | x | x | Bộ | 03/trường | | 3 | 1.350 | 0,0022 | 5 | 0,0004 | |
| **13** | **Cầu mây** | | | | | | | | | | | | |
| 13.1 | | Quả cầu mây | x | x | Quả | 20/GV | | 20 | 315 | 0,0635 | 1 | 0,0635 | |
| 13.2 | | Cột, lưới | x | x | Bộ | 03/trường | | 3 | 1.350 | 0,0022 | 5 | 0,0004 | |
| | **CÁC MÔN THỂ THAO KHÁC** | | | | | | | | | | | | |
| **14** | **Võ thuật** | | | | | | | | | | | | |
| 14.1 | | Trụ đấm, đá | x | x | Chiếc | 01/GV | | 1 | 315 | 0,0032 | 5 | 0,0006 | |
| 14.2 | | Đích đấm, đá (cầm tay) | x | x | Chiếc | 10/GV | | 10 | 315 | 0,0317 | 3 | 0,0106 | |
| 14.3 | | Thiết bị bảo hộ | | x | Bộ | 02/GV | | 2 | 315 | 0,0063 | 3 | 0,0021 | |
| 14.4 | | Thảm xốp | x | x | Chiếc | 40/trường | | 40 | 1.350 | 0,0296 | 2 | 0,0148 | |
| **15** | **Đẩy gậy** | Gậy | x | x | Chiếc | 10/GV | | | | | 2 | 0,0000 | |
| **16** | **Cờ Vua** | | | | | | | | | | | | |
| 16.1 | | Bàn cờ, quân cờ | | x | Bộ | 20/GV | | 20 | 315 | 0,0635 | 2 | 0,0317 | |
| 16.2 | | Bàn và quân cờ treo tường | x | | Bộ | 01/GV | | 1 | 315 | 0,0032 | 5 | 0,0006 | |
| **17** | **Bơi** | | | | | | | | | | | | |
| 17.1 | | Phao bơi | | x | Chiếc | 20/trường | | 20 | 1.350 | 0,0148 | 2 | 0,0074 | |
| 17.2 | | Sào cứu hộ | x | x | Chiếc | 02/trường | | 2 | 1.350 | 0,0015 | 3 | 0,0005 | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh | | Quy ra định mức/ học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | Số lượng thiết bị | Số học sinh | | | | |
| 17.3 | | Phao cứu sinh | x | x | Chiếc | 06/trường | | 6 | 1.350 | 0,0044 | 2 | 0,0022 | |
| **18** | **Thể dục nhịp điệu** | | | | | | | | | | | | |
| 18.1 | | Thảm xốp | x | x | Chiếc | 40/trường | | 40 | 1.350 | 0,0296 | 2 | 0,0148 | |
| 18.2 | | Thiết bị âm thanh đa năng di động | x | | Bộ | 01/GV | Có thể sử dụng thiết bị dùng chung | 1 | 315 | 0,0032 | 5 | 0,0006 | |
| **19** | **Khiêu vũ thể thao** | Thiết bị âm thanh đa năng di động | x | | Bộ | 01/GV | Có thể sử dụng thiết bị dùng chung | 1 | 315 | 0,0032 | 5 | 0,0006 | |
| **20** | **Kéo co** | Dây kéo co | | x | Cuộn | 02/trường | Có thể sử dụng thiết bị dùng chung | 2 | 1.350 | 0,0015 | 5 | 0,0003 | |
| **21** | **Golf** | | | | | | | | | | | | |
| 21.1 | | Gậy Golf | x | | Bộ | 01/GV | | 1 | 315 | 0,0032 | 5 | 0,0006 | |
| 21.2 | | Bóng Golf | x | x | Quả | 50/GV | | 50 | 315 | 0,1587 | 2 | 0,0794 | |
| 21.3 | | Lưới chắn bóng | x | x | Chiếc | 01/trường | | 1 | 1.350 | 0,0007 | 5 | 0,0001 | |
| **Thiết bị dạy học tối thiểu cấp Trung học phổ thông - Môn Lịch sử (Một giáo viên môn sử dạy 7 lớp = 7*45 = 315 học sinh)** | | | | | | | | | | | | | |
| **A** | **THIẾT BỊ DÙNG CHUNG** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho Lớp 10; 11; 12 | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |
| **B** | **THIẾT BỊ THEO CÁC CHỦ ĐỀ** | | | | | | | | | | | | |
| | **LỚP 10** | | | | | | | | | | | | |
| **I** | **BẢN ĐỒ/LƯỢC ĐỒ** | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Một số nền văn minh thế giới thời kì cổ - trung đại** | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | | Lược đồ các quốc gia cổ đại phương Đông và phương Tây | x | | Tờ | 01/GV | | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |
| **2** | **Văn minh Đông Nam Á** | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | | Lược đồ các quốc gia Đông Nam Á cổ và phong kiến | x | | Tờ | 01/GV | | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |
| **3** | **Chuyên đề 10.2: Bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa ở Việt Nam** | | | | | | | | | | | | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh | | Quy ra định mức/ học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | Số lượng thiết bị | Số học sinh | | | | |
| 3.1 | | Lược đồ di sản văn hóa ở Việt Nam | x | | Tờ | 01/GV | | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |
| **II** | **BĂNG/ĐĨA/PHẦN MỀM/VIDEO-CLIP** | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Lịch sử và sử học** | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | | Phim tài liệu: Một số hiện vật tiêu biểu của nền Văn minh sông Hồng và văn minh Đại Việt | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |
| **2** | **Một số nền văn minh thế giới thời kì cổ - trung đại** | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | | Phim tài liệu: Thành tựu tiêu biểu của một số nền văn minh phương Đông | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |
| 2.2 | | Phim tài liệu: Thành tựu tiêu biểu của một số nền văn minh phương Tây | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |
| **3** | **Các cuộc cách mạng công nghiệp trong lịch sử thế giới** | | | | | | | | | | | | |
| 3.1 | | Phim tài liệu: Thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất. | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |
| 3.2 | | Phim tài liệu: Thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ hai. | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |
| 3.3 | | Phim tài liệu: Thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba. | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |
| 3.4 | | Phim tài liệu: Thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh | | Quy ra định mức/ học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | Số lượng thiết bị | Số học sinh | | | | |
| **4** | **Văn minh Đông Nam Á** | | | | | | | | | | | | |
| 4.1 | | Phim tư liệu: Thành tựu của văn minh Đông Nam Á. | x | | Bộ | 01/GV | | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |
| **5** | **Một số nền văn minh trên đất nước Việt Nam (trước năm 1858)** | | | | | | | | | | | | |
| 5.1 | | Phim mô phỏng: Thành tựu của các nền văn minh trên đất nước Việt Nam (trước năm 1858) | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |
| **6** | **Cộng đồng các dân tộc Việt Nam** | | | | | | | | | | | | |
| 6.1 | | Phim tư liệu: Đời sống vật chất và tinh thần của cộng đồng các dân tộc Việt Nam. | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |
| **7** | **Chuyên đề 10.2: Bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa ở Việt Nam** | | | | | | | | | | | | |
| 7.1 | | Video/clip: Di sản văn hóa ở Việt Nam. | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |
| | **LỚP 11** | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **BẢN ĐỒ/LƯỢC ĐỒ** | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Cách mạng tư sản và sự phát triển của chủ nghĩa tư bản** | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | | Lược đồ thế giới thế kỉ XVI - thế kỉ XVIII | x | | Bộ | 01/GV | | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |
| **2** | **Quá trình giành độc lập dân tộc của các quốc gia Đông Nam Á** | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | | Lược đồ Đông Nam Á cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX | x | | Bộ | 01/GV | | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |
| **3** | **Chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và chiến tranh giải phóng dân tộc trong lịch sử Việt Nam (trước Cách mạng tháng Tám năm 1945)** | | | | | | | | | | | | |
| 3.1 | | Lược đồ Chiến thắng Bạch Đằng (năm 938) | x | | Tờ | 01/GV | | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh | | Quy ra định mức/ học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | Số lượng thiết bị | Số học sinh | | | | |
| 3.2 | | Lược đồ Kháng chiến chống Tống thời Lý (1075 - 1077) | x | | Tờ | 01/GV | | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |
| 3.3 | | Lược đồ Kháng chiến chống xâm lược Mông - Nguyên | x | | Bộ | 01/GV | | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |
| 3.4 | | Lược đồ Khởi nghĩa Lam Sơn (1418 - 1427) | x | | Bộ | 01/GV | | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |
| 3.5 | | Lược đồ Phong trào Tây Sơn | x | | Bộ | 01/GV | | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |
| 3.6 | | Lược đồ khởi nghĩa Hai Bà Trưng (40 - 43) | x | | Tờ | 01/GV | | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |
| 3.7 | | Lược đồ Quá trình Pháp xâm lược Việt Nam (1858 - 1884) | x | | Tờ | 01/GV | | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |
| 3.8 | | Lược đồ Cuộc kháng chiến chống Pháp xâm lược của nhân dân Bắc Kì (1858 - 1884) | x | | Tờ | 01/GV | | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |
| **II** | **BĂNG/ĐĨA/ PHẦN MỀM** | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và chiến tranh giải phóng dân tộc trong lịch sử Việt Nam (trước Cách mạng tháng Tám năm 1945)** | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | | Phim mô phỏng: Một số cuộc Chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và chiến tranh giải phóng dân tộc trong lịch sử Việt Nam | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |
| 2 | **Lịch sử bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông** | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | | Phim tư liệu: Chủ quyền biển đảo của Việt Nam | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh | | Quy ra định mức/ học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | Số lượng thiết bị | Số học sinh | | | | |
| | **LỚP 12** | | | | | | | | | | | | |
| **I** | **BẢN ĐỒ/LƯỢC ĐỒ** | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Cách mạng tháng Tám năm 1945, chiến tranh giải phóng dân tộc và chiến tranh bảo vệ Tổ quốc trong lịch sử Việt Nam (từ tháng 8 năm 1945 đến nay)** | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | | Lược đồ Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 | x | | Tờ | 01/GV | | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |
| 1.2 | | Lược đồ Chiến dịch Điện Biên Phủ 1954 | x | | Tờ | 01/GV | | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |
| 1.3 | | Lược đồ Tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975 | x | | Tờ | 01/GV | | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |
| **II** | **BĂNG/ĐĨA/PHẦN MỀM/VIDEO-CLIP** | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Asean: Những chặng đường lịch sử** | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | | Video/clip: Sự ra đời và phát triển của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |
| **2** | **Cách mạng tháng Tám năm 1945, chiến tranh giải phóng dân tộc và chiến tranh bảo vệ Tổ quốc trong lịch sử Việt Nam (từ tháng 8 năm 1945 đến nay)** | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | | Video/clip: Cách mạng tháng Tám 1945 | x | | Bộ | 01/GV | | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |
| 2.2 | | Video/clip: Tổng tiến công xuân 1975 | x | | Bộ | 01/GV | | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |
| 2.3 | | Video/clip: Thành tựu tiêu biểu trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc thời kì 1954 - 1973 | x | | Bộ | 01/GV | | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |
| **3** | **Công cuộc đổi mới ở Việt Nam từ năm 1986 đến nay** | | | | | | | | | | | | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh | | Quy ra định mức/ học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | Số lượng thiết bị | Số học sinh | | | | |
| 3.1 | | Video/clip: Thành tựu của Việt Nam trong thời kì đổi mới đất nước | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |
| **4** | **Hồ Chí Minh trong lịch sử Việt Nam** | | | | | 01/GV | | 1 | 315 | 0,0032 | | | |
| 4.1 | | Phim tư liệu: Hồ Chí Minh - Anh hùng giải phóng dân tộc | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |
| 4.2 | | Phim tư liệu: Dấu ấn Hồ Chí Minh trong lòng nhân dân thế giới và Việt Nam. | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| **Thiết bị dạy học tối thiểu cấp Trung học phổ thông - Môn Địa lý (Một giáo viên địa lý dạy 7 lớp = 7 x 45 = 315 học sinh)** | | | | | | | | | | | | | |
| **A** | **THIẾT BỊ THEO CÁC CHỦ ĐỀ** | | | | | | | | | | | | |
| **I** | **TRANH ẢNH** | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Chủ đề: Trái Đất** | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | | Tranh cấu trúc của Trái Đất | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 10 | 1 | 315 | 0,0032 | 2 | 0,0016 | |
| 1.2 | | Tranh cấu tạo vỏ Trái Đất và vỏ địa lí | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 10 Dùng chung với chủ đề: Một số quy luật của vỏ địa lí | 1 | 315 | 0,0032 | 2 | 0,0016 | |
| **2** | **Chủ đề: Thạch quyển** | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | | Tranh một số dạng địa hình được tạo thành do nội lực và ngoại lực | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 10 | 1 | 315 | 0,0032 | 2 | 0,0016 | |
| **3** | **Chủ đề: Sinh quyển** | | | | | | | | | | | | |
| 3.1 | | Sơ đồ giới hạn của sinh quyển | | x | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 10 | 4 | 315 | 0,0127 | 2 | 0,0063 | |
| **II** | **BẢN ĐỒ/LƯỢC ĐỒ** | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Chủ đề: Trái Đất** | | | | | | | | | | | | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh | | Quy ra định mức/ học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | Số lượng thiết bị | Số học sinh | | | | |
| 1.1 | | Lược đồ các mảng kiến tạo, các vành đai động đất và núi lửa trên Trái Đất | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 10 Dùng chung chủ đề :Thạch quyển | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |
| **2** | **Chủ đề: Khí quyển** | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | | Bản đồ nhiệt độ không khí trên Trái Đất | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 10 | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |
| 2.2 | | Bản đồ các đới và kiểu khí hậu trên Trái Đất | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 10 | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |
| 2.3 | | Bản đồ phân bố lượng mưa trung bình năm trên Trái Đất | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 10 | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |
| **3** | **Chủ đề: Thủy quyển** | | | | | | | | | | | | |
| 3.1 | | Bản đồ các dòng biển trong đại dương trên thế giới | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 10 | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |
| **4** | **Chủ đề: Sinh quyển** | | | | | | | | | | | | |
| 4.1 | | Bản đồ phân bố của các nhóm đất và sinh vật trên Trái Đất | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 10 | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |
| **5** | **Chủ đề: Địa lí các ngành kinh tế** | | | | | | | | | | | | |
| 5.1 | | Bản đồ phân bố cây trồng và vật nuôi trên thế giới | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 10 | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |
| 5.2 | | Bản đồ phân bố một số ngành công nghiệp trên thế giới | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 10 | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |
| 5.3 | | Bản đồ phân bố giao thông vận tải và bưu chính viễn thông trên thế giới | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 10 | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |
| 5.4 | | Bản đồ phân bố du lịch và tài chính ngân hàng trên thế giới | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 10 | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |
| **6** | **Chủ đề: Khu vực Mỹ Latinh** | | | | | | | | | | | | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh | | Quy ra định mức/ học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | Số lượng thiết bị | Số học sinh | | | | |
| 6.1 | | Bản đồ địa lí tự nhiên khu vực Mỹ Latinh | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 11 | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |
| 7 | **Chủ đề: Liên minh châu Âu (EU)** | | | | | | | | | | | | |
| 7.1 | | Bản đồ Liên minh châu Âu | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 11 | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |
| 8 | **Chủ đề: Khu vực Đông Nam Á** | | | | | | | | | | | | |
| 8.1 | | Bản đồ địa lí tự nhiên khu vực Đông Nam Á | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 11 | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |
| 9 | **Chủ đề: Tây Nam Á** | | | | | | | | | | | | |
| 9.1 | | Bản đồ địa lí tự nhiên khu vực Tây Nam Á | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 11 | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |
| 10 | **Chủ đề: Hợp chúng quốc Hoa Kì** | | | | | | | | | | | | |
| 10.1 | | Bản đồ địa lí tự nhiên Hoa Kì | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 11 | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |
| 11 | **Chủ đề: Liên bang Nga** | | | | | | | | | | | | |
| 11.1 | | Bản đồ địa lí tự nhiên Liên bang Nga | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 11 | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |
| 12 | **Chủ đề: Nhật Bản** | | | | | | | | | | | | |
| 12.1 | | Bản đồ địa lí tự nhiên Nhật Bản | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 11 | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |
| 13 | **Chủ đề: Cộng hòa nhân dân Trung Hoa (Trung Quốc)** | | | | | | | | | | | | |
| 13.1 | | Bản đồ địa lí tự nhiên Trung Quốc | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 11 | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |
| 14 | **Chủ đề: Cộng hòa Nam Phi** | | | | | | | | | | | | |
| 14.1 | | Bản đồ địa lí tự nhiên Nam Phi | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 11 | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |
| 15 | **Chủ đề: Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ** | | | | | | | | | | | | |
| 15.1 | | Bản đồ hành chính Việt Nam | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 12 | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |
| 15.2 | | Bản đồ địa lí tự nhiên Việt Nam | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 12 (Sử dụng chung với chủ đề: Sự phân hóa đa dạng của thiên nhiên) | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |
| 16 | **Chủ đề: Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa và ảnh hưởng đến sản xuất, đời sống** | | | | | | | | | | | | |
| 16.1 | | Bản đồ khí hậu Việt Nam | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 12 | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |
| 17 | **Chủ đề: Vấn đề phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản** | | | | | | | | | | | | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh | | Quy ra định mức/ học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | Số lượng thiết bị | Số học sinh | | | | |
| 17.1 | | Bản đồ phân bố nông nghiệp Việt Nam | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 12 | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |
| **18** | **Chủ đề: Vấn đề phát triển công nghiệp** | | | | | | | | | | | | |
| 18.1 | | Bản đồ phân bố công nghiệp Việt Nam | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 12 | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |
| **19** | **Chủ đề: Vấn đề phát triển dịch vụ** | | | | | | | | | | | | |
| 19.1 | | Bản đồ giao thông vận tải và bưu chính viễn thông Việt Nam | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 12 | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |
| 19.2 | | Bản đồ thương mại và du lịch Việt Nam | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 12 | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |
| **20** | **Chủ đề:Khai thác thế mạnh ở Trung du và miền núi Bắc Bộ** | | | | | | | | | | | | |
| 20.1 | | Bản đồ Trung du và miền núi Bắc Bộ | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 12 | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |
| **21** | **Chủ đề: Phát triển kinh tế - xã hội ở Đồng bằng sông Hồng** | | | | | | | | | | | | |
| 21.1 | | Bản đồ Đồng bằng sông Hồng | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 12 | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |
| **22** | **Chủ đề: Phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản ở Bắc Trung Bộ** | | | | | | | | | | | | |
| 22.1 | | Bản đồ Bắc Trung Bộ | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 12 | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |
| **23** | **Chủ đề: Phát triển kinh tế biển ở Duyên hải Nam Trung Bộ** | | | | | | | | | | | | |
| 23.1 | | Bản đồ Duyên hải Nam Trung Bộ | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 12 | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |
| **24** | **Chủ đề: Khai thác thế mạnh để phát triển kinh tế Tây Nguyên** | | | | | | | | | | | | |
| 24.1 | | Bản đồ Tây Nguyên | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 12 | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |
| **25** | **Chủ đề: Phát triển kinh tế - xã hội ở Đông Nam Bộ** | | | | | | | | | | | | |
| 25.1 | | Bản đồ Đông Nam Bộ | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 12 | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |
| **26** | **Chủ đề: Sử dụng hợp lí tự nhiên để phát triển kinh tế ở Đồng bằng sông Cửu Long** | | | | | | | | | | | | |
| 26.1 | | Bản đồ Đồng bằng sông Cửu Long | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 12 | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |
| **III** | **VIDEO/CLIP** | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Chủ đề: Trái Đất** | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | | Video/Clip về Trái Đất | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 10 (Sử dụng chung với chủ đề: Một số quy luật của vỏ địa lí) | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |
| **2** | **Chủ đề: Biến đổi khí hậu** | | | | | | | | | | | | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh | | Quy ra định mức/ học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | Số lượng thiết bị | Số học sinh | | | | |
| 2.1 | | Video/Clip về biến đổi khí hậu trên thế giới | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 10 | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |
| 3 | **Chủ đề: Một số vấn đề về du lịch thế giới** | | | | | | | | | | | | |
| 3.1 | | Video/Clip về du lịch thế giới và Việt Nam | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 11 | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |
| 4 | **Chủ đề: Vấn đề sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường** | | | | | | | | | | | | |
| 4.1 | | Video/Clip về bảo vệ môi trường | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 12 | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |
| 5 | **Chủ đề: Phát triển kinh tế và đảm bảo quốc phòng an ninh ở biển Đông và các đảo, quần đảo** | | | | | | | | | | | | |
| 5.1 | | Video/Clip về khai thác tổng hợp tài nguyên biển - đảo Việt Nam | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 12 | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |
| 6 | **Chủ đề: Thiên tai và biện pháp phòng chống** | | | | | | | | | | | | |
| 6.1 | | Video/Clip về thiên tai và biện pháp phòng chống | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 12 | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |
| B | **HỌC LIỆU ĐIỆN TỬ** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 10,11,12 | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| **Thiết bị dạy học tối thiểu cấp Trung học phổ thông - Môn Giáo dục Kinh tế - Pháp luật (Một giáo viên dạy 7 lớp = 7 x 45 = 315 học sinh)** | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | **Hoạt động của nền kinh tế** | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Nền kinh tế và các chủ thể của nền kinh tế | Tranh thể hiện sơ đồ mô phỏng về các chủ thể tham gia trong nền kinh tế và vai trò của các chủ thể tham gia trong nền kinh tế. | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 10 | 1 | 315 | 0,0032 | 2 | 0,0016 | |
| 1.2 | Thị trường và cơ chế thị trường | Tranh thể hiện sơ đồ các loại hình thị trường cơ bản | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 10 | 1 | 315 | 0,0032 | 2 | 0,0016 | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh | | Quy ra định mức/ học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | Số lượng thiết bị | Số học sinh | | | | |
| 1.3 | Hội nhập kinh tế quốc tế | Tranh ảnh về hoạt động kí kết hợp tác kinh tế quốc tế giữa chính phủ Việt Nam với 1 số tổ chức quốc tế và khu vực | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 12 | 1 | 315 | 0,0032 | 2 | 0,0016 | |
| **2** | **Hoạt động kinh tế của Nhà nước** | | | | | | | 1 | 315 | 0,0032 | | | |
| 2.1 | Ngân sách Nhà nước và Thuế | Tranh thể hiện sơ đồ mô phỏng một số loại thuế phổ biến | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 10 | 1 | 315 | 0,0032 | 2 | 0,0016 | |
| 2.2 | Bảo hiểm và An sinh xã hội | Tranh thể hiện một số loại hình bảo hiểm và chính sách an sinh xã hội cơ bản | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 12 | 1 | 315 | 0,0032 | 2 | 0,0016 | |
| **3** | **Hoạt động sản xuất kinh doanh** | | | | | | | 1 | 315 | 0,0032 | | | |
| 3.1 | Tín dụng và cách sử dụng các dịch vụ tín dụng | Tranh thể hiện sơ đồ một số dịch vụ tín dụng cơ bản | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 10 | 1 | 315 | 0,0032 | 2 | 0,0016 | |
| 3.2 | Ý tưởng, cơ hội kinh doanh và các năng lực cần thiết của người kinh doanh | Tranh thể hiện sơ đồ các nguồn giúp tạo ý tưởng kinh doanh | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 11 | 1 | 315 | 0,0032 | 2 | 0,0016 | |
| 3.3 | Lạm phát, thất nghiệp | Tranh thể hiện sơ đồ các loại hình lạm phát và thất nghiệp. | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 11 | 1 | 315 | 0,0032 | 2 | 0,0016 | |
| 3.4 | Đạo đức kinh doanh | Tranh thể hiện sơ đồ: - Vai trò của đạo đức kinh doanh - Các biểu hiện của đạo đức kinh doanh | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 11 | 1 | 315 | 0,0032 | 2 | 0,0016 | |
| 3.5 | Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp | Tranh thể hiện sơ đồ các hình thức thực hiện trách nhiệm XH của doanh nghiệp | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 12 | 1 | 315 | 0,0032 | 2 | 0,0016 | |
| **4** | **Hoạt động tiêu dùng** | | | | | | | 1 | 315 | 0,0032 | | | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh | | Quy ra định mức/ học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | Số lượng thiết bị | Số học sinh | | | | |
| 4.1 | Lập kế hoạch tài chính cá nhân | Tranh thể hiện sơ đồ các bước lập kế hoạch tài chính cá nhân. | x | | Tờ | 01 tờ/GV | Dùng cho lớp 10 | 1 | 315 | 0,0032 | 2 | 0,0016 | |
| **5** | **Hệ thống chính trị và pháp luật** | | | | | | | | | | | | |
| 5.1 | Hệ thống chính trị nước CHXHCN Việt Nam | - Tranh thể hiện sơ đồ hệ thống chính trị Việt Nam<br>- Sơ đồ tổ chức bộ máy nhà nước ở Việt Nam. | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 10 | 1 | 315 | 0,0032 | 2 | 0,0016 | |
| | | Video/clip về nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo Hiến pháp mới | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 10 | 1 | 315 | 0,0032 | 2 | 0,0016 | |
| 5.2 | Pháp luật nước CHXHCN Việt Nam | Tranh mô phỏng hệ thống pháp luật và văn bản pháp luật Việt Nam theo luật mới | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 10 | 1 | 315 | 0,0032 | 2 | 0,0016 | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| **b Trung học phổ thông – Môn Vật lý** | | | | | | | | | | | | | |
| (Danh mục thiết bị được tính cho 01 phòng học bộ môn) | | | | | | | | | | | | | |
| **A** | **THIẾT BỊ DÙNG CHUNG** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Biến áp nguồn | x | x | Cái | 7 | | 7 | 1.350 | 0,0052 | 5 | 0,0010 | |
| 2 | | Bộ thu nhận số liệu | x | x | Bộ | 2 | | 2 | 1.350 | 0,0015 | 5 | 0,0003 | |
| 3 | | Bộ thiết bị đo kĩ thuật số tích hợp | x | x | Bộ | 7 | | 7 | 1.350 | 0,0052 | 5 | 0,0010 | |
| 4 | | Bộ thiết bị dạy học điện tử, mô phỏng môn Vật lý | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |
| 5 | | Dây nối | x | x | Bộ | 7 | | 7 | 1.350 | 0,0052 | 5 | 0,0010 | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh | | Quy ra định mức/ học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | Số lượng thiết bị | Số học sinh | | | | |
| 6 | | Đồng hồ đo điện đa năng | x | x | Cái | 7 | | 7 | 1.350 | 0,0052 | 5 | 0,0010 | |
| 7 | | Giá thí nghiệm | x | x | Bộ | 7 | | 7 | 1.350 | 0,0052 | 5 | 0,0010 | |
| 8 | | Hộp quả treo | x | x | Hộp | 7 | | 7 | 1.350 | 0,0052 | 5 | 0,0010 | |
| 9 | | Lò xo | x | x | Cái | 7 | | 7 | 1.350 | 0,0052 | 5 | 0,0010 | |
| 10 | | Máy phát âm tần | x | x | Cái | 7 | | 7 | 1.350 | 0,0052 | 5 | 0,0010 | |
| 11 | | Máy tính (để bàn hoặc xách tay) | x | | Bộ/ chiếc | 1 | | 1 | 1.350 | 0,0007 | 5 | 0,0001 | |
| 12 | | Máy chiếu (hoặc Màn chiếu hiển thị) | x | | Bộ | 1 | | 1 | 1.350 | 0,0007 | 5 | 0,0001 | |
| 13 | | Cảm biến âm thanh | x | x | Cái | 7 | | 7 | 1.350 | 0,0052 | 5 | 0,0010 | |
| 14 | | Loa | x | x | Cái | 7 | | 7 | 1.350 | 0,0052 | 5 | 0,0010 | |
| 15 | | Cảm biến dòng điện | x | x | Cái | 7 | | 7 | 1.350 | 0,0052 | 5 | 0,0010 | |
| 16 | | Cảm biến điện thế | x | x | Cái | 7 | | 7 | 1.350 | 0,0052 | 5 | 0,0010 | |
| **B** | **DỤNG CỤ** | | | | | | | | | | | | |
| | **Động học** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Thiết bị đo độ dịch chuyển, tốc độ, vận tốc | x | x | Bộ | 7 | | 7 | 1.350 | 0,0052 | 5 | 0,0010 | |
| 2 | | Thiết bị đo vận tốc và gia tốc của vật rơi tự do | x | x | Bộ | 7 | | 7 | 1.350 | 0,0052 | 5 | 0,0010 | |
| | **Động lực học** | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | Thiết bị đo gia tốc | x | x | Bộ | 7 | | 7 | 1.350 | 0,0052 | 5 | 0,0010 | |
| 4 | | Thiết bị tổng hợp hai lực đồng quy và song song | x | x | Bộ | 7 | | 7 | 1.350 | 0,0052 | 5 | 0,0010 | |
| | **Động lượng** | | | | | | | | | | | | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh | | Quy ra định mức/ học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | Số lượng thiết bị | Số học sinh | | | | |
| 5 | | Thiết bị khảo sát động lượng | x | x | Bộ | 7 | | 7 | 1.350 | 0,0052 | 5 | 0,0010 | |
| 6 | | Thiết bị khảo sát năng lượng trong va chạm | x | x | Bộ | 7 | | 7 | 1.350 | 0,0052 | 5 | 0,0010 | |
| | **Biến dạng của vật rắn** | | | | | | | | | | | | |
| 7 | | Thiết bị chứng minh định luật Hooke | x | x | Bộ | 7 | | 7 | 1.350 | 0,0052 | 5 | 0,0010 | |
| | **Dao động** | | | | | | | | | | | | |
| 8 | | Con lắc lò xo, con lắc đơn | x | x | Bộ | 7 | | 7 | 1.350 | 0,0052 | 5 | 0,0010 | |
| | **Sóng** | | | | | | | | | | | | |
| 9 | | Thiết bị đo tần số sóng âm | x | x | Bộ | 7 | | 7 | 1.350 | 0,0052 | 5 | 0,0010 | |
| 10 | | Thiết bị giao thoa sóng nước | x | x | Bộ | 7 | | 7 | 1.350 | 0,0052 | 5 | 0,0010 | |
| 11 | | Thiết bị tạo sóng dừng | x | x | Bộ | 7 | | 7 | 1.350 | 0,0052 | 5 | 0,0010 | |
| 12 | | Thiết bị đo tốc độ truyền âm | x | x | Bộ | 7 | | 7 | 1.350 | 0,0052 | 5 | 0,0010 | |
| | **Trường điện (Điện trường)** | | | | | | | | | | | | |
| 13 | | Thiết bị thí nghiệm điện tích | x | x | Bộ | 7 | | 7 | 1.350 | 0,0052 | 5 | 0,0010 | |
| | **Dòng điện, mạch điện** | | | | | | | | | | | | |
| 14 | | Thiết bị khảo sát nguồn điện | x | x | Bộ | 7 | | 7 | 1.350 | 0,0052 | 5 | 0,0010 | |
| | **Vật lí nhiệt** | | | | | | | | | | | | |
| 15 | | Thiết bị khảo sát nội năng | x | x | Bộ | 7 | | 7 | 1.350 | 0,0052 | 5 | 0,0010 | |
| 16 | | Thiết bị khảo sát truyền nhiệt lượng | x | x | Bộ | 7 | | 7 | 1.350 | 0,0052 | 5 | 0,0010 | |
| 17 | | Thiết bị đo nhiệt dung riêng | x | x | Bộ | 7 | | 7 | 1.350 | 0,0052 | 5 | 0,0010 | |
| | **Khí lí tưởng** | | | | | | | | | | | | |
| 18 | | Thiết bị chứng minh định luật Boyle | x | x | Bộ | 7 | | 7 | 1.350 | 0,0052 | 5 | 0,0010 | |
| 19 | | Thiết bị chứng minh định luật Charles | x | x | Bộ | 7 | | 7 | 1.350 | 0,0052 | 5 | 0,0010 | |
| | **Từ trường (Trường từ)** | | | | | | | | | | | | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh | | Quy ra định mức/ học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | Số lượng thiết bị | Số học sinh | | | | |
| 20 | | Thiết bị tạo từ phổ | x | x | Bộ | 7 | | 7 | 1.350 | 0,0052 | 5 | 0,0010 | |
| 21 | | Thiết bị xác định hướng của lực từ | x | x | Bộ | 7 | | 7 | 1.350 | 0,0052 | 5 | 0,0010 | |
| 22 | | Thiết bị đo cảm ứng từ | x | x | Bộ | 7 | | 7 | 1.350 | 0,0052 | 5 | 0,0010 | |
| 23 | | Thiết bị cảm ứng điện tử | x | x | Bộ | 7 | | 7 | 1.350 | 0,0052 | 5 | 0,0010 | |
| | **Dòng điện xoay chiều** | | | | | | | | | | | | |
| 24 | | Thiết bị khảo sát đoạn mạch điện xoay chiều | x | x | Bộ | 7 | | 7 | 1.350 | 0,0052 | 5 | 0,0010 | |
| 25 | | Thiết bị khảo sát dòng điện qua diode | x | x | Bộ | 7 | | 7 | 1.350 | 0,0052 | 5 | 0,0010 | |
| | **Vật lí lượng tử** | | | | | | | | | | | | |
| 26 | | Thiết bị khảo sát dòng quang điện | x | x | Bộ | 7 | | 7 | 1.350 | 0,0052 | 5 | 0,0010 | |
| **C** | **PHẦM MỀM MÔ PHỎNG, VIDEO** | | | | | | | | | | | | |
| | **Biến dạng của vật rắn** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Video biến dạng và đặc tính của lò xo | x | x | Bộ | 1 | | 1 | 1.350 | 0,0007 | 3 | 0,0002 | |
| | **Trái Đất và bầu trời** | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | Bản đồ sao hoặc Bộ mô phỏng 3D | x | x | Bộ | 1 | | 1 | 1.350 | 0,0007 | 3 | 0,0002 | |
| 3 | | Bộ 3D mô phỏng hệ Mặt Trời | x | x | Bộ | 1 | | 1 | 1.350 | 0,0007 | 3 | 0,0002 | |
| 4 | | Bộ 3D mô phỏng Trái Đất, Mặt Trời, Mặt Trăng | x | x | Bộ | 1 | | 1 | 1.350 | 0,0007 | 3 | 0,0002 | |
| 5 | | Bộ 3D mô phỏng nhật, nguyệt thực, thủy triều | x | x | Bộ | 1 | | 1 | 1.350 | 0,0007 | 3 | 0,0002 | |
| | **Dao động** | | | | | | | | | | | | |
| 6 | | Video/Bộ 3D mô phỏng dao động | x | x | Bộ | 1 | | 1 | 1.350 | 0,0007 | 3 | 0,0002 | |
| | **Sóng** | | | | | | | | | | | | |
| 7 | | Video về hình ảnh sóng | x | x | Bộ | 1 | | 1 | 1.350 | 0,0007 | 3 | 0,0002 | |
| 8 | | Video về chuyển động của phần tử môi trường | x | x | Bộ | 1 | | 1 | 1.350 | 0,0007 | 3 | 0,0002 | |
| | **Điện trường (Trường điện)** | | | | | | | | | | | | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh | | Quy ra định mức/ học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | Số lượng thiết bị | Số học sinh | | | | |
| 9 | | Video về điện thế | x | x | Bộ | 1 | | 1 | 1.350 | 0,0007 | 3 | 0,0002 | |
| 10 | | Video/Bộ 3D về tụ điện trong cuộc sống | x | x | Bộ | 1 | | 1 | 1.350 | 0,0007 | 3 | 0,0002 | |
| | **Dòng điện, mạch điện** | | | | | | | | | | | | |
| 11 | | Video về cường độ dòng điện. | x | x | Bộ | 1 | | 1 | 1.350 | 0,0007 | 3 | 0,0002 | |
| 12 | | Bộ 3D mô phỏng cấu tạo của mạch điện | x | x | Bộ | 1 | | 1 | 1.350 | 0,0007 | 3 | 0,0002 | |
| | **Trường hấp dẫn** | | | | | | | | | | | | |
| 13 | | Video/Bộ 3D về trường hấp dẫn và thế hấp dẫn | x | x | Bộ | 1 | | 1 | 1.350 | 0,0007 | 3 | 0,0002 | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| **Trung học phổ thông - Môn Hóa học** | | | | | | | | | | | | | |
| (Danh mục thiết bị được tính cho 01 phòng học bộ môn) | | | | | | | | | | | | | |
| **A** | **THIẾT BỊ DÙNG CHUNG** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Máy cất nước 1 lần | x | x | Cái | 1 | | 1 | 1.350 | 0,0007 | 5 | 0,0001 | |
| 2 | | Cân điện tử | x | x | Cái | 2 | | 2 | 1.350 | 0,0015 | 3 | 0,0005 | |
| 3 | | Tủ hút | x | x | Cái | 1 | | 1 | 1.350 | 0,0007 | 5 | 0,0001 | |
| 4 | | Tủ đựng hóa chất | x | x | Cái | 1 | | 1 | 1.350 | 0,0007 | 5 | 0,0001 | |
| 5 | | Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị) | x | | Cái | 1 | | 1 | 1.350 | 0,0007 | 5 | 0,0001 | |
| 6 | | Máy tính (để bàn hoặc xách tay) | x | | Bộ | 1 | | 1 | 1.350 | 0,0007 | 5 | 0,0001 | |
| 7 | | Bộ thiết bị dạy học điện tử, mô phỏng môn Hóa học | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 315 | 0,0032 | 5 | 0,0006 | |
| 8 | | Bộ dụng cụ đo các đại lượng không điện | x | x | Bộ | 2 | | 2 | 1.350 | 0,0015 | 5 | 0,0003 | |
| **B** | **THIẾT BỊ THEO CHỦ ĐỀ** | | | | | | | | | | | | |
| **I** | **TRANH ẢNH** | | | | | | | | | | | | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh | | Quy ra định mức/ học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | Số lượng thiết bị | Số học sinh | | | | |
| 1 | Bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học | Bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học | x | | Tờ | 01/GV | | 1 | 315 | 0,0032 | 2 | 0,0016 | |
| **II** | **BẢNG/ĐĨA/Bộ** | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **BẢNG/ĐĨA/BỘ DÙNG CHUNG CHO NHIỀU CHỦ ĐỀ** | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Nhập môn hóa học | Một số thao tác thí nghiệm hóa học | x | x | Bộ | 1 | | 1 | 1.350 | 0,0007 | 3 | 0,0002 | |
| 1.2 | | Bộ mô phỏng 3D | x | x | Bộ | 1 | | 1 | 1.350 | 0,0007 | 3 | 0,0002 | |
| **2** | **BẢNG/ĐĨA/BỘ DÙNG RIÊNG THEO CHỦ ĐỀ** | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Arene | Thí nghiệm phản ứng nitro hóa benzene | | x | Bộ | 1 | | 1 | 1.350 | 0,0007 | 3 | 0,0002 | |
| 2.2 | Dẫn xuất halogen | Thí nghiệm phản ứng thuỷ phân ethyl bromide (hoặc ethyl chloride) | | x | Bộ | 1 | | 1 | 1.350 | 0,0007 | 3 | 0,0002 | |
| 2.3 | Hợp chất carbonyl - carboxylic aci | Thí nghiệm phản ứng điều chế ethyl acetate | | x | Bộ | 1 | | 1 | 1.350 | 0,0007 | 3 | 0,0002 | |
| 2.4 | Ester - Lipide | Thí nghiệm phản ứng xà phòng hóa chất béo | | x | Bộ | 1 | | 1 | 1.350 | 0,0007 | 3 | 0,0002 | |
| 2.5 | Carbohydrat | Thí nghiệm phản ứng thủy phân celulose | | x | Bộ | 1 | | 1 | 1.350 | 0,0007 | 3 | 0,0002 | |
| 2.6 | | Thí nghiệm phản ứng thủy phân tinh bột | | x | Bộ | 1 | | 1 | 1.350 | 0,0007 | 3 | 0,0002 | |
| **III** | **DỤNG CỤ** | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **DỤNG CỤ DÙNG CHUNG CHO NHIỀU CHỦ ĐỀ** | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | | Ống đong hình trụ 100ml | | x | Cái | 7 | | 7 | 1.350 | 0,0052 | 3 | 0,0017 | |
| 1.2 | | Bình tam giác 100ml | | x | Cái | 7 | | 7 | 1.350 | 0,0052 | 3 | 0,0017 | |
| 1.3 | | Cốc thủy tinh 250ml | | x | Cái | 7 | | 7 | 1.350 | 0,0052 | 3 | 0,0017 | |
| 1.4 | | Cốc thủy tinh 100ml | | x | Cái | 7 | | 7 | 1.350 | 0,0052 | 3 | 0,0017 | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh | | Quy ra định mức/ học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | Số lượng thiết bị | Số học sinh | | | | |
| 1.5 | | Cốc đốt | | x | Cái | 7 | | 7 | 1.350 | 0,0052 | 3 | 0,0017 | |
| 1.6 | | Ống nghiệm | | x | Cái | 50 | | 50 | 1.350 | 0,0370 | 3 | 0,0123 | |
| 1.7 | | Ống nghiệm có nhánh | | x | Cái | 20 | | 20 | 1.350 | 0,0148 | 3 | 0,0049 | |
| 1.8 | | Lọ thủy tinh miệng hẹp kèm ống hút nhỏ giọt | | x | Bộ | 25 | | 25 | 1.350 | 0,0185 | 3 | 0,0062 | |
| 1.9 | | Lọ thủy tinh miệng rộng | | x | Cái | 20 | | 20 | 1.350 | 0,0148 | 3 | 0,0049 | |
| 1.10 | | Ống hút nhỏ giọt | | x | Cái | 20 | | 20 | 1.350 | 0,0148 | 3 | 0,0049 | |
| 1.11 | | Ống dẫn thủy tinh các loại | | x | Bộ | 10 | | 10 | 1.350 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| 1.12 | | Bình cầu không nhánh đáy tròn | | x | Cái | 7 | | 7 | 1.350 | 0,0052 | 3 | 0,0017 | |
| 1.13 | | Bình cầu không nhánh đáy bằng | | x | Cái | 7 | | 7 | 1.350 | 0,0052 | 3 | 0,0017 | |
| 1.14 | | Bình cầu có nhánh | | x | Cái | 7 | | 7 | 1.350 | 0,0052 | 3 | 0,0017 | |
| 1.15 | | Phễu chiết hình quả lê | | x | Cái | 7 | | 7 | 1.350 | 0,0052 | 3 | 0,0017 | |
| 1.16 | | Phễu lọc thủy tinh cuống dài | | x | Cái | 7 | | 7 | 1.350 | 0,0052 | 3 | 0,0017 | |
| 1.17 | | Phễu lọc thủy tinh cuống ngắn | | x | Cái | 10 | | 10 | 1.350 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| 1.18 | | Đũa thủy tinh | | x | Cái | 7 | | 7 | 1.350 | 0,0052 | 3 | 0,0017 | |
| 1.19 | | Thìa xúc hóa chất | | x | Cái | 7 | | 7 | 1.350 | 0,0052 | 3 | 0,0017 | |
| 1.20 | | Đèn cồn | | x | Cái | 7 | | 7 | 1.350 | 0,0052 | 3 | 0,0017 | |
| 1.21 | | Bát sứ | | x | Cái | 7 | | 7 | 1.350 | 0,0052 | 3 | 0,0017 | |
| 1.22 | | Miếng kính mỏng | | x | Cái | 7 | | 7 | 1.350 | 0,0052 | 3 | 0,0017 | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh | | Quy ra định mức/ học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | Số lượng thiết bị | Số học sinh | | | | |
| 1.23 | | Bình Kíp tiêu chuẩn | x | | Cái | 2 | | 2 | 1.350 | 0,0015 | 3 | 0,0005 | |
| 1.24 | | Bộ dụng cụ thí nghiệm phân tích thể tích | | x | Bộ | 7 | | 7 | 1.350 | 0,0052 | 3 | 0,0017 | |
| 1.25 | | Kiềng 3 chân | | x | cái | 7 | | 7 | 1.350 | 0,0052 | 3 | 0,0017 | |
| 1.26 | | Lưới tản nhiệt | | x | cái | 7 | | 7 | 1.350 | 0,0052 | 3 | 0,0017 | |
| 1.27 | | Nút cao su không có lỗ các loại | | x | Bộ | 7 | | 7 | 1.350 | 0,0052 | 3 | 0,0017 | |
| 1.28 | | Nút cao su có lỗ các loại | | | Bộ | 7 | | 7 | 1.350 | 0,0052 | 3 | 0,0017 | |
| 1.29 | | Ống dẫn | | x | m | 5 | | 5 | 1.350 | 0,0037 | 3 | 0,0012 | |
| 1.30 | | Muỗng đốt hóa chất | | x | Cái | 7 | | 7 | 1.350 | 0,0052 | 3 | 0,0017 | |
| 1.31 | | Kẹp đốt hóa chất cỡ lớn | | x | Cái | 7 | | 7 | 1.350 | 0,0052 | 3 | 0,0017 | |
| 1.32 | | Kẹp đốt hóa chất cỡ nhỏ | | x | Cái | 7 | | 7 | 1.350 | 0,0052 | 3 | 0,0017 | |
| 1.33 | | Kẹp ống nghiệm | | x | Cái | 14 | | 14 | 1.350 | 0,0104 | 3 | 0,0035 | |
| 1.34 | | Chổi rửa ống nghiệm | | x | Cái | 14 | | 14 | 1.350 | 0,0104 | 3 | 0,0035 | |
| 1.35 | | Panh gắp hóa chất | | x | Cái | 7 | | 7 | 1.350 | 0,0052 | 3 | 0,0017 | |
| 1.36 | | Bình xịt tia nước | | x | Cái | 7 | | 7 | 1.350 | 0,0052 | 3 | 0,0017 | |
| 1.37 | | Bộ giá thí nghiệm | | x | Bộ | 7 | | 7 | 1.350 | 0,0052 | 3 | 0,0017 | |
| 1.38 | | Giá để ống nghiệm | | x | Cái | 14 | | 14 | 1.350 | 0,0104 | 3 | 0,0035 | |
| 1.39 | | Khay mang dụng cụ và hóa chất | x | | Cái | 2 | | 2 | 1.350 | 0,0015 | 3 | 0,0005 | |
| 1.40 | | Khay đựng dụng cụ, hóa chất | | x | Cái | 7 | | 7 | 1.350 | 0,0052 | 3 | 0,0017 | |
| 1.41 | | Nhiệt kế rượu màu | | x | Cái | 7 | | 7 | 1.350 | 0,0052 | 3 | 0,0017 | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh | | Quy ra định mức/ học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | Số lượng thiết bị | Số học sinh | | | | |
| 1.42 | | Giấy lọc | | x | Hộp | 2 | | 2 | 1.350 | 0,0015 | 1 | 0,0015 | |
| 1.43 | | Giấy quỳ tím | | x | Hộp | 2 | | 2 | 1.350 | 0,0015 | 1 | 0,0015 | |
| 1.44 | | Giấy pH | | x | Tệp | 2 | | 2 | 1.350 | 0,0015 | 1 | 0,0015 | |
| 1.45 | | Giấy ráp | | x | Tấm | 7 | | 7 | 1.350 | 0,0052 | 1 | 0,0052 | |
| 1.46 | | Dũa 3 cạnh | | x | Cái | 7 | | 7 | 1.350 | 0,0052 | 3 | 0,0017 | |
| 1.47 | | Kéo cắt | | x | Cái | 7 | | 7 | 1.350 | 0,0052 | 3 | 0,0017 | |
| 1.48 | | Chậu nhựa | | x | Cái | 7 | | 7 | 1.350 | 0,0052 | 3 | 0,0017 | |
| 1.49 | | Áo khoác phòng thí nghiệm | x | x | Cái | 45 | | 45 | 1.350 | 0,0333 | 3 | 0,0111 | |
| 1.50 | | Kính bảo vệ mắt không màu | x | x | Cái | 45 | | 45 | 1.350 | 0,0333 | 3 | 0,0111 | |
| 1.51 | | Kính bảo vệ mắt có màu | x | x | Cái | 45 | | 45 | 1.350 | 0,0333 | 3 | 0,0111 | |
| 1.52 | | Khẩu trang y tế | x | x | Hộp | 3 | | 3 | 1.350 | 0,0022 | 1 | 0,0022 | |
| 1.53 | | Găng tay cao su | x | x | Hộp | 3 | | 3 | 1.350 | 0,0022 | 1 | 0,0022 | |
| **2** | **DỤNG CỤ DÙNG RIÊNG THEO CHỦ ĐỀ** | | | | | | | | 1.350 | 0,0000 | | | |
| 2.1 | Hydrocarbon không no | Bình sục khí Drechsel | | x | Cái | 7 | | 7 | 1.350 | 0,0052 | 3 | 0,0017 | |
| 2.2 | Carbohydrate | Mặt kính đồng hồ | | x | Cái | 7 | | 7 | 1.350 | 0,0052 | 3 | 0,0017 | |
| 2.3 | Thế điện cực và nguồn điện hoá học | Bộ thí nghiệm về nguồn điện hóa học | | x | Bộ | 7 | | 7 | 1.350 | 0,0052 | 3 | 0,0017 | |
| 2.4 | Điện phân | Bộ điện phân dung dịch | | x | Bộ | 7 | | 7 | 1.350 | 0,0052 | 3 | 0,0017 | |
| **IV** | **HÓA CHẤT** | | | | | | | | | | | | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh | | Quy ra định mức/ học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | Số lượng thiết bị | Số học sinh | | | | |
| 1 | **HÓA CHẤT DÙNG CHUNG CHO NHIỀU CHỦ ĐỀ** | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | | Bột sắt Fe, loại mịn có màu trắng xám | | x | g | 100 | | 100 | 1.350 | 0,0741 | 1 | 0,0741 | |
| 1.2 | | Băng magnesium (Mg) | | x | g | 100 | | 100 | 1.350 | 0,0741 | 1 | 0,0741 | |
| 1.3 | | Nhôm lá (Al) | | x | g | 100 | | 100 | 1.350 | 0,0741 | 1 | 0,0741 | |
| 1.4 | | Nhôm bột, loại mịn màu trắng bạc | | x | g | 100 | | 100 | 1.350 | 0,0741 | 1 | 0,0741 | |
| 1.5 | | Đồng vụn (Cu) | | x | g | 100 | | 100 | 1.350 | 0,0741 | 1 | 0,0741 | |
| 1.6 | | Đồng lá (Cu) | | x | g | 100 | | 100 | 1.350 | 0,0741 | 1 | 0,0741 | |
| 1.7 | | Kẽm viên (Zn) | | x | g | 100 | | 100 | 1.350 | 0,0741 | 1 | 0,0741 | |
| 1.8 | | Sodium (Na) | | x | g | 100 | | 100 | 1.350 | 0,0741 | 1 | 0,0741 | |
| 1.9 | | Lưu huỳnh bột (S) | | x | g | 100 | | 100 | 1.350 | 0,0741 | 1 | 0,0741 | |
| 1.10 | | Bromine lỏng (Br2) | | x | ml | 100 | | 100 | 1.350 | 0,0741 | 1 | 0,0741 | |
| 1.11 | | Iodine (I2) | | x | g | 100 | | 100 | 1.350 | 0,0741 | 1 | 0,0741 | |
| 1.12 | | Sodium hydroxide (NaOH) | | x | g | 500 | | 500 | 1.350 | 0,3704 | 1 | 0,3704 | |
| 1.13 | | Hydrochloric acid 37% (HCl) | | x | ml | 500 | | 500 | 1.350 | 0,3704 | 1 | 0,3704 | |
| 1.14 | | Sulfuric acid 98% ($H_2SO_4$ ) | | x | ml | 500 | | 500 | 1.350 | 0,3704 | 1 | 0,3704 | |
| 1.15 | | Nitric acid 65% ($HNO_3$) | | x | ml | 100 | | 100 | 1.350 | 0,0741 | 1 | 0,0741 | |
| 1.16 | | Potassium iodide (KI) | | x | g | 100 | | 100 | 1.350 | 0,0741 | 1 | 0,0741 | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh | | Quy ra định mức/ học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | Số lượng thiết bị | Số học sinh | | | | |
| 1.17 | | Sodium floride (NaF) | | x | g | 100 | | 100 | 1.350 | 0,0741 | 1 | 0,0741 | |
| 1.18 | | Sodium chloride (NaCl) | | x | g | 100 | | 100 | 1.350 | 0,0741 | 1 | 0,0741 | |
| 1.19 | | Sodium bromide (NaBr) | | x | g | 100 | | 100 | 1.350 | 0,0741 | 1 | 0,0741 | |
| 1.20 | | Sodium iodide (NaI) | | x | g | 100 | | 100 | 1.350 | 0,0741 | 1 | 0,0741 | |
| 1.21 | | Calcium chloride ($CaCl_2.6H_2O$) | | x | g | 100 | | 100 | 1.350 | 0,0741 | 1 | 0,0741 | |
| 1.22 | | Iron(III) chloride (FeCl3) | | x | g | 100 | | 100 | 1.350 | 0,0741 | 1 | 0,0741 | |
| 1.23 | | Iron sulfate heptahydrate ($FeSO_4.7H_2O$) | | x | g | 100 | | 100 | 1.350 | 0,0741 | 1 | 0,0741 | |
| 1.24 | | Potassium nitrate ($KNO_3$) | | x | g | 100 | | 100 | 1.350 | 0,0741 | 1 | 0,0741 | |
| 1.25 | | Silver nitrate ($AgNO_3$) | | x | g | 30 | | 30 | 1.350 | 0,0222 | 1 | 0,0222 | |
| 1.26 | | Copper (II) sulfate ($CuSO_4.5H_2O$) | | x | g | 500 | | 500 | 1.350 | 0,3704 | 1 | 0,3704 | |
| 1.27 | | Zinc sulfate ($ZnSO_4.7H_2O$) | | x | g | 100 | | 100 | 1.350 | 0,0741 | 1 | 0,0741 | |
| 1.28 | | Calcium carbonate ($CaCO_3$) | | x | g | 100 | | 100 | 1.350 | 0,0741 | 1 | 0,0741 | |
| 1.29 | | Sodium carbonate ($Na_2CO_3.10H_2O$) | | x | g | 100 | | 100 | 1.350 | 0,0741 | 1 | 0,0741 | |
| 1.30 | | sodium hydrogen carbonate ($NaHCO_3$) | | x | g | 100 | | 100 | 1.350 | 0,0741 | 1 | 0,0741 | |
| 1.31 | | Dung dịch ammonia bão hòa (NH3) | | x | ml | 100 | | 100 | 1.350 | 0,0741 | 1 | 0,0741 | |
| 1.32 | | Potassium permanganate ($KMnO_4$) | | x | g | 100 | | 100 | 1.350 | 0,0741 | 1 | 0,0741 | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh | | Quy ra định mức/ học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | Số lượng thiết bị | Số học sinh | | | | |
| 1.33 | | Potassium chlorate ($KClO_3$) | | x | g | 100 | | 100 | 1.350 | 0,0741 | 1 | 0,0741 | |
| 1.34 | | Sodium thiosulfate ($Na_2S_2O_3$) | | x | g | 100 | | 100 | 1.350 | 0,0741 | 1 | 0,0741 | |
| 1.35 | | Hydropeoxide 30% ($H_2O_2$) | | x | ml | 100 | | 100 | 1.350 | 0,0741 | 1 | 0,0741 | |
| 1.36 | | Phenolphtalein | | x | g | 10 | | 10 | 1.350 | 0,0074 | 1 | 0,0074 | |
| 1.37 | | Dầu ăn/ dầu dừa | | x | ml | 1000 | | 1000 | 1.350 | 0,7407 | 1 | 0,7407 | |
| 1.38 | | Glucose ($C_6H_{12}O_6$) | | x | g | 500 | | 500 | 1.350 | 0,3704 | 1 | 0,3704 | |
| 1.39 | | Ethanol 96° ($C_2H_5OH$ ) | | x | ml | 1000 | | 1000 | 1.350 | 0,7407 | 1 | 0,7407 | |
| 1.40 | | Than gỗ | | x | g | 200 | | 200 | 1.350 | 0,1481 | 1 | 0,1481 | |
| 1.41 | | Cồn đốt | | x | ml | 2000 | | 2000 | 1.350 | 1,4815 | 1 | 1,4815 | |
| 1.42 | | Dây phanh xe đạp | | x | cái | 1 | | 1 | 1.350 | 0,0007 | 1 | 0,0007 | |
| **2** | **HÓA CHẤT DÙNG RIÊNG CHO MỘT CHỦ ĐỀ** | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Cân bằng hóa học | Sodium acetate ($CH_3COONa$) | | x | g | 100 | | 100 | 1.350 | 0,0741 | 1 | 0,0741 | |
| 2.2 | Nitrogen và sulfur | Ammonium sulfate, $(NH_4)_2SO_4$ hoặc Ammonium nitrate ($NH_4NO_3$) | | x | g | 100 | | 100 | 1.350 | 0,0741 | 1 | 0,0741 | |
| 2.3 | Hydrocarbon | Hexane ($C_6H_{14}$) | | x | ml | 500 | | 500 | 1.350 | 0,3704 | 1 | 0,3704 | |
| 2.4 | | Calcium carbide ($CaC_2$) | | x | g | 300 | | 300 | 1.350 | 0,2222 | 1 | 0,2222 | |
| 2.5 | | Benzene ($C_6H_6$) | | x | ml | 200 | | 200 | 1.350 | 0,1481 | 1 | 0,1481 | |
| 2.6 | | Toluene ($C_7H_8$) | | x | ml | 100 | | 100 | 1.350 | 0,0741 | 1 | 0,0741 | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh | | Quy ra định mức/ học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | Số lượng thiết bị | Số học sinh | | | | |
| 2.7 | Dẫn xuất halogen - alcohol - phenol | Chloroethane (C2H5Cl) | | x | ml | 200 | | 200 | 1.350 | 0,1481 | 1 | 0,1481 | |
| 2.8 | | Glycerol ($C_3H_8O_3$) | | x | ml | 300 | | 300 | 1.350 | 0,2222 | 1 | 0,2222 | |
| 2.9 | | Phenol ($C_6H_5OH$) | | x | g | 100 | | 100 | 1.350 | 0,0741 | 1 | 0,0741 | |
| 2.10 | Hợp chất carbonyl (aldehyde - ketone) - carboxylic acid | Ethanal ($C_2H_4O$) | | x | ml | 300 | | 300 | 1.350 | 0,2222 | 1 | 0,2222 | |
| 2.11 | | Acetic acid ($CH_3COOH$) | | x | ml | 300 | | 300 | 1.350 | 0,2222 | 1 | 0,2222 | |
| 2.12 | Carbohydrate | Saccharose ($C_{12}H_{22}O_{11}$) | | x | g | 300 | | 300 | 1.350 | 0,2222 | 1 | 0,2222 | |
| 2.13 | | Tinh bột (starch), $(C_6H_{10}O_5)_n$ | | x | g | 100 | | 100 | 1.350 | 0,0741 | 1 | 0,0741 | |
| 2.14 | Hợp chất chứa nitrogen | Methylamine $CH_3NH_2$ hoặc Ethylamine $C_2H_5NH_2$ | | x | ml | 100 | | 100 | 1.350 | 0,0741 | 1 | 0,0741 | |
| 2.15 | | Aniline ($C_6H_5NH_2$) | | x | ml | 100 | | 100 | 1.350 | 0,0741 | 1 | 0,0741 | |
| 2.16 | Nguyên tố nhóm IA, IIA | Barium chloride ($BaCl_2$) | | x | g | 100 | | 100 | 1.350 | 0,0741 | 1 | 0,0741 | |
| 2.17 | Chuyên đề 12.2 | Aluminum potassium sulfate Dodecahydrate ($KAl(SO_4)_2.12H_2O$) | | x | g | 100 | | 100 | 1.350 | 0,0741 | 1 | 0,0741 | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| **Trung học phổ thông - Môn Sinh học** | | | | | | | | | | | | | |
| (Danh mục thiết bị được tính cho 01 phòng học bộ môn) | | | | | | | | | | | | | |
| **I** | **THIẾT BỊ DÙNG CHUNG** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Ống nghiệm | x | x | Ống | 50 | | 50 | 1.350 | 0,0370 | 2 | 0,0185 | |
| 2 | | Giá để ống nghiệm | x | x | Cái | 10 | | 10 | 1.350 | 0,0074 | 2 | 0,0037 | |
| 3 | | Đèn cồn | x | x | Cái | 7 | | 7 | 1.350 | 0,0052 | 2 | 0,0026 | |
| 4 | | Cốc thủy tinh loại 250ml | x | x | Cái | 7 | | 7 | 1.350 | 0,0052 | 2 | 0,0026 | |
| 5 | | Chổi rửa ống nghiệm | x | x | Cái | 7 | | 7 | 1.350 | 0,0052 | 2 | 0,0026 | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh | | Quy ra định mức/ học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | Số lượng thiết bị | Số học sinh | | | | |
| 6 | | Kính hiển vi | x | x | Cái | 7 | | 7 | 1.350 | 0,0052 | 2 | 0,0026 | |
| 7 | | Dao cắt tiêu bản | | x | Cái | 7 | | 7 | 1.350 | 0,0052 | 2 | 0,0026 | |
| 8 | | Ethanol 96° | | x | ml | 100 | | 100 | 1.350 | 0,0741 | 1 | 0,0741 | |
| 9 | | Lam kính | | x | Hộp | 7 | | 7 | 1.350 | 0,0052 | 1 | 0,0052 | |
| 10 | | Lamen | | x | Hộp | 7 | | 7 | 1.350 | 0,0052 | 1 | 0,0052 | |
| 11 | | Kim mũi mác | | x | Cái | 7 | | 7 | 1.350 | 0,0052 | 2 | 0,0026 | |
| 12 | | Cối, chày sứ | | x | Cái | 7 | | 7 | 1.350 | 0,0052 | 2 | 0,0026 | |
| 13 | | Đĩa Petri | | x | Cái | 7 | | 7 | 1.350 | 0,0052 | 2 | 0,0026 | |
| 14 | | Panh kẹp | | x | Cái | 7 | | 7 | 1.350 | 0,0052 | 2 | 0,0026 | |
| 15 | | Pipet | | x | Cái | 7 | | 7 | 1.350 | 0,0052 | 2 | 0,0026 | |
| 16 | | Đũa thủy tinh | x | x | Cái | 14 | | 14 | 1.350 | 0,0104 | 2 | 0,0052 | |
| 17 | | Giấy thấm | x | x | Cuộn | 7 | | 7 | 1.350 | 0,0052 | 1 | 0,0052 | |
| 18 | | Bộ đồ mổ | | x | Bộ | 7 | | 7 | 1.350 | 0,0052 | 2 | 0,0026 | |
| 19 | | Video về kĩ thuật làm tiêu bản NST tạm thời ở | | x | Video | 1 | | 1 | 1.350 | 0,0007 | 3 | 0,0002 | |
| 20 | | Bình tia nước | x | x | Cái | 5 | | 5 | 1.350 | 0,0037 | 2 | 0,0019 | |
| 21 | | Pipet nhựa | x | x | Cái | 15 | | 15 | 1.350 | 0,0111 | 2 | 0,0056 | |
| 22 | | Đĩa đồng hồ | x | x | Cái | 7 | | 7 | 1.350 | 0,0052 | 2 | 0,0026 | |
| 23 | | Kẹp ống nghiệm | x | x | Cái | 7 | | 7 | 1.350 | 0,0052 | 2 | 0,0026 | |
| 24 | | Lọ kèm ống nhỏ giọt | x | x | Cái | 7 | | 7 | 1.350 | 0,0052 | 2 | 0,0026 | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh | | Quy ra định mức/ học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | Số lượng thiết bị | Số học sinh | | | | |
| 25 | | Lọ có nút nhám | x | x | Cái | 7 | | 7 | 1.350 | 0,0052 | 2 | 0,0026 | |
| 26 | | Quả bóp cao su | x | x | Cái | 7 | | 7 | 1.350 | 0,0052 | 2 | 0,0026 | |
| 27 | | Bút viết kính | x | x | Cái | 7 | | 7 | 1.350 | 0,0052 | 1 | 0,0052 | |
| 28 | | Cân kỹ thuật | x | x | Cái | 2 | | 2 | 1.350 | 0,0015 | 3 | 0,0005 | |
| 29 | | Găng tay cao su | x | x | Hộp | 2 | | 2 | 1.350 | 0,0015 | 1 | 0,0015 | |
| 30 | | Máy cất nước 1 lần | x | x | Bộ | 1 | | 1 | 1.350 | 0,0007 | 5 | 0,0001 | |
| 31 | | Tủ hút | x | x | Cái | 1 | | 1 | 1.350 | 0,0007 | 5 | 0,0001 | |
| 32 | | Tủ bảo quản kính hiển vi | x | x | Cái | 1 | | 1 | 1.350 | 0,0007 | 5 | 0,0001 | |
| 33 | | Tủ bảo quản hóa chất | x | x | Cái | 1 | | 1 | 1.350 | 0,0007 | 5 | 0,0001 | |
| 34 | | Cảm biến độ pH | x | x | Cái | 7 | | 7 | 1.350 | 0,0052 | 5 | 0,0010 | |
| 35 | | Cảm biến độ ẩm | x | x | Cái | 7 | | 7 | 1.350 | 0,0052 | 5 | 0,0010 | |
| 36 | | Bộ thiết bị dạy học điện tử, mô phỏng môn Sinh | x | | Bộ | 01/GV | | 1 | 315 | 0,0032 | 5 | 0,0006 | |
| 37 | | Bộ thu nhận số liệu | x | x | Cái | 1 | | 1 | 1.350 | 0,0007 | 5 | 0,0001 | |
| **II** | **THIẾT BỊ THEO CÁC CHỦ ĐỀ** | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **TRANH ẢNH** | | | | | | | | | | | | |
| | **Lớp 10** | | | | | | | | | | | | |
| | **Giới thiệu chung về các cấp độ tổ chức của thế giới sống** | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | | Các cấp độ tổ chức của thế giới sống | x | x | Tờ | 01/GV | | 1 | 315 | 0,0032 | 2 | 0,0016 | |
| | **Sinh học tế bào** | | | | | | | | | | | | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh | | Quy ra định mức/ học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | Số lượng thiết bị | Số học sinh | | | | |
| 1.2 | Cấu trúc tế bào | So sánh cấu trúc tế bào nhân sơ và tế bào nhân thực | x | x | Tờ | 01/GV | | 1 | 315 | 0,0032 | 2 | 0,0016 | |
| 1.3 | Trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng trong tế bào | Sự vận chuyển các chất qua màng sinh chất | x | x | Tờ | 01/GV | | 1 | 315 | 0,0032 | 2 | 0,0016 | |
| 1.4 | Chu kỳ tế bào và phân bào | Sơ đồ chu kì tế bào và nguyên phân | x | x | Tờ | 01/GV | | 1 | 315 | 0,0032 | 2 | 0,0016 | |
| 1.5 | | Sơ đồ quá trình giảm phân | x | x | Tờ | 01/GV | | 1 | 315 | 0,0032 | 2 | 0,0016 | |
| | **Sinh học vi sinh vật và virus** | | | | | | | | | | | | |
| 1.6 | Virus và các ứng dụng | Một số loại virus | x | x | Tờ | 01/GV | | 1 | 315 | 0,0032 | 2 | 0,0016 | |
| 1.7 | | Sơ đồ sự nhân lên của virus trong tế bào chủ | x | x | Tờ | 01/GV | | 1 | 315 | 0,0032 | 2 | 0,0016 | |
| | **Lớp 11** | | | | | | | | | | | | |
| | **Trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng ở thực vật** | | | | | | | | | | | | |
| 1.8 | Trao đổi nước và khoáng ở thực vật | Trao đổi nước ở thực vật | x | x | Tờ | 01/GV | | 1 | 315 | 0,0032 | 2 | 0,0016 | |
| | **Dinh dưỡng và tiêu hóa ở động vật** | | | | | | | 1 | 315 | 0,0032 | | | |
| 1.9 | Tiêu hóa ở động vật | Các hình thức tiêu hoá ở động vật | x | x | Tờ | 01/GV | | 1 | 315 | 0,0032 | 2 | 0,0016 | |
| | **Hô hấp và trao đổi khí ở động vật** | | | | | | | | | | | | |
| 1.10 | Các hình thức hô hấp | Các hình thức trao đổi khí | x | x | Tờ | 01/GV | | 1 | 315 | 0,0032 | 2 | 0,0016 | |
| | **Vận chuyển các chất trong cơ thể động vật** | | | | | | | | | | | | |
| 1.11 | Hệ tuần hoàn | Sơ đồ các dạng hệ tuần hoàn | x | x | Tờ | 01/GV | | 1 | 315 | 0,0032 | 2 | 0,0016 | |
| | **Cơ chế cảm ứng ở động vật có hệ thần kinh** | | | | | | | | | | | | |
| 1.12 | | Sơ đồ cung phản xạ | x | x | Tờ | 01/GV | | 1 | 315 | 0,0032 | 2 | 0,0016 | |
| | **Sinh trưởng và phát triển ở động vật** | | | | | | | | | | | | |
| 1.13 | Các hình thức sinh trưởng và phát triển ở động vật | Sơ đồ vòng đời sinh trưởng và phát triển ở động vật | x | x | Tờ | 01/GV | | 1 | 315 | 0,0032 | 2 | 0,0016 | |
| | **Lớp 12** | | | | | | | | | | | | |
| | **Di truyền học** | | | | | | | | | | | | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh | | Quy ra định mức/ học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | Số lượng thiết bị | Số học sinh | | | | |
| 1.14 | Di truyền phân tử | Cơ chế tái bản DNA | x | x | Tờ | 01/GV | | 1 | 315 | 0,0032 | 2 | 0,0016 | |
| 1.15 | | Cơ chế phiên mã | x | x | Tờ | 01/GV | | 1 | 315 | 0,0032 | 2 | 0,0016 | |
| 1.16 | | Cơ chế dịch mã để tổng hợp protein | x | x | Tờ | 01/GV | | 1 | 315 | 0,0032 | 2 | 0,0016 | |
| 1.17 | Di truyền nhiễm sắc thể | Cấu trúc siêu hiển vi của NST | x | x | Tờ | 01/GV | | 1 | 315 | 0,0032 | 2 | 0,0016 | |
| | **Tiến hóa lớn và phát sinh chủng loại** | | | | | | | | | | | | |
| 1.18 | | Sơ đồ cây sự sống | x | x | Tờ | 01/GV | | 1 | 315 | 0,0032 | 2 | 0,0016 | |
| **2** | **MÔ HÌNH, MẪU VẬT** | | | | | | | | | | | | |
| | **Lớp 10** | | | | | | | | | | | | |
| | **Cấu trúc tế bào** | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | | Cấu tạo của tế bào động vật và tế bào thực vật | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 315 | 0,0032 | 5 | 0,0006 | |
| | **Lớp 11** | | | | | | | | | | | | |
| | **Hệ tuần hoàn** | | | | | | | | | | | | |
| 2.2 | | Cấu tạo của tim | x | x | Cái | 01/GV | | 1 | 315 | 0,0032 | 5 | 0,0006 | |
| | **Lớp 12** | | | | | | | | | | | | |
| | **Di truyền học** | | | | | | | | | | | | |
| 2.3 | | Mô hình cấu trúc DNA | x | x | Cái | 01/GV | | 1 | 315 | 0,0032 | 5 | 0,0006 | |
| **3** | **DỤNG CỤ** | | | | | | | | | | | | |
| | **Lớp 10** | | | | | | | | | | | | |
| | **Sinh học tế bào** | | | | | | | | | | | | |
| 3.1 | Thành phần hóa học của tế bào | Bộ thí nghiệm xác định thành phần hóa học của tế bào | | x | Bộ | 7 | | 7 | 1.350 | 0,0052 | 3 | 0,0017 | |
| 3.2 | Cấu trúc tế bào | Bộ thí nghiệm quan sát cấu trúc tế bào | | x | Bộ | 7 | | 7 | 1.350 | 0,0052 | 3 | 0,0017 | |
| 3.3 | Chu kì tế bào và phân bào | Bộ thí nghiệm làm tiêu bản về quá trình nguyên phân và giảm phân | | x | Bộ | 7 | | 7 | 1.350 | 0,0052 | 3 | 0,0017 | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh | | Quy ra định mức/ học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | Số lượng thiết bị | Số học sinh | | | | |
| 3.4 | Vi sinh vật | Bộ thí nghiệm thực hành phương pháp nghiên cứu vi sinh vật và sản phẩm ứng dụng | x | x | Bộ | 7 | | 7 | 1.350 | 0,0052 | 3 | 0,0017 | |
| | **Lớp 11** | | | | | | | | | | | | |
| | **Trao đổi nước và khoáng ở thực vật** | | | | | | | | | | | | |
| 3.5 | Trồng cây trong dung dịch | Bộ thiết bị khảo sát một số dữ liệu khi trồng cây | | x | Bộ | 7 | | 7 | 1.350 | 0,0052 | 3 | 0,0017 | |
| 3.6 | Trao đổi nước ở cơ thể thực vật | Bộ thiết bị khảo sát định tính sự trao đổi nước ở cơ thể thực vật | | x | Bộ | 7 | | 7 | 1.350 | 0,0052 | 3 | 0,0017 | |
| | **Quang hợp ở thực vật** | | | | | | | | | | | | |
| 3.7 | Quan sát lục lạp và tách chiết các sắc tố trong lá cây | Bộ thiết bị quan sát lục lạp và tách chiết các sắc tố trong lá cây | | x | Bộ | 7 | | 7 | 1.350 | 0,0052 | 3 | 0,0017 | |
| 3.8 | Quá trình hình thành tinh bột ở thực vật | Bộ thiết bị thí nghiệm về sự hình thành tinh bột | | x | Bộ | 7 | | 7 | 1.350 | 0,0052 | 3 | 0,0017 | |
| 3.9 | Sự thải oxygen trong quá trình quang hợp | Bộ thiết bị đo oxygen trong quá trình quang hợp | | x | Bộ | 7 | | 7 | 1.350 | 0,0052 | 3 | 0,0017 | |
| 3.10 | Hô hấp ở thực vật. | Bộ thiết bị khảo sát khả năng hô hấp ở thực vật | | x | Bộ | 7 | | 7 | 1.350 | 0,0052 | 3 | 0,0017 | |
| 3.11 | Hệ tuần hoàn | Bộ thiết bị khảo sát các chỉ số của hệ tuần hoàn | | x | Bộ | 2 | | 2 | 1.350 | 0,0015 | 3 | 0,0005 | |
| 3.12 | Hoạt động của tim | Bộ thiết bị tìm hiểu cấu trúc và hoạt động của tim | | x | Bộ | 7 | | 7 | 1.350 | 0,0052 | 3 | 0,0017 | |
| | **Lớp 12** | | | | | | | | | | | | |
| | **Di truyền học** | | | | | | | | | | | | |
| 3.13 | Di truyền phân tử | Bộ thí nghiệm tách chiết DNA | | x | Bộ | 7 | | 7 | 1.350 | 0,0052 | 3 | 0,0017 | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh | | Quy ra định mức/ học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | Số lượng thiết bị | Số học sinh | | | | |
| 3.14 | Di truyền nhiễm sắc thể | Bộ thiết bị thí nghiệm làm tiêu bản quan sát đột biến trên tiêu bản cố định và tạm thời | | x | Bộ | 7 | | 7 | 1.350 | 0,0052 | 3 | 0,0017 | |
| | **Sinh thái học** | | | | | | | | | | | | |
| 3.15 | Sinh thái học quần thể, quần xã | Bộ thiết bị khảo sát đặc trưng cơ bản của quần thể, quần xã | | x | Bộ | 7 | | 7 | 1.350 | 0,0052 | 3 | 0,0017 | |
| 3.16 | Nghiên cứu về hệ sinh thái | Bộ thiết bị đo chỉ tiêu môi trường trong hệ sinh thái | | x | Bộ | 7 | | 7 | 1.350 | 0,0052 | 3 | 0,0017 | |
| **4** | **HÓA CHẤT** | | | | | | | | | | | | |
| | **Lớp 10** | | | | | | | | | | | | |
| | **Sinh học tế bào** | | | | | | | | | | | | |
| 4.1 | Thành phần hóa học của tế bào | Bộ hóa chất xác định thành phần hóa học của tế bào | | x | Bộ | 1 | | 1 | 1.350 | 0,0007 | 1 | 0,0007 | |
| 4.2 | Cấu trúc tế bào | Bộ hóa chất làm tiêu bản, quan sát cấu trúc tế bào | | x | Bộ | 1 | | 1 | 1.350 | 0,0007 | 1 | 0,0007 | |
| 4.3 | Trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng trong tế bào | Bộ hóa chất xác định ảnh hưởng của các yếu tố đến hoạt tính enzyme | | x | Bộ | 1 | | 1 | 1.350 | 0,0007 | 1 | 0,0007 | |
| 4.4 | Chu kì tế bào và phân bào | Bộ hóa chất làm tiêu bản NST, quan sát nguyên phân, giảm phân | | x | Bộ | 1 | | 1 | 1.350 | 0,0007 | 1 | 0,0007 | |
| 4.5 | Vi sinh vật | Bộ hóa chất thực hành phương pháp nghiên cứu vi sinh vật | | x | Bộ | 1 | | 1 | 1.350 | 0,0007 | 1 | 0,0007 | |
| | **Lớp 11** | | | | | | | | | | | | |
| 4.6 | Quang hợp ở thực vật | Bộ hóa chất tách chiết sắc tố trong lá cây và sự hình thành tinh bột | x | x | Bộ | 1 | | 1 | 1.350 | 0,0007 | 1 | 0,0007 | |
| 4.7 | Thủy canh | Dung dịch dinh dưỡng | x | x | | 1 | | 1 | 1.350 | 0,0007 | 1 | 0,0007 | |
| 4.8 | Hoạt động của tim | NaCl 0,65% | | x | ml | 500 | | 500 | 1.350 | 0,3704 | 1 | 0,3704 | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh | | Quy ra định mức/ học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | Số lượng thiết bị | Số học sinh | | | | |
| | **Lớp 12** | | | | | | | | | | | | |
| | **Di truyền học** | | | | | | | | | | | | |
| 4.9 | Di truyền phân tử | Bộ hóa chất tách chiết DNA | | x | Bộ | 1 | | 1 | 1.350 | 0,0007 | 1 | 0,0007 | |
| 4.10 | Di truyền nhiễm sắc thể | Ethanol 96% | | x | ml | 100 | | 100 | 1.350 | 0,0741 | 1 | 0,0741 | |
| **5** | **VIDEO/CLIP** | | | | | | | | | | | | |
| | **Lớp 10** | | | | | | | | | | | | |
| | **Sinh học tế bào** | | | | | | | | | | | | |
| 5.1 | Thông tin ở tế bào | Quá trình truyền tin giữa các tế bào trong cơ thể | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |
| | **Lớp 11** | | | | | | | | | | | | |
| | **Trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng ở thực vật** | | | | | | | | | | | | |
| 5.2 | Trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng ở thực vật | Một số biểu hiện của cây do thiếu khoáng | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |
| | **Vận chuyển các chất trong cơ thể động vật** | | | | | | | | | | | | |
| 5.3 | Hệ tuần hoàn | Vận chuyển máu trong hệ mạch | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |
| 5.4 | Bài tiết và cân bằng nội môi | Cân bằng nội môi | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |
| | **Cơ chế cảm ứng ở động vật có hệ thần kinh** | | | | | | | 1 | 315 | 0,0032 | | | |
| 5.5 | Hệ thần kinh | Truyền tin qua synapse | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |
| 5.6 | Cơ chế cảm ứng ở động vật có hệ thần kinh | Phản xạ không điều kiện | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |
| | **Sinh trưởng và phát triển ở động vật** | | | | | | | | | | | | |
| 5.7 | Sinh trưởng và phát triển ở động vật | Các giai đoạn phát triển của người | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |
| 5.8 | | Quá trình sinh sản ở người | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh | | Quy ra định mức/ học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | Số lượng thiết bị | Số học sinh | | | | |
| 5.9 | | Quá trình sinh trưởng và phát triển ở động vật có biến thái | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |
| | **Tập tính ở động vật** | | | | | | | | | | | | |
| 5.10 | Tập tính | Một số tập tính ở động vật | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |
| | **Sinh trưởng và phát triển ở thực vật** | | | | | | | 1 | 315 | 0,0032 | | | |
| 5.11 | Sinh sản ở thực vật | Quá trình sinh sản ở thực vật có hoa | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |
| 5.12 | Phát triển ở thực vật | Phát triển ở thực vật có hoa | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |
| | **Lớp 12** | | | | | | | | | | | | |
| | **Di truyền học** | | | | | | | | | | | | |
| 5.13 | Di truyền nhiễm sắc thể | Thí nghiệm của Mendel | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |
| 5.14 | | Thí nghiệm Morgan | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |
| 5.15 | | Kĩ thuật làm tiêu bản NST tạm thời ở châu chấu | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |
| | **Tiến hóa** | | | | | | | | | | | | |
| 5.16 | Sự phát sinh loài người | Các giai đoạn phát sinh loài người | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |
| 5.17 | | Quá trình phát triển sinh vật qua các đại địa chất | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |
| | **Sinh thái học** | | | | | | | | | | | | |
| 5.18 | Hệ sinh thái | Diễn thế sinh thái | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |
| 5.19 | | Sự ấm lên toàn cầu | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |
| 5.20 | | Hướng dẫn thiết lập Hệ sinh thái | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh | | Quy ra định mức/ học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | Số lượng thiết bị | Số học sinh | | | | |
| **O CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP** | | | | | | | | | | | | | |
| **1. TRANH/SƠ ĐỒ** | | | | | | | | | | | | | |
| **Lớp 10** | | | | | | | | | | | | | |
| | **Công nghệ tế bào và một số thành tựu** | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | | Sơ đồ quy trình sản xuất chất chuyển hóa thứ cấp trong công nghệ nuôi cấy tế bào thực vật | x | x | Tờ | 01/GV | | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |
| 1.2 | | Sơ đồ về quy trình công nghệ tế bào thực vật trong vi nhân giống cây trồng | x | x | Tờ | 01/GV | | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |
| 1.3 | | Sơ đồ quy trình nuôi cấy mô tế bào động vật | x | x | Tờ | 01/GV | | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |
| | **Công nghệ enzyme và ứng dụng** | | | | | | | | | | | | |
| 1.4 | | Sơ đồ quy trình sản xuất enzyme từ động vật, thực vật và vi sinh vật | x | x | Tờ | 01/GV | | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |
| 1.5 | | Sơ đồ các bước tạo dòng DNA tái tổ hợp | x | x | Tờ | 01/GV | | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |
| | **Công nghệ vi sinh vật trong xử lí ô nhiễm môi trường** | | | | | | | | | | | | |
| 1.6 | | Sơ đồ về quá trình phân giải các hợp chất trong xử lí môi trường bằng công nghệ vi sinh: phân giải hiếu khí, kị khí, lên men | x | x | Tờ | 01 /GV | | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |
| **Lớp 11** | | | | | | | | | | | | | |
| | **Dinh dưỡng khoáng - tăng năng suất cây trồng và nông nghiệp sạch** | | | | | | | | | | | | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh | | Quy ra định mức/ học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | Số lượng thiết bị | Số học sinh | | | | |
| 1.7 | | Sơ đồ mô hình thuỷ canh theo hướng phát triển nông nghiệp sạch | x | x | Tờ | 01/GV | | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |
| **Lớp 12** | | | | | | | | | | | | | |
| | **Sinh học phân tử** | | | | | | | | | | | | |
| 1.8 | | Sơ đồ quy trình công nghệ gene ở thực vật và động vật | x | x | Tờ | 01/GV | | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |
| **2. DỤNG CỤ** | | | | | | | | | | | | | |
| **Lớp 11** | | | | | | | | | | | | | |
| | **Dinh dưỡng khoáng - tăng năng suất cây trồng và nông nghiệp sạch** | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | | Bộ thiết bị khảo sát một số dữ liệu khi trồng cây | | x | Bộ | 7 | | 7 | 1.350 | 0,0052 | 3 | 0,0017 | |
| **3** | **HÓA CHẤT** | | | | | | | | | | | | |
| **Lớp 11** | | | | | | | | | | | | | |
| **Dinh dưỡng khoáng - tăng năng suất cây trồng và nông nghiệp sạch** | | | | | | | | | | | | | |
| 3.1 | | Phân bón hóa học | x | x | kg | 15 | | 15 | 1.350 | 0,0111 | 1 | 0,0111 | |
| **4** | **VIDEO/CLIP** | | | | | | | | | | | | |
| **Lớp 10** | | | | | | | | | | | | | |
| **Công nghệ tế bào và một số thành tựu** | | | | | | | | | | | | | |
| 4.1 | | Video công nghệ tế bào thực vật (thành tựu, quy trình, triển vọng) | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |
| 4.2 | | Video công nghệ tế bào động vật (thành tựu, quy trình, triển vọng) | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |
| 4.3 | | Video về công nghệ tế bào gốc | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |
| **Công nghệ enzyme và ứng dụng** | | | | | | | | | | | | | |
| 4.4 | | Video về cơ sở khoa học và quy trình công nghệ sản xuất enzyme | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |
| 4. | **Công nghệ vi sinh vật trong xử lí ô nhiễm môi trường** | | | | | | | | | | | | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh | | Quy ra định mức/ học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | Số lượng thiết bị | Số học sinh | | | | |
| 4.5 | | Video về công nghệ thu hồi khí sinh học | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |
| 4.6 | | Video về công nghệ ứng dụng vi sinh vật trong xử lí môi trường (xử lý ô nhiễm môi trường đất, nước, chất thải rắn,...). | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |
| **Lớp 11** | | | | | | | | | | | | | |
| | **Dinh dưỡng khoáng - tăng năng suất cây trồng và nông nghiệp sạch** | | | | | | | | | | | | |
| 4.7 | | Video về biện pháp kĩ thuật sử dụng dinh dưỡng khoáng nhằm tạo nền nông nghiệp sạch | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |
| | **Một số bệnh dịch ở người và cách phòng ngừa, điều trị** | | | | | | | | | | | | |
| 4.8 | | Video về một số dịch bệnh phổ biến ở người (cúm, tả, sốt xuất huyết, AIDS, Covid-19...) | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |
| | **Vệ sinh an toàn thực phẩm** | | | | | | | | | | | | |
| 4.9 | | Video về nguyên nhân, tác hại, biện pháp phòng và điều trị ngộ độc thực phẩm | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |
| 4.10 | | Video về biện pháp đảm bảo an toàn thực phẩm | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |
| **Lớp 12** | | | | | | | | | | | | | |
| | **Sinh học phân tử** | | | | | | | | | | | | |
| 4.11 | | Video về nguyên lí của phương pháp tách chiết ADN từ tế bào và nguyên tắc ứng dụng sinh học phân tử trong thực tiễn. | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh | | Quy ra định mức/ học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | Số lượng thiết bị | Số học sinh | | | | |
| 4.12 | | Video về quá trình ứng dụng công nghệ gene và triển vọng trong tương lai | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |
| | **Kiểm soát sinh học** | | | | | | | | | | | | |
| 4.13 | | Video về cơ sở, vai trò của một số biện pháp kiểm soát sinh học | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |
| | **Sinh thái nhân văn** | | | | | | | | | | | | |
| 4.14 | | Video về giá trị của sinh thái nhân văn trong việc phát triển bền vững ở một số lĩnh vực (nông nghiệp, phát triển đô thị, bảo tồn và phát triển, thích ứng với biến đổi khí hậu) | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| **Thiết bị dạy học tối thiểu cấp Trung học phổ thông - Môn Công nghệ** | | | | | | | | | | | | | |
| (Danh mục thiết bị được tính cho 01 phòng học bộ môn) | | | | | | | | | | | | | |
| | **PHẦN I: ĐỊNH HƯỚNG CÔNG NGHIỆP** | | | | | | | | | | | | |
| **A** | **THIẾT BỊ DÙNG CHUNG** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Bộ vật liệu cơ khí | x | x | Bộ | 3 | Dùng cho lớp 10, 11, 12 | 3 | 1.350 | 0,0022 | 5 | 0,0004 | |
| 2 | | Bộ dụng cụ cơ khí | x | x | Bộ | 4 | Dùng cho lớp 10, 11, 12 | 4 | 1.350 | 0,0030 | 5 | 0,0006 | |
| 3 | | Bộ thiết bị cơ khí cỡ nhỏ | x | x | Bộ | 1 | Dùng cho lớp 10, 11, 12 | 1 | 1.350 | 0,0007 | 5 | 0,0001 | |
| 4 | | Bộ vật liệu điện | x | x | Bộ | 4 | Dùng cho lớp 10, 11, 12 | 4 | 1.350 | 0,0030 | 3 | 0,0010 | |
| 5 | | Bộ dụng cụ điện | x | x | Bộ | 4 | Dùng cho lớp 10, 11, 12 | 4 | 1.350 | 0,0030 | 5 | 0,0006 | |
| 6 | | Dụng cụ đo các đại lượng không điện. | x | x | Bộ | 2 | Dùng cho lớp 10, 11, 12 | 2 | 1.350 | 0,0015 | 5 | 0,0003 | |
| 7 | | Bộ công cụ phát triển ứng dụng dựa trên vi điều khiển | x | x | Bộ | 4 | Dùng cho lớp 10, 11, 12 | 4 | 1.350 | 0,0030 | 3 | 0,0010 | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh | | Quy ra định mức/ học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | Số lượng thiết bị | Số học sinh | | | | |
| 8 | | Máy tính (để bàn hoặc xách tay) | x | x | Bộ | 1 | Dùng cho lớp 10, 11, 12 | 1 | 1.350 | 0,0007 | 5 | 0,0001 | |
| 9 | | Biến áp nguồn | x | x | Bộ | 4 | Dùng cho lớp 10, 11, 12 | 4 | 1.350 | 0,0030 | 5 | 0,0006 | |
| 10 | | Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị) | x | x | Bộ | 1 | | 1 | 1.350 | 0,0007 | 5 | 0,0001 | |
| 11 | | Găng tay bảo hộ lao động | x | x | Cái | 01/HS | Dùng cho lớp 10, 11, 12 | 45 | 1.350 | 0,0333 | 1 | 0,0333 | |
| 12 | | Kính bảo hộ | x | x | Cái | 01/HS | Dùng cho lớp 10, 11, 12 | 45 | 1.350 | 0,0333 | 1 | 0,0333 | |
| **B** | **THIẾT BỊ THEO CÁC CHỦ ĐỀ** | | | | | | | | | | | | |
| **I** | **TRANH ẢNH** | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Vẽ kĩ thuật** | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | | Hình chiếu phối cảnh | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 10 | 1 | 315 | 0,0032 | 2 | 0,0016 | |
| 1.2 | | Bản vẽ chi tiết | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 10 | 1 | 315 | 0,0032 | 2 | 0,0016 | |
| 1.3 | | Bản vẽ lắp | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 10 | 1 | 315 | 0,0032 | 2 | 0,0016 | |
| 1.4 | | Bản vẽ xây dựng | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 10 | 1 | 315 | 0,0032 | 2 | 0,0016 | |
| **2** | **Động cơ đốt trong** | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | | Động cơ xăng 4 kỳ và Động cơ xăng 2 kỳ | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 11 | 1 | 315 | 0,0032 | 2 | 0,0016 | |
| 2.2 | | Hệ thống bôi trơn và hệ thống làm mát | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 11 | 1 | 315 | 0,0032 | 2 | 0,0016 | |
| **3** | **Ô tô** | | | | | | | | | | | | |
| 3.1 | | Cấu tạo của Ô tô | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 11 | 1 | 315 | 0,0032 | 2 | 0,0016 | |
| **4** | **Điện tử tương tự** | | | | | | | | | | | | |
| 4.1 | | Sơ đồ mạch xử lý tín hiệu điện tử tương tự | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 12 | 1 | 315 | 0,0032 | 2 | 0,0016 | |
| **5** | **Điện tử số** | | | | | | | | | | | | |
| 5.1 | | Sơ đồ mạch xử lý tín hiệu điện tử số | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 12 | 1 | 315 | 0,0032 | 2 | 0,0016 | |
| **II** | **MÔ HÌNH, MẪU VẬT** | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Công nghệ điện tử** | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Hệ thống điện trong gia đình | Bộ thực hành lắp mạch điện gia đình | x | x | Bộ | 5 | Dùng cho lớp 12 | 5 | 450 | 0,0111 | 5 | 0,0022 | |
| **2** | **Công nghệ điện tử** | | | | | | | | | | | | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh | | Quy ra định mức/ học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | Số lượng thiết bị | Số học sinh | | | | |
| 2.1 | | Bộ thực hành lắp ráp mạch điện tử | x | x | Bộ | 5 | Dùng cho lớp 12 | 5 | 450 | 0,0111 | 5 | 0,0022 | |
| **III** | **DỤNG CỤ** | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Vẽ kĩ thuật** | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | | Bộ dụng cụ vẽ kĩ thuật | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 10 | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |
| **IV** | **BĂNG/ĐĨA/Bộ** | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Vẽ kĩ thuật** | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | | Bộ vẽ kỹ thuật cơ bản | x | x | Bộ | 1 | Dùng cho lớp 10 | 1 | 450 | 0,0022 | 3 | 0,0007 | |
| **2** | **Các phương pháp gia công cơ khí** | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | | Các phương pháp gia công cơ khí | x | | Bộ | 1 | Dùng cho lớp 11 | 1 | 450 | 0,0022 | 3 | 0,0007 | |
| **3** | **Sản xuất cơ khí** | | | | | | | | | | | | |
| 3.1 | | Tự động hóa trong sản xuất cơ khí | x | | Bộ | 1 | Dùng cho lớp 11 | 1 | 450 | 0,0022 | 3 | 0,0007 | |
| | **PHẦN II: ĐỊNH HƯỚNG NÔNG NGHIỆP** | | | | | | | | | | | | |
| **A** | **THIẾT BỊ DÙNG CHUNG** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Thiết bị đo pH | x | x | Cái | 2 | | 2 | 1.350 | 0,0015 | 3 | 0,0005 | |
| 2 | | Cân kỹ thuật | x | x | Cái | 1 | | 1 | 1.350 | 0,0007 | 3 | 0,0002 | |
| 3 | | Thiết bị đo nồng độ oxy hòa tan trong nước | x | x | Cái | 2 | | 2 | 1.350 | 0,0015 | 3 | 0,0005 | |
| 4 | | Thiết bị đo hàm lượng amoni trong nước | x | x | Cái | 2 | | 2 | 1.350 | 0,0015 | 3 | 0,0005 | |
| 5 | | Máy hút chân không mini | x | x | Cái | 2 | | 2 | 1.350 | 0,0015 | 3 | 0,0005 | |
| 6 | | Thiết bị đo độ mặn | x | x | Cái | 2 | | 2 | 1.350 | 0,0015 | 3 | 0,0005 | |
| 7 | | Bếp từ | x | x | Cái | 1 | | 1 | 1.350 | 0,0007 | 5 | 0,0001 | |
| 8 | | Kính lúp cầm tay | x | x | Chiếc | 5 | | 5 | 1.350 | 0,0037 | 3 | 0,0012 | |
| 9 | | Bình tam giác 250ml | x | x | Cái | 10 | | 10 | 1.350 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh | | Quy ra định mức/ học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | Số lượng thiết bị | Số học sinh | | | | |
| 10 | | Ống đong hình trụ 100ml | x | x | Cái | 5 | | 5 | 1.350 | 0,0037 | 3 | 0,0012 | |
| 11 | | Cốc thủy tinh 250ml | x | x | Cái | 5 | | 5 | 1.350 | 0,0037 | 3 | 0,0012 | |
| 12 | | Bộ chày cối sứ | x | x | Bộ | 5 | | 5 | 1.350 | 0,0037 | 3 | 0,0012 | |
| 13 | | Rây | x | x | Cái | 5 | | 5 | 1.350 | 0,0037 | 3 | 0,0012 | |
| 14 | | Ống nghiệm | x | x | Cái | 20 | | 20 | 1.350 | 0,0148 | 3 | 0,0049 | |
| 15 | | Phễu lọc thủy tinh cuống ngắn | x | x | Cái | 5 | | 5 | 1.350 | 0,0037 | 3 | 0,0012 | |
| 16 | | Đũa thủy tinh | x | x | Cái | 5 | | 5 | 1.350 | 0,0037 | 3 | 0,0012 | |
| 17 | | Thìa xúc hóa chất | x | x | Cái | 5 | | 5 | 1.350 | 0,0037 | 3 | 0,0012 | |
| 18 | | Đèn cồn thí nghiệm | x | x | Cái | 5 | | 5 | 1.350 | 0,0037 | 3 | 0,0012 | |
| 19 | | Muỗng đốt hóa chất | x | x | Cái | 5 | | 5 | 1.350 | 0,0037 | 3 | 0,0012 | |
| 20 | | Kẹp đốt hóa chất | x | x | Cái | 5 | | 5 | 1.350 | 0,0037 | 3 | 0,0012 | |
| **B** | **THIẾT BỊ THEO CÁC CHỦ ĐỀ** | | | | | | | | | | | | |
| **I** | **TRANH ẢNH** | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Phân bón** | | | | | | | | | | | | |
| | | Một số loại phân bón hóa học phổ biến | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 10 | 1 | 315 | 0,0032 | 2 | 0,0016 | |
| **2** | **Công nghệ giống cây trồng** | | | | | | | | | | | | |
| | | Quy trình nhân giống cây trồng | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 10 | 1 | 315 | 0,0032 | 2 | 0,0016 | |
| **3** | **Phòng trừ sâu, bệnh hại cây trồng** | | | | | | | | | | | | |
| 3.1 | | Sâu hại cây trồng | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 10 | 1 | 315 | 0,0032 | 2 | 0,0016 | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh | | Quy ra định mức/ học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | Số lượng thiết bị | Số học sinh | | | | |
| 3.2 | | Bệnh hại cây trồng | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 10 | 1 | 315 | 0,0032 | 2 | 0,0016 | |
| **4** | **Trồng trọt công nghệ cao** | | | | | | | | | | | | |
| 4.1 | | Hệ thống thủy canh hồi lưu | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 10 | 1 | 315 | 0,0032 | 2 | 0,0016 | |
| **5** | **Công nghệ giống vật nuôi** | | | | | | | | | | | | |
| 5.1 | | Một số phương pháp nhân giống vật nuôi | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 11 | 1 | 315 | 0,0032 | 2 | 0,0016 | |
| 5.2 | | Quy trình cấy truyền phôi bò | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 11 | 1 | 315 | 0,0032 | 2 | 0,0016 | |
| **6** | **Công nghệ thức ăn chăn nuôi** | | | | | | | | | | | | |
| 6.1 | | Chế biến thức ăn chăn nuôi bằng phương pháp ủ chua | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 11 | 1 | 315 | 0,0032 | 2 | 0,0016 | |
| **7** | **Phòng, trị bệnh cho vật nuôi** | | | | | | | | | | | | |
| 7.1 | | Một số bệnh phổ biến ở lợn | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 11 | 1 | 315 | 0,0032 | 2 | 0,0016 | |
| 7.2 | | Một số bệnh phổ biến ở gia cầm | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 11 | 1 | 315 | 0,0032 | 2 | 0,0016 | |
| **8** | **Bảo vệ môi trường trong chăn nuôi** | | | | | | | | | | | | |
| 8.1 | | Mô hình xử lý chất thải bằng công nghệ biogas | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 11 | 1 | 315 | 0,0032 | 2 | 0,0016 | |
| **9** | **Công nghệ giống thủy sản** | | | | | | | | | | | | |
| 9.1 | | Các giai đoạn phát triển phôi cá | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 12 | 1 | 315 | 0,0032 | 2 | 0,0016 | |
| 9.2 | | Các giai đoạn phát triển của tôm | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 12 | 1 | 315 | 0,0032 | 2 | 0,0016 | |
| **10** | **Phòng, trị bệnh thủy sản** | | | | | | | 1 | 315 | 0,0032 | | | |
| 10.1 | | Một số loại bệnh phổ biến trên cá | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 12 | 1 | 315 | 0,0032 | 2 | 0,0016 | |
| 10.2 | | Một số loại bệnh phổ biến trên tôm | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 12 | 1 | 315 | 0,0032 | 2 | 0,0016 | |
| **II** | **DỤNG CỤ** | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Công nghệ giống cây trồng** | | | | | | | | | | | | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh | | Quy ra định mức/ học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | Số lượng thiết bị | Số học sinh | | | | |
| | | Bộ dụng cụ ghép cây | x | x | Bộ | 5 | Dùng cho lớp 10 | 5 | 450 | 0,0111 | 3 | 0,0037 | |
| 2 | **Trồng trọt công nghệ cao** | | | | | | | | | | | | |
| | | Bộ trồng cây thủy canh tĩnh | x | x | Bộ | 5 | Dùng cho lớp 10 | 5 | 450 | 0,0111 | 3 | 0,0037 | |
| IV | **BĂNG/ĐĨA/PHẦN MỀM/VIDEO** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | **Giới thiệu chung về trồng trọt** | | | | | | | | | | | | |
| | | Video: Trồng trọt công nghệ cao | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 10 | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |
| 2 | **Công nghệ giống cây trồng** | | | | | | | | | | | | |
| | | Video: Thực hành ghép | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 10 | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |
| 3 | **Giới thiệu chung về chăn nuôi** | | | | | | | | | | | | |
| | | Ứng dụng công nghệ cao trong chăn nuôi | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 11 | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |
| 4 | **Công nghệ chăn nuôi** | | | | | | | | | | | | |
| | | Chăn nuôi lợn theo tiêu chuẩn VietGAP | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 11 | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |
| 5 | **Giới thiệu chung về lâm nghiệp** | | | | | | | | | | | | |
| | | Các hoạt động lâm nghiệp cơ bản | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 12 | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |
| 6 | **Giới thiệu chung về thủy sản** | | | | | | | 1 | 315 | 0,0032 | | | |
| 6.1 | | Video: Nuôi cá công nghệ cao. | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 12 | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |
| 6.2 | | Video: Nuôi tôm công nghệ cao | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 12 | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| **Trung học phổ thông - Môn Tin học** | | | | | | | | | | | | | |
| (Danh mục thiết bị được tính cho 01 phòng học bộ môn) | | | | | | | | | | | | | |
| A | **PHÒNG THỰC HÀNH TIN HỌC** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Máy chủ | x | | Bộ | 1 | | 1 | 1.350 | 0,0007 | 5 | 0,0001 | |
| 2 | | Máy tính để bàn hoặc máy tính xách tay | | x | Bộ | 01/1 HS | | 45 | 1.350 | 0,0333 | 5 | 0,0067 | |
| 3 | | Thiết bị kết nối mạng | x | x | Bộ | 1 | | 1 | 1.350 | 0,0007 | 5 | 0,0001 | |
| 4 | | Thiết bị kết nối mạng và đường truyền Internet | x | x | Bộ | 1 | | 1 | 1.350 | 0,0007 | 5 | 0,0001 | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh | | Quy ra định mức/ học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | Số lượng thiết bị | Số học sinh | | | | |
| 5 | | Bàn để máy tính, ghế ngồi | x | x | Bộ | | Số lượng phù hợp với HS và máy tính được trang bị | 45 | 1.350 | 0,0333 | 5 | 0,0067 | |
| 6 | | Hệ thống điện | x | x | Hệ thống | 1 | | 1 | 1.350 | 0,0007 | 5 | 0,0001 | |
| 7 | | Tủ lưu trữ | x | | Cái | 1 | | 1 | 1.350 | 0,0007 | 5 | 0,0001 | |
| 8 | | Máy in Laser | x | x | Chiếc | 1 | | 1 | 1.350 | 0,0007 | 5 | 0,0001 | |
| 9 | | Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị) | x | x | Chiếc | 1 | | 1 | 1.350 | 0,0007 | 5 | 0,0001 | |
| 10 | | Điều hòa nhiệt độ hoặc Quạt điện | x | x | | 2 | | 2 | 1.350 | 0,0015 | 5 | 0,0003 | |
| 11 | | Thiết bị lưu trữ ngoài | x | | Cái | 1 | | 1 | 1.350 | 0,0007 | 5 | 0,0001 | |
| 12 | | Bộ dụng cụ sửa chữa, bảo dưỡng máy tính cơ bản | x | x | Bộ | 1 | | 1 | 1.350 | 0,0007 | 5 | 0,0001 | |
| 13 | | Máy hút bụi | x | x | Cái | 1 | | 1 | 1.350 | 0,0007 | 5 | 0,0001 | |
| 14 | | Bộ lưu điện | x | | Bộ | 1 | | 1 | 1.350 | 0,0007 | 5 | 0,0001 | |
| **B** | **THIẾT BỊ THEO CÁC CHỦ ĐỀ CƠ BẢN** | | | | | | | | | | | | |
| **I** | **PHẦN MỀM** | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Tất cả các chủ đề** | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | | Hệ điều hành | x | x | Bộ | 1 | Dùng cho lớp 10,11,12 | 1 | 1.350 | 0,0007 | 3 | 0,0002 | |
| 1.2 | | Bộ tin học văn phòng | x | x | Bộ | 1 | Dùng cho lớp 10,11,12 | 1 | 1.350 | 0,0007 | 3 | 0,0002 | |
| 1.3 | | Bộ duyệt web | x | x | Bộ | 1 | Dùng cho lớp 10,11,12 | 1 | 1.350 | 0,0007 | 3 | 0,0002 | |
| 1.4 | | Bộ diệt virus | x | x | Bộ | 1 | Dùng cho lớp 10,11,12 | 1 | 1.350 | 0,0007 | 1 | 0,0007 | |
| 1.5 | | Các loại Bộ ứng dụng khác | x | x | Bộ | 1 | Dùng cho lớp 10, 11, 12 | 1 | 1.350 | 0,0007 | 3 | 0,0002 | |
| **2** | **Chủ đề: Tổ chức lưu trữ, tìm kiếm và trao đổi thông tin** | | | | | | | | | | | | |
| | | Bộ tìm kiếm thông tin | x | x | Bộ | 1 | Dùng cho lớp 10, 11, 12 | 1 | 1.350 | 0,0007 | 3 | 0,0002 | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh | | Quy ra định mức/ học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | Số lượng thiết bị | Số học sinh | | | | |
| **3** | **Chủ đề: Ứng dụng tin học** | | | | | | | | | | | | |
| 3.1 | | Bộ thiết kế đồ hoạ | x | x | Bộ | 1 | Dùng cho lớp 10,11 | 1 | 900 | 0,0011 | 3 | 0,0004 | |
| 3.2 | | Bộ chỉnh sửa ảnh | x | x | Bộ | 1 | Dùng cho lớp 11 | 1 | 450 | 0,0022 | 3 | 0,0007 | |
| 3.3 | | Bộ làm phim hoạt hình, video | x | x | Bộ | 1 | Dùng cho lớp 11 | 1 | 450 | 0,0022 | 3 | 0,0007 | |
| 3.4 | | Bộ thiết kế web | x | x | Bộ | 1 | Dùng cho lớp 12 | 1 | 450 | 0,0022 | 3 | 0,0007 | |
| **4** | **Chủ đề: Giải quyết vấn đề với sự trợ giúp của máy tính** | | | | | | | | | | | | |
| 4.1 | | Bộ lập trình | x | x | Bộ | 1 | Dùng cho lớp 10, 11 | 1 | 900 | 0,0011 | 3 | 0,0004 | |
| 4.2 | | Bộ hệ quản trị cơ sở dữ liệu | x | x | Bộ | 1 | Dùng cho lớp 11 | 1 | 450 | 0,0022 | 3 | 0,0007 | |
| 4.3 | | Bộ mô phỏng | x | x | Bộ | 1 | Dùng cho lớp 12 | 1 | 450 | 0,0022 | 3 | 0,0007 | |
| **II** | **DỤNG CỤ** | | | | | | | | | | | | |
| | **Chủ đề: Mạng máy tính và Internet** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Switch/Hub | x | x | Chiếc | 1 | Dùng cho lớp 12 | 1 | 450 | 0,0022 | 5 | 0,0004 | |
| 2 | | Cáp mạng UTP | x | x | Mét | 100 | Dùng cho lớp 12 | 100 | 450 | 0,2222 | 3 | 0,0741 | |
| 3 | | Đầu bấm mạng | x | x | Cái | 100 | Dùng cho lớp 12 | 100 | 450 | 0,2222 | 3 | 0,0741 | |
| **C** | **THIẾT BỊ THEO CÁC CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP TỰ CHỌN** | | | | | | | | | | | | |
| **I** | **PHẦN MỀM** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Chuyên đề: Thực hành sử dụng Bộ vẽ trang trí | Bộ vẽ trang trí | x | x | Bộ | 1 | Dùng cho lớp 11 | 1 | 450 | 0,0022 | 3 | 0,0007 | |
| 2 | Chuyên đề: Thực hành sử dụng Bộ quản lí dự án | Bộ quản lí dự án | x | x | Bộ | 1 | Dùng cho lớp 12 | 1 | 450 | 0,0022 | 3 | 0,0007 | |
| 3 | Chuyên đề học tập định hướng Khoa học máy tính | Bộ hỗ trợ và lập trình điều khiển robot giáo dục | x | x | Bộ | 1 | Dùng cho lớp 10 | 1 | 450 | 0,0022 | 3 | 0,0007 | |
| **II** | **DỤNG CỤ** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Chuyên đề học tập định hướng Khoa học máy tính | Robot giáo dục | x | x | Bộ | 7 | Robot giáo dục có thể được sử dụng chung với các môn học khác (như môn Công nghệ, Vật lí) | 1 | 1.350 | 0,0007 | 5 | 0,0001 | |
| **Thiết bị dạy học tối thiểu cấp Trung học phổ thông - Môn Âm nhạc (Một giáo viên dạy 7 lớp = 70 x 45 = 315 học sinh)** | | | | | | | | | | | | | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh | | Quy ra định mức/ học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | Số lượng thiết bị | Số học sinh | | | | |
| **I** | **Nhạc cụ thể hiện tiết tấu** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Bongo | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |
| 2 | | Cajon | x | x | Cái | 01/GV | | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |
| 3 | | Triangle | x | x | Bộ | 05/GV | | 5 | 315 | 0,0159 | 3 | 0,0053 | |
| 4 | | Tambourine | x | x | Cái | 05/GV | | 5 | 315 | 0,0159 | 3 | 0,0053 | |
| 5 | | Maracas | x | x | Cặp | 05/GV | | 5 | 315 | 0,0159 | 3 | 0,0053 | |
| 6 | | Woodblock | x | x | Cái | 03/GV | | 3 | 315 | 0,0095 | 3 | 0,0032 | |
| 7 | | Bộ trống Jazz | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |
| **II** | **Nhạc cụ thể hiện giai điệu, hòa âm** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Sáo trúc | x | x | Cái | 10/GV | | 10 | 315 | 0,0317 | 3 | 0,0106 | |
| 2 | | Đàn tranh | x | x | Cái | 01/GV | | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |
| 3 | | Đàn bầu | x | x | Cái | 01/GV | | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |
| 4 | | Đàn nhị | x | x | Cái | 01/GV | | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |
| 5 | | Đàn nguyệt | x | x | Cái | 01/GV | | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |
| 6 | | Đàn T'rưng | x | x | Cái | 01/GV | | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |
| 7 | | Tính tẩu | x | x | Cái | 01/GV | | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |
| 8 | | Kèn phím | x | x | Cái | 05/GV | | 5 | 315 | 0,0159 | 3 | 0,0053 | |
| 9 | | Recorder | x | x | Cái | 20/GV | | 20 | 315 | 0,0635 | 3 | 0,0212 | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh | | Quy ra định mức/ học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | Số lượng thiết bị | Số học sinh | | | | |
| 10 | | Harmonica | x | x | Cái | 02/GV | | 2 | 315 | 0,0063 | 3 | 0,0021 | |
| 11 | | Xylophone | x | x | Cái | 01/GV | | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |
| 12 | | Ukulele | x | x | Cây | 05/GV | | 5 | 315 | 0,0159 | 3 | 0,0053 | |
| 13 | | Guitar | x | x | Cây | 03/GV | | 3 | 315 | 0,0095 | 3 | 0,0032 | |
| 14 | | Electric keyboard (đàn phím điện tử) hoặc piano kĩ thuật số | x | | Cây | 01//GV | | 1 | 315 | 0,0032 | 5 | 0,0006 | |
| **III** | **Thiết bị dùng chung cho các nội dung** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Thiết bị âm thanh đa năng di động | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 315 | 0,0032 | 5 | 0,0006 | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| **Thiết bị dạy học tối thiểu cấp Trung học phổ thông - Môn Mĩ thuật** | | | | | | | | | | | | | |
| (Danh mục thiết bị được tính cho 01 phòng học bộ môn) | | | | | | | | | | | | | |
| **I. THIẾT BỊ, DỤNG CỤ DÙNG CHUNG** | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Mĩ thuật tạo hình và mĩ thuật ứng dụng | Máy tính | x | | Bộ | 1 | Dùng cho lớp 10, 11, 12 | 1 | 1.350 | 0,0007 | 5 | 0,0001 | |
| 2 | | Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị) | x | | Bộ | 1 | Dùng cho lớp 10, 11, 12 | 1 | 1.350 | 0,0007 | 5 | 0,0001 | |
| 3 | | Đèn chiếu sáng | | x | Bộ | 2 | Dùng cho lớp 10, 11, 12 | 2 | 1.350 | 0,0015 | 5 | 0,0003 | |
| 4 | | Giá để mẫu vẽ và dụng cụ học tập | x | x | Cái | 2 | Dùng cho lớp 10, 11, 12 | 2 | 1.350 | 0,0015 | 5 | 0,0003 | |
| 5 | | Bàn, ghế học mĩ thuật | | x | Bộ | 01/2 HS | Dùng cho lớp 10, 11, 12 | 23 | 1.350 | 0,0170 | 5 | 0,0034 | |
| 6 | | Bục, bệ | | x | Bộ | 1 | Dùng cho lớp 10, 11, 12 | 1 | 1.350 | 0,0007 | 5 | 0,0001 | |
| 7 | | Tủ/giá | x | x | Cái | 3 | Dùng cho lớp 10, 11, 12 | 3 | 1.350 | 0,0022 | 5 | 0,0004 | |
| 8 | | Mẫu vẽ | | x | Bộ | 1 | Dùng cho lớp 10, 11, 12 | 1 | 1.350 | 0,0007 | 3 | 0,0002 | |
| 9 | | Giá vẽ (3 chân hoặc chữ A) | | x | Cái | 01/HS | Dùng cho lớp 10, 11, 12 | 45 | 1.350 | 0,0333 | 3 | 0,0111 | |
| 10 | | Bảng vẽ | | x | Cái | 01/HS | Dùng cho lớp 10, 11, 12 | 45 | 1.350 | 0,0333 | 3 | 0,0111 | |
| 11 | | Bút lông | | x | Bộ | 01/HS | Dùng cho lớp 10, 11, 12 | 45 | 1.350 | 0,0333 | 3 | 0,0111 | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh | | Quy ra định mức/ học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | Số lượng thiết bị | Số học sinh | | | | |
| 12 | | Bảng pha màu | | x | Cái | 01/HS | Dùng cho lớp 10, 11, 12 | 45 | 1.350 | 0,0333 | 3 | 0,0111 | |
| 13 | | Ống rửa bút | | x | Cái | 01/3 HS | Dùng cho lớp 10, 11, 12 | 15 | 1.350 | 0,0111 | 3 | 0,0037 | |
| 14 | | Lô đồ họa (tranh in) | | x | Cái | 5 | Dùng cho lớp 10, 11, 12 | 5 | 1.350 | 0,0037 | 3 | 0,0012 | |
| 15 | | Màu Goát (Gouache colour) | | x | Hộp | 01/HS | Dùng cho lớp 10, 11, 12 | 45 | 1.350 | 0,0333 | 1 | 0,0333 | |
| 16 | | Đất nặn | | x | Hộp | 01/HS | Dùng cho lớp 10, 11, 12 | 45 | 1.350 | 0,0333 | 1 | 0,0333 | |
| **JC VỤ KIẾN THỨC CƠ BẢN** | | | | | | | | | | | | | |
| **và lịch sử mĩ thuật** | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | | Bộ tranh/ảnh về di sản văn hóa nghệ thuật Việt Nam thời kì Tiền sử và Cổ đại | x | x | Bộ | 1 | Dùng cho lớp 10, 11 | 1 | 900 | 0,0011 | 2 | 0,0006 | |
| 1.2 | | Bộ tranh/ảnh về di sản văn hóa nghệ thuật thế giới thời kì Tiền sử và Cổ đại | x | x | Bộ | 1 | Dùng cho lớp 10, 11 | 1 | 900 | 0,0011 | 2 | 0,0006 | |
| 1.3 | | Tranh/ảnh về mĩ thuật Việt Nam thời kì trung đại | x | x | Tờ | 1 | Dùng cho lớp 10, 11 | 1 | 900 | 0,0011 | 2 | 0,0006 | |
| 1.4 | | Tranh/ảnh về mĩ thuật thế giới thời kì trung đại | x | x | Tờ | 1 | Dùng cho lớp 10, 11 | 1 | 900 | 0,0011 | 2 | 0,0006 | |
| 1.5 | | Tranh/ ảnh về mĩ thuật Việt Nam thời kì hiện đại | x | x | Tờ | 1 | Dùng cho lớp 10, 11 | 1 | 900 | 0,0011 | 2 | 0,0006 | |
| 1.6 | | Tranh/ảnh về mĩ thuật thế giới thời kì hiện đại | x | x | Tờ | 1 | Dùng cho lớp 10, 11 | 1 | 900 | 0,0011 | 2 | 0,0006 | |
| **2. Hội họa** | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Chất liệu chì hoặc than | Tranh hướng dẫn cách vẽ chất liệu chì hoặc than | x | x | Tờ | 1 | Dùng cho lớp 10 | 1 | 450 | 0,0022 | 2 | 0,0011 | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh | | Quy ra định mức/ học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | Số lượng thiết bị | Số học sinh | | | | |
| 2.2 | Chất liệu màu nước | Tranh hướng dẫn cách vẽ chất liệu màu nước | x | x | Tờ | 1 | Dùng cho lớp 11 | 1 | 450 | 0,0022 | 2 | 0,0011 | |
| 2.3 | Chất liệu màu bột | Tranh hướng dẫn cách vẽ chất liệu màu bột | x | x | Tờ | 1 | Dùng cho lớp 12 | 1 | 450 | 0,0022 | 2 | 0,0011 | |
| **3. Đồ họa (tranh in)** | | | | | | | | | | | | | |
| 3.1 | Kĩ thuật in bản dập | Video hướng dẫn kĩ thuật in bản dập | x | x | Bộ | 1 | Dùng cho lớp 10 | 1 | 450 | 0,0022 | 3 | 0,0007 | |
| 3.2 | Kĩ thuật in nổi | Video hướng dẫn kĩ thuật in nổi | x | x | Bộ | 1 | Dùng cho lớp 11 | 1 | 450 | 0,0022 | 3 | 0,0007 | |
| 3.3 | Kĩ thuật in độc bản | Video hướng dẫn kĩ thuật in độc bản | x | x | Bộ | 1 | Dùng cho lớp 12 | 1 | 450 | 0,0022 | 3 | 0,0007 | |
| **4. Thiết kế công nghiệp** | | | | | | | | | | | | | |
| 4.1 | Thiết kế công nghiệp | Bộ thiết kế thông dụng | x | x | Bộ | 1 | Dùng cho lớp 10, 11, 12 | 1 | 1.350 | 0,0007 | 3 | 0,0002 | |
| **5. Điêu khắc** | | | | | | | | | | | | | |
| 5.1 | Kĩ thuật làm phù điêu | Video kĩ thuật làm phù điêu | x | x | Bộ | 1 | Dùng cho lớp 10 | 1 | 450 | 0,0022 | 3 | 0,0007 | |
| 5.2 | Kĩ thuật làm tượng tròn | Video kĩ thuật làm tượng tròn | x | x | Bộ | 1 | Dùng cho lớp 11 | 1 | 450 | 0,0022 | 3 | 0,0007 | |
| **6. Thiết kế đồ họa** | | | | | | | | | | | | | |
| 6.1 | Thiết kế logo; tranh áp phích; xuất bản phẩm | Bộ thiết kế thông dụng | x | x | Bộ | 1 | Dùng cho lớp 10, 11,12 | 1 | 1.350 | 0,0007 | 3 | 0,0002 | |
| **7. Thiết kế thời trang** | | | | | | | | | | | | | |
| 7.1 | Thiết kế thời trang | Bộ hướng dẫn thiết kế thời trang | x | x | Bộ | 1 | Dùng cho lớp 10, 11, 12 | 1 | 1.350 | 0,0007 | 3 | 0,0002 | |
| **8. Thiết kế mĩ thuật đa phương tiện** | | | | | | | | | | | | | |
| 8.1 | Thiết kế ảnh | Phần mềm thông dụng thiết kế ảnh | x | x | Bộ | 1 | Dùng cho lớp 10 | 1 | 450 | 0,0022 | 3 | 0,0007 | |
| 8.2 | Thiết kế video clip | Phần mềm thông dụng thiết kế video clip | x | x | Bộ | 1 | Dùng cho lớp 11 | 1 | 450 | 0,0022 | 3 | 0,0007 | |
| 8.3 | Thiết kế trang Website | Phần mềm thông dụng thiết kế trang Website | x | x | Bộ | 1 | Dùng cho lớp 12 | 1 | 450 | 0,0022 | 3 | 0,0007 | |
| **9. Kiến trúc** | | | | | | | | | | | | | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh | | Quy ra định mức/ học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | Số lượng thiết bị | Số học sinh | | | | |
| 9.1 | Thiết kế kiến trúc và nội thất | Bộ thông dụng thiết kế kiến trúc và nội thất | x | x | Bộ | 1 | Dùng cho lớp 10, 11 | 1 | 900 | 0,0011 | 3 | 0,0004 | |
| 9.2 | Di sản kiến trúc cần bảo vệ | Video giới thiệu về các di sản kiến trúc cần bảo vệ | x | | Bộ | 1 | Dùng cho lớp 12 | 1 | 450 | 0,0022 | 3 | 0,0007 | |
| **III. THIẾT BỊ THEO CÁC CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP (3 CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP)** | | | | | | | | | | | | | |
| **1. Hình họa** | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Hình họa khối cơ bản | Tranh hướng dẫn cách vẽ hình họa khối cơ bản | x | x | Tờ | 1 | Dùng cho lớp 10 | 1 | 450 | 0,0022 | 3 | 0,0007 | |
| 1.2 | Hình họa tượng phạt mảng | Tranh hướng dẫn cách vẽ tượng phạt mảng | x | x | Tờ | 1 | Dùng cho lớp 11 | 1 | 450 | 0,0022 | 3 | 0,0007 | |
| 1.3 | Hình họa tượng chân dung | Tranh hướng dẫn cách vẽ tượng chân dung | x | x | Tờ | 1 | Dùng cho lớp 12 | 1 | 450 | 0,0022 | 3 | 0,0007 | |
| **2. Trang trí** | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Trang trí hình vuông | Tranh hướng dẫn cách trang trí hình vuông | x | x | Tờ | 1 | Dùng cho lớp 10 | 1 | 450 | 0,0022 | 3 | 0,0007 | |
| 2.2 | Trang trí hình tròn | Tranh hướng dẫn cách trang trí hình tròn | x | x | Tờ | 1 | Dùng cho lớp 11 | 1 | 450 | 0,0022 | 3 | 0,0007 | |
| 2.3 | Trang trí đường diềm | Tranh hướng dẫn cách trang trí đường diềm | x | x | Tờ | 1 | Dùng cho lớp 12 | 1 | 450 | 0,0022 | 3 | 0,0007 | |
| **3. Bố cục** | | | | | | | | | | | | | |
| 3.1 | Bố cục tranh phong cảnh | Tranh hướng dẫn cách vẽ tranh phong cảnh (bằng chất liệu màu bột hoặc màu nước | x | x | Tờ | 1 | Dùng cho lớp 10 | 1 | 450 | 0,0022 | 3 | 0,0007 | |
| 3.2 | Bố cục tranh nhân vật | Tranh hướng dẫn cách vẽ tranh bố cục nhân vật bằng chất liệu màu bột hoặc màu nước | x | x | Tờ | 1 | Dùng cho lớp 11 | 1 | 450 | 0,0022 | 3 | 0,0007 | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh | | Quy ra định mức/ học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | Số lượng thiết bị | Số học sinh | | | | |
| 3.3 | Bố cục tranh từ những hình khối cơ bản | Tranh hướng dẫn cách vẽ tranh bố cục từ những hình khối cơ bản bằng chất liệu màu bột hoặc màu nước | x | x | Tờ | 1 | Dùng cho lớp 12 | 1 | 450 | 0,0022 | 3 | 0,0007 | |
| **IV. MÔ HÌNH, MẪU VẬT** | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Tượng tròn | Phiên bản tượng tròn | x | x | Bộ | 1 | Dùng cho lớp 11 | 1 | 450 | 0,0022 | 3 | 0,0007 | |
| 2 | Đầu tượng | Tượng chân dung | | x | Bộ | 1 | Dùng cho lớp 10,11,12 | 1 | 450 | 0,0022 | 3 | 0,0007 | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| **Thiết bị dạy học tối thiểu cấp Trung học phổ thông - Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp ( Một giáo viên dạy 5 lớp = 5 x 45 = 225** | | | | | | | | | | | | | |
| **A** | **THIẾT BỊ DÙNG CHUNG** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên | x | | Bộ | 01 lớp | Dùng cho lớp 10, 11, 12 | 1 | 45 | 0,0222 | 3 | 0,0074 | |
| **B** | **THIẾT BỊ THEO CÁC CHỦ ĐỀ** | | | | | | | | | | | | |
| **I** | **TRANH ẢNH** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Hoạt động hướng nghiệp | Bộ tranh về Các nhóm nghề cơ bản | | x | Bộ | 01/4 HS | Dùng cho lớp 10, 11, 12 | 1 | 4 | 0,2500 | 2 | 0,1250 | |
| **II** | **Video/clip** | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Hoạt động hướng nghiệp** | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | | Video về nhóm ngành quản lý | x | x | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 10, 11, 12 | 1 | 225 | 0,0044 | 3 | 0,0015 | |
| 1.2 | | Video về nhóm ngành kỹ thuật | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 10, 11 | 1 | 225 | 0,0044 | 3 | 0,0015 | |
| 1.3 | | Video về nhóm ngành nghiên cứu | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 11 | 1 | 225 | 0,0044 | 3 | 0,0015 | |
| 1.4 | | Video về nhóm ngành nghệ thuật | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 11 | 1 | 225 | 0,0044 | 3 | 0,0015 | |
| 1.5 | | Video về nhóm ngành xã hội | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 12 | 1 | 225 | 0,0044 | 3 | 0,0015 | |
| 1.6 | | Video về nhóm ngành nghiệp vụ | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 11 | 1 | 225 | 0,0044 | 3 | 0,0015 | |
| 1.7 | | Video về an toàn lao động nghề nghiệp | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 10, 11, 12 | 1 | 225 | 0,0044 | 3 | 0,0015 | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh | | Quy ra định mức/ học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | Số lượng thiết bị | Số học sinh | | | | |
| **2** | **Hoạt động xây dựng cộng đồng** | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | | Video về thực trạng văn hóa ứng xử nơi công cộng | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 10 | 1 | 225 | 0,0044 | 3 | 0,0015 | |
| **3** | **Hoạt động tìm hiểu và bảo tồn cảnh quan thiên nhiên** | | | | | | | | | | | | |
| **III** | **DỤNG CỤ** | | | | | | | | | | | | |
| 3.1 | | Bộ dụng cụ lao động sân trường: | | | | | Dùng cho lớp 10,11,12 | | | | | | |
| | | - Bộ dụng cụ làm vệ sinh trường học | | x | Bộ | 05/trường | | 5 | 1.350 | 0,0037 | 1 | 0,0037 | |
| | | - Bộ công cụ làm vệ sinh lớp học | | x | Bộ | 02/lớp | | 2 | 45 | 0,0444 | 1 | 0,0444 | |
| | | - Bộ dụng cụ chăm sóc hoa, cây trồng thông thường | | x | Bộ | 05/trường | | 5 | 1.350 | 0,0037 | 1 | 0,0037 | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| **Thiết bị dạy học tối thiểu cấp Trung học phổ thông - Thiết bị dùng chung** | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Bảng nhóm | | x | Chiếc | 12/trường | | 12 | 1.350 | 0,0089 | 3 | 0,0030 | |
| 2 | | Tủ đựng thiết bị | x | x | Chiếc | 03/trường | | 3 | 1.350 | 0,0022 | 5 | 0,0004 | |
| 3 | | Giá để thiết bị | x | | Chiếc | 03/trường | | 3 | 1.350 | 0,0022 | 5 | 0,0004 | |
| 4 | | Nam châm | x | x | Chiếc | 100/trường | | 100 | 1.350 | 0,0741 | 3 | 0,0247 | |
| 5 | | Nẹp treo tranh | x | | Chiếc | 50/trường | | 50 | 1.350 | 0,0370 | 3 | 0,0123 | |
| 6 | | Giá treo tranh | x | | Chiếc | 03/trường | | 3 | 1.350 | 0,0022 | 3 | 0,0007 | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh | | Quy ra định mức/ học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | Số lượng thiết bị | Số học sinh | | | | |
| 7 | | Thiết bị thu phát âm thanh | | | | 01 bộ (hoặc chiếc)/5 lớp | | | | | | | - Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND ngày 19/9/2023 của UBND thành phố Cần Thơ Ban hành Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo.<br>- Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.<br>- Quyết định số 04/2022/QĐ-UBND ngày 09/02/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ quy định Danh mục tài sản cố định đặc thù; Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình, tài sản chưa đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định thuộc phạm vi quản lý của thành phố Cần Thơ. |
| 7.1 | | Đài đĩa | x | | Chiếc | | | 1 | 225 | 0,0044 | 5 | 0,0009 | |
| 7.2 | | Loa cầm tay | x | | Chiếc | | | 1 | 225 | 0,0044 | 5 | 0,0009 | |
| 7.3 | | Thiết bị âm thanh đa năng di động | x | | Bộ | | | 1 | 225 | 0,0044 | 5 | 0,0009 | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh | | Quy ra định mức/ học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | Số lượng thiết bị | Số học sinh | | | | |
| 8 | | Thiết bị trình chiếu | | | | 01 bộ (hoặc chiếc)/5 lớp | | | | | | | |
| 8.1 | | Máy tính (*để bàn hoặc xách tay*) | x | | Bộ/ Chiếc | | | 1 | 225 | 0,0044 | 5 | 0,0009 | |
| 8.2 | | Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị) | x | | Bộ | | | 1 | 225 | 0,0044 | 5 | 0,0009 | |
| 8.3 | | Đầu DVD | x | | Chiếc | | | 1 | 225 | 0,0044 | 5 | 0,0009 | |
| 8.4 | | Máy chiếu vật thể | x | x | Chiếc | | | 1 | 225 | 0,0044 | 5 | 0,0009 | |
| 9 | | Máy in | x | | Chiếc | 02/trường | | 2 | 1.350 | 0,0015 | 5 | 0,0003 | |
| 10 | | Máy ảnh (hoặc Máy quay) | x | x | Chiếc | 01/trường | | 1 | 1.350 | 0,0007 | 5 | 0,0001 | |
| 11 | | Cân | x | x | Chiếc | 02/trường | | 2 | 1.350 | 0,0015 | 3 | 0,0005 | |
| 12 | | Nhiệt kế điện tử | | x | Cái | 02/trường | | 2 | 1.350 | 0,0015 | 3 | 0,0005 | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh | | Quy ra định mức/ học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | Số lượng thiết bị | Số học sinh | | | | |
| **Thiết bị phục vụ cho công tác thi và tuyển sinh, đánh giá, kiểm định chất lượng** | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Phần mềm đánh giá, kiểm định chất lượng | | | Bộ | 1/300 HS | | 1 | 300 | 0,0033 | 3 | 0,0011 | |
| 2 | | Máy scan chuyên dụng (2 mặt) | | | Cái | 02/trường | | 2 | 1.350 | 0,0015 | 5 | 0,0003 | |
| 3 | | Máy photocopy phục vụ in đề thi và tài liệu | | | Cái | 02/trường | | 2 | 1.350 | 0,0015 | 5 | 0,0003 | |
| **Phương tiện, phần mềm hỗ trợ dạy và học** | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Tivi tương tác, phần mềm và phụ kiện đi kèm | | | Bộ | 01/PBM | | 1 | 1.350 | 0,0007 | 5 | 0,0001 | |
| 2 | | Bộ thiết bị thực tế ảo VR | | | Bộ | 04/trường | | 4 | 1.350 | 0,0030 | 5 | 0,0006 | |
| 3 | | Bộ thu thập dữ liệu di động | | | Bộ | 01/trường | | 1 | 1.350 | 0,0007 | 5 | 0,0001 | |
| 4 | | Máy tính dùng thiết kế và lập trình | | | Bộ | 05/PBM | | 5 | 1.350 | 0,0037 | 5 | 0,0007 | |
| 5 | | Bộ định tuyến kết nối không dây | | | Bộ | 02/PBM | | 2 | 1.350 | 0,0015 | 5 | 0,0003 | |
| 6 | | Bộ thiết bị Robotics và tìm hiểu khoa học kỹ thuật | | | Bộ | 08/PBM | | 8 | 1.350 | 0,0059 | 5 | 0,0012 | |
| 7 | | Robot thi đấu | | | Bộ | 10/PBM | | 10 | 1.350 | 0,0074 | 5 | 0,0015 | |
| 8 | | Thiết bị định tuyến và lưu trữ (Wifi) | | | Bộ | 02/PBM | | 2 | 1.350 | 0,0015 | 5 | 0,0003 | |
| 9 | | Bộ thiết bị Smart Home | | | Bộ | 01/PBM | | 1 | 1.350 | 0,0007 | 5 | 0,0001 | |
| 10 | | Bộ công cụ STEAM, MakerSpace | | | Bộ | 08/PBM | | 8 | 1.350 | 0,0059 | 5 | 0,0012 | |
| 11 | | Sân thi đấu Robotics cho học sinh | | | Bộ | 02/PBM | | 2 | 1.350 | 0,0015 | 5 | 0,0003 | |
| 12 | | Cổng từ chống trộm tài liệu | | | Bộ | 02/PBM | | 2 | 1.350 | 0,0015 | 5 | 0,0003 | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học sinh | | Quy ra định mức/ học sinh | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | HS | | | | Số lượng thiết bị | Số học sinh | | | | |
| 13 | | Máy nạp khử từ (phục vụ mượn trả tài liệu) | | | Bộ | 01/PBM | | 1 | 1.350 | 0,0007 | 5 | 0,0001 | |
| 14 | | Máy in mã vạch | | | Bộ | 01/PBM | | 1 | 1.350 | 0,0007 | 5 | 0,0001 | |
| 15 | | Máy in thẻ nhựa | | | Bộ | 01/PBM | | 1 | 1.350 | 0,0007 | 5 | 0,0001 | |
| 16 | | Máy trạm cho bộ phận nghiệp vụ | | | Bộ | 01/PBM | | 1 | 1.350 | 0,0007 | 5 | 0,0001 | |
| 17 | | Switch 24 port (Bộ chuyển mạch 24 cổng) | | | Bộ | 01/trường | | 1 | 1.350 | 0,0007 | 5 | 0,0001 | |
| 18 | | Phần mềm quản lý thư viện điện tử và tài nguyên thư viện cấp trường | | | Gói | 01/trường | | 1 | 1.350 | 0,0007 | 3 | 0,0002 | |
| 19 | | Gói sách số hóa cấp THPT | | | Gói | 01/trường | | 1 | 1.350 | 0,0007 | 3 | 0,0002 | |
| **Thiết bị vệ sinh trong khu vệ sinh của học sinh** | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Máy chà sàn công nghiệp | | | Cái | 02/trường | | 2 | 1.350 | 0,0015 | 5 | 0,0003 | |
| 2 | | Máy phun/bơm xịt nước áp lực cao | | | Cái | 01/trường | | 1 | 1.350 | 0,0007 | 5 | 0,0001 | |
| 3 | | Máy hút bụi công nghiệp (hút khô và ướt) | | | Cái | 01/trường | | 1 | 1.350 | 0,0007 | 5 | 0,0001 | |
| 4 | | Máy phun thuốc khử trùng | | | Cái | 02/trường | | 2 | 1.350 | 0,0015 | 5 | 0,0003 | |
| **Thiết bị phục vụ cho công tác y tế trường học** | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Giường y tế | | | Cái | 01/trường | | 1 | 1.350 | 0,0007 | 5 | 0,0001 | |
| 2 | | Túi y tế cơ động | | | Cái | 01/trường | | 1 | 1.350 | 0,0007 | 5 | 0,0001 | |
| 3 | | Tủ y tế | | | Cái | 01/trường | | 1 | 1.350 | 0,0007 | 5 | 0,0001 | |
| **Thiết bị, dụng cụ hoạt động thể dục thể thao trong trường học (Bộ thảm nhựa tập võ thuật: 100m2/bộ)** | | | | | Bộ | 02/trường | | 2 | 1.350 | 0,0015 | 5 | 0,0003 | |

**Phụ lục X**

**ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ ĐỐI VỚI DỊCH VỤ GIÁO DỤC GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN**

*(Kèm theo Quyết định số: 13/2024/QĐ-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)*

- Định mức kinh tế - kỹ thuật thực hiện chương trình giáo dục thường xuyên được tính toán trong điều kiện Trung tâm có 9 lớp (mỗi khối có 3 lớp) mỗi lớp có 45 học sinh.

**Thiết bị dạy học tối thiểu - Môn Ngữ văn**

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học viên | | Quy ra định mức/ học viên | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | Học viên | | | | Số lượng thiết bị | Số học viên | | | | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)=(9)/(10)* | *(12)* | *(13)=(11)/(12)* | *(14)* |
| **I** | **TRANH ẢNH** | | | | | | | | | | | | - Thông tư số 39/2021/TT-BGDĐT ngày 30/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp Trung học phổ thông.<br>- Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.<br>- Quyết định số 04/2022/QĐ-UBND ngày 09/02/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ quy định Danh mục tài sản cố định đặc thù; Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình, tài sản chưa đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định thuộc phạm vi quản lý của thành phố Cần Thơ. |
| | **Chuyên đề học tập** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Chuyên đề 10.1. Tập nghiên cứu và viết báo cáo về một vấn đề văn học dân gian | Sơ đồ quy trình và cấu trúc một báo cáo nghiên cứu khoa học | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 10 | 1 | 135 | 0,0074 | 2 | 0,0037 | |
| 2 | Chuyên đề 10.2. Sân khấu hóa tác phẩm văn học | Sơ đồ quy trình tiến hành sân khấu hóa một tác phẩm văn học | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 10 | 1 | 135 | 0,0074 | 2 | 0,0037 | |
| **II** | **VIDEO/ CLIP/ PHIM TÀI LIỆU (Tư liệu dạy học điện tử)** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên | | | | | Dùng cho lớp 10, 11, 12 | 1 | 225 | 0,0044 | 3 | 0,0015 | |
| 2 | Tác giả Nguyễn Trãi | Video/clip/phim tư liệu về tác giả Nguyễn Trãi | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 10 | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| | | Video/clip/phim tư liệu về tác phẩm Bình Ngô đại cáo | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 10 | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| | | Video/clip/phim tư liệu về thơ Nôm của Nguyễn Trãi | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 10 | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học viên | | Quy ra định mức/ học viên | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | Học viên | | | | Số lượng thiết bị | Số học viên | | | | |
| 3 | Tác giả Nguyễn Du | Video/clip/phim tư liệu về tác giả Nguyễn Du | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 11 | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| | | Video/clip/phim tư liệu về Truyện Kiều | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 11 | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| | | Video/clip/phim tư liệu về thơ chữ Hán của Nguyễn Du | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 11 | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| 4 | Tác giả Nguyễn Đình Chiểu | Video/clip/phim tư liệu về Nguyễn Đình Chiểu và các tác phẩm của Nguyễn Đình Chiểu | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 11 | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| | | Video/clip/phim tư liệu về thơ Nôm của Nguyễn Đình Chiểu | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 11 | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| 5 | Tác giả Hồ Chí Minh | Video/clip/phim tư liệu về Hồ Chí Minh và tác phẩm Tuyên ngôn Độc lập của Hồ Chí Minh | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 12 | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| 6 | Truyện cổ dân gian | Video/clip/phim tư liệu về truyện cổ dân gian Việt Nam | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 10, 11 | 1 | 225 | 0,0044 | 3 | 0,0015 | |
| 7 | Ca dao, tục ngữ | Video/clip/phim tư liệu về ca dao, con người và xã hội | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 10, 11 | 1 | 225 | 0,0044 | 3 | 0,0015 | |
| 8 | Chèo, tuồng dân gian | Video/clip/phim tư liệu về chèo, tuồng dân gian | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 10, 11 | 1 | 225 | 0,0044 | 3 | 0,0015 | |
| 9 | Tác giả Hồ Xuân Hương | Video/clip/phim tư liệu về thơ Nôm của Hồ Xuân Hương | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 10, 11 | 1 | 225 | 0,0044 | 3 | 0,0015 | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học viên | | Quy ra định mức/ học viên | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | Học viên | | | | Số lượng thiết bị | Số học viên | | | | |
| 10 | Tác giả Nguyễn Khuyến | Video/clip/phim tư liệu về thơ của Nguyễn Khuyến | x | | Bộ | 01bộ/GV | Dùng cho lớp 10, 11 | 1 | 225 | 0,0044 | 3 | 0,0015 | |
| 11 | Tác giả Nam Cao | Video/clip/phim tư liệu về về sự nghiệp văn chương của Nam Cao | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 11, 12 | 1 | 225 | 0,0044 | 3 | 0,0015 | |
| 12 | Tác giả Vũ Trọng Phụng | Video/clip/phim tư liệu về tiểu thuyết, phóng sự của Vũ Trọng Phụng | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 11, 12 | 1 | 225 | 0,0044 | 3 | 0,0015 | |
| 13 | Tác giả Xuân Diệu | Video/clip/phim tư liệu về thơ của Xuân Diệu trước Cách mạng tháng Tám | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 11, 12 | 1 | 225 | 0,0044 | 3 | 0,0015 | |
| 14 | Tác giả Tố Hữu | Video/clip/phim tư liệu về thơ của Tố Hữu trước và sau Cách mạng tháng Tám | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 11, 12 | 1 | 225 | 0,0044 | 3 | 0,0015 | |
| 15 | Tác giả Nguyễn Tuân | Video/clip/phim tư liệu về truyện ngắn, kí của Nguyễn Tuân | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 11, 12 | 1 | 225 | 0,0044 | 3 | 0,0015 | |
| 16 | Tác giả Nguyễn Huy Tưởng | Video/clip/phim tư liệu về kịch của Nguyễn Huy Tưởng | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 11, 12 | 1 | 225 | 0,0044 | 3 | 0,0015 | |
| 17 | Tác giả Lưu Quang Vũ | Video/clip/phim tư liệu kịch của Lưu Quang Vũ | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 11, 12 | 1 | 225 | 0,0044 | 3 | 0,0015 | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| **Thiết bị dạy học tối thiểu - Môn Toán** | | | | | | | | | | | | | |
| **A** | **THIẾT BỊ DÙNG CHUNG** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Hình học | Bộ thiết bị để vẽ trên bảng trong dạy học toán | x | | Bộ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,0044 | 3 | 0,0015 | |
| **B** | **THIẾT BỊ THEO CÁC CHỦ ĐỀ** | | | | | | | | | | | | |
| **I** | **MÔ HÌNH** | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **HÌNH HỌC VÀ ĐO LƯỜNG** | | | | | | | | | | | | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học viên | | Quy ra định mức/ học viên | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | Học viên | | | | Số lượng thiết bị | Số học viên | | | | |
| 1.1 | Hình học không gian | Bộ thiết dạy học về các đường cônic | x | x | Bộ | 08/GV | Dùng cho lớp 10 | 8 | 135 | 0,0593 | 3 | 0,0198 | |
| | | Bộ thiết dạy học về hình chóp, hình chóp cụt, hình lăng trụ | x | x | Bộ | 08/GV | Dùng cho lớp 11 | 8 | 135 | 0,0593 | 3 | 0,0198 | |
| **II** | **DỤNG CỤ** | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **THỐNG KÊ VÀ XÁC SUẤT** | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Thống kê và Xác suất | Bộ thiết bị dạy học về Thống kê và Xác suất | x | x | Bộ | 08/GV | Dùng cho lớp 10 | 8 | 135 | 0,0593 | 3 | 0,0198 | |
| **III** | **TRANH ĐIỆN TỬ/ PHẦN MỀM** | | | | | | | | | | | | |
| 3.1 | Đại số và Giải tích | Tranh điện tử | x | | Bộ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,0044 | 5 | 0,0009 | |
| | | Phần mềm toán học | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,0044 | 3 | 0,0015 | |
| 3.2 | Hình học và đo lường | Phần mềm toán học | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,0044 | 3 | 0,0015 | |
| 3.3 | Thống kê và Xác suất | Phần mềm toán học | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,0044 | 3 | 0,0015 | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| **Thiết bị dạy học tối thiểu - Môn Ngoại ngữ** | | | | | | | | | | | | | |
| **I. Thiết bị dạy học ngoại ngữ thông dụng (lựa chọn 1):** Căn cứ vào điều kiện cụ thể của từng trường, có thể lựa chọn một/hoặc một số thiết bị sau đây để trang bị cho giáo viên dạy môn ngoại ngữ hoặc lắp đặt trong PBM ngoại ngữ | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Đài đĩa CD | x | | Chiếc | 01/GV | Có thể sử dụng thiết bị dùng chung | 1 | 225 | 0,0044 | 5 | 0,0009 | |
| 2 | | Đầu đĩa | x | | Chiếc | 1 | | 1 | 405 | 0,0025 | 5 | 0,0005 | |
| 3 | | Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị) | x | | Chiếc | 1 | | 1 | 405 | 0,0025 | 5 | 0,0005 | |
| 4 | | Bộ máy vi tính để bàn/hoặc máy tính xách tay | x | | Chiếc | 1 | | 1 | 405 | 0,0025 | 5 | 0,0005 | |
| 5 | | Thiết bị âm thanh đa năng di động | x | | Bộ | 1 | | 1 | 405 | 0,0025 | 5 | 0,0005 | |
| 6 | | Bộ học liệu điện tử | x | | Bộ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,0044 | 3 | 0,0015 | |
| **II. Hệ thống thiết bị dạy học ngoại ngữ chuyên dụng (lựa chọn 2)** | | | | | | | | | | | | | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học viên | | Quy ra định mức/ học viên | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | Học viên | | | | Số lượng thiết bị | Số học viên | | | | |
| 1 | | Máy chiếu đa năng hoặc Màn hình hiển thị | x | | Chiếc | 1 | | 1 | 405 | 0,0025 | 5 | 0,0005 | |
| 2 | | Thiết bị âm thanh đa năng di động | x | | Bộ | 1 | | 1 | 405 | 0,0025 | 5 | 0,0005 | |
| 3 | | Bộ học liệu điện tử | x | | Bộ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,0044 | 3 | 0,0015 | |
| 4 | | Thiết bị cho học sinh | | x | Bộ | 01/HS | | 45 | 405 | 0,1111 | 5 | 0,0222 | |
| 5 | | Thiết bị dạy cho giáo viên | | | | | | | | | | | |
| 5.1 | | Bộ máy vi tính để bàn/hoặc máy tính xách tay | x | | Bộ | 1 | | 1 | 405 | 0,0025 | 5 | 0,0005 | |
| 5.2 | | Khối thiết bị điều khiển của giáo viên | x | | Bộ | 1 | | 1 | 405 | 0,0025 | 5 | 0,0005 | |
| 6 | | Bàn, ghế dùng cho giáo viên | x | | Bộ | 1 | | 1 | 405 | 0,0025 | 5 | 0,0005 | |
| 7 | | Bàn, ghế dùng cho học sinh | | x | Bộ | 01/HS | Nơi chưa có điều kiện có thể sử dụng 01 bộ/2 HS | 45 | 405 | 0,1111 | 5 | 0,0222 | |
| 8 | | Phụ kiện | x | x | Bộ | 1 | | 1 | 405 | 0,0025 | 5 | 0,0005 | |
| **III. Hệ thống thiết bị dạy học ngoại ngữ chuyên dụng có máy tính của học sinh (lựa chọn 3)** | | | | | | | | | | | | | |
| (Được trang bị và lắp đặt trong một phòng học bộ môn Ngoại ngữ, hoặc có thể lắp đặt chung với phòng thực hành tin học) | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Thiết bị dạy cho giáo viên | x | | Bộ | 1 | | 1 | 405 | 0,0025 | 5 | 0,0005 | |
| 2 | | Thiết bị cho học sinh | | x | Bộ | 01/HS | | 45 | 405 | 0,1111 | 5 | 0,0222 | |
| 3 | | Máy chiếu đa năng hoặc Màn hình hiển thị | x | | Chiếc | 1 | | 1 | 405 | 0,0025 | 5 | 0,0005 | |
| 4 | | Thiết bị âm thanh đa năng di động | x | | Bộ | 1 | | 1 | 405 | 0,0025 | 5 | 0,0005 | |
| 5 | | Phụ kiện | x | x | Bộ | 1 | | 1 | 405 | 0,0025 | 5 | 0,0005 | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học viên | | Quy ra định mức/ học viên | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | Học viên | | | | Số lượng thiết bị | Số học viên | | | | |
| 6 | | Bộ học liệu điện tử | x | | Bộ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,0044 | 3 | 0,0015 | |
| 7 | | Bàn, ghế dùng cho giáo viên | x | | Bộ | 1 | | 1 | 405 | 0,0025 | 5 | 0,0005 | |
| 8 | | Bàn, ghế dùng cho học sinh | | x | Bộ | 01/HS | Nơi chưa có điều kiện có thể sử dụng 01 bộ/2 HS | 45 | 405 | 0,1111 | 5 | 0,0222 | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| **Thiết bị dạy học tối thiểu - Môn Lịch sử** | | | | | | | | | | | | | |
| **A** | **THIẾT BỊ DÙNG CHUNG** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên. | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 10, 11, 12 | 1 | 405 | 0,0025 | 3 | 0,0008 | |
| **B** | **THIẾT BỊ THEO CÁC CHỦ ĐỀ** | | | | | | | | | | | | |
| | **LỚP 10** | | | | | | | | | | | | |
| **I** | **BẢN ĐỒ/LƯỢC ĐỒ** | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Một số nền văn minh thế giới thời kì cổ - trung đại** | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | | Lược đồ các quốc gia cổ đại phương Đông và phương Tây | x | | Tờ | 01/GV | | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| **2** | **Văn minh Đông Nam Á** | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | | Lược đồ các quốc gia Đông Nam Á cổ và phong kiến | x | | Tờ | 01/GV | | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| **3** | **Chuyên đề 10.2: Bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa ở Việt Nam** | | | | | | | | | | | | |
| 3.1 | | Lược đồ di sản văn hóa ở Việt Nam | x | | Tờ | 01/GV | | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| **II** | **BĂNG/ ĐĨA/ PHẦN MỀM/ VIDEO-CLIP** | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Lịch sử và sử học** | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | | Phim tài liệu: Một số hiện vật tiêu biểu của nền Văn minh sông Hồng và văn minh Đại Việt | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học viên | | Quy ra định mức/ học viên | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | Học viên | | | | Số lượng thiết bị | Số học viên | | | | |
| 2 | **Một số nền văn minh thế giới thời kì cổ - trung đại** | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | | Phim tài liệu: Thành tựu tiêu biểu của một số nền văn minh phương Đông | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| 2.2 | | Phim tài liệu: Thành tựu tiêu biểu của một số nền văn minh phương Tây | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| 3 | **Các cuộc cách mạng công nghiệp trong lịch sử thế giới** | | | | | | | | | | | | |
| 3.1 | | Phim tài liệu: Thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| 3.2 | | Phim tài liệu: Thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ hai | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| 3.3 | | Phim tài liệu: Thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| 3.4 | | Phim tài liệu: Thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| 4 | **Văn minh Đông Nam Á** | | | | | | | | | | | | |
| 4.1 | | Phim tư liệu: Thành tựu của văn minh Đông Nam Á | x | | Bộ | 01/GV | | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| 5 | **Một số nền văn minh trên đất nước Việt Nam (trước năm 1858)** | | | | | | | | | | | | |
| 5.1 | | Phim mô phỏng: Thành tựu của các nền văn minh trên đất nước Việt Nam (trước năm 1858) | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| 6 | **Cộng đồng các dân tộc Việt Nam** | | | | | | | | | | | | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học viên | | Quy ra định mức/ học viên | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | Học viên | | | | Số lượng thiết bị | Số học viên | | | | |
| 6.1 | | Phim tư liệu: Đời sống vật chất và tinh thần của cộng động các dân tộc Việt Nam | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| 7 | **Chuyên đề 10.2: Bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa ở Việt Nam** | | | | | | | | | | | | |
| 7.1 | | Video/clip: Di sản văn hóa ở Việt Nam | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| | **LỚP 11** | | | | | | | | | | | | |
| I | **BẢN ĐỒ/LƯỢC ĐỒ** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | **Cách mạng tư sản và sự phát triển của chủ nghĩa tư bản** | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | | Lược đồ thế giới thế kỉ XVI - thế kỉ XVIII | x | | Bộ | 01/GV | | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| 2 | **Quá trình giành độc lập dân tộc của các quốc gia Đông Nam Á** | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | | Lược đồ Đông Nam Á cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX | x | | Bộ | 01/GV | | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| 3 | **Chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và chiến tranh giải phóng dân tộc trong lịch sử Việt Nam (trước Cách mạng tháng Tám năm 1945)** | | | | | | | | | | | | |
| 3.1 | | Lược đồ Chiến thắng Bạch Đằng (năm 938) | x | | Tờ | 01/GV | | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| 3.2 | | Lược đồ Kháng chiến chống Tống thời Lý (1075 - 1077) | x | | Tờ | 01/GV | | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| 3.3 | | Lược đồ Kháng chiến chống xâm lược Mông - Nguyên | x | | Bộ | 01/GV | | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| 3.4 | | Lược đồ Khởi nghĩa Lam Sơn (1418 - 1427) | x | | Bộ | 01/GV | | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| 3.5 | | Lược đồ Phong trào Tây Sơn | x | | Bộ | 01/GV | | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| 3.6 | | Lược đồ khởi nghĩa Hai Bà Trưng (40 - 43) | x | | Tờ | 01/GV | | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| 3.7 | | Lược đồ Quá trình Pháp xâm lược Việt Nam (1858 - 1884) | x | | Tờ | 01/GV | | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học viên | | Quy ra định mức/ học viên | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | Học viên | | | | Số lượng thiết bị | Số học viên | | | | |
| 3.8 | | Lược đồ Cuộc kháng chiến chống Pháp xâm lược của nhân dân Bắc Kì (1858 - 1884) | x | | Tờ | 01/GV | | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| **II** | **BĂNG/ĐĨA/ PHẦN MỀM** | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và chiến tranh giải phóng dân tộc trong lịch sử Việt Nam (trước Cách mạng tháng Tám năm 1945)** | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | | Phim mô phỏng: Một số cuộc Chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và chiến tranh giải phóng dân tộc trong lịch sử Việt Nam | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| **2** | **Lịch sử bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông** | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | | Phim tư liệu: Chủ quyền biển đảo của Việt Nam | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| | **LỚP 12** | | | | | | | | | | | | |
| **I** | **BẢN ĐỒ/LƯỢC ĐỒ** | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Cách mạng tháng Tám năm 1945, chiến tranh giải phóng dân tộc và chiến tranh bảo vệ Tổ quốc trong lịch sử Việt Nam (từ tháng 8 năm 1945 đến nay)** | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | | Lược đồ Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 | x | | Tờ | 01/GV | | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| 1.2 | | Lược đồ Chiến dịch Điện Biên Phủ 1954 | x | | Tờ | 01/GV | | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| 1.3 | | Lược đồ Tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975 | x | | Tờ | 01/GV | | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| **II** | **BĂNG/ĐĨA/PHẦN MỀM/VIDEO-CLIP** | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Asean: Những chặng đường lịch sử** | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | | Video/clip: Sự ra đời và phát triển của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| **2** | **Cách mạng tháng Tám năm 1945, chiến tranh giải phóng dân tộc và chiến tranh bảo vệ Tổ quốc trong lịch sử Việt Nam (từ tháng 8 năm 1945 đến nay)** | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | | Video/clip: Cách mạng tháng Tám 1945 | x | | Bộ | 01/GV | | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học viên | | Quy ra định mức/ học viên | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | Học viên | | | | Số lượng thiết bị | Số học viên | | | | |
| 2.2 | | Video/clip: Tổng tiến công xuân 1975 | x | | Bộ | 01/GV | | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| 2.3 | | Video/clip: Thành tựu tiêu biểu trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc thời kì 1954 - 1973 | x | | Bộ | 01/GV | | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| 3 | **Công cuộc đổi mới ở Việt Nam từ năm 1986 đến nay** | | | | | | | | | | | | |
| 3.1 | | Video/clip: Thành tựu của Việt Nam trong thời kì đổi mới đất nước | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| 4 | **Hồ Chí Minh trong lịch sử Việt Nam** | | | | | | | | | | | | |
| 4.1 | | Phim tư liệu: Hồ Chí Minh - Anh hùng giải phóng dân tộc | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| 4.2 | | Phim tư liệu: Dấu ấn Hồ Chí Minh trong lòng nhân dân thế giới và Việt Nam | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| **Thiết bị dạy học tối thiểu - Môn Địa lý** | | | | | | | | | | | | | |
| **A** | **THIẾT BỊ THEO CÁC CHỦ ĐỀ** | | | | | | | | | | | | |
| **I** | **TRANH ẢNH** | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Chủ đề: Trái Đất** | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | | Tranh cấu trúc của Trái Đất | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 10 | 1 | 135 | 0,0074 | 2 | 0,0037 | |
| 1.2 | | Tranh cấu tạo vỏ Trái Đất và vỏ địa lí | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 10 Dùng chung với chủ đề: Một số quy luật của vỏ địa lí | 1 | 135 | 0,0074 | 2 | 0,0037 | |
| **2** | **Chủ đề: Thạch quyển** | | | | | | | | | | | | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học viên | | Quy ra định mức/ học viên | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | Học viên | | | | Số lượng thiết bị | Số học viên | | | | |
| 2.1 | | Tranh một số dạng địa hình được tạo thành do nội lực và ngoại lực | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 10 | 1 | 135 | 0,0074 | 2 | 0,0037 | |
| **3** | **Chủ đề: Sinh quyển** | | | | | | | | | | | | |
| 3.1 | | Sơ đồ giới hạn của sinh quyển | | x | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 10 | 1 | 135 | 0,0074 | 2 | 0,0037 | |
| **II** | **BẢN ĐỒ/LƯỢC ĐỒ** | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Chủ đề: Trái Đất** | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | | Lược đồ các mảng kiến tạo, các vành đai động đất và núi lửa trên Trái Đất | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 10 Dùng chung chủ đề :Thạch quyển | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| **2** | **Chủ đề: Khí quyển** | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | | Bản đồ nhiệt độ không khí trên Trái Đất | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 10 | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| 2.2 | | Bản đồ các đới và kiểu khí hậu trên Trái Đất | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 10 | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| 2.3 | | Bản đồ phân bố lượng mưa trung bình năm trên Trái Đất | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 10 | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| **3** | **Chủ đề: Thủy quyển** | | | | | | | | | | | | |
| 3.1 | | Bản đồ các dòng biển trong đại dương trên thế giới | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 10 | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| **4** | **Chủ đề: Sinh quyển** | | | | | 01/GV | | | | | | | |
| 4.1 | | Bản đồ phân bố của các nhóm đất và sinh vật trên Trái Đất | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 10 | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| **5** | **Chủ đề: Địa lí các ngành kinh tế** | | | | | | | | | | | | |
| 5.1 | | Bản đồ phân bố cây trồng và vật nuôi trên thế giới | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 10 | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học viên | | Quy ra định mức/ học viên | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | Học viên | | | | Số lượng thiết bị | Số học viên | | | | |
| 5.2 | | Bản đồ phân bố một số ngành công nghiệp trên thế giới | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 10 | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| 5.3 | | Bản đồ phân bố giao thông vận tải và bưu chính viễn thông trên thế giới | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 10 | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| 5.4 | | Bản đồ phân bố du lịch và tài chính ngân hàng trên thế giới | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 10 | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| **6** | **Chủ đề: Khu vực Mỹ Latinh** | | | | | | | | | | | | |
| 6.1 | | Bản đồ địa lí tự nhiên khu vực Mỹ Latinh | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 11 | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| **7** | **Chủ đề: Liên minh châu Âu (EU)** | | | | | | | | | | | | |
| 7.1 | | Bản đồ Liên minh châu Âu | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 11 | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| **8** | **Chủ đề: Khu vực Đông Nam Á** | | | | | | | | | | | | |
| 8.1 | | Bản đồ địa lí tự nhiên khu vực Đông Nam Á | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 11 | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| **9** | **Chủ đề: Tây Nam Á** | | | | | 01/GV | | | | | | | |
| 9.1 | | Bản đồ địa lí tự nhiên khu vực Tây Nam Á | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 11 | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| **10** | **Chủ đề: Hợp chúng quốc Hoa Kì** | | | | | | | | | | | | |
| 10.1 | | Bản đồ địa lí tự nhiên Hoa Kì | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 11 | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| **11** | **Chủ đề: Liên bang Nga** | | | | | | | | | | | | |
| 11.1 | | Bản đồ địa lí tự nhiên Liên bang Nga | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 11 | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| **12** | **Chủ đề: Nhật Bản** | | | | | | | | | | | | |
| 12.1 | | Bản đồ địa lí tự nhiên Nhật Bản | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 11 | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| **13** | **Chủ đề: Cộng hòa nhân dân Trung Hoa (Trung Quốc)** | | | | | | | | | | | | |
| 13.1 | | Bản đồ địa lí tự nhiên Trung Quốc | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 11 | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| **14** | **Chủ đề: Cộng hòa Nam Phi** | | | | | | | | | | | | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học viên | | Quy ra định mức/ học viên | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | Học viên | | | | Số lượng thiết bị | Số học viên | | | | |
| 14.1 | | Bản đồ địa lí tự nhiên Nam Phi | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 11 | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| 15 | **Chủ đề: Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ** | | | | | | | | | | | | |
| 15.1 | | Bản đồ hành chính Việt Nam | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 12 | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| 15.2 | | Bản đồ địa lí tự nhiên Việt Nam | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 12 (Sử dụng chung với chủ đề: Sự phân hóa đa dạng của thiên nhiên) | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| 16 | **Chủ đề: Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa và ảnh hưởng đến sản xuất, đời sống** | | | | | | | | | | | | |
| 16.1 | | Bản đồ khí hậu Việt Nam | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 12 | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| 17 | **Chủ đề: Vấn đề phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản** | | | | | | | | | | | | |
| 17.1 | | Bản đồ phân bố nông nghiệp Việt Nam | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 12 | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| 18 | **Chủ đề: Vấn đề phát triển công nghiệp** | | | | | | | | | | | | |
| 18.1 | | Bản đồ phân bố công nghiệp Việt Nam | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 12 | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| 19 | **Chủ đề: Vấn đề phát triển dịch vụ** | | | | | | | | | | | | |
| 19.1 | | Bản đồ giao thông vận tải và bưu chính viễn thông Việt Nam | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 12 | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| 19.2 | | Bản đồ thương mại và du lịch Việt Nam | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 12 | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| 20 | **Chủ đề:Khai thác thế mạnh ở Trung du và miền núi Bắc Bộ** | | | | | | | | | | | | |
| 20.1 | | Bản đồ Trung du và miền núi Bắc Bộ | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 12 | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| 21 | **Chủ đề: Phát triển kinh tế - xã hội ở Đồng bằng sông Hồng** | | | | | | | | | | | | |
| 21.1 | | Bản đồ Đồng bằng sông Hồng | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 12 | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| 22 | **Chủ đề: Phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản ở Bắc Trung Bộ** | | | | | | | | | | | | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học viên | | Quy ra định mức/ học viên | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | Học viên | | | | Số lượng thiết bị | Số học viên | | | | |
| 22.1 | | Bản đồ Bắc Trung Bộ | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 12 | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| **23** | **Chủ đề: Phát triển kinh tế biển ở Duyên hải Nam Trung Bộ** | | | | | | | | | | | | |
| 23.1 | | Bản đồ Duyên hải Nam Trung Bộ | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 12 | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| **24** | **Chủ đề: Khai thác thế mạnh để phát triển kinh tế Tây Nguyên** | | | | | | | | | | | | |
| 24.1 | | Bản đồ Tây Nguyên | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 12 | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| **25** | **Chủ đề: Phát triển kinh tế - xã hội ở Đông Nam Bộ** | | | | | | | | | | | | |
| 25.1 | | Bản đồ Đông Nam Bộ | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 12 | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| **26** | **Chủ đề: Sử dụng hợp lí tự nhiên để phát triển kinh tế ở Đồng bằng sông Cửu Long** | | | | | | | | | | | | |
| 26.1 | | Bản đồ Đồng bằng sông Cửu Long | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 12 | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| **III** | **VIDEO/CLIP** | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Chủ đề: Trái Đất** | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | | Video/Clip về Trái Đất | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 10 (Sử dụng chung với chủ đề: Một số quy luật của vỏ địa lí) | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| **2** | **Chủ đề: Biến đổi khí hậu** | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | | Video/Clip về biến đổi khí hậu trên thế giới | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 10 | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| **3** | **Chủ đề: Một số vấn đề về du lịch thế giới** | | | | | | | | | | | | |
| 3.1 | | Video/Clip về du lịch thế giới và Việt Nam | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 11 | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| **4** | **Chủ đề: Vấn đề sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường** | | | | | | | | | | | | |
| 4.1 | | Video/Clip về bảo vệ môi trường | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 12 | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| **5** | **Chủ đề: Phát triển kinh tế và đảm bảo quốc phòng an ninh ở biển Đông và các đảo, quần đảo** | | | | | | | | | | | | |
| 5.1 | | Video/Clip về khai thác tổng hợp tài nguyên biển - đảo Việt Nam | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 12 | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học viên | | Quy ra định mức/ học viên | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | Học viên | | | | Số lượng thiết bị | Số học viên | | | | |
| 6 | **Chủ đề: Thiên tai và biện pháp phòng chống** | | | | | | | | | | | | |
| 6.1 | | Video/Clip về thiên tai và biện pháp phòng chống | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 12 | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| B | **HỌC LIỆU ĐIỆN TỬ** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 10,11,12 | 1 | 405 | 0,0025 | 3 | 0,0008 | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| **Thiết bị dạy học tối thiểu - Môn Giáo dục Kinh tế - Pháp luật** | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | **Hoạt động của nền kinh tế** | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Nền kinh tế và các chủ thể của nền kinh tế | Tranh thể hiện sơ đồ mô phỏng về các chủ thể tham gia trong nền kinh tế và vai trò của các chủ thể tham gia trong nền kinh tế | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 10 | 1 | 135 | 0,0074 | 2 | 0,0037 | |
| 1.2 | Thị trường và cơ chế thị trường | Tranh thể hiện sơ đồ các loại hình thị trường cơ bản | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 10 | 1 | 135 | 0,0074 | 2 | 0,0037 | |
| 1.3 | Hội nhập kinh tế quốc tế | Tranh ảnh về hoạt động kí kết hợp tác kinh tế quốc tế giữa chính phủ Việt Nam với 1 số tổ chức quốc tế và khu vực | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 12 | 1 | 135 | 0,0074 | 2 | 0,0037 | |
| 2 | **Hoạt động kinh tế của Nhà nước** | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Ngân sách Nhà nước và Thuế | Tranh thể hiện sơ đồ mô phỏng một số loại thuế phổ biến | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 10 | 1 | 135 | 0,0074 | 2 | 0,0037 | |
| 2.2 | Bảo hiểm và An sinh xã hội | Tranh thể hiện một số loại hình bảo hiểm và chính sách an sinh xã hội cơ bản | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 12 | 1 | 135 | 0,0074 | 2 | 0,0037 | |
| 3 | **Hoạt động sản xuất kinh doanh** | | | | | | | | | | | | |
| 3.1 | Tín dụng và cách sử dụng các dịch vụ tín dụng | Tranh thể hiện sơ đồ một số dịch vụ tín dụng cơ bản | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 10 | 1 | 135 | 0,0074 | 2 | 0,0037 | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học viên | | Quy ra định mức/ học viên | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | Học viên | | | | Số lượng thiết bị | Số học viên | | | | |
| 3.2 | Ý tưởng, cơ hội kinh doanh và các năng lực cần thiết của người kinh doanh | Tranh thể hiện sơ đồ các nguồn giúp tạo ý tưởng kinh doanh | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 11 | 1 | 135 | 0,0074 | 2 | 0,0037 | |
| 3.3 | Lạm phát, thất nghiệp | Tranh thể hiện sơ đồ các loại hình lạm phát và thất nghiệp | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 11 | 1 | 135 | 0,0074 | 2 | 0,0037 | |
| 3.4 | Đạo đức kinh doanh | Tranh thể hiện sơ đồ: - Vai trò của đạo đức kinh doanh - Các biểu hiện của đạo đức kinh doanh | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 11 | 1 | 135 | 0,0074 | 2 | 0,0037 | |
| 3.5 | Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp | Tranh thể hiện sơ đồ các hình thức thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 12 | 1 | 135 | 0,0074 | 2 | 0,0037 | |
| **4** | **Hoạt động tiêu dùng** | | | | | | | | | | | | |
| 4.1 | Lập kế hoạch tài chính cá nhân | Tranh thể hiện sơ đồ các bước lập kế hoạch tài chính cá nhân | x | | Tờ | 01 tờ/GV | Dùng cho lớp 10 | 1 | 135 | 0,0074 | 2 | 0,0037 | |
| **5** | **Hệ thống chính trị và pháp luật** | | | | | | | | | | | | |
| 5.1 | Hệ thống chính trị nước CHXHCN Việt Nam | - Tranh thể hiện sơ đồ hệ thống chính trị Việt Nam - Sơ đồ tổ chức bộ máy nhà nước ở Việt Nam | x | | Bộ | 01 tờ/GV | Dùng cho lớp 10 | 1 | 135 | 0,0074 | 2 | 0,0037 | |
| | | Video/clip về nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo Hiến pháp mới | x | | Bộ | 01 tờ/GV | Dùng cho lớp 10 | 1 | 135 | 0,0074 | 2 | 0,0037 | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học viên | | Quy ra định mức/ học viên | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | Học viên | | | | Số lượng thiết bị | Số học viên | | | | |
| 5.2 | Pháp luật nước CHXHCN Việt Nam | Tranh mô phỏng hệ thống pháp luật và văn bản pháp luật Việt Nam theo luật mới | x | | Tờ | 01 tờ/GV | Dùng cho lớp 10 | 1 | 135 | 0,0074 | 2 | 0,0037 | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| **Thiết bị dạy học tối thiểu – Môn Vật lý** | | | | | | | | | | | | | |
| (Danh mục thiết bị được tính cho 01 phòng học bộ môn) | | | | | | | | | | | | | |
| **A** | **THIẾT BỊ DÙNG CHUNG** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Biến áp nguồn | x | x | Cái | 7 | | 7 | 405 | 0,0173 | 5 | 0,0035 | |
| 2 | | Bộ thu nhận số liệu | x | x | Bộ | 2 | | 2 | 405 | 0,0049 | 5 | 0,0010 | |
| 3 | | Bộ thiết bị đo kĩ thuật số tích hợp | x | x | Bộ | 7 | | 7 | 405 | 0,0173 | 5 | 0,0035 | |
| 4 | | Bộ thiết bị dạy học điện tử, mô phỏng môn Vật lý | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 225 | 0,0044 | 5 | 0,0009 | |
| 5 | | Dây nối | x | x | Bộ | 7 | | 7 | 405 | 0,0173 | 5 | 0,0035 | |
| 6 | | Đồng hồ đo điện đa năng | x | x | Cái | 7 | | 7 | 405 | 0,0173 | 5 | 0,0035 | |
| 7 | | Giá thí nghiệm | x | x | Bộ | 7 | | 7 | 405 | 0,0173 | 5 | 0,0035 | |
| 8 | | Hộp quả treo | x | x | Hộp | 7 | | 7 | 405 | 0,0173 | 5 | 0,0035 | |
| 9 | | Lò xo | x | x | Cái | 7 | | 7 | 405 | 0,0173 | 5 | 0,0035 | |
| 10 | | Máy phát âm tần | x | x | Cái | 7 | | 7 | 405 | 0,0173 | 5 | 0,0035 | |
| 11 | | Máy tính (để bàn hoặc xách tay) | x | | Bộ/ chiếc | 1 | | 1 | 405 | 0,0025 | 5 | 0,0005 | |
| 12 | | Máy chiếu (hoặc Màn chiếu hiển thị) | x | | Bộ | 1 | | 1 | 405 | 0,0025 | 5 | 0,0005 | |
| 13 | | Cảm biến âm thanh | x | x | Cái | 7 | | 7 | 1350 | 0,0052 | 5 | 0,0010 | |
| 14 | | Loa | x | x | Cái | 7 | | 7 | 1350 | 0,0052 | 5 | 0,0010 | |
| 15 | | Cảm biến dòng điện | x | x | Cái | 7 | | 7 | 1350 | 0,0052 | 5 | 0,0010 | |
| 16 | | Cảm biến điện thế | x | x | Cái | 7 | | 7 | 1350 | 0,0052 | 5 | 0,0010 | |
| **B** | **DỤNG CỤ** | | | | | | | | | | | | |
| | **Động học** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Thiết bị đo độ dịch chuyển, tốc độ, vận tốc | x | x | Bộ | 7 | | 7 | 405 | 0,0173 | 5 | 0,0035 | |
| 2 | | Thiết bị đo vận tốc và gia tốc của vật rơi tự do | x | x | Bộ | 7 | | 7 | 405 | 0,0173 | 5 | 0,0035 | |
| | **Động lực học** | | | | | | | | | | | | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học viên | | Quy ra định mức/ học viên | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | Học viên | | | | Số lượng thiết bị | Số học viên | | | | |
| 3 | | Thiết bị đo gia tốc | x | x | Bộ | 7 | | 7 | 405 | 0,0173 | 5 | 0,0035 | |
| 4 | | Thiết bị tổng hợp hai lực đồng quy và song song | x | x | Bộ | 7 | | 7 | 405 | 0,0173 | 5 | 0,0035 | |
| | **Động lượng** | | | | | | | | | | | | |
| 5 | | Thiết bị khảo sát động lượng | x | x | Bộ | 7 | | 7 | 405 | 0,0173 | 5 | 0,0035 | |
| 6 | | Thiết bị khảo sát năng lượng trong va chạm | x | x | Bộ | 7 | | 7 | 405 | 0,0173 | 5 | 0,0035 | |
| | **Biến dạng của vật rắn** | | | | | | | | | | | | |
| 7 | | Thiết bị chứng minh định luật Hooke | x | x | Bộ | 7 | | 7 | 405 | 0,0173 | 5 | 0,0035 | |
| | **Dao động** | | | | | | | | | | | | |
| 8 | | Con lắc lò xo, con lắc đơn | x | x | Bộ | 7 | | 7 | 405 | 0,0173 | 5 | 0,0035 | |
| | **Sóng** | | | | | | | | | | | | |
| 9 | | Thiết bị đo tần số sóng âm | x | x | Bộ | 7 | | 7 | 405 | 0,0173 | 5 | 0,0035 | |
| 10 | | Thiết bị giao thoa sóng nước | x | x | Bộ | 7 | | 7 | 405 | 0,0173 | 5 | 0,0035 | |
| 11 | | Thiết bị tạo sóng dừng | x | x | Bộ | 7 | | 7 | 405 | 0,0173 | 5 | 0,0035 | |
| 12 | | Thiết bị đo tốc độ truyền âm | x | x | Bộ | 7 | | 7 | 405 | 0,0173 | 5 | 0,0035 | |
| | **Trường điện (Điện trường)** | | | | | | | | | | | | |
| 13 | | Thiết bị thí nghiệm điện tích | x | x | Bộ | 7 | | 7 | 405 | 0,0173 | 5 | 0,0035 | |
| | **Dòng điện, mạch điện** | | | | | | | | | | | | |
| 14 | | Thiết bị khảo sát nguồn điện | x | x | Bộ | 7 | | 7 | 405 | 0,0173 | 5 | 0,0035 | |
| | **Vật lí nhiệt** | | | | | | | | | | | | |
| 15 | | Thiết bị khảo sát nội năng | x | x | Bộ | 7 | | 7 | 405 | 0,0173 | 5 | 0,0035 | |
| 16 | | Thiết bị khảo sát truyền nhiệt lượng | x | x | Bộ | 7 | | 7 | 405 | 0,0173 | 5 | 0,0035 | |
| 17 | | Thiết bị đo nhiệt dung riêng | x | x | Bộ | 7 | | 7 | 405 | 0,0173 | 5 | 0,0035 | |
| | **Khí lí tưởng** | | | | | | | | | | | | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học viên | | Quy ra định mức/ học viên | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | Học viên | | | | Số lượng thiết bị | Số học viên | | | | |
| 18 | | Thiết bị chứng minh định luật Boyle | x | x | Bộ | 7 | | 7 | 405 | 0,0173 | 5 | 0,0035 | |
| 19 | | Thiết bị chứng minh định luật Charles | x | x | Bộ | 7 | | 7 | 405 | 0,0173 | 5 | 0,0035 | |
| | **Từ trường (Trường từ)** | | | | | | | | | | | | |
| 20 | | Thiết bị tạo từ phổ | x | x | Bộ | 7 | | 7 | 405 | 0,0173 | 5 | 0,0035 | |
| 21 | | Thiết bị xác định hướng của lực từ | x | x | Bộ | 7 | | 7 | 405 | 0,0173 | 5 | 0,0035 | |
| 22 | | Thiết bị đo cảm ứng từ | x | x | Bộ | 7 | | 7 | 405 | 0,0173 | 5 | 0,0035 | |
| 23 | | Thiết bị cảm ứng điện từ | x | x | Bộ | 7 | | 7 | 405 | 0,0173 | 5 | 0,0035 | |
| | **Dòng điện xoay chiều** | | | | | | | | | | | | |
| 24 | | Thiết bị khảo sát đoạn mạch điện xoay chiều | x | x | Bộ | 7 | | 7 | 405 | 0,0173 | 5 | 0,0035 | |
| 25 | | Thiết bị khảo sát dòng điện qua diode | x | x | Bộ | 7 | | 7 | 405 | 0,0173 | 5 | 0,0035 | |
| | **Vật lí lượng tử** | | | | | | | | | | | | |
| 26 | | Thiết bị khảo sát dòng quang điện | x | x | Bộ | 7 | | 7 | 405 | 0,0173 | 5 | 0,0035 | |
| **C** | **PHẦM MỀM MÔ PHỎNG, VIDEO** | | | | | | | | | | | | |
| | **Biến dạng của vật rắn** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Video biến dạng và đặc tính của lò xo | x | x | Bộ | 1 | | 1 | 405 | 0,0025 | 3 | 0,0008 | |
| | **Trái Đất và bầu trời** | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | Bản đồ sao hoặc Bộ mô phỏng 3D | x | x | Bộ | 1 | | 1 | 405 | 0,0025 | 3 | 0,0008 | |
| 3 | | Bộ 3D mô phỏng hệ Mặt Trời | x | x | Bộ | 1 | | 1 | 405 | 0,0025 | 3 | 0,0008 | |
| 4 | | Bộ 3D mô phỏng Trái Đất, Mặt Trời, Mặt Trăng | x | x | Bộ | 1 | | 1 | 405 | 0,0025 | 3 | 0,0008 | |
| 5 | | Bộ 3D mô phỏng nhật, nguyệt thực, thủy triều | x | x | Bộ | 1 | | 1 | 405 | 0,0025 | 3 | 0,0008 | |
| | **Dao động** | | | | | | | | | | | | |
| 6 | | Video/Bộ 3D mô phỏng dao động | x | x | Bộ | 1 | | 1 | 405 | 0,0025 | 3 | 0,0008 | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học viên | | Quy ra định mức/ học viên | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | Học viên | | | | Số lượng thiết bị | Số học viên | | | | |
| | **Sóng** | | | | | | | | | | | | |
| 7 | | Video về hình ảnh sóng | x | x | Bộ | 1 | | 1 | 405 | 0,0025 | 3 | 0,0008 | |
| 8 | | Video về chuyển động của phần tử môi trường | x | x | Bộ | 1 | | 1 | 405 | 0,0025 | 3 | 0,0008 | |
| | **Điện trường (Trường điện)** | | | | | | | | | | | | |
| 9 | | Video về điện thế | x | x | Bộ | 1 | | 1 | 405 | 0,0025 | 3 | 0,0008 | |
| 10 | | Video/Bộ 3D về tụ điện trong cuộc sống | x | x | Bộ | 1 | | 1 | 405 | 0,0025 | 3 | 0,0008 | |
| | **Dòng điện, mạch điện** | | | | | | | | | | | | |
| 11 | | Video về cường độ dòng điện | x | x | Bộ | 1 | | 1 | 405 | 0,0025 | 3 | 0,0008 | |
| 12 | | Bộ 3D mô phỏng cấu tạo của mạch điện | x | x | Bộ | 1 | | 1 | 405 | 0,0025 | 3 | 0,0008 | |
| | **Trường hấp dẫn** | | | | | | | | | | | | |
| 13 | | Video/Bộ 3D về trường hấp dẫn và thế hấp dẫn | x | x | Bộ | 1 | | 1 | 405 | 0,0025 | 3 | 0,0008 | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| **Thiết bị dạy học tối thiểu - Môn Hóa học** | | | | | | | | | | | | | |
| (Danh mục thiết bị được tính cho 01 phòng học bộ môn) | | | | | | | | | | | | | |
| **A** | **THIẾT BỊ DÙNG CHUNG** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Máy cất nước 1 lần | x | x | Cái | 1 | | 1 | 405 | 0,0025 | 5 | 0,0005 | |
| 2 | | Cân điện tử | x | x | Cái | 2 | | 2 | 405 | 0,0049 | 3 | 0,0016 | |
| 3 | | Tủ hút | x | x | Cái | 1 | | 1 | 405 | 0,0025 | 5 | 0,0005 | |
| 4 | | Tủ đựng hóa chất | x | x | Cái | 1 | | 1 | 405 | 0,0025 | 5 | 0,0005 | |
| 5 | | Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị) | x | | Cái | 1 | | 1 | 405 | 0,0025 | 5 | 0,0005 | |
| 6 | | Máy tính (để bàn hoặc xách tay) | x | | Bộ | 1 | | 1 | 405 | 0,0025 | 5 | 0,0005 | |
| 7 | | Bộ thiết bị dạy học điện tử, mô phỏng môn Hóa học | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |
| 8 | | Bộ dụng cụ đo các đại lượng không điện | x | x | Bộ | 2 | | 2 | 405 | 0,0049 | 5 | 0,0010 | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học viên | | Quy ra định mức/ học viên | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | Học viên | | | | Số lượng thiết bị | Số học viên | | | | |
| **B** | **THIẾT BỊ THEO CHỦ ĐỀ** | | | | | | | | | | | | |
| **I** | **TRANH ẢNH** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học | Bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học | x | | Tờ | 01/GV | | 1 | 315 | 0,0032 | 2 | 0,0016 | |
| **II** | **BĂNG/ĐĨA/Bộ** | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **BĂNG/ĐĨA/Bộ DÙNG CHUNG CHO NHIỀU CHỦ ĐỀ** | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Nhập môn hóa học | Một số thao tác thí nghiệm hóa học | x | x | Bộ | 1 | | 1 | 405 | 0,0025 | 3 | 0,0008 | |
| 1.2 | | Bộ mô phỏng 3D | x | x | Bộ | 1 | | 1 | 405 | 0,0025 | 3 | 0,0008 | |
| **2** | **BĂNG/ĐĨA/Bộ DÙNG RIÊNG THEO CHỦ ĐỀ** | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Arene | Thí nghiệm phản ứng nitro hóa benzene | | x | Bộ | 1 | | 1 | 405 | 0,0025 | 3 | 0,0008 | |
| 2.2 | Dẫn xuất halogen | Thí nghiệm phản ứng thủy phân ethyl bromide (hoặc ethyl chloride) | | x | Bộ | 1 | | 1 | 405 | 0,0025 | 3 | 0,0008 | |
| 2.3 | Hợp chất carbonyl - carboxylic ac | Thí nghiệm phản ứng điều chế ethyl acetate | | x | Bộ | 1 | | 1 | 405 | 0,0025 | 3 | 0,0008 | |
| 2.4 | Ester - Lipide | Thí nghiệm phản ứng xà phòng hóa chất béo | | x | Bộ | 1 | | 1 | 405 | 0,0025 | 3 | 0,0008 | |
| 2.5 | Carbohydrat | Thí nghiệm phản ứng thủy phân celulose | | x | Bộ | 1 | | 1 | 405 | 0,0025 | 3 | 0,0008 | |
| 2.6 | | Thí nghiệm phản ứng thủy phân tinh bột | | x | Bộ | 1 | | 1 | 405 | 0,0025 | 3 | 0,0008 | |
| **III** | **DỤNG CỤ** | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **DỤNG CỤ DÙNG CHUNG CHO NHIỀU CHỦ ĐỀ** | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | | Ống đong hình trụ 100ml | | x | Cái | 7 | | 7 | 405 | 0,0173 | 3 | 0,0058 | |
| 1.2 | | Bình tam giác 100ml | | x | Cái | 7 | | 7 | 405 | 0,0173 | 3 | 0,0058 | |
| 1.3 | | Cốc thủy tinh 250ml | | x | Cái | 7 | | 7 | 405 | 0,0173 | 3 | 0,0058 | |
| 1.4 | | Cốc thủy tinh 100ml | | x | Cái | 7 | | 7 | 405 | 0,0173 | 3 | 0,0058 | |
| 1.5 | | Cốc đốt | | x | Cái | 7 | | 7 | 405 | 0,0173 | 3 | 0,0058 | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học viên | | Quy ra định mức/ học viên | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | Học viên | | | | Số lượng thiết bị | Số học viên | | | | |
| 1.6 | | Ống nghiệm | | x | Cái | 50 | | 50 | 405 | 0,1235 | 3 | 0,0412 | |
| 1.7 | | Ống nghiệm có nhánh | | x | Cái | 20 | | 20 | 405 | 0,0494 | 3 | 0,0165 | |
| 1.8 | | Lọ thủy tinh miệng hẹp kèm ống hút nhỏ giọt | | x | Bộ | 25 | | 25 | 405 | 0,0617 | 3 | 0,0206 | |
| 1.9 | | Lọ thuỷ tinh miệng rộng | | x | cái | 20 | | 20 | 405 | 0,0494 | 3 | 0,0165 | |
| 1.10 | | Ống hút nhỏ giọt | | x | cái | 20 | | 20 | 405 | 0,0494 | 3 | 0,0165 | |
| 1.11 | | Ống dẫn thủy tinh các loại | | x | Bộ | 10 | | 10 | 405 | 0,0247 | 3 | 0,0082 | |
| 1.12 | | Bình cầu không nhánh đáy tròn | | x | Cái | 7 | | 7 | 405 | 0,0173 | 3 | 0,0058 | |
| 1.13 | | Bình cầu không nhánh đáy bằng | | x | Cái | 7 | | 7 | 405 | 0,0173 | 3 | 0,0058 | |
| 1.14 | | Bình cầu có nhánh | | x | Cái | 7 | | 7 | 405 | 0,0173 | 3 | 0,0058 | |
| 1.15 | | Phễu chiết hình quả lê | | x | Cái | 7 | | 7 | 405 | 0,0173 | 3 | 0,0058 | |
| 1.16 | | Phễu lọc thủy tinh cuống dài | | x | Cái | 7 | | 7 | 405 | 0,0173 | 3 | 0,0058 | |
| 1.17 | | Phễu lọc thủy tinh cuống ngắn | | x | Cái | 10 | | 10 | 405 | 0,0247 | 3 | 0,0082 | |
| 1.18 | | Đũa thủy tinh | | x | Cái | 7 | | 7 | 405 | 0,0173 | 3 | 0,0058 | |
| 1.19 | | Thìa xúc hóa chất | | x | Cái | 7 | | 7 | 405 | 0,0173 | 3 | 0,0058 | |
| 1.20 | | Đèn cồn | | x | Cái | 7 | | 7 | 405 | 0,0173 | 3 | 0,0058 | |
| 1.21 | | Bát sứ | | x | Cái | 7 | | 7 | 405 | 0,0173 | 3 | 0,0058 | |
| 1.22 | | Miếng kính mỏng | | x | Cái | 7 | | 7 | 405 | 0,0173 | 3 | 0,0058 | |
| 1.23 | | Bình Kíp tiêu chuẩn | x | | Cái | 2 | | 2 | 405 | 0,0049 | 3 | 0,0016 | |
| 1.24 | | Bộ dụng cụ thí nghiệm phân tích thể tích | | x | Bộ | 7 | | 7 | 405 | 0,0173 | 3 | 0,0058 | |
| 1.25 | | Kiềng 3 chân | | x | cái | 7 | | 7 | 405 | 0,0173 | 3 | 0,0058 | |
| 1.26 | | Lưới tản nhiệt | | x | cái | 7 | | 7 | 405 | 0,0173 | 3 | 0,0058 | |
| 1.27 | | Nút cao su không có lỗ các loại | | x | Bộ | 7 | | 7 | 405 | 0,0173 | 3 | 0,0058 | |
| 1.28 | | Nút cao su có lỗ các loại | | | Bộ | 7 | | 7 | 405 | 0,0173 | 3 | 0,0058 | |
| 1.29 | | Ống dẫn | | x | m | 5 | | 5 | 405 | 0,0123 | 3 | 0,0041 | |
| 1.30 | | Muỗng đốt hóa chất | | x | Cái | 7 | | 7 | 405 | 0,0173 | 3 | 0,0058 | |
| 1.31 | | Kẹp đốt hóa chất cỡ lớn | | x | Cái | 7 | | 7 | 405 | 0,0173 | 3 | 0,0058 | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học viên | | Quy ra định mức/ học viên | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | Học viên | | | | Số lượng thiết bị | Số học viên | | | | |
| 1.32 | | Kẹp đốt hóa chất cỡ nhỏ | | x | Cái | 7 | | 7 | 405 | 0,0173 | 3 | 0,0058 | |
| 1.33 | | Kẹp ống nghiệm | | x | Cái | 14 | | 14 | 405 | 0,0346 | 3 | 0,0115 | |
| 1.34 | | Chổi rửa ống nghiệm | | x | Cái | 14 | | 14 | 405 | 0,0346 | 3 | 0,0115 | |
| 1.35 | | Panh gắp hóa chất | | x | Cái | 7 | | 7 | 405 | 0,0173 | 3 | 0,0058 | |
| 1.36 | | Bình xịt tia nước | | x | Cái | 7 | | 7 | 405 | 0,0173 | 3 | 0,0058 | |
| 1.37 | | Bộ giá thí nghiệm | | x | Bộ | 7 | | 7 | 405 | 0,0173 | 3 | 0,0058 | |
| 1.38 | | Giá để ống nghiệm | | x | Cái | 14 | | 14 | 405 | 0,0346 | 3 | 0,0115 | |
| 1.39 | | Khay mang dụng cụ và hóa chất | x | | Cái | 2 | | 2 | 405 | 0,0049 | 3 | 0,0016 | |
| 1.40 | | Khay đựng dụng cụ, hóa chất | | x | Cái | 7 | | 7 | 405 | 0,0173 | 3 | 0,0058 | |
| 1.41 | | Nhiệt kế rượu màu | | x | Cái | 7 | | 7 | 405 | 0,0173 | 3 | 0,0058 | |
| 1.42 | | Giấy lọc | | x | Hộp | 2 | | 2 | 405 | 0,0049 | 1 | 0,0049 | |
| 1.43 | | Giấy quỳ tím | | x | Hộp | 2 | | 2 | 405 | 0,0049 | 1 | 0,0049 | |
| 1.44 | | Giấy pH | | x | Tệp | 2 | | 2 | 405 | 0,0049 | 1 | 0,0049 | |
| 1.45 | | Giấy ráp | | x | Tấm | 7 | | 7 | 405 | 0,0173 | 1 | 0,0173 | |
| 1.46 | | Dũa 3 cạnh | | x | Cái | 7 | | 7 | 405 | 0,0173 | 3 | 0,0058 | |
| 1.47 | | Kéo cắt | | x | Cái | 7 | | 7 | 405 | 0,0173 | 3 | 0,0058 | |
| 1.48 | | Chậu nhựa | | x | Cái | 7 | | 7 | 405 | 0,0173 | 3 | 0,0058 | |
| 1.49 | | Áo khoác phòng thí nghiệm | x | x | Cái | 45 | | 45 | 405 | 0,1111 | 3 | 0,0370 | |
| 1.50 | | Kính bảo vệ mắt không màu | x | x | Cái | 45 | | 45 | 405 | 0,1111 | 3 | 0,0370 | |
| 1.51 | | Kính bảo vệ mắt có màu | x | x | Cái | 45 | | 45 | 405 | 0,1111 | 3 | 0,0370 | |
| 1.52 | | Khẩu trang y tế | x | x | Hộp | 3 | | 3 | 405 | 0,0074 | 1 | 0,0074 | |
| 1.53 | | Găng tay cao su | x | x | Hộp | 3 | | 3 | 405 | 0,0074 | 1 | 0,0074 | |
| **2** | **DỤNG CỤ DÙNG RIÊNG THEO CHỦ ĐỀ** | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Hydrocarbon không no | Bình sục khí Drechsel | | x | Cái | 7 | | 7 | 405 | 0,0173 | 3 | 0,0058 | |
| 2.2 | Carbohydrate | Mặt kính đồng hồ | | x | Cái | 7 | | 7 | 405 | 0,0173 | 3 | 0,0058 | |
| 2.3 | Thế điện cực và nguồn điện hoá học | Bộ thí nghiệm về nguồn điện hóa học | | x | Bộ | 7 | | 7 | 405 | 0,0173 | 3 | 0,0058 | |
| 2.4 | Điện phân | Bộ điện phân dung dịch | | x | Bộ | 7 | | 7 | 405 | 0,0173 | 3 | 0,0058 | |
| **IV** | **HÓA CHẤT** | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **HÓA CHẤT DÙNG CHUNG CHO NHIỀU CHỦ ĐỀ** | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | | Bột sắt Fe, loại mịn có màu trắng xám | | x | g | 100 | | 100 | 405 | 0,2469 | 1 | 0,2469 | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học viên | | Quy ra định mức/ học viên | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | Học viên | | | | Số lượng thiết bị | Số học viên | | | | |
| 1.2 | | Băng magnesium (Mg) | | x | g | 100 | | 100 | 405 | 0,2469 | 1 | 0,2469 | |
| 1.3 | | Nhôm lá (Al) | | x | g | 100 | | 100 | 405 | 0,2469 | 1 | 0,2469 | |
| 1.4 | | Nhôm bột, loại mịn màu trắng bạc | | x | g | 100 | | 100 | 405 | 0,2469 | 1 | 0,2469 | |
| 1.5 | | Đồng vụn (Cu) | | x | g | 100 | | 100 | 405 | 0,2469 | 1 | 0,2469 | |
| 1.6 | | Đồng lá (Cu) | | x | g | 100 | | 100 | 405 | 0,2469 | 1 | 0,2469 | |
| 1.7 | | Kẽm viên (Zn) | | x | g | 100 | | 100 | 405 | 0,2469 | 1 | 0,2469 | |
| 1.8 | | Sodium (Na) | | x | g | 100 | | 100 | 405 | 0,2469 | 1 | 0,2469 | |
| 1.9 | | Lưu huỳnh bột (S) | | x | g | 100 | | 100 | 405 | 0,2469 | 1 | 0,2469 | |
| 1.10 | | Bromine lỏng (Br2) | | x | ml | 100 | | 100 | 405 | 0,2469 | 1 | 0,2469 | |
| 1.11 | | Iodine (I2) | | x | g | 100 | | 100 | 405 | 0,2469 | 1 | 0,2469 | |
| 1.12 | | Sodium hydroxide (NaOH) | | x | g | 500 | | 500 | 405 | 1,2346 | 1 | 1,2346 | |
| 1.13 | | Hydrochloric acid 37% (HCl) | | x | ml | 500 | | 500 | 405 | 1,2346 | 1 | 1,2346 | |
| 1.14 | | Sulfuric acid 98% ($H_2SO_4$) | | x | ml | 500 | | 500 | 405 | 1,2346 | 1 | 1,2346 | |
| 1.15 | | Nitric acid 65% ($HNO_3$) | | x | ml | 100 | | 100 | 405 | 0,2469 | 1 | 0,2469 | |
| 1.16 | | Potassium iodide (KI) | | x | g | 100 | | 100 | 405 | 0,2469 | 1 | 0,2469 | |
| 1.17 | | Sodium floride (NaF) | | x | g | 100 | | 100 | 405 | 0,2469 | 1 | 0,2469 | |
| 1.18 | | Sodium chloride (NaCl) | | x | g | 100 | | 100 | 405 | 0,2469 | 1 | 0,2469 | |
| 1.19 | | Sodium bromide (NaBr) | | x | g | 100 | | 100 | 405 | 0,2469 | 1 | 0,2469 | |
| 1.20 | | Sodium iodide (NaI) | | x | g | 100 | | 100 | 405 | 0,2469 | 1 | 0,2469 | |
| 1.21 | | Calcium chloride ($CaCl_2.6H_2O$) | | x | g | 100 | | 100 | 405 | 0,2469 | 1 | 0,2469 | |
| 1.22 | | Iron(III) chloride (FeCl3) | | x | g | 100 | | 100 | 405 | 0,2469 | 1 | 0,2469 | |
| 1.23 | | Iron sulfate heptahydrate ($FeSO_4.7H_2O$) | | x | g | 100 | | 100 | 405 | 0,2469 | 1 | 0,2469 | |
| 1.24 | | Potassium nitrate ($KNO_3$) | | x | g | 100 | | 100 | 405 | 0,2469 | 1 | 0,2469 | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học viên | | Quy ra định mức/ học viên | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | Học viên | | | | Số lượng thiết bị | Số học viên | | | | |
| 1.25 | | Silver nitrate ($AgNO_3$) | | x | g | 30 | | 30 | 405 | 0,0741 | 1 | 0,0741 | |
| 1.26 | | Copper (II) sulfate ($CuSO_4.5H_2O$) | | x | g | 500 | | 500 | 405 | 1,2346 | 1 | 1,2346 | |
| 1.27 | | Zinc sulfate ($ZnSO_4.7H_2O$) | | x | g | 100 | | 100 | 405 | 0,2469 | 1 | 0,2469 | |
| 1.28 | | Calcium carbonate ($CaCO_3$) | | x | g | 100 | | 100 | 405 | 0,2469 | 1 | 0,2469 | |
| 1.29 | | Sodium carbonate ($Na_2CO_3.10H_2O$) | | x | g | 100 | | 100 | 405 | 0,2469 | 1 | 0,2469 | |
| 1.30 | | sodium hydrogen carbonate ($NaHCO_3$) | | x | g | 100 | | 100 | 405 | 0,2469 | 1 | 0,2469 | |
| 1.31 | | Dung dịch ammonia bão hoà (NH3) | | x | ml | 100 | | 100 | 405 | 0,2469 | 1 | 0,2469 | |
| 1.32 | | Potassium permanganate ($KMnO_4$) | | x | g | 100 | | 100 | 405 | 0,2469 | 1 | 0,2469 | |
| 1.33 | | Potassium chlorate ($KClO_3$) | | x | g | 100 | | 100 | 405 | 0,2469 | 1 | 0,2469 | |
| 1.34 | | Sodium thiosulfate ($Na_2S_2O_3$) | | x | g | 100 | | 100 | 405 | 0,2469 | 1 | 0,2469 | |
| 1.35 | | Hydropeoxide 30% ($H_2O_2$) | | x | ml | 100 | | 100 | 405 | 0,2469 | 1 | 0,2469 | |
| 1.36 | | Phenolphtalein | | x | g | 10 | | 10 | 405 | 0,0247 | 1 | 0,0247 | |
| 1.37 | | Dầu ăn/ dầu dừa | | x | ml | 1000 | | 1000 | 405 | 2,4691 | 1 | 2,4691 | |
| 1.38 | | Glucose ($C_6H_{12}O_6$) | | x | g | 500 | | 500 | 405 | 1,2346 | 1 | 1,2346 | |
| 1.39 | | Ethanol 96° ($C_2H_5OH$ ) | | x | ml | 1000 | | 1000 | 405 | 2,4691 | 1 | 2,4691 | |
| 1.40 | | Than gỗ | | x | g | 200 | | 200 | 405 | 0,4938 | 1 | 0,4938 | |
| 1.41 | | Cồn đốt | | x | ml | 2000 | | 2000 | 405 | 4,9383 | 1 | 4,9383 | |
| 1.42 | | Dây phanh xe đạp | | x | cái | 1 | | 1 | 405 | 0,0025 | 1 | 0,0025 | |
| 2 | **HÓA CHẤT DÙNG RIÊNG CHO MỘT CHỦ ĐỀ** | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Cân bằng hóa học | Sodium acetate ($CH_3COONa$) | | x | g | 100 | | 100 | 405 | 0,2469 | 1 | 0,2469 | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học viên | | Quy ra định mức/ học viên | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | Học viên | | | | Số lượng thiết bị | Số học viên | | | | |
| 2.2 | Nitrogen và sulfur | Ammonium sulfate, $(NH_4)_2SO_4$ hoặc Ammonium nitrate ($NH_4NO_3$) | | x | g | 100 | | 100 | 405 | 0,2469 | 1 | 0,2469 | |
| 2.3 | Hydrocarbon | Hexane ($C_6H_{14}$) | | x | ml | 500 | | 500 | 405 | 1,2346 | 1 | 1,2346 | |
| 2.4 | | Calcium carbide ($CaC_2$) | | x | g | 300 | | 300 | 405 | 0,7407 | 1 | 0,7407 | |
| 2.5 | | Benzene ($C_6H_6$) | | x | ml | 200 | | 200 | 405 | 0,4938 | 1 | 0,4938 | |
| 2.6 | | Toluene ($C_7H_8$) | | x | ml | 100 | | 100 | 405 | 0,2469 | 1 | 0,2469 | |
| 2.7 | Dẫn xuất halogen - alcohol - phenol | Chloroethane (C2H5Cl) | | x | ml | 200 | | 200 | 405 | 0,4938 | 1 | 0,4938 | |
| 2.8 | | Glycerol ($C_3H_8O_3$) | | x | ml | 300 | | 300 | 405 | 0,7407 | 1 | 0,7407 | |
| 2.9 | | Phenol ($C_6H_5OH$) | | x | g | 100 | | 100 | 405 | 0,2469 | 1 | 0,2469 | |
| 2.10 | Hợp chất carbonyl (aldehyde - ketone) - carboxylic acid | Ethanal ($C_2H_4O$) | | x | ml | 300 | | 300 | 405 | 0,7407 | 1 | 0,7407 | |
| 2.11 | | Acetic acid ($CH_3COOH$) | | x | ml | 300 | | 300 | 405 | 0,7407 | 1 | 0,7407 | |
| 2.12 | Carbohydrate | Saccharose ($C_{12}H_{22}O_{11}$) | | x | g | 300 | | 300 | 405 | 0,7407 | 1 | 0,7407 | |
| 2.13 | | Tinh bột (starch), $(C_6H_{10}O_5)_n$ | | x | g | 100 | | 100 | 405 | 0,2469 | 1 | 0,2469 | |
| 2.14 | Hợp chất chứa nitrogen | Methylamine $CH_3NH_2$ hoặc Ethylamine $C_2H_5NH_2$ | | x | ml | 100 | | 100 | 405 | 0,2469 | 1 | 0,2469 | |
| 2.15 | | Aniline ($C_6H_5NH_2$) | | x | ml | 100 | | 100 | 405 | 0,2469 | 1 | 0,2469 | |
| 2.16 | Nguyên tố nhóm IA, IIA | Barium chloride ($BaCl_2$) | | x | g | 100 | | 100 | 405 | 0,2469 | 1 | 0,2469 | |
| 2.17 | Chuyên đề 12.2 | Aluminum potassium sulfate Dodecahydrate ($KAl(SO_4)_2.12H_2O$) | | x | g | 100 | | 100 | 405 | 0,2469 | 1 | 0,2469 | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| **Thiết bị dạy học tối thiểu - Môn Sinh học** | | | | | | | | | | | | | |
| (Danh mục thiết bị được tính cho 01 phòng học bộ môn) | | | | | | | | | | | | | |
| **I** | **THIẾT BỊ DÙNG CHUNG** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Ống nghiệm | x | x | Ống | 50 | | 50 | 405 | 0,1235 | 3 | 0,0412 | |
| 2 | | Giá để ống nghiệm | x | x | Cái | 10 | | 10 | 405 | 0,0247 | 3 | 0,0082 | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học viên | | Quy ra định mức/ học viên | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | Học viên | | | | Số lượng thiết bị | Số học viên | | | | |
| 3 | | Đèn cồn | x | x | Cái | 7 | | 7 | 405 | 0,0173 | 3 | 0,0058 | |
| 4 | | Cốc thủy tinh loại 250ml | x | x | Cái | 7 | | 7 | 405 | 0,0173 | 3 | 0,0058 | |
| 5 | | Chổi rửa ống nghiệm | x | x | Cái | 7 | | 7 | 405 | 0,0173 | 3 | 0,0058 | |
| 6 | | Kính hiển vi | x | x | Cái | 7 | | 7 | 405 | 0,0173 | 3 | 0,0058 | |
| 7 | | Dao cắt tiêu bản | | x | Cái | 7 | | 7 | 405 | 0,0173 | 3 | 0,0058 | |
| 8 | | Ethanol 96° | | x | ml | 100 | | 100 | 405 | 0,2469 | 1 | 0,2469 | |
| 9 | | Lam kính | | x | Hộp | 7 | | 7 | 405 | 0,0173 | 1 | 0,0173 | |
| 10 | | Lamen | | x | Hộp | 7 | | 7 | 405 | 0,0173 | 1 | 0,0173 | |
| 11 | | Kim mũi mác | | x | Cái | 7 | | 7 | 405 | 0,0173 | 3 | 0,0058 | |
| 12 | | Cối, chày sứ | | x | Cái | 7 | | 7 | 405 | 0,0173 | 3 | 0,0058 | |
| 13 | | Đĩa Petri | | x | Cái | 7 | | 7 | 405 | 0,0173 | 3 | 0,0058 | |
| 14 | | Panh kẹp | | x | Cái | 7 | | 7 | 405 | 0,0173 | 3 | 0,0058 | |
| 15 | | Pipet | | x | Cái | 7 | | 7 | 405 | 0,0173 | 3 | 0,0058 | |
| 16 | | Đũa thủy tinh | x | x | Cái | 14 | | 14 | 405 | 0,0346 | 3 | 0,0115 | |
| 17 | | Giấy thấm | x | x | Cuộn | 7 | | 7 | 405 | 0,0173 | 1 | 0,0173 | |
| 18 | | Bộ đồ mổ | | x | Bộ | 7 | | 7 | 405 | 0,0173 | 3 | 0,0058 | |
| 19 | | Video về kĩ thuật làm tiêu bản NST tạm thời ở châu chấu | | x | Video | 1 | | 1 | 405 | 0,0025 | 3 | 0,0008 | |
| 20 | | Bình tia nước | x | x | Cái | 5 | | 5 | 405 | 0,0123 | 3 | 0,0041 | |
| 21 | | Pipet nhựa | x | x | Cái | 15 | | 15 | 405 | 0,0370 | 3 | 0,0123 | |
| 22 | | Đĩa đồng hồ | x | x | Cái | 7 | | 7 | 405 | 0,0173 | 3 | 0,0058 | |
| 23 | | Kẹp ống nghiệm | x | x | Cái | 7 | | 7 | 405 | 0,0173 | 3 | 0,0058 | |
| 24 | | Lọ kèm ống nhỏ giọt | x | x | Cái | 7 | | 7 | 405 | 0,0173 | 3 | 0,0058 | |
| 25 | | Lọ có nút nhám | x | x | Cái | 7 | | 7 | 405 | 0,0173 | 3 | 0,0058 | |
| 26 | | Quả bóp cao su | x | x | Cái | 7 | | 7 | 405 | 0,0173 | 3 | 0,0058 | |
| 27 | | Bút viết kính | x | x | Cái | 7 | | 7 | 405 | 0,0173 | 1 | 0,0173 | |
| 28 | | Cân kỹ thuật | x | x | Cái | 2 | | 2 | 405 | 0,0049 | 3 | 0,0016 | |
| 29 | | Găng tay cao su | x | x | Hộp | 2 | | 2 | 405 | 0,0049 | 1 | 0,0049 | |
| 30 | | Máy cất nước 1 lần | x | x | Bộ | 1 | | 1 | 405 | 0,0025 | 5 | 0,0005 | |
| 31 | | Tủ hút | x | x | Cái | 1 | | 1 | 405 | 0,0025 | 5 | 0,0005 | |
| 32 | | Tủ bảo quản kính hiển vi | x | x | Cái | 1 | | 1 | 405 | 0,0025 | 5 | 0,0005 | |
| 33 | | Tủ bảo quản hóa chất | x | x | Cái | 1 | | 1 | 405 | 0,0025 | 5 | 0,0005 | |
| 34 | | Cảm biến độ pH | x | x | Cái | 7 | | 7 | 405 | 0,0173 | 5 | 0,0035 | |
| 35 | | Cảm biến độ ẩm | x | x | Cái | 7 | | 7 | 405 | 0,0173 | 5 | 0,0035 | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học viên | | Quy ra định mức/ học viên | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | Học viên | | | | Số lượng thiết bị | Số học viên | | | | |
| 36 | | Bộ thiết bị dạy học điện tử, mô phỏng môn Sinh học | x | | Bộ | 01/GV | | 1 | 315 | 0,0032 | 3 | 0,0011 | |
| 37 | | Bộ thu nhận số liệu | x | x | Cái | 1 | | 1 | 405 | 0,0025 | 5 | 0,0005 | |
| **II** | **THIẾT BỊ THEO CÁC CHỦ ĐỀ** | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **TRANH ẢNH** | | | | | | | | | | | | |
| | **Lớp 10** | | | | | | | | | | | | |
| | **Giới thiệu chung về các cấp độ tổ chức của thế giới sống** | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | | Các cấp độ tổ chức của thế giới sống | x | x | Tờ | 01/GV | | 1 | 135 | 0,0074 | 2 | 0,0037 | |
| | **Sinh học tế bào** | | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Cấu trúc tế bào | So sánh cấu trúc tế bào nhân sơ và tế bào nhân thực | x | x | Tờ | 01/GV | | 1 | 135 | 0,0074 | 2 | 0,0037 | |
| 1.3 | Trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng trong tế bào | Sự vận chuyển các chất qua màng sinh chất | x | x | Tờ | 01/GV | | 1 | 135 | 0,0074 | 2 | 0,0037 | |
| 1.4 | Chu kỳ tế bào và phân bào | Sơ đồ chu kì tế bào và nguyên phân | x | x | Tờ | 01/GV | | 1 | 135 | 0,0074 | 2 | 0,0037 | |
| 1.5 | | Sơ đồ quá trình giảm phân | x | x | Tờ | 01/GV | | 1 | 135 | 0,0074 | 2 | 0,0037 | |
| | **Sinh học vi sinh vật và virus** | | | | | | | | | | 2 | | |
| 1.6 | Virus và các ứng dụng | Một số loại virus | x | x | Tờ | 01/GV | | 1 | 135 | 0,0074 | 2 | 0,0037 | |
| 1.7 | | Sơ đồ sự nhân lên của virus trong tế bào chủ | x | x | Tờ | 01/GV | | 1 | 135 | 0,0074 | 2 | 0,0037 | |
| | **Lớp 11** | | | | | | | | | | | | |
| | **Trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng ở thực vật** | | | | | | | | | | | | |
| 1.8 | Trao đổi nước và khoáng ở thực vật | Trao đổi nước ở thực vật | x | x | Tờ | 01/GV | | 1 | 135 | 0,0074 | 2 | 0,0037 | |
| | **Dinh dưỡng và tiêu hoá ở động vật** | | | | | 01/GV | | | | | | | |
| 1.9 | Tiêu hóa ở động vật | Các hình thức tiêu hoá ở động vật | x | x | Tờ | 01/GV | | 1 | 135 | 0,0074 | 2 | 0,0037 | |
| | **Hô hấp và trao đổi khí ở động vật** | | | | | 01/GV | | | | | | | |
| 1.10 | Các hình thức hô hấp | Các hình thức trao đổi khí | x | x | Tờ | 01/GV | | 1 | 135 | 0,0074 | 2 | 0,0037 | |
| | **Vận chuyển các chất trong cơ thể động vật** | | | | | 01/GV | | | | | | | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học viên | | Quy ra định mức/ học viên | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | Học viên | | | | Số lượng thiết bị | Số học viên | | | | |
| 1.11 | Hệ tuần hoàn | Sơ đồ các dạng hệ tuần hoàn | x | x | Tờ | 01/GV | | 1 | 135 | 0,0074 | 2 | 0,0037 | |
| | **Cơ chế cảm ứng ở động vật có hệ thần kinh** | | | | | | | | | | | | |
| 1.12 | | Sơ đồ cung phản xạ | x | x | Tờ | 01/GV | | 1 | 135 | 0,0074 | 2 | 0,0037 | |
| | **Sinh trưởng và phát triển ở động vật** | | | | | | | | | | | | |
| 1.13 | Các hình thức sinh trưởng và phát triển ở động vật | Sơ đồ vòng đời sinh trưởng và phát triển ở động vật | x | x | Tờ | 01/GV | | 1 | 135 | 0,0074 | 2 | 0,0037 | |
| | **Lớp 12** | | | | | | | | | | | | |
| | **Di truyền học** | | | | | | | | | | | | |
| 1.14 | Di truyền phân tử | Cơ chế tái bản DNA | x | x | Tờ | 01/GV | | 1 | 135 | 0,0074 | 2 | 0,0037 | |
| 1.15 | | Cơ chế phiên mã | x | x | Tờ | 01/GV | | 1 | 135 | 0,0074 | 2 | 0,0037 | |
| 1.16 | | Cơ chế dịch mã để tổng hợp protein | x | x | Tờ | 01/GV | | 1 | 135 | 0,0074 | 2 | 0,0037 | |
| 1.17 | Di truyền nhiễm sắc thể | Cấu trúc siêu hiển vi của NST | x | x | Tờ | 01/GV | | 1 | 135 | 0,0074 | 2 | 0,0037 | |
| | **Tiến hoá lớn và phát sinh chủng loại** | | | | | | | | | | | | |
| 1.18 | | Sơ đồ cây sự sống | x | x | Tờ | 01/GV | | 1 | 135 | 0,0074 | 2 | 0,0037 | |
| 2 | **MÔ HÌNH, MẪU VẬT** | | | | | | | | | | | | |
| | **Lớp 10** | | | | | | | | | | | | |
| | **Cấu trúc tế bào** | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | | Cấu tạo của tế bào động vật và tế bào thực vật | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 135 | 0,0074 | 5 | 0,0015 | |
| | **Lớp 11** | | | | | | | | | | | | |
| | **Hệ tuần hoàn** | | | | | | | | | | | | |
| 2.2 | | Cấu tạo của tim | x | x | Cái | 01/GV | | 1 | 135 | 0,0074 | 5 | 0,0015 | |
| | **Lớp 12** | | | | | | | | | | | | |
| | **Di truyền học** | | | | | | | | | | | | |
| 2.3 | | Mô hình cấu trúc DNA | x | x | Cái | 01/GV | | 1 | 135 | 0,0074 | 5 | 0,0015 | |
| 3 | **DỤNG CỤ** | | | | | | | | | | | | |
| | **Lớp 10** | | | | | | | | | | | | |
| | **Sinh học tế bào** | | | | | | | | | | | | |
| 3.1 | Thành phần hóa học của tế bào | Bộ thí nghiệm xác định thành phần hóa học của tế bào | | x | Bộ | 7 | | 7 | 135 | 0,0519 | 3 | 0,0173 | |
| 3.2 | Cấu trúc tế bào | Bộ thí nghiệm quan sát cấu trúc tế bào | | x | Bộ | 7 | | 7 | 135 | 0,0519 | 3 | 0,0173 | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học viên | | Quy ra định mức/ học viên | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | Học viên | | | | Số lượng thiết bị | Số học viên | | | | |
| 3.3 | Chu kì tế bào và phân bào | Bộ thí nghiệm làm tiêu bản về quá trình nguyên phân và giảm phân | | x | Bộ | 7 | | 7 | 135 | 0,0519 | 3 | 0,0173 | |
| 3.4 | Vi sinh vật | Bộ thí nghiệm thực hành phương pháp nghiên cứu vi sinh vật và sản phẩm ứng dụng | x | x | Bộ | 7 | | 7 | 135 | 0,0519 | 3 | 0,0173 | |
| | **Lớp 11** | | | | | | | | | | | | |
| | **Trao đổi nước và khoáng ở thực vật** | | | | | | | | | | | | |
| 3.5 | Trồng cây trong dung dịch | Bộ thiết bị khảo sát một số dữ liệu khi trồng cây | | x | Bộ | 7 | | 7 | 135 | 0,0519 | 3 | 0,0173 | |
| 3.6 | Trao đổi nước ở cơ thể thực vật. | Bộ thiết bị khảo sát định tính sự trao đổi nước ở cơ thể thực vật | | x | Bộ | 7 | | 7 | 135 | 0,0519 | 3 | 0,0173 | |
| | **Quang hợp ở thực vật** | | | | | | | | | | | | |
| 3.7 | Quan sát lục lạp và tách chiết các sắc tố trong lá cây | Bộ thiết bị quan sát lục lạp và tách chiết các sắc tố trong lá cây | | x | Bộ | 7 | | 7 | 135 | 0,0519 | 3 | 0,0173 | |
| 3.8 | Quá trình hình thành tinh bột ở thực vật | Bộ thiết bị thí nghiệm về sự hình thành tinh bột | | x | Bộ | 7 | | 7 | 135 | 0,0519 | 3 | 0,0173 | |
| 3.9 | Sự thải oxygen trong quá trình quang hợp | Bộ thiết bị đo oxygen trong quá trình quang hợp | | x | Bộ | 7 | | 7 | 135 | 0,0519 | 3 | 0,0173 | |
| 3.10 | Hô hấp ở thực vật. | Bộ thiết bị khảo sát khả năng hô hấp ở thực vật | | x | Bộ | 7 | | 7 | 135 | 0,0519 | 3 | 0,0173 | |
| 3.11 | Hệ tuần hoàn | Bộ thiết bị khảo sát các chỉ số của hệ tuần hoàn | | x | Bộ | 2 | | 2 | 135 | 0,0148 | 3 | 0,0049 | |
| 3.12 | Hoạt động của tim | Bộ thiết bị tìm hiểu cấu trúc và hoạt động của tim | | x | Bộ | 7 | | 7 | 135 | 0,0519 | 3 | 0,0173 | |
| | **Lớp 12** | | | | | | | | | | | | |
| | **Di truyền học** | | | | | | | | | | | | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học viên | | Quy ra định mức/ học viên | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | Học viên | | | | Số lượng thiết bị | Số học viên | | | | |
| 3.13 | Di truyền phân tử | Bộ thí nghiệm tách chiết DNA | | x | Bộ | 7 | | 7 | 135 | 0,0519 | 3 | 0,0173 | |
| 3.14 | Di truyền nhiễm sắc thể | Bộ thiết bị thí nghiệm làm tiêu bản quan sát đột biến trên tiêu bản cố định và tạm thời | | x | Bộ | 7 | | 7 | 135 | 0,0519 | 3 | 0,0173 | |
| | **Sinh thái học** | | | | | | | | | | | | |
| 3.15 | Sinh thái học quần thể, quần xã | Bộ thiết bị khảo sát đặc trưng cơ bản của quần thể, quần xã | | x | Bộ | 7 | | 7 | 135 | 0,0519 | 3 | 0,0173 | |
| 3.16 | Nghiên cứu về hệ sinh thái | Bộ thiết bị đo chỉ tiêu môi trường trong hệ sinh thái | | x | Bộ | 7 | | 7 | 135 | 0,0519 | 3 | 0,0173 | |
| **4** | **HÓA CHẤT** | | | | | | | | | | | | |
| | **Lớp 10** | | | | | | | | | | | | |
| | **Sinh học tế bào** | | | | | | | | | | | | |
| 4.1 | Thành phần hóa học của tế bào | Bộ hóa chất xác định thành phần hóa học của tế bào | | x | Bộ | 1 | | 1 | 135 | 0,0074 | 1 | 0,0074 | |
| 4.2 | Cấu trúc tế bào | Bộ hóa chất làm tiêu bản, quan sát cấu trúc tế bào | | x | Bộ | 1 | | 1 | 135 | 0,0074 | 1 | 0,0074 | |
| 4.3 | Trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng trong tế bào | Bộ hóa chất xác định ảnh hưởng của các yếu tố đến hoạt tính enzyme | | x | Bộ | 1 | | 1 | 135 | 0,0074 | 1 | 0,0074 | |
| 4.4 | Chu kỳ tế bào và phân bào | Bộ hóa chất làm tiêu bản NST, quan sát nguyên phân, giảm phân | | x | Bộ | 1 | | 1 | 135 | 0,0074 | 1 | 0,0074 | |
| 4.5 | Vi sinh vật | Bộ hóa chất thực hành phương pháp nghiên cứu vi sinh vật | | x | Bộ | 1 | | 1 | 135 | 0,0074 | 1 | 0,0074 | |
| | **Lớp 11** | | | | | | | | | | | | |
| 4.6 | Quang hợp ở thực vật | Bộ hóa chất tách chiết sắc tố trong lá cây và sự hình thành tinh bột | x | x | Bộ | 1 | | 1 | 135 | 0,0074 | 1 | 0,0074 | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học viên | | Quy ra định mức/ học viên | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | Học viên | | | | Số lượng thiết bị | Số học viên | | | | |
| 4.7 | Thủy canh | Dung dịch dinh dưỡng | x | x | | I | | 1 | 135 | 0,0074 | 1 | 0,0074 | |
| 4.8 | Hoạt động của tim | NaCl 0.65% | | x | ml | 500 | | 500 | 135 | 3,7037 | 1 | 3,7037 | |
| | **Lớp 12** | | | | | | | | | | | | |
| | **Di truyền học** | | | | | | | | | | | | |
| 4.9 | Di truyền phân tử | Bộ hóa chất tách chiết DNA | | x | Bộ | 1 | | 1 | 135 | 0,0074 | 1 | 0,0074 | |
| 4.10 | Di truyền nhiễm sắc thể | Ethanol 96% | | x | ml | 100 | | 100 | 135 | 0,7407 | 1 | 0,7407 | |
| 5 | **VIDEO/CLIP** | | | | | | | | | | | | |
| | **Lớp 10** | | | | | | | | | | | | |
| | **Sinh học tế bào** | | | | | | | | | | | | |
| 5.1 | Thông tin ở tế bào | Quá trình truyền tin giữa các tế bào trong cơ thể | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| | **Lớp 11** | | | | | | | | | | | | |
| | **Trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng ở thực vật** | | | | | | | | | | | | |
| 5.2 | Trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng ở thực vật | Một số biểu hiện của cây do thiếu khoáng | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| | **Vận chuyển các chất trong cơ thể động vật** | | | | | | | | | | | | |
| 5.3 | Hệ tuần hoàn | Vận chuyển máu trong hệ mạch | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| 5.4 | Bài tiết và cân bằng nội môi | Cân bằng nội môi | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| | **Cơ chế cảm ứng ở động vật có hệ thần kinh** | | | | | | | | | | | | |
| 5.5 | Hệ thần kinh | Truyền tin qua synapse | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| 5.6 | Cơ chế cảm ứng ở động vật có hệ thần kinh | Phản xạ không điều kiện | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| | **Sinh trưởng và phát triển ở động vật** | | | | | | | | | | | | |
| 5.7 | Sinh trưởng và phát triển ở động vật | Các giai đoạn phát triển của người | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| 5.8 | | Quá trình sinh sản ở người | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| 5.9 | | Quá trình sinh trưởng và phát triển ở động vật có biến thái | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| | **Tập tính ở động vật** | | | | | | | | | | | | |
| 5.10 | Tập tính | Một số tập tính ở động vật | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| | **Sinh trưởng và phát triển ở thực vật** | | | | | | | | | | | | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học viên | | Quy ra định mức/ học viên | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | Học viên | | | | Số lượng thiết bị | Số học viên | | | | |
| 5.11 | Sinh sản ở thực vật | Quá trình sinh sản ở thực vật có hoa | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| 5.12 | Phát triển ở thực vật | Phát triển ở thực vật có hoa | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| | **Lớp 12** | | | | | | | | | | | | |
| | **Di truyền học** | | | | | | | | | | | | |
| 5.13 | Di truyền nhiễm sắc thể | Thí nghiệm của Mendel | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| 5.14 | | Thí nghiệm Morgan | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| 5.15 | | Kĩ thuật làm tiêu bản | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| | **Tiến hóa** | | | | | | | | | | | | |
| 5.16 | Sự phát sinh loài người | Các giai đoạn phát sinh loài người | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| 5.17 | | Quá trình phát triển sinh vật qua các đại địa chất | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| | **Sinh thái học** | | | | | | | | | | | | |
| 5.18 | Hệ sinh thái | Diễn thế sinh thái | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| 5.19 | | Sự ấm lên toàn cầu | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| 5.20 | | Hướng dẫn thiết lập Hệ sinh thái | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| **III.THIẾT BỊ THEO CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP** | | | | | | | | | | | | | |
| **1. TRANH/SƠ ĐỒ** | | | | | | | | | | | | | |
| **Lớp 10** | | | | | | | | | | | | | |
| | **Công nghệ tế bào và một số thành tựu** | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | | Sơ đồ quy trình sản xuất chất chuyển hóa thứ cấp trong công nghệ nuôi cấy tế bào thực vật | x | x | Tờ | 01/GV | | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| 1.2 | | Sơ đồ về quy trình công nghệ tế bào thực vật trong vi nhân giống cây trồng | x | x | Tờ | 01/GV | | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| 1.3 | | Sơ đồ quy trình nuôi cấy mô tế bào động vật | x | x | Tờ | 01/GV | | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| | **Công nghệ enzyme và ứng dụng** | | | | | | | | | | | | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học viên | | Quy ra định mức/ học viên | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | Học viên | | | | Số lượng thiết bị | Số học viên | | | | |
| 1.4 | | Sơ đồ quy trình sản xuất enzyme từ động vật, thực vật và vi sinh vật | x | x | Tờ | 01/GV | | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| 1.5 | | Sơ đồ các bước tạo dòng DNA tái tổ hợp | x | x | Tờ | 01/GV | | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| | **Công nghệ vi sinh vật trong xử lí ô nhiễm môi trường** | | | | | | | | | | | | |
| 1.6 | | Sơ đồ về quá trình phân giải các hợp chất trong xử lí môi trường bằng công nghệ vi sinh: phân giải hiếu khí, kị khí, lên men | x | x | Tờ | 01/GV | | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| **Lớp 11** | | | | | | | | | | | | | |
| | **Dinh dưỡng khoáng - tăng năng suất cây trồng và nông nghiệp sạch** | | | | | | | | | | | | |
| 1.7 | | Sơ đồ mô hình thuỷ canh theo hướng phát triển nông nghiệp sạch | x | x | Tờ | 01/GV | | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| **Lớp 12** | | | | | | | | | | | | | |
| | **Sinh học phân tử** | | | | | | | | | | | | |
| 1.8 | | Sơ đồ quy trình công nghệ gene ở thực vật và động vật | x | x | Tờ | 01/GV | | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| **2. DỤNG CỤ** | | | | | | | | | | | | | |
| **Lớp 11** | | | | | | | | | | | | | |
| | **Dinh dưỡng khoáng - tăng năng suất cây trồng và nông nghiệp sạch** | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | | Bộ thiết bị khảo sát một số dữ liệu khí trồng cây | | x | Bộ | 7 | | 7 | 135 | 0,0519 | 3 | 0,0173 | |
| 3 | **HÓA CHẤT** | | | | | | | | | | | | |
| **Lớp 11** | | | | | | | | | | | | | |
| | **Dinh dưỡng khoáng - tăng năng suất cây trồng và nông nghiệp sạch** | | | | | | | | | | | | |
| 3.1 | | Phân bón hóa học | x | x | kg | 15 | | 15 | 135 | 0,1111 | 1 | 0,1111 | |
| 4 | **VIDEO/CLIP** | | | | | | | | | | | | |
| **Lớp 10** | | | | | | | | | | | | | |
| | **Công nghệ tế bào và một số thành tựu** | | | | | | | | | | | | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học viên | | Quy ra định mức/ học viên | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | Học viên | | | | Số lượng thiết bị | Số học viên | | | | |
| 4.1 | | Video công nghệ tế bào thực vật (thành tựu, quy trình, triển vọng) | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| 4.2 | | Video công nghệ tế bào động vật (thành tựu, quy trình, triển vọng) | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| 4.3 | | Video về công nghệ tế bào gốc | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| | **Công nghệ enzyme và ứng dụng** | | | | | | | | | | | | |
| 4.4 | | Video về cơ sở khoa học và quy trình công nghệ sản xuất enzyme | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| 4. | **Công nghệ vi sinh vật trong xử lí ô nhiễm môi trường** | | | | | | | | | | | | |
| 4.5 | | Video về công nghệ thu hồi khí sinh học | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| 4.6 | | Video về công nghệ ứng dụng vi sinh vật trong xử lí môi trường (xử lý ô nhiễm môi trường đất, nước, chất thải rắn,…) | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| **Lớp 11** | | | | | | | | | | | | | |
| | **Dinh dưỡng khoáng – tăng năng suất cây trồng và nông nghiệp sạch** | | | | | | | | | | | | |
| 4.7 | | Video về biện pháp kĩ thuật sử dụng dinh dưỡng khoáng nhằm tạo nền nông nghiệp sạch | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| | **Một số bệnh dịch ở người và cách phòng ngừa, điều trị** | | | | | | | | | | | | |
| 4.8 | | Video về một số dịch bệnh phổ biến ở người (cúm, tả, sốt xuất huyết, AIDS, Covid-19…). | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| | **Vệ sinh an toàn thực phẩm** | | | | | | | | | | | | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học viên | | Quy ra định mức/ học viên | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | Học viên | | | | Số lượng thiết bị | Số học viên | | | | |
| 4.9 | | Video về nguyên nhân, tác hại, biện pháp phòng và điều trị ngộ độc thực phẩm | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| 4.10 | | Video về biện pháp đảm bảo an toàn thực phẩm | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| **Lớp 12** | | | | | | | | | | | | | |
| | **Sinh học phân tử** | | | | | | | | | | | | |
| 4.11 | | Video về nguyên lí của phương pháp tách chiết ADN từ tế bào và nguyên tắc ứng dụng sinh học phân tử trong thực tiễn | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| 4.12 | | Video về quá trình ứng dụng công nghệ gene và triển vọng trong tương lai | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| | **Kiểm soát sinh học** | | | | | | | | | | | | |
| 4.13 | | Video về cơ sở, vai trò của một số biện pháp kiểm soát sinh học | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| | **Sinh thái nhân văn** | | | | | | | | | | | | |
| 4.14 | | Video về giá trị của sinh thái nhân văn trong việc phát triển bền vững ở một số lĩnh vực (nông nghiệp, phát triển đô thị, bảo tồn và phát triển, thích ứng với biến đổi khí hậu) | x | x | Bộ | 01/GV | | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| **Thiết bị dạy học tối thiểu – Môn Công nghệ** | | | | | | | | | | | | | |
| (Danh mục thiết bị được tính cho 01 phòng học bộ môn) | | | | | | | | | | | | | |
| | **PHẦN I: ĐỊNH HƯỚNG CÔNG NGHIỆP** | | | | | | | | | | | | |
| A | **THIẾT BỊ DÙNG CHUNG** | | | | | | | | | | | | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học viên | | Quy ra định mức/ học viên | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | Học viên | | | | Số lượng thiết bị | Số học viên | | | | |
| 1 | | Bộ vật liệu cơ khí | x | x | Bộ | 3 | Dùng cho lớp 10, 11, 12 | 3 | 405 | 0,0074 | 4 | 0,0019 | |
| 2 | | Bộ dụng cụ cơ khí | x | x | Bộ | 4 | Dùng cho lớp 10, 11, 12 | 4 | 405 | 0,0099 | 5 | 0,0020 | |
| 3 | | Bộ thiết bị cơ khí cỡ nhỏ | x | x | Bộ | 1 | Dùng cho lớp 10, 11, 12 | 1 | 405 | 0,0025 | 5 | 0,0005 | |
| 4 | | Bộ vật liệu điện | x | x | Bộ | 4 | Dùng cho lớp 10, 11, 12 | 4 | 405 | 0,0099 | 3 | 0,0033 | |
| 5 | | Bộ dụng cụ điện | x | x | Bộ | 4 | Dùng cho lớp 10, 11, 12 | 4 | 405 | 0,0099 | 5 | 0,0020 | |
| 6 | | Dụng cụ đo các đại lượng không điện. | x | x | Bộ | 2 | Dùng cho lớp 10, 11, 12 | 2 | 405 | 0,0049 | 5 | 0,0010 | |
| 7 | | Bộ công cụ phát triển ứng dụng dựa trên vi điều khiển | x | x | Bộ | 4 | Dùng cho lớp 10, 11, 12 | 4 | 405 | 0,0099 | 3 | 0,0033 | |
| 8 | | Máy tính (để bàn hoặc xách tay) | x | x | Bộ | 1 | Dùng cho lớp 10, 11, 12 | 1 | 405 | 0,0025 | 5 | 0,0005 | |
| 9 | | Biến áp nguồn | x | x | Bộ | 4 | Dùng cho lớp 10, 11, 12 | 4 | 405 | 0,0099 | 5 | 0,0020 | |
| 10 | | Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị) | x | x | Bộ | 1 | | 1 | 405 | 0,0025 | 5 | 0,0005 | |
| 11 | | Găng tay bảo hộ lao động | x | x | Cái | 01/HS | Dùng cho lớp 10, 11, 12 | 45 | 405 | 0,1111 | 1 | 0,1111 | |
| 12 | | Kính bảo hộ | x | x | Cái | 01/HS | Dùng cho lớp 10, 11, 12 | 45 | 405 | 0,1111 | 1 | 0,1111 | |
| **B** | **THIẾT BỊ THEO CÁC CHỦ ĐỀ** | | | | | | | | | | | | |
| **I** | **TRANH ẢNH** | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Vẽ kĩ thuật** | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | | Hình chiếu phối cảnh | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 10 | 1 | 135 | 0,0074 | 2 | 0,0037 | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học viên | | Quy ra định mức/ học viên | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | Học viên | | | | Số lượng thiết bị | Số học viên | | | | |
| 1.2 | | Bản vẽ chi tiết | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 10 | 1 | 135 | 0,0074 | 2 | 0,0037 | |
| 1.3 | | Bản vẽ lắp | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 10 | 1 | 135 | 0,0074 | 2 | 0,0037 | |
| 1.4 | | Bản vẽ xây dựng | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 10 | 1 | 135 | 0,0074 | 2 | 0,0037 | |
| **2** | **Động cơ đốt trong** | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | | Động cơ xăng 4 kỳ và Động cơ xăng 2 kỳ | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 11 | 1 | 135 | 0,0074 | 2 | 0,0037 | |
| 2.2 | | Hệ thống bôi trơn và hệ thống làm mát | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 11 | 1 | 135 | 0,0074 | 2 | 0,0037 | |
| **3** | **Ô tô** | | | | | 01/GV | | | | | | | |
| 3.1 | | Cấu tạo của Ô tô | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 11 | 1 | 135 | 0,0074 | 2 | 0,0037 | |
| **4** | **Điện tử tương tự** | | | | | | | | | | | | |
| 4.1 | | Sơ đồ mạch xử lý tín hiệu điện tử tương tự | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 12 | 1 | 135 | 0,0074 | 2 | 0,0037 | |
| **5** | **Điện tử số** | | | | | | | | | | | | |
| 5.1 | | Sơ đồ mạch xử lý tín hiệu điện tử số | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 12 | 1 | 135 | 0,0074 | 2 | 0,0037 | |
| **II** | **MÔ HÌNH, MẪU VẬT** | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Công nghệ điện tử** | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Hệ thống điện trong gia đình | Bộ thực hành lắp mạch điện gia đình | x | x | Bộ | 5 | Dùng cho lớp 12 | 5 | 135 | 0,0370 | 5 | 0,0074 | |
| **2** | **Công nghệ điện tử** | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | | Bộ thực hành lắp ráp mạch điện tử | x | x | Bộ | 5 | Dùng cho lớp 12 | 5 | 135 | 0,0370 | 5 | 0,0074 | |
| **III** | **DỤNG CỤ** | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Vẽ kĩ thuật** | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | | Bộ dụng cụ vẽ kĩ thuật | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 10 | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| **IV** | **BĂNG/ĐĨA/Bộ** | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Vẽ kĩ thuật** | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | | Bộ vẽ kỹ thuật cơ bản | x | x | Bộ | 1 | Dùng cho lớp 10 | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| **2** | **Các phương pháp gia công cơ khí** | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | | Các phương pháp gia công cơ khí | x | | Bộ | 1 | Dùng cho lớp 11 | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| **3** | **Sản xuất cơ khí** | | | | | | | | | | | | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học viên | | Quy ra định mức/ học viên | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | Học viên | | | | Số lượng thiết bị | Số học viên | | | | |
| 3.1 | | Tự động hóa trong sản xuất cơ khí | x | | Bộ | 1 | Dùng cho lớp 11 | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| | **PHẦN II: ĐỊNH HƯỚNG NÔNG NGHIỆP** | | | | | | | | | | | | |
| **A** | **THIẾT BỊ DÙNG CHUNG** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Thiết bị đo pH | x | x | Cái | 2 | | 2 | 405 | 0,0049 | 3 | 0,0016 | |
| 2 | | Cân kỹ thuật | x | x | Cái | 1 | | 1 | 405 | 0,0025 | 3 | 0,0008 | |
| 3 | | Thiết bị đo nồng độ oxy hòa tan trong nước | x | x | Cái | 2 | | 2 | 405 | 0,0049 | 3 | 0,0016 | |
| 4 | | Thiết bị đo hàm lượng amoni trong nước | x | x | Cái | 2 | | 2 | 405 | 0,0049 | 3 | 0,0016 | |
| 5 | | Máy hút chân không mini | x | x | Cái | 2 | | 2 | 405 | 0,0049 | 3 | 0,0016 | |
| 6 | | Thiết bị đo độ mặn | x | x | Cái | 2 | | 2 | 405 | 0,0049 | 3 | 0,0016 | |
| 7 | | Bếp từ | x | x | Cái | 1 | | 1 | 405 | 0,0025 | 5 | 0,0005 | |
| 8 | | Kính lúp cầm tay | x | x | Chiếc | 5 | | 5 | 405 | 0,0123 | 3 | 0,0041 | |
| 9 | | Bình tam giác 250ml | x | x | Cái | 10 | | 10 | 405 | 0,0247 | 3 | 0,0082 | |
| 10 | | Ống đong hình trụ 100ml | x | x | Cái | 5 | | 5 | 405 | 0,0123 | 3 | 0,0041 | |
| 11 | | Cốc thuỷ tinh 250ml | x | x | Cái | 5 | | 5 | 405 | 0,0123 | 3 | 0,0041 | |
| 12 | | Bộ chày cối sứ | x | x | Bộ | 5 | | 5 | 405 | 0,0123 | 3 | 0,0041 | |
| 13 | | Rây | x | x | Cái | 5 | | 5 | 405 | 0,0123 | 3 | 0,0041 | |
| 14 | | Ống nghiệm | x | x | Cái | 20 | | 20 | 405 | 0,0494 | 3 | 0,0165 | |
| 15 | | Phễu lọc thủy tinh cuống ngắn | x | x | Cái | 5 | | 5 | 405 | 0,0123 | 3 | 0,0041 | |
| 16 | | Đũa thủy tinh | x | x | Cái | 5 | | 5 | 405 | 0,0123 | 3 | 0,0041 | |
| 17 | | Thìa xúc hoá chất | x | x | Cái | 5 | | 5 | 405 | 0,0123 | 3 | 0,0041 | |
| 18 | | Đèn cồn thí nghiệm | x | x | Cái | 5 | | 5 | 405 | 0,0123 | 3 | 0,0041 | |
| 19 | | Muỗng đốt hóa chất | x | x | Cái | 5 | | 5 | 405 | 0,0123 | 3 | 0,0041 | |
| 20 | | Kẹp đốt hóa chất | x | x | Cái | 5 | | 5 | 405 | 0,0123 | 3 | 0,0041 | |
| **B** | **THIẾT BỊ THEO CÁC CHỦ ĐỀ** | | | | | | | | | | | | |
| **I** | **TRANH ẢNH** | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Phân bón** | | | | | | | | | | | | |
| | | Một số loại phân bón hóa học phổ biến | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 10 | 1 | 135 | 0,0074 | 2 | 0,0037 | |
| **2** | **Công nghệ giống cây trồng** | | | | | | | | | | | | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học viên | | Quy ra định mức/ học viên | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | Học viên | | | | Số lượng thiết bị | Số học viên | | | | |
| | | Quy trình nhân giống cây trồng | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 10 | 1 | 135 | 0,0074 | 2 | 0,0037 | |
| **3** | **Phòng trừ sâu, bệnh hại cây trồng** | | | | | | | | | | | | |
| 3.1 | | Sâu hại cây trồng | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 10 | 1 | 135 | 0,0074 | 2 | 0,0037 | |
| 3.2 | | Bệnh hại cây trồng | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 10 | 1 | 135 | 0,0074 | 2 | 0,0037 | |
| **4** | **Trồng trọt công nghệ cao** | | | | | | | | | | | | |
| 4.1 | | Hệ thống thủy canh hồi lưu | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 10 | 1 | 135 | 0,0074 | 2 | 0,0037 | |
| **5** | **Công nghệ giống vật nuôi** | | | | | | | | | | | | |
| 5.1 | | Một số phương pháp nhân giống vật nuôi | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 11 | 1 | 135 | 0,0074 | 2 | 0,0037 | |
| 5.2 | | Quy trình cấy truyền phôi bò | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 11 | 1 | 135 | 0,0074 | 2 | 0,0037 | |
| **6** | **Công nghệ thức ăn chăn nuôi** | | | | | | | | | | | | |
| 6.1 | | Chế biến thức ăn chăn nuôi bằng phương pháp ủ chua | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 11 | 1 | 135 | 0,0074 | 2 | 0,0037 | |
| **7** | **Phòng, trị bệnh cho vật nuôi** | | | | | | | | | | | | |
| 7.1 | | Một số bệnh phổ biến ở lợn | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 11 | 1 | 135 | 0,0074 | 2 | 0,0037 | |
| 7.2 | | Một số bệnh phổ biến ở gia cầm | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 11 | 1 | 135 | 0,0074 | 2 | 0,0037 | |
| **8** | **Bảo vệ môi trường trong chăn nuôi** | | | | | | | | | | | | |
| 8.1 | | Mô hình xử lý chất thải bằng công nghệ biogas | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 11 | 1 | 135 | 0,0074 | 2 | 0,0037 | |
| **9** | **Công nghệ giống thủy sản** | | | | | | | | | | | | |
| 9.1 | | Các giai đoạn phát triển phôi cá | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 12 | 1 | 135 | 0,0074 | 2 | 0,0037 | |
| 9.2 | | Các giai đoạn phát triển của tôm | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 12 | 1 | 135 | 0,0074 | 2 | 0,0037 | |
| **10** | **Phòng, trị bệnh thủy sản** | | | | | | | | | | | | |
| 10.1 | | Một số loại bệnh phổ biến trên cá | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 12 | 1 | 135 | 0,0074 | 2 | 0,0037 | |
| 10.2 | | Một số loại bệnh phổ biến trên tôm | x | | Tờ | 01/GV | Dùng cho lớp 12 | 1 | 135 | 0,0074 | 2 | 0,0037 | |
| **II** | **DỤNG CỤ** | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Công nghệ giống cây trồng** | | | | | | | | | | | | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học viên | | Quy ra định mức/ học viên | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | Học viên | | | | Số lượng thiết bị | Số học viên | | | | |
| | | Bộ dụng cụ ghép cây | x | x | Bộ | 5 | Dùng cho lớp 10 | 5 | 135 | 0,0370 | 3 | 0,0123 | |
| 2 | **Trồng trọt công nghệ cao** | | | | | | | | | | | | |
| | | Bộ trồng cây thủy canh tĩnh | x | x | Bộ | 5 | Dùng cho lớp 10 | 5 | 135 | 0,0370 | 3 | 0,0123 | |
| IV | **BĂNG/ĐĨA/ PHẦN MỀM/ VIDEO** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | **Giới thiệu chung về trồng trọt** | | | | | | | | | | | | |
| | | Video: Trồng trọt công nghệ cao | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 10 | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| 2 | **Công nghệ giống cây trồng** | | | | | | | | | | | | |
| | | Video: Thực hành ghép. | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 10 | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| 3 | **Giới thiệu chung về chăn nuôi** | | | | | | | | | | | | |
| | | Ứng dụng công nghệ cao trong chăn nuôi. | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 11 | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| 4 | **Công nghệ chăn nuôi** | | | | | | | | | | | | |
| | | Chăn nuôi lợn theo tiêu chuẩn VietGAP | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 11 | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| 5 | **Giới thiệu chung về lâm nghiệp** | | | | | | | | | | | | |
| | | Các hoạt động lâm nghiệp cơ bản | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 12 | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| 6 | **Giới thiệu chung về thủy sản** | | | | | | | | | | | | |
| 6.1 | | Video: Nuôi cá công nghệ cao | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 12 | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| 6.2 | | Video: Nuôi tôm công nghệ cao | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 12 | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| **Thiết bị dạy học tối thiểu - Môn Tin học** | | | | | | | | | | | | | |
| (Danh mục thiết bị được tính cho 01 phòng học bộ môn) | | | | | | | | | | | | | |
| A | **PHÒNG THỰC HÀNH TIN HỌC** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Máy chủ | x | | Bộ | 1 | | 1 | 405 | 0,0025 | 5 | 0,0005 | |
| 2 | | Máy tính để bàn hoặc máy tính xách tay | | x | Bộ | 01/1 HS | | 45 | 405 | 0,1111 | 5 | 0,0222 | |
| 3 | | Thiết bị kết nối mạng | x | x | Bộ | 1 | | 1 | 405 | 0,0025 | 5 | 0,0005 | |
| 4 | | Thiết bị kết nối mạng và đường truyền Internet | x | x | Bộ | 1 | | 1 | 405 | 0,0025 | 5 | 0,0005 | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học viên | | Quy ra định mức/ học viên | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | Học viên | | | | Số lượng thiết bị | Số học viên | | | | |
| 5 | | Bàn để máy tính, ghế ngồi | x | x | Bộ | | Số lượng phù hợp với HS và máy tính được trang bị | 45 | 405 | 0,1111 | 5 | 0,0222 | |
| 6 | | Hệ thống điện | x | x | Hệ thống | 1 | | 1 | 405 | 0,0025 | 5 | 0,0005 | |
| 7 | | Tủ lưu trữ | x | | Cái | 1 | | 1 | 405 | 0,0025 | 5 | 0,0005 | |
| 8 | | Máy in Laser | x | x | Chiếc | 1 | | 1 | 405 | 0,0025 | 5 | 0,0005 | |
| 9 | | Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị) | x | x | Chiếc | 1 | | 1 | 405 | 0,0025 | 5 | 0,0005 | |
| 10 | | Điều hòa nhiệt độ hoặc Quạt điện | x | x | Cái | 2 | | 2 | 405 | 0,0049 | 5 | 0,0010 | |
| 11 | | Thiết bị lưu trữ ngoài | x | | Cái | 1 | | 1 | 405 | 0,0025 | 5 | 0,0005 | |
| 12 | | Bộ dụng cụ sửa chữa, bảo dưỡng máy tính cơ bản | x | x | Bộ | 1 | | 1 | 405 | 0,0025 | 5 | 0,0005 | |
| 13 | | Máy hút bụi | x | x | Cái | 1 | | 1 | 405 | 0,0025 | 5 | 0,0005 | |
| 14 | | Bộ lưu điện | x | | Bộ | 1 | | 1 | 405 | 0,0025 | 5 | 0,0005 | |
| **B** | **THIẾT BỊ THEO CÁC CHỦ ĐỀ CƠ BẢN** | | | | | | | | | | | | |
| **I** | **PHẦN MỀM** | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Tất cả các chủ đề** | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | | Hệ điều hành | x | x | Bộ | 1 | Dùng cho lớp 10, 11, 12 | 1 | 405 | 0,0025 | 3 | 0,0008 | |
| 1.2 | | Bộ tin học văn phòng | x | x | Bộ | 1 | Dùng cho lớp 10, 11, 12 | 1 | 405 | 0,0025 | 3 | 0,0008 | |
| 1.3 | | Bộ duyệt web | x | x | Bộ | 1 | Dùng cho lớp 10, 11, 12 | 1 | 405 | 0,0025 | 3 | 0,0008 | |
| 1.4 | | Bộ diệt virus | x | x | Bộ | 1 | Dùng cho lớp 10, 11, 12 | 1 | 405 | 0,0025 | 1 | 0,0025 | |
| 1.5 | | Các loại Bộ ứng dụng khác | x | x | Bộ | 1 | Dùng cho lớp 10, 11, 12 | 1 | 405 | 0,0025 | 3 | 0,0008 | |
| **2** | **Chủ đề: Tổ chức lưu trữ, tìm kiếm và trao đổi thông tin** | | | | | | | 1 | 405 | 0,0025 | | | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học viên | | Quy ra định mức/ học viên | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | Học viên | | | | Số lượng thiết bị | Số học viên | | | | |
| | | Bộ tìm kiếm thông tin | x | x | Bộ | 1 | Dùng cho lớp 10, 11, 12 | 1 | 405 | 0,0025 | 3 | 0,0008 | |
| 3 | **Chủ đề: Ứng dụng tin học** | | | | | | | | | | | | |
| 3.1 | | Bộ thiết kế đồ hoạ | x | x | Bộ | 1 | Dùng cho lớp 10, 11 | 1 | 270 | 0,0037 | 3 | 0,0012 | |
| 3.2 | | Bộ chỉnh sửa ảnh | x | x | Bộ | 1 | Dùng cho lớp 11 | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| 3.3 | | Bộ làm phim hoạt hình, video | x | x | Bộ | 1 | Dùng cho lớp 11 | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| 3.4 | | Bộ thiết kế web | x | x | Bộ | 1 | Dùng cho lớp 12 | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| 4 | **Chủ đề: Giải quyết vấn đề với sự trợ giúp của máy tính** | | | | | | | | | | | | |
| 4.1 | | Bộ lập trình | x | x | Bộ | 1 | Dùng cho lớp 10,11 | 1 | 270 | 0,0037 | 3 | 0,0012 | |
| 4.2 | | Bộ hệ quản trị cơ sở dữ liệu | x | x | Bộ | 1 | Dùng cho lớp 11 | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| 4.3 | | Bộ mô phỏng | x | x | Bộ | 1 | Dùng cho lớp 12 | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| **II** | **DỤNG CỤ** | | | | | | | | | | | | |
| | **Chủ đề: Mạng máy tính và Internet** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Switch/Hub | x | x | Chiếc | 1 | Dùng cho lớp 12 | 1 | 135 | 0,0074 | 5 | 0,0015 | |
| 2 | | Cáp mạng UTP | x | x | Mét | 100 | Dùng cho lớp 12 | 100 | 135 | 0,7407 | 3 | 0,2469 | |
| 3 | | Đầu bấm mạng | x | x | Cái | 100 | Dùng cho lớp 12 | 100 | 135 | 0,7407 | 3 | 0,2469 | |
| **C** | **THIẾT BỊ THEO CÁC CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP TỰ CHỌN** | | | | | | | | | | | | |
| **I** | **PHẦN MỀM** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Chuyên đề: Thực hành sử dụng Bộ vẽ trang trí | Bộ vẽ trang trí | x | x | Bộ | 1 | Dùng cho lớp 11 | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| 2 | Chuyên đề: Thực hành sử dụng Bộ quản lí dự án | Bộ quản lí dự án | x | x | Bộ | 1 | Dùng cho lớp 12 | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| 3 | Chuyên đề học tập định hướng Khoa học máy tính | Bộ hỗ trợ và lập trình điều khiển robot giáo dục | x | x | Bộ | 1 | Dùng cho lớp 10 | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| **II** | **DỤNG CỤ** | | | | | | | | | | | | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học viên | | Quy ra định mức/ học viên | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | Học viên | | | | Số lượng thiết bị | Số học viên | | | | |
| 1 | Chuyên đề học tập định hướng Khoa học máy tính | Robot giáo dục | x | x | Bộ | 7 | Robot giáo dục có thể được sử dụng chung với các môn học khác (như môn Công nghệ, Vật lí) | 7 | 405 | 0,0173 | 5 | 0,0035 | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| **Thiết bị dạy học tối thiểu - Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp** | | | | | | | | | | | | | |
| **A** | **THIẾT BỊ DÙNG CHUNG** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên | x | | Bộ | 01/lớp | Dùng cho lớp 10,11,12 | 1 | 45 | 0,0222 | 3 | 0,0074 | |
| **B** | **THIẾT BỊ THEO CÁC CHỦ ĐỀ** | | | | | | | | | | | | |
| **I** | **TRANH ẢNH** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Hoạt động hướng nghiệp | Bộ tranh về Các nhóm nghề cơ bản | | x | Bộ | 01/4 HS | Dùng cho lớp 10,11,12 | 1 | 4 | 0,2500 | 3 | 0,0833 | |
| **II** | **Video/clip** | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Hoạt động hướng nghiệp** | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | | Video về nhóm ngành quản lý | x | x | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 10,11,12 | 1 | 405 | 0,0025 | 3 | 0,0008 | |
| 1.2 | | Video về nhóm ngành kỹ thuật | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 10,11 | 1 | 270 | 0,0037 | 3 | 0,0012 | |
| 1.3 | | Video về nhóm ngành nghiên cứu | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 11 | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| 1.4 | | Video về nhóm ngành nghệ thuật | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 11 | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| 1.5 | | Video về nhóm ngành xã hội | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 12 | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| 1.6 | | Video về nhóm ngành nghiệp vụ | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 11 | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| 1.7 | | Video về an toàn lao động nghề nghiệp | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 10,11,12 | 1 | 405 | 0,0025 | 3 | 0,0008 | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học viên | | Quy ra định mức/ học viên | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | Học viên | | | | Số lượng thiết bị | Số học viên | | | | |
| 2 | **Hoạt động xây dựng cộng đồng** | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | | Video về thực trạng văn hóa ứng xử nơi công cộng | x | | Bộ | 01/GV | Dùng cho lớp 10 | 1 | 135 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| 3 | **Hoạt động tìm hiểu và bảo tồn cảnh quan thiên nhiên** | | | | | | | | | | | | |
| **III** | **DỤNG CỤ** | | | | | | | | | | | | |
| 3.1 | | Bộ dụng cụ lao động sân trường: | | | | | Dùng cho lớp 10,11,12 | | | | | | |
| | | - Bộ dụng cụ làm vệ sinh trường học | | x | Bộ | 05/trường | | 5 | 405 | 0,0123 | 1 | 0,0123 | |
| | | - Bộ công cụ làm vệ sinh lớp học | | x | Bộ | 02/lớp | | 2 | 45 | 0,0444 | 1 | 0,0444 | |
| | | - Bộ dụng cụ chăm sóc hoa, cây trồng thông thường | | x | Bộ | 05/trường | | 5 | 405 | 0,0123 | 1 | 0,0123 | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| **Thiết bị dạy học tối thiểu - Thiết bị dùng chung** | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Bảng nhóm | | x | Chiếc | 12/trường | | 12 | 405 | 0,0296 | 3 | 0,0099 | - Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND ngày 19/9/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ Ban hành Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo.<br>- Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp<br>- Quyết định số 04/2022/QĐ-UBND ngày 09/02/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ quy định Danh mục tài sản cố định đặc thù; Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình, tài sản chưa đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định thuộc phạm vi quản lý của thành phố Cần Thơ. |
| 2 | | Tủ đựng thiết bị | x | x | Chiếc | 03/trường | | 3 | 405 | 0,0074 | 5 | 0,0015 | |
| 3 | | Giá để thiết bị | x | | Chiếc | 03/trường | | 3 | 405 | 0,0074 | 5 | 0,0015 | |
| 4 | | Nam châm | x | x | Chiếc | 100/trường | | 100 | 405 | 0,2469 | 3 | 0,0823 | |
| 5 | | Nẹp treo tranh | x | | Chiếc | 50/trường | | 50 | 405 | 0,1235 | 3 | 0,0412 | |
| 6 | | Giá treo tranh | x | | Chiếc | 03/trường | | 3 | 405 | 0,0074 | 3 | 0,0025 | |
| 7 | | Thiết bị thu phát âm thanh | | | | 01 bộ (hoặc chiếc)/5 lớp | | | | | | | |
| 7.1 | | Đài đĩa | x | | Chiếc | | | 1 | 225 | 0,0044 | 5 | 0,0009 | |
| 7.2 | | Loa cầm tay | x | | Chiếc | | | 1 | 225 | 0,0044 | 5 | 0,0009 | |
| 7.3 | | Thiết bị âm thanh đa năng di động | x | | Bộ | | | 1 | 225 | 0,0044 | 5 | 0,0009 | |
| 8 | | Thiết bị trình chiếu | | | | 01 bộ (hoặc chiếc)/5 lớp | | | | | | | |
| 8.1 | | Máy tính (để bàn hoặc xách tay) | x | | Bộ/ Chiếc | | | 1 | 225 | 0,0044 | 5 | 0,0009 | |
| 8.2 | | Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị) | x | | Bộ | | | 1 | 225 | 0,0044 | 5 | 0,0009 | |
| 8.3 | | Đầu DVD | x | | Chiếc | | | 1 | 225 | 0,0044 | 5 | 0,0009 | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học viên | | Quy ra định mức/ học viên | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | Học viên | | | | Số lượng thiết bị | Số học viên | | | | |
| 8.4 | | Máy chiếu vật thể | x | x | Chiếc | | | 1 | 225 | 0,0044 | 5 | 0,0009 | |
| 9 | | Máy in | x | | Chiếc | 02/trường | | 2 | 405 | 0,0049 | 5 | 0,0010 | |
| 10 | | Máy ảnh (hoặc Máy quay) | x | x | Chiếc | 01/trường | | 1 | 405 | 0,0025 | 5 | 0,0005 | |
| 11 | | Cân | x | x | Chiếc | 02/trường | | 2 | 405 | 0,0049 | 3 | 0,0016 | |
| 12 | | Nhiệt kế điện tử | | x | Cái | 02/trường | | 2 | 405 | 0,0049 | 3 | 0,0016 | |
| **Thiết bị phục vụ cho công tác thi và tuyển sinh, đánh giá, kiểm định chất** | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Phần mềm đánh giá, kiểm định chất lượng | | | Bộ | 01/trường | | 1 | 405 | 0,0025 | 3 | 0,0008 | |
| 2 | | Máy scan chuyên dụng (2 mặt) | | | Cái | 02/trường | | 2 | 405 | 0,0049 | 5 | 0,0010 | |
| 3 | | Máy photocopy phục vụ in đề thi và tài liệu | | | Cái | 02/trường | | 2 | 405 | 0,0049 | 5 | 0,0010 | |
| **Phương tiện, phần mềm hỗ trợ dạy và học** | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Tivi tương tác, phần mềm và phụ kiện đi kèm | | | Bộ | 01/PBM | | 1 | 405 | 0,0025 | 5 | 0,0005 | |
| 2 | | Bộ thiết bị thực tế ảo VR | | | Bộ | 04/trường | | 4 | 405 | 0,0099 | 5 | 0,0020 | |
| 3 | | Bộ thu thập dữ liệu di động | | | Bộ | 01/trường | | 1 | 405 | 0,0025 | 5 | 0,0005 | |
| 4 | | Máy tính dùng thiết kế và lập trình | | | Bộ | 05/PBM | | 5 | 405 | 0,0123 | 5 | 0,0025 | |
| 5 | | Bộ định tuyến kết nối không dây | | | Bộ | 02/PBM | | 2 | 405 | 0,0049 | 5 | 0,0010 | |
| 6 | | Bộ thiết bị Robotics và tìm hiểu khoa học kỹ thuật | | | Bộ | 08/PBM | | 8 | 405 | 0,0198 | 5 | 0,0040 | |
| 7 | | Robot thi đấu | | | Bộ | 10/PBM | | 10 | 405 | 0,0247 | 5 | 0,0049 | |
| 8 | | Thiết bị định tuyến và lưu trữ (Wifi) | | | Bộ | 02/PBM | | 2 | 405 | 0,0049 | 5 | 0,0010 | |
| 9 | | Bộ thiết bị Smart Home | | | Bộ | 01/PBM | | 1 | 405 | 0,0025 | 5 | 0,0005 | |
| 10 | | Bộ công cụ STEAM, MakerSpace | | | Bộ | 01/PBM | | 8 | 405 | 0,0198 | 5 | 0,0040 | |

| TT | Chủ đề dạy học | Tên thiết bị | Đối tượng sử dụng | | Đơn vị | Định mức sử dụng thiết bị | Sử dụng cho lớp | Định mức sử dụng thiết bị cho học viên | | Quy ra định mức/ học viên | Thời gian sử dụng trung bình (năm) | Định mức tiêu hao trong năm học | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | GV | Học viên | | | | Số lượng thiết bị | Số học viên | | | | |
| 11 | | Sân thi đấu Robotics cho học sinh | | | Bộ | 02/PBM | | 2 | 405 | 0,0049 | 5 | 0,0010 | |
| 12 | | Cổng từ chống trộm tài liệu | | | Bộ | 01/PBM | | 1 | 405 | 0,0025 | 5 | 0,0005 | |
| 13 | | Máy nạp khử từ (phục vụ mượn trả tài liệu) | | | Bộ | 01/PBM | | 1 | 405 | 0,0025 | 5 | 0,0005 | |
| 14 | | Máy in mã vạch | | | Bộ | 01/PBM | | 1 | 405 | 0,0025 | 5 | 0,0005 | |
| 15 | | Máy in thẻ nhựa | | | Bộ | 01/PBM | | 1 | 405 | 0,0025 | 5 | 0,0005 | |
| 16 | | Máy trạm tra cứu thông tin | | | Bộ | 01/PBM | | 1 | 405 | 0,0025 | 5 | 0,0005 | |
| 17 | | Switch 24 port (Bộ chuyển mạch 24 cổng) | | | Bộ | 01/trường | | 1 | 405 | 0,0025 | 5 | 0,0005 | |
| 18 | | Phần mềm quản lý thư viện điện tử và tài nguyên thư viện | | | Bộ | 01/trường | | 1 | 405 | 0,0025 | 3 | 0,0008 | |
| 19 | | Gói sách số hóa cấp THCS; THPT | | | Bộ | 01/trường | | 1 | 405 | 0,0025 | 3 | 0,0008 | |
| **Thiết bị vệ sinh trong khu vệ sinh của học sinh** | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Máy chà sàn công nghiệp | | | Cái | 02/trường | | 2 | 405 | 0,0049 | 5 | 0,0010 | |
| 2 | | Máy phun/bơm xịt nước áp lực cao | | | Cái | 01/trường | | 1 | 405 | 0,0025 | 5 | 0,0005 | |
| 3 | | Máy hút bụi công nghiệp (hút khô và ướt) | | | Cái | 01/trường | | 1 | 405 | 0,0025 | 5 | 0,0005 | |
| 4 | | Máy phun thuốc khử trùng | | | Cái | 02/trường | | 2 | 405 | 0,0049 | 5 | 0,0010 | |
| **Thiết bị phục vụ cho công tác y tế trường học** | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | Giường y tế | | | Cái | 01/trường | | 1 | 405 | 0,0025 | 5 | 0,0005 | |
| 2 | | Túi y tế cơ động | | | Cái | 01/trường | | 1 | 405 | 0,0025 | 5 | 0,0005 | |
| 3 | | Tủ y tế | | | Cái | 01/trường | | 1 | 405 | 0,0025 | 5 | 0,0005 | |
| **Thiết bị, dụng cụ hoạt động thể dục thể thao trong trường học (Bộ thảm nhựa tập võ thuật)100m2/bộ** | | | | | Bộ | 02/trường | | 2 | 405 | 0,0049 | 5 | 0,0010 | |